

Theravāda
Phật Giáo Nguyên Thủy
❀

VI

DIỆU

PHÁP

Giáo Thọ Sư GIÁC GIỚI
Dương lịch 2004 - Phật lịch 2547

THERAVĀDA
PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY

VI ĐIỀU PHÁP
SƠ CẤP

Giáo Thọ Sư GIÁC GIỚI

LỜI GIỚI THIỆU

Vi Diệu Pháp (Abhidhamma) là phần giáo lý thâm sâu nhất của kinh điển Phật giáo. Ba tạng kinh điển là tạng Kinh (Sutta), tạng Luật (Vinaya) và tạng Vi Diệu Pháp (Abhidhamma), gồm có 84.000 (tám muôn bốn ngàn) pháp môn, thì riêng về tạng Vi Diệu Pháp đã gồm hết phân nửa số pháp môn, tức là có 42.000 (bốn muôn hai ngàn) pháp môn.

Tuy quan trọng là như vậy nhưng vì quá cao siêu khó hiểu nên ít ai học hiểu và nghiên cứu tường tận.

Muốn nghiên cứu, đọc hiểu chánh tạng Vi Diệu Pháp, trước nhất phải học và nắm vững yếu lý chi pháp, làm kiến thức chìa khóa thì mới mở cửa kho tàng Vi Diệu Pháp được dễ dàng.

Quyển Abhidhammatthasaṅgaha của ngài A-xà-lê Anuruddha, một vị Luận sư lừng danh, đã trước tác. Đây là một quyển sách gối đầu cho những ai chuyên tâm học A-tỳ-đàm. Quyển sách tóm lược nội dung A-tỳ-đàm, với sự trình bày hàm súc và có hệ thống dễ học.

Dựa vào tác phẩm quý báu đó, các vị giảng sư A-tỳ-đàm đã làm giáo trình giảng dạy.

Quyển sách đang có trong tay của chúng ta đây, là một giáo trình dạy Vi Diệu Pháp cho chư tăng Trung cấp Phật học khóa VIII, các học viên đã cố gắng ghi chép đầy đủ và Thư ký ban tu thư chịu khó

đánh vi tính làm thành sách để lưu lại và phát hành
cho các học viên làm tài liệu tham khảo.

Đây không phải là một công trình lớn lao gì,
nhưng rất có giá trị và hữu ích, nên chúng tôi san
định và giới thiệu quyển sách đến quý vị.

Mùa an cư PL 2547
Giáo thọ sư Giác Giới

MỤC LỤC

Lời giới thiệu	3
Hai sự thật (Sacca)	7
Pháp chân đế (Paramatthasacca)	10
80 pháp thực tính (Sabhāvadhamma)	12
Bốn loại tâm (Cittacattudhā)	62
Sự phân loại tâm (Cittabheda)	112
Các loại tâm sở (Cetasika)	115
Sự tương quan giữa tâm và tâm sở	120
Tâm nhiếp tâm sở (Saṅgaha)	120
Tâm sở phối hợp tâm	124
Sắc pháp (Rūpa)	127
Sự phân loại sắc pháp	133
Bốn nhân sanh sắc pháp	138
Các bốn sắc pháp (Kalāpa)	138
Linh tinh yếu hiệp (Pakiṇṇakasaṅgaha)	148
Thọ yếu hiệp (Vedanā)	148
Nhân (Hetu)	149
Sự (Kicca)	150
Môn (Dvāra)	152
Vật (Vatthu)	154
Cảnh (Ārammaṇa)	155
Tương tập yếu hiệp (Samuccayasaṅgaha)	163
Bất thiện yếu hiệp (Akusala)	163
Tập loại yếu hiệp (Missaka)	176
Đẳng giác yếu hiệp (Bodhipakkihiya)	189
Hàm tận yếu hiệp (Sabba)	202

Ngoại lộ (Vīthivimutta)	211
Người (Puggala).....	211
Cõi (Bhūmi)	221
Lộ trình tâm (Cittavīthi)	232
Lộ tâm ngũ môn	237
Lộ tâm ý môn	245
Lộ sắc (Rūpapavattikkama)	273
Sắc pháp diễn tiến trong cõi dục.....	273
Sắc pháp diễn tiến trong cõi sắc hữu tướng	276
Sắc pháp diễn tiến trong cõi sắc vô tướng ..	278
Duyên sinh	279
Đâu đê tam	284
Đâu đê nhị	309

HAI SỰ THẬT

(SACCA)

- 1- Sammutisacca, Tục đế hay là sự thật khái niệm.
- 2- Paramatthasacca, Chân đế, đệ nhất nghĩa đế hay là sự thật bản thể.

Tục đế có nghĩa là pháp chế định giả lập, một sự quy ước, gọi đó là pháp chế định (paññatti dhamma). Có 2 sự chế định : chế định về ngôn ngữ hay gọi là danh chế định (nāmapaññatti); chế định theo ý nghĩa hay gọi là nghĩa chế định (atthapaññatti).

Sự chế định ngôn ngữ cũng có 2 cách là ngôn ngữ chỉ cho cái có thật, gọi là danh chơn chế định (vijjamāna), và ngôn ngữ chỉ cho cái không thật có, gọi là phi danh chơn chế định (avijjamāna).

Danh chơn chế định là sự quy ước ngôn ngữ để gọi cái có thật như là tâm, sắc pháp, Níp bàn, uẩn, xứ, giới, đế v.v... nói tóm lại ngôn ngữ được chế định dựa theo pháp bản thể (sabhāvadhamma) gọi là danh chơn chế định.

Phi danh chơn chế định là sự chế định ngôn ngữ chỉ cho cái không có thật như là đàn ông, đàn bà, con chó, con mèo, con chim v.v... tóm lại ngôn ngữ được chế định dựa theo pháp giả lập thì gọi là phi danh chơn chế định.

Nghĩa chế định là sự quy ước hay khái niệm về

sự vật để hiệu với nhau. Nghĩa chế định có bảy hoặc tám thứ :

1. Sự chế định dựa vào hình thể (hình thức chế định - saṅghanapaññatti) như là vuông, tròn, dài, ngắn, cao, thấp, lớn, nhỏ...

2. Sự chế định dựa vào cách kết hợp của sự vật (hiệp thành chế định - samūhapaññatti) như là cái nhà, chiếc xe, bàn ghế v.v...

3. Sự chế định dựa theo ngũ uẩn, thân tứ đại, gọi là chúng sanh chế định (sattapaññatti) như là nhân loại, chư thiên, phạm thiên, thượng cầm hạ thú...

4. Sự chế định dựa theo hành trình mà đặt thành phương hướng (phương hướng chế định - disāpaññatti) như là hướng đông (hướng mặt trời mọc), hướng tây (hướng mặt trời lặn), hướng nam (phía bên mặt), hướng bắc (phía bên trái) v.v...

5. Sự chế định về thời gian dựa theo sự vận hành của mặt trời, mặt trăng (thời gian chế định - kālapaññatti) như là buổi sáng, buổi trưa, buổi chiều, buổi tối, ngày, tháng năm v.v...

6. Sự chế định dựa vào khoảng trống, không gian (hư không chế định - ākāsapaññatti) như là lỗ, hang, giếng, ao, sông, biển v.v...

7. Sự chế định dựa vào những dấu hiệu ký hiệu, vết tích. Sự chế định này có hai cách : quy ước về chữ viết, bản hiệu, biển báo v.v... chế định các đề mục án xử trong việc tu thiền v.v... gọi chung hai

cách chế định này là tiêu biểu chế định (nimittapaññatti).

Danh chế định và nghĩa chế định đều là những khái niệm giả lập dù là tên gọi sự vật hay nội dung của sự vật; chính nhờ có danh chế định mà hiểu được nghĩa chế định, và nhờ nghĩa chế định mà phát sinh danh chế định. Đây là một sự thật trong đời (tục đế).

PHÁP CHƠN ĐẾ

(PARAMATTHASACCA)

ĐỀ TÀI

Chơn đế hay đệ nhất nghĩa đế là pháp bản thể, pháp có thực tướng, thực tánh; pháp chơn đế không bị giới hạn bởi không gian và thời gian, có ý nghĩa tuyệt đối dù ở quá khứ hay hiện tại hoặc vị lai, thì pháp ấy vẫn không thay đổi bản thể.

Bốn pháp chơn đế :

- 1- Tâm (Citta).
- 2- Tâm sở (Cetasika).
- 3- Sắc pháp (Rūpa).
- 4- Níp bàn (Nibbāna).

Bốn pháp chơn đế, trong đó tâm, tâm sở và Níp bàn thuộc về danh pháp (nāmadhamma), đối với tâm và tâm sở thì gọi là danh pháp hữu vi (saṅkhatanāma) riêng về Níp bàn thì gọi là danh pháp vô vi (asaṅkhātanāma). Trong bốn pháp chơn đế sắc pháp thuộc về yếu tố sắc (rūpadhamma).

Bốn pháp chơn đế nói theo ngũ uẩn (sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn) : ở đây Níp bàn thuộc ngoại uẩn (khandhavimutta), sắc pháp thuộc sắc uẩn (rūpakkhanda), thọ tâm sở là thọ uẩn (vedanākkhandha), tưởng tâm sở là tưởng uẩn (saññākkhandha), 50 tâm sở còn lại là hành uẩn (saṅkhārakkhandha), thức là thức uẩn (viññānakkhandha).

Ý nghĩa của bốn pháp chơn đề :

• Tâm (Citta), tức là sự biết cảnh, sự nhận thức đối tượng (ārammaṇa) của sáu giác quan là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý.

• Tâm sở (Cetasika) là những danh uẩn tương ưng với tâm, những danh uẩn tâm sở này giống như đồ phụ tùng của tâm; tâm sở luôn luôn đồng sanh với tâm, đồng diệt với tâm, đồng cảnh với tâm và đồng nương vật với tâm.

• Sắc pháp (Rūpa) là những thành phần vật chất luôn luôn biến đổi bởi ảnh hưởng những điều kiện khác nghiệt như nóng, lạnh v.v...

• Níp bàn (Nibbāna) hay còn gọi là Níp bàn (Nirvāna) là pháp vắng lặng, tịch tịnh, không có hiện tướng, không bị tạo tác, vượt ngoài không gian và thời gian.

TÁM MƯỜI PHÁP THỰC TÍNH (SABHĀVADHAMMA)

qđ qđt ...

Định Nghĩa : Pháp thực tính là pháp có bản thể thật pháp thực tính có trạng thái riêng (lakkhana), có phận sự riêng có sự thành tựu hay hiện bày và mỗi pháp thực tính đều có nhân tố (padatthāna).

Pháp thực tính có 80 pháp, nói rộng thì có 202.

1. Tâm gồm 121 thứ nhưng kể thành pháp thực tính chỉ có một.

Tâm có 4 khía cạnh nói lên hành trạng :

- Trạng thái của tâm là biết cảnh (ārammaṇa-vijñānalakkhaṇam).

- Phận sự của tâm là hướng đạo tâm sở (pubbaṅgamarasam)

- Sự hiện bày của tâm là nối tiếp sanh diệt (sandahanapaccupatthānam).

- Nhân cần thiết cho tâm sanh là danh và sắc (nāmarūpapadatthānam).

Tâm sở có 52 thứ nhưng kể theo pháp thực tính thì chỉ nói 50 pháp :

2. Xúc tâm sở có 4 khía cạnh ý nghĩa :

- Trạng thái của xúc tâm sở là chạm cảnh (phussanalakkhaṇam).

Vi Diệu Pháp Sơ Cấp

- Phận sự là làm cho căn cảnh gặp gỡ (saṅghattanarasa)

- Sự hiện bày của xúc tâm sở là cách tập hợp giữa căn cảnh và thức (sanipātapaccupaṭṭhānam).

- Nhân cần thiết để sanh xúc tâm sở là có đối tượng hiện bày (ātapagatavisayapadaṭṭhānam).

3. Thọ khổ tâm sở có 4 khía cạnh ý nghĩa :

- Trạng thái của khổ thọ là xúc cảnh không thích hợp (aniṭṭhaphoṭṭhabbānubhavanalakkhanam).

- Phận sự của khổ thọ là làm héo xào pháp tương ứng (sampayuttānam milāpanarasam)

- Sự hiện bày của khổ thọ là thân đau đớn (kāyikābādhapaccupaṭṭhānam).

- Nhân cần thiết cho khổ thọ phát sanh là có thân quyền (kāyindriyapadaṭṭhānam).

4. Lạc thọ tâm sở (Sukhavedanācetasika) có 4 khía cạnh ý nghĩa :

- Trạng thái là xúc cảnh thích hợp (iṭṭhaphoṭṭhabbānubhavanalakkhanam).

- Phận sự là làm tươi mát pháp tương ứng (sampayuttānam upabrūhanarasam)

- Sự hiện bày là thân khoan khoái (kāyika assāda paccupaṭṭhānam).

- Nhân cần thiết là có thân quyền (kāyindriyapadaṭṭhānam).

9. Ưu thọ tâm sở (Domanassa vedanācetasika) có 4 khía cạnh ý nghĩa :

- Trạng thái hưởng cảnh không vừa lòng (anittthārammanānubhavanalakkhanam).

- Phận sự sử dụng một cách miễn cưỡng (anittthākārasambhogarasam).

- Sự hiện bày là tâm bức xúc (cetasikābādha paccupadaṭṭhānam).

- Nhân cần thiết là có sắc ý vật (hadayavatthupadaṭṭhānam).

6. Hỷ thọ tâm sở (Somanassavedanācetasika) có 4 khía cạnh ý nghĩa :

- Trạng thái hưởng cảnh vừa lòng (ittthārammanānubhavanalakkhanam).

- Phận sự sử dụng cảnh một cách vui thích (ittthākārāsambhogarasam).

- Sự hiện bày là tâm hớn hởi (cetasika assāda paccupadaṭṭhānam).

- Nhân cần thiết là an tịnh thân tâm (passaddhipadaṭṭhānam).

7. Xả thọ tâm sở (Upekkhāvedanācetasika) có 4 khía cạnh ý nghĩa :

- Trạng thái là cảm giác bình thường (majjhatavedayitalakkhanam).

- Phận sự làm cho pháp tương ưng không héo xào cũng không hưng phấn (sampayuttānam nāpi upabrūhana milāpanarasā).

- Sự hiện bày là trầm lặng (santabhava paccupatthānam).

- Nhân cần thiết là ly hỷ (nippītika padaṭṭhānam).

8. Tướng tâm sở (Saññā)

Là vai trò tướng uẩn trong tâm pháp. Tướng có bốn khía cạnh ý nghĩa :

- Trạng thái của tướng là nhận ra, biết do trạng lại (sañjānanalakkhaṇa).

- Phận sự là ghi nhận dấu hiệu do đã từng biết (punasañjānanapaccayanimittakaraṇarasa).

- Sự hiện bày của tướng là nắm bắt dấu hiệu như cũ (yathā gayhanimittabhinivesapaccupatthāna).

- Nhân cần thiết là đối tượng hiện bày như (yathā upatthitavisayapadaṭṭhāna).

9. Tư tâm sở (Cetanā)

Là một trong 50 hành uẩn, tư ở đây là đại diện cho hành uẩn.

Tư tâm sở có 4 khía cạnh ý nghĩa như sau :

- Trạng thái là chủ trương, phận sự cho các pháp đồng sanh (cetayitalakkhaṇa).

- Phận sự là điều phối các pháp đồng sanh

(āyūhanarasa).

- Sự hiện bày là ổn định việc làm của các pháp đồng sanh (samvidhānapaccupaṭṭhāna).

- Nhân cần thiết là có 3 danh uẩn ngoài ra (sesakhandhattayapadaṭṭhāna).

10. Nhất hành tâm sở (Ekaggatā)

Nhất hành tâm sở là một pháp hành uẩn giữ vai trò tập trung tư tưởng trên một đối tượng. Có bốn khía cạnh ý nghĩa.

- Trạng thái là không phân tán (avikkhepalakkhana).

- Phạm sự là tập trung các pháp đồng sanh (sahajātānamsampinḍanarasa).

- Sự hiện bày là giữ yên (upasamapaccupaṭṭhāna).

- Nhân cần thiết là có cảnh hiện bày (upaṭṭhitavisayapadaṭṭhāna).

11. Mạng quyền tâm sở (Jīvitindriya).

Mạng quyền tâm sở là một thành phần hành uẩn; pháp thực tính này có chức năng duy trì các pháp đồng sanh được tồn tại theo tuổi thọ của danh pháp. Có bốn khía cạnh ý nghĩa.

- Trạng thái là duy trì các pháp đồng sanh (sahajānaṃ anupālanalakkhaṇa).

- Phạm sự là làm cho pháp đồng sanh được hiện hành (sahajānaṃ pavattanarasaṃ).

- Sự hiện bày là giữ vững các pháp đồng sanh (sahajānaṃ thapana paccupaṭṭhānaṃ).

- Nhân cần thiết là có ba uẩn ngoài ra (sesakhandhattayapadaṭṭhānaṃ).

12. Tác ý tâm sở (Manasikāra).

Tác ý tâm sở là một thành phần hành uẩn có chức năng dẫn dắt các pháp đồng sanh thích ứng với cảnh. Có bốn khía cạnh ý nghĩa.

- Trạng thái chiếu cố đối tượng (sāraṇalakhaṇa).

- Phận sự làm cho tâm thích hợp với cảnh hành (sampayojananarasa).

- Sự hiện bày là làm cho cảnh vừa vắn (ārammaṇābhimukhībhāva paccupaṭṭhāna).

- Nhân cần thiết là có cảnh (ārammaṇapadaṭṭhāna).

13. Tâm tâm sở (Vitakka).

Tâm tâm sở là một thành phần hành uẩn có chức năng hướng dẫn các danh uẩn đồng sanh tìm đến đối tượng. Có bốn khía cạnh ý nghĩa của tâm tâm sở.

- Trạng thái là đem tâm đến cảnh (ārammaṇābhiniropanalakkhaṇa).

- Phận sự là làm cho tâm pháp gặp được cảnh (āhanappariyāhanarasa).

- Sự hiện bày là công tác hướng đạo (āraya paccupatṭhāna).

- Nhân cần thiết là có cảnh (ārammaṇapadaṭṭhāna).

14. Tứ tâm sở (Vicāra).

Tứ tâm sở là một thành phần hành uẩn có vai trò giám sát đối tượng, làm cho các pháp đồng sanh bám vào cảnh. Có bốn khía cạnh ý nghĩa của tứ tâm sở.

- Trạng thái là bám sát đối tượng (ānumajjhanalakkaṇa).

- Phận sự là kết hợp các pháp đồng sanh vào cảnh (sahajātānuyojanarasa).

- Sự hiện bày là ràng buộc tâm đối với cảnh (anubabandhāpaccupatṭhāna).

- Nhân cần thiết là có cảnh (ārammaṇapadaṭṭhāna).

15. Thắng giải tâm sở (Adhimokkha).

Thắng giải tâm sở là thành phần hành uẩn có vai trò xác định cảnh cho tâm, nghịch nghĩa với hoài nghi tâm sở. Có bốn khía cạnh ý nghĩa.

- Trạng thái là xác định cảnh (sanniṭṭhānalakkaṇa).

- Phận sự là làm cho pháp đồng sanh không nghi ngờ đối tượng (asamsappanarasa).

- Sự hiện bày là thái độ dứt khoát (viniccha-

yapaccupaṭṭhāna).

- Nhân cần thiết là có cảnh đáng xác định (saṇiṭṭhātabbapadaṭṭhāna).

16. Cần tâm sở (Viriyacetasika).

Cần tâm sở là một thành phần hành uẩn có chức năng đôn đốc các pháp đồng sanh năng nỗ với phận sự. Có bốn khía cạnh ý nghĩa của cần tâm sở.

- Trạng thái là tiến tới hay rần sức (ussāhalakkhaṇa).

- Phận sự nâng đỡ các pháp đồng sanh (sahajātupaṭṭhambhanarasa).

- Sự hiện bày là không thụ động (asamsīdanapaccupaṭṭhāna).

- Nhân cần thiết là bát đoan cần. (vīriyārambhavatthupadaṭṭhāna).

17. Hỷ tâm sở (Pīticetasika).

Là một pháp thực tính thuộc hành uẩn có chức năng tạo sự no vui hưng phấn cho các pháp đồng sanh. Hỷ tâm sở (pīti) có vai trò khác với hỷ thọ tâm sở (somanassa), hỷ thọ tâm sở, sở duyên của xúc, thuộc về thọ uẩn. Có bốn khía cạnh ý nghĩa của hỷ tâm sở.

- Trạng thái là sự phấn khởi (sampiyāyanalakkhaṇa).

- Phận sự làm cho thân tâm no vui (kāyacit-

- Tỳ Kheo Giác Giới

tapinanarasā).

- Sự hiện bày làm cho tâm hôn phối phối (oday-yapaccupaṭṭhāna).

- Nhân cần thiết ba danh uẩn ngoài ra (sesa-khandhattayapadaṭṭhāna).

18. Dục tâm sở (Chandacetasika).

Là một thành phần hành uẩn có vai trò xúi giục các pháp đồng sanh mong mỗi đối tượng. Bốn khía cạnh ý nghĩa.

- Trạng thái là mong muốn xử sự cảnh (kattukamyatā lakkhana).

- Phận sự tầm cầu đối tượng (ārammaṇa pariyesanaraso).

- Sự hiện bày là cần sử dụng cảnh (ārammaṇa atthikatā paccupaṭṭhāna).

- Nhân cần thiết là có cảnh (ārammaṇa padaṭṭhāna).

19. Si tâm sở (Mohacetasika).

Là một pháp thực tính bất thiện, thuộc hành uẩn. Si có nghĩa là thái độ tối tăm không hiểu biết những điều đáng biết. Có bốn khía cạnh ý nghĩa.

- Trạng thái không hiểu biết hay là tư tưởng đen tối (andhabhāvalakkhana).

- Phận sự che khuất không thấy pháp thực tính (ālambasabhāvecchadānaraso).

- Sự hiện bày của thực tính si là không tỏ ngộ (asammāpatipattipaccupaṭṭhāna).

- Nhân cần thiết để sanh khởi là không khéo tác ý (ayonisomanasikārapadaṭṭhāna).

20. Vô tâm tâm sở (Ahirika).

Là một pháp thực tính bất thiện, thuộc hành uẩn bất thiện căn bản cùng nhóm với si tâm sở. Vô tâm có nghĩa là không hổ thẹn, chức năng của vô tâm tâm sở là khiến các pháp đồng sanh mạnh dạn làm điều xấu. Có bốn khía cạnh ý nghĩa.

- Trạng thái không biết thẹn với các ác hạnh (kāyaduccari tādīhi adhigucchanalakkhaṇa).

- Phận sự hành động ác xấu (duccarita karaṇa-rasa).

- Sự hiện bày là không rụt rè trước việc ác (asaṅkocanapaccupaṭṭhāna).

- Nhân cần thiết là không có sự tự trọng (atta agāraṇa padaṭṭhāna).

21. Vô úy tâm sở (Anottappacetasika).

Là một pháp thực tính thuộc hành uẩn mang tính chất bất thiện, pháp này có ý nghĩa là sự không ghê sợ điều tội lỗi, vô úy tâm sở là một phần tử căn bản bất thiện, sự có mặt của nó trong tâm là xúi giục các pháp đồng sanh làm những chuyện ác xấu. Có bốn khía cạnh ý nghĩa.

- Trạng thái không ghê sợ điều xấu (anuttāsa-

nalakkhaṇa).

- Phận sự hành động ác xấu (duccarita karaṇa-rasa).

- Sự hiện bày không rụt rè trước điều xấu (asaṅkocanapaccupaṭṭhāna).

- Nhân cần thiết là không tôn trọng người khác (paraguṇa āgāruva padaṭṭhānaṃ).

22. Điều cử tâm sở (Uddhaccacetāsika).

Điều cử tâm sở là một pháp thực tính thuộc hành uẩn có tính chất bất thiện căn bản nó hiệp trong tất cả tâm bất thiện. Điều cử hay còn gọi là trao cử hay phóng dật nghĩa là thái độ tán loạn, không yên lặng; điều cử tâm sở có chức năng khiến các pháp đồng sanh không thể an trú trên một đối tượng. Có bốn khía cạnh ý nghĩa.

- Trạng thái không yên lặng (avūpasama lak-khaṇa).

- Phận sự bất cảnh không vững vàng (ana vat-thānarasa).

- Sự hiện bày là thái độ làm cho tâm động dậy (bhantabhāvapaccupaṭṭhāna).

- Nhân cần thiết không khéo tác ý (ayoniso-manasikāra padaṭṭhānaṃ).

23. Tham tâm sở (Lobhacetāsika).

Tham tâm sở là một thành phần hành uẩn

thuộc bất thiện pháp. Tham tâm sở là một trong 3 gốc bất thiện. Tham có nghĩa là sự dính mắc, sự bám chặt đối tượng. Chính căn tham tạo ra thái độ nich ái yêu thương, quyến luyến ... căn tham có chức năng tạo ra tâm tham của bất thiện. Có bốn khía cạnh ý nghĩa.

- Trạng thái chấp giữ cảnh (ālambanaggāha lakkhaṇa).

- Phận sự làm cho tâm dính vào cảnh (abhisāṅgarasa).

- Sự hiện là không buông bỏ đối tượng (appāriccāgapaccupaṭṭhāna).

- Nhân cần thiết là có cảnh hấp dẫn thuộc pháp cảnh triền (saṃyojanīyadhammesu assādikkhapadaṭṭhāna).

24. Tà kiến tâm sở (Diṭṭhicetasika).

Tà kiến tâm sở là một thành phần hành uẩn bất thiện pháp; tà kiến tâm sở luôn luôn đồng sanh với căn tham và sanh trong tâm tham bởi vì tà kiến cũng có trạng thái bất cảnh chấp cứng đối tượng như tham, chỉ có điều là tà kiến chấp giữ cảnh với quan niệm sai lạc phi lý. Tà kiến nói tổng quát có 2 loại là thường kiến (quan niệm cho rằng danh sắc thường còn không biến hoại), đoạn kiến (quan niệm cho rằng danh sắc có giới hạn bị đoạn diệt là mất luôn).

Tà kiến tâm sở có bốn khía cạnh ý nghĩa :

Từ Khuất Giác Giới

- Trạng thái là cố chấp phi lý (ayoniso abhinivesa lakkhaṇa).

- Phận sự là bảo thủ quan niệm sai (parāmāsa rasa).

- Sự hiện bày là chấp sai lạc (micchābhinivesapaccupaṭṭhāna).

- Nhân cần thiết để phát sanh tà kiến là không muốn tìm gặp bậc thánh, không nghe được chánh pháp, giao du với bạn ác tà kiến, không khéo tác ý. (ariyaṇaṃ adassanakāmatā ca asaddhamma savanaṅca akalyāna mitta ca ayonisomana sikāratā ca padaṭṭhānāni).

25. Ngã mạn tâm sở (Mānacetasika).

Ngã mạn là một hành uẩn thuộc thực tính pháp bất thiện, luôn luôn đồng sanh với căn tham; ngã mạn là thái độ chủ quan với đối tượng, thái độ so sánh giữa mình và người khác, hoặc tự thỏa mãn với mình, hoặc tự hãnh diện, từ đó làm nguyên nhân sanh lên thái độ kiêu căng, phách lối, tự cao, tự đại ...

Ngã mạn tâm sở có bốn khía cạnh ý nghĩa :

- Trạng thái của ngã mạn là tự hào (unnatīlakkhaṇa).

- Phận sự của ngã mạn là đề cao mình (sampaṅgaharasa).

- Sự hiện bày là mãn nguyện (ketukamyatapaccupaṭṭhāna).

- Nhân cần thiết là có tâm tham bất tương ưng tà kiến (*ditṭhivippayutta lobhapadaṭṭhāna*).

26. Sân tâm sở (*Dosacetasika*).

Sân tâm sở là một hành uẩn thuộc pháp thực tính bất thiện; sân ở đây là tình trạng bất an, nóng nảy, khó chịu, sân tâm sở làm cho các pháp đồng sanh phản khán đối tượng. Từ nguồn gốc pháp thực tính sân mới phát sanh thái độ oan trái, oán thù, thù hận ...

Sân tâm sở có bốn khía cạnh ý nghĩa :

- Trạng thái là thái độ thô tháo (*candikkalakkhaṇa*).

- Phận sự là làm cho tâm nóng nảy (*nissaya-dāharasa*).

- Sự hiện bày là sự phá hại tư tưởng và thân sắc (*dussanapaccupaṭṭhāna*).

- Nhân cần thiết là có chín sự kiện xung đột (*āghāta vatthu padaṭṭhāna*).

27. Tật tâm sở (*Issācetasika*).

Đây cũng là pháp thực tính bất thiện; tật hay tật đố hay ganh tỵ, tức là thái độ ghen ghét với người khác, một thái độ không bằng lòng, không hoan hỷ với sự thành lợi của người khác.

Có bốn khía cạnh ý nghĩa của tật tâm sở :

- Trạng thái tật đố là ganh ghét với sự thành

Tỳ Khưu Giác Giới

lợi của người khác, thái độ thô tháo (aññasampatti ussāyanalakkhana).

- Phận sự là khiến các pháp đồng sanh không hoan hỷ với sự thành lợi của người khác. (parasampattiyā anabhirati rasa).

- Sự hiện bày là né tránh với sự thành lợi của người khác (para sampatti vimukhata paccupaṭṭhāna).

- Nhân cần thiết là có sự thành đạt của người khác (parasampatti padaṭṭhāna).

28. Lận tâm sở (Macchhariyacetasika).

Lận hay lận sát, là thái độ bõn xẻn ích kỷ, không hoan hỷ, không sẵn sàng dứt bỏ tài sản để chia sớt cho người khác ...

Lận tâm sở có bốn khía cạnh ý nghĩa :

- Trạng thái là giấu kín tài sản của mình (saka-sampatti nigūhana lakkhana).

- Phận sự là không chấp nhận người khác cộng hưởng tài sản với mình (parasādhāraṇa akkhamana rasā).

- Sự hiện bày là từ chối sự san sẻ (saṅkocana paccupaṭṭhāna).

- Nhân cần thiết là có tài sản của mình (saka-sampatti padaṭṭhāna).

29. Hối tâm sở (Kukkuccacetasilka)

Hối hoặc hối tiếc là thái độ ân hận, hối hận, ăn

năn, ray rứt, một thái độ mặc cảm vì đã làm điều xấu và không làm điều tốt.

Hối tâm sở có bốn khía cạnh ý nghĩa :

- Trạng thái là bứt rứt sau đó hay là ray rứt với việc đã qua. (paccānutāpa lakkhaṇa).

- Phận sự là ân hận với việc đáng làm không làm, việc không đáng làm lại làm (pātakata anusocanarasa).

- Sự hiện bày là tâm bất an (vip̄patisāra paccupaṭṭhāna).

- Nhân cần thiết là có thiện sự bị bỏ qua, bất thiện sự lại hành động. (katākata duccarita sucari-tānupadaṭṭhāna).

30. Hôn trầm tâm sở (Thīnacetasika).

Hôn trầm là tình trạng tư tưởng mệt mỏi, uể oải, thiếu sự nhạy bén, mất cảm hứng.

Hôn trầm tâm sở có bốn khía cạnh ý nghĩa;

- Trạng thái là không sốt sắng (anussāhana lakkhaṇa).

- Phận sự là dẹp bỏ tinh tấn (viriyāpanayanarasa).

- Sự hiện bày là tư tưởng chìm xuống (saṃsīdana paccupaṭṭhāna).

- Nhân cần thiết là không khéo tác ý (ayoni-somanasikārapadaṭṭhāna).

Tỳ Khưu Giác Giới

31. Thụy miên tâm sở (Middhacetasika).

Thụy miên là tình trạng buồn ngủ, hôn mê của tư tưởng.

Thụy miên tâm sở có bốn khía cạnh ý nghĩa;

- Trạng thái không thích nghi (akammaññatā lakkhana).

- Phận sự là chặn đứng tư tưởng khách quan (onayharasam).

- Sự hiện bày là buồn ngủ, (pacalāyika paccupaṭṭhāna).

- Nhân cần thiết là không khéo tác ý (ayoni-somanasikārapadaṭṭhāna).

32. Hoài nghi tâm sở (Vicikicchācetasika).

Hoài nghi là thái độ hoang mang không xác định, không quyết tin.

Hoài nghi tâm sở có bốn khía cạnh ý nghĩa :

- Trạng thái là ngờ vực (saṃsaāhana lakkhana).

- Phận sự là lung lạc niềm tin (kampanarasā).

- Sự hiện bày là không thể quyết đoán. (anicchayapaccupaṭṭhāna).

- Nhân cần thiết là không khéo tác ý (ayoni-somanasikārapadaṭṭhāna).

33. Tín tâm sở (Saddhācetasika).

Tín tâm sở là thái độ trong sạch, chức năng của

tín tâm sở là giúp cho các pháp đồng sanh được trong sáng với đối tượng, giúp cho gạt bỏ những bợn nhơ tinh thần; tâm tịnh hảo nhờ có tín tâm sở mà những tâm này mới được tốt đẹp.

Tín tâm sở có bốn khía cạnh ý nghĩa :

- Trạng thái trong sạch (saddhāhana lakkaṇa).
- Phận sự là thanh lọc tâm (pasadanarasa).
- Sự hiện bày là tâm không bị bẩn đục (akalus-siyapaccupaṭṭhāna).
- Nhân cần thiết là có đối tượng đáng trong sạch (saddheyya vatthupadaṭṭhāna).

34. Niệm tâm sở (Saticetasika).

Niệm tâm sở là một pháp thực tính tịnh hảo có chức năng giúp các pháp đồng sanh ghi nhận chính xác đối tượng, không quên lãng.

Dựa vào tính chất này mà các thiện pháp như chánh niệm, niệm quyền, niệm lực, niệm giác chi được hình thành ...

Niệm tâm sở tâm sở có bốn khía cạnh ý nghĩa :

- Trạng thái là ghi nhận đối tượng (anussara-nalakkhaṇa).
- Phận sự là làm cho tâm không nhầm lẫn (asammosarasā).
- Sự hiện bày là tâm cần trọng (sarakkha pac-cupaṭṭhāna).

Tứ Khứn Giới Giới

- Nhân cần thiết là có vị trí nhớ (thirassañña padatthāna).

35. Tâm tâm sở (Hiricetasika).

Tâm tâm sở là một pháp thực tính tịnh hảo có chức năng loại bỏ tính chất ác bất thiện pháp, do ý nghĩa pháp này là một trạng thái nhằm gồm điều ác, pháp này giống như một chất để cách ly sự xâm nhập của ác bất thiện pháp vào các tâm hảo.

Từ tính chất này mà hình thành những thiện pháp tu tập như tâm lực, tâm thánh sản ...

Tâm tâm sở có 4 khía cạnh ý nghĩa :

- Trạng thái là nhằm chán ác pháp (pāpajigucchana lakkhana).

- Phận sự không hành động tội lỗi (pāpananam akaranarasā).

- Sự hiện bày là cách chối bỏ điều ác (pāpato-saṅkocanapaccupaṭṭhāna).

- Nhân cần thiết là biết tự trọng (attagāravadaṭṭhāna).

36. Quý Tâm Sở (Ottappacetasika).

Quý tâm sở một pháp thực tính thuộc hành uẩn tịnh hảo, có chức năng cách ly ác bất thiện pháp và cũng là thái độ không chấp nhận một tính chất bất thiện nào xâm nhập trong các tâm tịnh hảo bởi do trạng thái kinh cảm đối với điều xấu.

Tứ tính chất này mà thành tựu các chi phần thiện pháp như quý lực, quý thánh sản...

Quý tâm sở có 4 khía cạnh ý nghĩa :

- Trạng thái là ghê sợ điều ác (pāpa uttāsanalakkhaṇa).

- Phận sự là không hành động tội lỗi (pāpānaṃ akāranarasa).

- Sự hiện bày là cách chối bỏ điều ác (pāpatosañkocanapaccupaṭṭhāna).

- Nhân cần thiết là biết trọng người khác (para-gāravapadaṭṭhāna).

37. Vô tham tâm sở (Alobhacetāsika).

Vô tham tâm sở là một pháp thực tính hành uẩn tịnh hảo, có tính chất cách ly, chức năng là tạo cho tâm tịnh hảo không dính mắc đối tượng khi biết cảnh; Alobha (vô tham tâm sở) trái nghĩa với Lobha (Tham tâm sở).

Dựa vào tính chất không dính mắc, không ham muốn của vô tham tâm sở mà nó tạo ra tâm lý xả tài, dứt bỏ không tiếc nuối (cāga). Từ tâm lý dứt bỏ này mới hình thành việc làm bố thí (dāna).

Vô tham tâm sở có 4 khía cạnh ý nghĩa :

- Trạng thái là không dính mắc (Alaggabhāvalakkhaṇa).

- Phận sự là không chấp thủ (Apariggaharasa).

- Sự hiện bày là không đắm nhiễm (Anallīya-napaccupaṭṭhāno).

- Nhân cần thiết là khéo tác ý (Yonisomanasi-kārapadaṭṭhāno).

38. Vô sân tâm sở (Adosacetāsika)

Vô sân tâm sở là một pháp thực tính thuộc hành uẩn tịnh hảo; tính chất của vô sân tâm sở là mát lạnh, tâm sở này có chức năng tạo sự hài hòa, tạo sự mát lạnh, tạo sự tươi tắn cho các pháp đồng sanh trong tâm tịnh hảo.

Từ tính chất này nếu khéo tu tập, đặc khuynh hướng thành một thiện pháp thì sẽ trở thành tâm từ (mettā) một trong bốn đề tài phạm trú.

Vô sân tâm sở có 4 khía cạnh ý nghĩa :

- Trạng thái là không nóng bức (acandikkalak khana).

- Phận sự là làm cho pháp đồng sanh không nhiệt não - xung đột (āghātacariḷābavinayaṛasa).

- Sự hiện bày là tính chất trong mát (samma-bhāvapaccupaṭṭhāna).

- Nhân cần thiết là khéo tác ý (yonisomanasi-kārapadaṭṭhāna).

39. Hành xả tâm sở (Tatramajjhataṭā).

Hành xả tâm sở là một pháp thực tính thuộc hành uẩn tịnh hảo, có tính chất trung hòa, quân

bình, không để cho thái quá - bất cập, hành xả tâm sở có chức năng ổn định các pháp đồng sanh trong tâm tịnh hảo, làm cho các pháp đồng sanh xử sự cảnh với trạng thái trung đững (trung dung có ý nghĩa là trung bình và dung hòa).

Từ tính chất này nếu khéo tu tập, khéo phát triển sẽ làm thành một thiện pháp đó là xả phạm trú hay xả vô lượng tâm, cũng là hành xả Ba La Mật.

Hành xả tâm sở có 4 khía cạnh ý nghĩa :

- Trạng thái là cân bằng tâm lý (samavāhita-lakkhana).

- Phận sự là ngăn chặn tình trạng thái quá (unādhikatānivaranaṇarasa).

- Sự hiện bày là tính cách dung hòa (Majjhata-bhāvapaccupaṭṭhāna).

- Nhân cần thiết là có pháp tương ưng (Sampayuttadhammapadaṭṭhāna).

40. Tịnh thân - tịnh tâm (Kāyapassaddhi, cittapassaddhi).

Thân (kāya) ở đây được dùng để ám chỉ 3 danh uẩn tâm sở là Thọ, Tưởng và Hành uẩn. Tâm (citta) chỉ cho thức uẩn.

Tâm sở Tịnh thân - Tịnh tâm là hai pháp thực tính thuộc Hành uẩn tịnh hảo có chức năng làm cho bốn danh uẩn được yên lặng, được an tịnh, không có sự nhiệt não, không có sự bồn chồn; tính chất của

Tịnh thân - Tịnh tâm là vắng lặng.

Dựa vào tính chất này mà phát triển thành một thiện pháp như là Tịnh Giác Chi.

Tâm sở Tịnh thân - Tịnh tâm có 4 khía cạnh ý nghĩa:

- Trạng thái là sự vắng lặng nhiệt não của thân và tâm (kāyacittadarathavūpasamalakkhaṇa).

- Phận sự là chế ngự sự xao động của thân tâm (kāyacittadarathaniddamanarasa).

- Sự hiện bày là thân tâm an tịnh mát mẻ (kāyacittānaṃ santasītalapaccupaṭṭhāna).

- Nhân cần thiết là có tâm và tâm sở (kāyacit-tapadaṭṭhāna).

41. Khinh thân - Khinh tâm (Kāyalahutā, cit-talahutā)

Hai pháp Khinh thân và Khinh tâm là những thực tính pháp thuộc hành uẩn tịnh hảo có tính chất nhẹ nhàng, cởi mở; chức năng của hai pháp này là giúp cho thân và tâm được nhẹ nhàng, không có cảm giác trì nặng của ác bất thiện pháp.

Khinh thân - Khinh tâm nếu khéo tu tập phát triển cũng trở thành một thiện pháp tu tập, một đức tánh của bậc hữu học...

Khinh thân - Khinh tâm có 4 khía cạnh ý nghĩa:

- Trạng thái là tịnh chỉ tình trạng nặng nề của thân tâm (kāyacittagarubhāyavūpasamalakkhaṇa).

- Phận sự là dẹp trừ sự nặng nề của thân tâm (kāyacittagarubhāvanimmaddanarasa).

- Sự hiện bày là thân tâm không trì độn (kāyacittānam adandhatapaccupaṭṭhāna).

- Nhân cần thiết là có tâm và tâm sở (kāyacit-tapadaṭṭhāna).

42. Nhu thân - Nhu tâm (Kāyamudutā, citta-mudutā)

Hai tâm sở Nhu thân - Nhu tâm là những pháp thực tính thuộc hành uẩn tịnh hảo, pháp thực tính này có tính chất xử sự mềm mỏng, nhu nhuyễn; Nhu thân - Nhu tâm giúp cho tâm tịnh hảo trở thành tế nhị không có tính cách thô lỗ, trâng tráo.

Từ pháp thực tính này khéo tu tập phát triển sẽ sanh ra những đức tánh thiện pháp như là: đức tính nhu thuận, đức tính dễ dạy...

Nhu thân - Nhu tâm có 4 khía cạnh ý nghĩa:

- Trạng thái là tịnh chỉ sự thô bạo của tâm và tâm sở (kāyacittathaddavvūpasamalakkhaṇa).

- Phận sự là dẹp bỏ tình trạng thô tháo của tâm và tâm sở (thaddabhāvanimmaddanarasa).

- Sự hiện bày là tâm và tâm sở không uể oải (Appatighātapaccupaṭṭhāna).

- Nhân cần thiết là có tâm và tâm sở (kāyacit-tapadaṭṭhāna).

43. Thích thân - Thích tâm (Kāyakammaññatā, cittakammaññatā).

Tâm sở Thích thân - Thích tâm là một pháp thực tính thuộc hành uẩn tịnh hảo, có tính chất thích nghi với phận sự, thích ứng với hành động, thích hợp với việc làm; việc làm hành động hay phận sự ở đây chính là chức năng của tâm pháp, mà tâm pháp tịnh hảo luôn luôn xử sự với cảnh đúng theo với chức năng của nó một cách hoàn hảo là do nhờ hai tâm sở Thích thân - Thích tâm.

Thích thân - Thích tâm có 4 trạng thái ý nghĩa:

- Trạng thái là tịnh chỉ cách không phù hợp của tâm và tâm sở (kāyacittakammaññatābhāvavūpasamalakkhaṇa).

- Phận sự là loại trừ tính chất bất xứng của tâm và tâm sở (akammaññabhāvanimnaddadanarasā).

- Sự hiện bày là tâm và tâm sở bắt cảnh vừa vặn (Ārammaṇakaraṇasampittipaccupaṭṭhāna).

- Nhân cần thiết là có tâm và tâm sở (kūyacittapadaṭṭhāna).

44. Thuần thân - Thuần tâm (Kāyapāguññatā, cittapāguññatā)

Tâm sở Thuần thân - Thuần tâm là những pháp thực tính thuộc hành uẩn tịnh hảo, những pháp này có tính chất điều luyện, thuần thực, Thuần thân - Thuần tâm giúp cho các danh pháp đồng sanh trong

tâm tịnh hảo được nhuần nhuyễn với chức năng của mình khi bất cảnh.

Thuần thân - Thuần tâm có 4-khía cạnh ý nghĩa :

- Trạng thái là tịnh chỉ tính chất bình hoạn của tâm và tâm sở (kāyacittagelaññavūpasamalakkhaṇa).

- Phận sự là dẹp trừ trạng thái bình hoạn của tư tưởng (kāyacittagelaññanimmaddanarasa).

- Sự hiện bày là tâm và tâm sở vô bệnh (ārogyapaccupaṭṭhāna).

- Nhân cần thiết là có tâm và tâm sở (kāyacit-tapadaṭṭhāna).

45. Chánh thân - Chánh tâm (Kāyujukatā, cittujukatā).

Tâm sở Chánh thân - Chánh tâm là những pháp thực tính thuộc hành uẩn tịnh hảo, những pháp này có tính chất chánh trực, ngay thẳng; những pháp này có chức năng làm cho các danh pháp đồng sanh trong tâm tịnh hảo giữ được tính cách ngay thẳng, một mực không tà vạy trong việc xử sự với cảnh.

Dựa vào tính chất này nếu khéo tu tập, khéo phát triển sẽ thành tựu một đức tánh thiện pháp đó là lòng chánh trực (ajjava).

Chánh thân - Chánh tâm có bốn khía cạnh ý nghĩa

- Trạng thái là cách ngay thẳng của tâm và tâm sở (kāyacitta ajjavalakkhaṇa).

Tỳ Khưu Giải Giới

- Phận sự là bỏ cách cong queo, tà vạy của tâm và tâm sở (kāyacittakutilabhāvanimmaddanarasa).

- Sự hiện bày là tâm không tà vạy (ajimhatāpaccupatthāna).

- Nhân cần thiết là có tâm và tâm sở (kāyacit-tapadatthāna).

46-47-48 tâm sở giới phần (Viraticetasika).

Giới phần tâm sở là những thành phần tâm sở có tính chất ngăn trừ ác bất thiện pháp; tâm sở giới phần là loại tâm sở tịnh hảo biệt cảnh, nghĩa là những tâm sở này chỉ hiện hữu và tương ứng với tâm nào có phận sự ngăn ngừa điều ác hay đoạn trừ điều ác, và do đó tâm sở giới phần chỉ có mặt trong tâm thiện dục giới (bất định và rời rạc) và có mặt trong trong tâm siêu thế (nhất định và đồng loạt).

Tâm sở giới phần gồm có ba thứ :

1- Tâm sở chánh ngữ (sammāvācācetasika).

Là một thực tính pháp thuộc hành uẩn tịnh hảo có tính chất ngăn ngừa lời nói ác và thực hiện lời nói lành; tâm sở này còn một phận sự nữa là khi hợp tâm siêu thế nó có tính chất đoạn trừ phiền não liên quan khẩu nghiệp.

Tâm sở giới phần gồm có 3 thứ :

2- Tâm sở chánh nghiệp (sammākammantācetasika) là một pháp thực tính thuộc hành uẩn tịnh hảo có tính chất ngăn ngừa những hành động ác và

đoạn trừ phiền não liên hệ đến thân ác nghiệp.

3- Tâm sở chánh mạng (sammā-ājīvacetasika)

~~Là một pháp thực tính thuộc hành uẩn~~ tinh hảo, có tính chất ngăn ngừa những điều ác sai sử trong việc nuôi mạng và cũng có nghĩa là tính chất đoạn trừ phiền não liên quan đến việc nuôi mạng.

Tâm sở giới phần có bốn khía cạnh ý nghĩa :

- Trạng thái là không phạm thân, khẩu, ý ác hạnh (viratayo ducarita avītikkhamaḷakkhaṇa).

- Phận sự là giúp pháp đồng sanh không nhiễm cách làm thân, khẩu, ý ác hạnh (kāyacittakutīlabhāvanimmaddanarasa).

- Sự hiện bày là thanh tịnh ba nghiệp (akiri-yāpaccupaṭṭhāna).

- Nhân cần thiết là có những đức tánh thiện pháp như tín, niệm, tâm, quý... (saddhā, sati, hiri ottappa apicchatādi guṇapadaṭṭhāna).

49. Bi tâm sở (Karunācetasika)

Bi tâm sở là một pháp thực tính thuộc hành uẩn tinh hảo, có tính chất rung động trước sự khổ của chúng sanh khác. Bi tâm sở có thể tương ứng với tâm thiện dục giới hay tâm tố dục giới và tâm thiện sắc giới; gọi là có thể vì rằng bi là một đề tài tu tập hay một đề mục chứng thiện, thì khi tu tập hoặc tu chứng thiện với đề tài bi vô lượng tâm thì khi đó tâm sở này mới đồng sanh tương ứng với tâm.

Bi tâm sở là một trong bốn pháp vô lượng tâm hay bốn phạm trú.

· Bi tâm sở có 4 khía cạnh ý nghĩa :

- Trạng thái là không chấp nhận sự đau khổ của người khác (paradukkhāpanayanalakkhaṇā).

- Phận sự là muốn nhổ mũi tên khổ của người khác (paradukkhāsahanarasa).

- Sự hiện bày là không náo hại chúng sanh (avi-himsapaccupaṭṭhāna).

- Nhân cần thiết là thấy tình trạng đau khổ của người khác (dukkhā bhūtānaṃ anātha bhāva das-sana padaṭṭhāna).

50. Tùy hỷ tâm sở (Muditācetasika)

Tùy hỷ tâm sở là một pháp thực tính thuộc hành uẩn tịnh hảo có tính chất hoan hỷ, vui thích, bằng lòng với sự hạnh phúc của chúng sanh khác; đây cũng là một pháp môn tu tập trong bốn phạm trú.

Tùy hỷ tâm sở có 4 khía cạnh ý nghĩa :

- Trạng thái là vừa lòng với sự yên vui của người khác (pamodanalakkhaṇa).

- Phận sự là không đố kỵ người khác (anissāyana rasā).

- Sự hiện bày là bỏ thái độ bất mãn với chúng sanh khác (arati vighāta paccupaṭṭhāna).

- Nhân cần thiết là gặp chúng sanh đang thịnh

lợi (padatṭhāna).

51. Tuệ quyền tâm sở (Paññindriyacetasika)

Tuệ quyền tâm sở là một pháp thực tính thuộc hành uẩn tịnh hảo, có tính chất thông hiểu, sáng suốt nhận thức, phân biệt rành mạch, thiện xảo tư duy ...

Từ đặc tính pháp này phát sanh lên những thiện pháp như là : Trí văn, trí tư, trí tu, tuệ minh sát, thẩm như ý túc, tuệ quyền, tuệ lực, trạch pháp giác chi, chánh kiến ...

Tâm sở tuệ quyền có 4 khía cạnh ý nghĩa :

- Trạng thái là hiểu thấu, biết rõ pháp (Dhammasabhāva paṭivedhalakkhaṇa).

- Phận sự là phá tan sự tăm tối của tư tưởng (Mohandhakāra viddhamsana rasā).

- Sự hiện bày là không nhầm lẫn với cảnh (Asammoha paccupaṭṭhāna).

- Nhân cần thiết là khéo tác ý (Yonisomanasi-kārapadaṭṭhāna). Ngũ quyền đồng đều (indriyapari-pākatāpadaṭṭhāna), xa lìa phiền não (kilesadūrībhā-vapadaṭṭhāna), tái tục bằng tâm tam nhân (tihetuka-paṭisandhikatāpadaṭṭhāna).

52) Địa giới (Pathavīdhātu)

Địa giới hay địa đại còn gọi là nguyên chất đất là một pháp thực tính thuộc thành phần vật chất (vô

tri giác), là một trong bốn sắc đại hiện (mahābhūta). Sắc đất là loại sắc có trạng thái cứng rắn hoặc mềm mại; đất tạo nên hình thức của vạn vật.

Sắc đất thuộc pháp thực tính là đất nói theo chơn đế, còn đất nói theo tục đế như đất sét, đất bùn... là pháp phi thực tính đó không phải là sắc đại hiện.

Có 4 khía cạnh ý nghĩa của địa giới :

- Trạng thái của đất là cứng hoặc mềm (Kak-khalatalakkhaṇā, mudulakkhaṇā).

- Phạm sự là bảo trì vật chất (Paṭiṭṭhānaraṣā)

- Sự hiện bày là tạo thành khối (Sampaticchanapaccupaṭṭhāṇā).

- Nhân cần thiết là có 3 đại ngoài ra (nước, lửa, gió) (Avasesadhātuttayapadaṭṭhāṇā)

53) Thủy giới (Āpodhātu)

Thủy giới hay thủy đại tức là nguyên chất nước là một yếu tố vật chất căn bản thuộc về bốn đại.

Pháp thực tính nước là nói đến ý nghĩa nước chơn đế, chứ không nói đến ý nghĩa nước tục đế như: nước ao, nước hồ, nước sông, nước biển...

Pháp thực tính nước có ý nghĩa, có tính chất là chảy ra hay thấm rịn, nghĩa thứ hai nước là một tính chất kết dính làm cho những thành phần vật chất khác kết thành khối.

Có 4 khía cạnh ý nghĩa của nguyên chất nước:

- Trạng thái là thấm ướt và kết dính (Paggharāṇalakkhaṇā, ābandhanalakkhaṇā).

- Phận sự là làm cho phát triển vật chất (Byūhanarasā).

- Sự hiện bày là gom thu các thành phần vật chất (Saṅgahapaccupaṭṭhānā).

- Nhân cần thiết là có 3 đại ngoài ra (Avasena-dhātuttayapadaṭṭhānā).

54) Hỏa giới (Tejodhātu)

Hỏa giới hay hỏa đại tức là nguyên tố vật chất thuộc về lửa, thuộc về một pháp thực tính chân đế chớ không phải nói theo lửa tục đế.

Lửa chân đế là tính chất nóng hoặc lạnh làm cho nhu nhuyễn các thành phần vật chất khác.

Có 4 khía cạnh ý nghĩa của nguyên chất lửa:

- Trạng thái là nóng và lạnh của vật chất (Uṇhatalakkhaṇā, sītalakkhaṇā)

- Phận sự là đốt cháy (Paripācanarasā)

- Sự hiện bày là nhu nhuyễn vật chất (Madavānuppādanapaccupaṭṭhānā)

- Nhân cần thiết là có 3 đại ngoài ra (Avasesa-dhātuttayapadaṭṭhānā)

55) Phong giới (Vāyodhātu)

Phong giới hay phong đại tức là một yếu tố vật

chất căn bản về gió. Gió ở đây là nói theo ý nghĩa pháp thực tính chơn để chớ không phải nói theo gió tục đế.

Gió có tính chất làm lay động và căng trải ra.

Có 4 khía cạnh ý nghĩa của nguyên chất gió:

- Trạng thái là lay động hoặc giãn nở (Samīraṇalakkhaṇā, vitthambhanalakkhaṇā).

- Phận sự là làm cho vật chất chuyển động (Samdīranarasā).

- Sự hiện bày là biến dạng (Abhinīhārapaccupaṭṭhānā).

- Nhân cần thiết là có 3 đại ngoài ra (Avasesadhātuttayapadaṭṭhānā).

56) Sắc thân kinh nhãn (Cakkhupasāda)

Thần kinh nhãn hay sắc nhãn thanh triệt là một thứ sắc y sinh, tính chất của tứ đại, có chức năng thu bắt cảnh sắc; chính sắc thân kinh nhãn là chỗ nương của nhãn thức. Thần kinh nhãn được gọi nôm na là con mắt nhưng nói chính xác là con người hay đồng tử trong con mắt.

Sắc thân kinh nhãn thuộc loại sắc y sinh (Upādārūpa) vì sắc này được hình thành do nương tứ đại.

Có 4 khía cạnh ý nghĩa của sắc thân kinh nhãn:

- Trạng thái là chất tinh túy của tứ đại nghiệp (Rūpābhihātarahabhūtappsādalakkhaṇam)

- Phận sự là thấu bắt cảnh sắc (Rūpesu āviñ-
chanarasam)

- Sự hiện bày là làm chỗ nương của nhãn thức
(Cakkhaviññāṇassa ādhārabhāvapaccupaṭṭhānam)

- Nhân cần thiết là có sắc tứ đại nghiệp (Dat-
ṭhukāmatānidānakammajabhūtapadaṭṭhānam)

57) Sắc thần kinh nhĩ (Sotapasāda)

Sắc thần kinh nhĩ hay nhĩ thanh triệt, tục gọi là lỗ tai, một thành phần tinh chất của tứ đại nghiệp có chức năng thấu bắt cảnh thính và làm chỗ nương cho nhĩ thức.

Thần kinh nhĩ có 4 khía cạnh ý nghĩa:

- Trạng thái là tinh chất tứ đại nghiệp có khả năng thu bắt cảnh thính (Saddābhighātarahabhūtap-
pasādalakkhaṇam).

- Phận sự là thấu bắt cảnh thính (Saddesu āviñ-
chanarasam).

- Sự hiện bày là làm chỗ nương cho nhĩ thức
(Sotaviññāṇassa ādhārabhāvapaccupaṭṭhānam).

- Nhân cần thiết là có sắc tứ đại nghiệp (Sotu-
kāmatānidānakammajabhūtapadaṭṭhānam).

58) Sắc thần kinh tỷ (Ghānapasāda)

Thần kinh tỷ hay tỷ thanh triệt, tục gọi là lỗ mũi, một tinh chất của tứ đại nghiệp, có chức năng thấu bắt cảnh khí và làm chỗ nương cho tỷ thức.

Có 4 khía cạnh ý nghĩa của thần kinh tỳ:

- Trạng thái là tinh chất của tứ đại nghiệp có khả năng thấu bắt cảnh khí (Gandhābhighātārahābhūtappasādalakkhaṇam).

- Phận sự là thấu bắt cảnh khí (Gandhesu āviñchanarasam).

- Sự hiện bày là làm chỗ nương cho tỳ thức (Ghānaviññānassa ādhārabhāvapaccupaṭṭhānam)

- Nhân cần thiết là có sắc tứ đại nghiệp (Ghāyitukāmatānidānakammaja bhūtapadaṭṭhānam)

59) Sắc thần kinh thiệt (Jivhāpasāda).

Thần kinh thiệt hay sắc thiệt thanh triệt, tục gọi là cái lưỡi, một tinh chất tứ đại nghiệp có chức năng cảm nhận cảnh vị.

Có 4 khía cạnh ý nghĩa của thần kinh thiệt :

- Trạng thái là tinh chất tứ đại nghiệp thấu bắt cảnh vị (Rasābhighātārahābhūtappasādalakkhaṇam).

- Phận sự là nếm cảnh vị (Rakkhaṇam).

- Sự hiện bày là chỗ nương của thiệt thức (Jivhāviññānassa ādhārabhāvapaccupaṭṭhānam).

- Nhân cần thiết là có sắc tứ đại nghiệp (Sāyitukāmatānidākammaiabhūtapadaṭṭhānam).

60) Sắc thần kinh thân (Kāyapasāda)

Thần kinh thân hay thân thanh triệt là thành phần tinh chất của tứ đại, có chức năng cảm nhận

cảnh xúc và làm chỗ nương cho thân thức.

Có 4 khía cạnh ý nghĩa của thân kinh thân :

- Trạng thái là tinh chất tứ đại nghiệp có khả năng thâu bắt cảnh xúc (Phoṭṭhabbābhighātārahābhūtapasādalakkhaṇaṃ).

- Phận sự là cảm nhận cảnh xúc (Phoṭṭhabbesu āviññhanarasāṃ)

- Sự hiện bày là chỗ nương của thân thức (Kāyaviññāṇassa ādhārabhāvapaccupaṭṭhānaṃ)

- Nhân cần thiết là có sắc tứ đại nghiệp (Phusitakāmatānidānakammajabhūtapadaṭṭhānaṃ)

61) Cảnh sắc (Rūpārammaṇa).

Sắc cảnh sắc thật ra chỉ là sắc tứ đại hiển lộ thành hình dáng, màu sắc, làm đối tượng cho mắt (thần kinh nhãn).

Bốn khía cạnh ý nghĩa của cảnh sắc :

- Trạng thái là đối chiếu thần kinh nhãn (Cakkhapatīhanalakkhaṇaṃ).

- Phận sự là làm đối tượng cho nhãn thức (Cakkhuviññāṇassa visayabhāvarasaṃ).

- Sự hiện bày là thành cảnh cho tâm nhãn thức (Tassevagocarapaccupaṭṭhānaṃ).

- Nhân cần thiết là có 4 đại hiển (Catumahāhūtapadaṭṭhānaṃ).

62) Cảnh thính (Saddārammaṇa)

Sắc cảnh thính cũng thuộc sắc y sinh nương tứ đại mà thành, tức là bất cứ âm thanh, tiếng động nào mà tai nghe được.

Bốn khía cạnh ý nghĩa của cảnh thính :

- Trạng thái là đối chiếu với thần kinh nhĩ (Sotapaṭihananalakkhaṇaṃ).

- Phận sự là làm đối tượng cho nhĩ thức (Sotaviññāṇassa visayabhāvarasaṃ).

- Sự hiện bày là thành cảnh của nhĩ thức (Tassevagocarapaccupaṭṭhānaṃ).

- Nhân cần thiết là có sắc tứ đại hiển (Catumahābhūtapadatṭhānaṃ).

63) Cảnh khí (Gandhārammaṇa)

Sắc cảnh khí cũng là sắc y sinh nương tứ đại mà thành, cảnh khí là bất cứ hơi mùi nào dù thơm dù thối mà mũi ngửi được.

Bốn khía cạnh ý nghĩa của cảnh khí:

- Trạng thái là đối chiếu với thần kinh tỷ (Ghānapaṭihananalakkhaṇaṃ).

- Phận sự là làm đối tượng cho tỷ thức (Ghānaviññāṇassa visayabhāvarasaṃ).

- Sự hiện bày là thành cảnh của tỷ thức (Tassevagocarapaccupaṭṭhānaṃ).

- Nhân cần thiết là có sắc tứ đại hiển (Catuma-

hābhūtapadaṭṭhānam).

64) Cảnh vị (Rasārammaṇa)

Sắc cảnh vị cũng là sắc y sinh nương sắc tứ đại mà thành, cảnh vị tức là bất cứ vị chất nào dù mặn, ngọt, chua, lạt... mà lưỡi nếm được.

Có 4 khía cạnh ý nghĩa của cảnh vị :

- Trạng thái là đối chiếu với thân kinh thiết (Jivhāpaṭihanarabhāvarasaṃ).

- Phân sự là làm đối tượng cho thiết thức (Jivhāvīññāṇassa visayabhāvarasaṃ).

- Sự hiện bày là thành cảnh của thiết thức (Tassevagocarapaccupaṭṭhānam).

- Nhân căn thiết là có sắc tứ đại (Catumahābhātapadaṭṭhānam).

65) Sắc nữ tính (Itthibhāva)

Sắc nữ tính là loại sắc nghiệp thuộc phần y sinh, sắc nữ tính tạo thành tình trạng nữ giới như là: nữ căn, dáng điệu nữ, cử chỉ nữ, tính nết nữ ...

Có 4 khía cạnh ý nghĩa của sắc nữ tính :

- Trạng thái là tình trạng nữ giới (Itthibhāvalakkhaṇam).

- Phân sự là hiển thị sắc thái nữ nhân (Itthītipakāsanarasaṃ).

- Sự hiện bày là hình thành nữ căn ... (Itthi-lingādīnam kāraṇabhāvapaccupaṭṭhānam).

- Nhân cần thiết là có sắc tứ đại (Catumahābhūtapadaṭṭhānam).

66) Sắc nam tính (Purisabhāva)

Sắc nam tính cũng là sắc y sinh thuộc phần sắc nghiệp, sắc nam tính tức là sắc hình thành khuôn khổ nam giới như nam căn, dáng điệu người nam, cử chỉ nam, tính nết nam ...

Có 4 khía cạnh ý nghĩa của sắc nam tính :

- Trạng thái là tình trạng nam giới (Purisa-bhāvalakkhaṇam).

- Phận sự là biểu thị nam nhân (Purisatipa-kāsanarasam).

- Sự hiện bày là tác thành nam căn (Purisaṇṅga-dīnam kārana-bhāvapacuupaṭṭhānam)

- Nhân cần thiết là có sắc tứ đại (Catumahābhūtapadaṭṭhānam).

67) Sắc ý vật (Hadayavatthu)

Sắc ý vật là một loại sắc nghiệp có tác dụng làm chỗ nương cho ý giới và ý thức giới. Sắc ý vật này theo chú giải nói rằng chính là sắc trái tim nhưng theo chánh tạng thì không được khẳng định như vậy mà đức Phật chỉ nói rằng: "Bất cứ sắc nào làm chỗ nương cho tâm thì sắc đó gọi là sắc ý vật".

Có 4 khía cạnh ý nghĩa của sắc ý vật :

- Trạng thái là chỗ nương của ý giới và ý thức

giới (Manodhātumanoviññādhātūnaṃ nissayalak-
khaṇaṃ).

- Phận sự là chứa chấp ý giới và ý thức giới
(Tissaññēvadhātūnaṃ adhāranarasam).

- Sự hiện bày là duy trì ý giới và ý thức giới
(Tadubhahanapaccupaṭṭhānaṃ).

- Nhân cần thiết là có sắc tứ đại (Catumahābhū-
tapadaṭṭhānaṃ).

68) Sắc mạng quyền (Jīvitindryarūpa)

Mạng quyền là pháp thực tính có chức năng duy
trì thân danh và thân sắc. Mạng quyền có hai thứ là
danh mạng quyền và sắc mạng quyền. Danh mạng
quyền tức là tâm sở mạng quyền, sắc mạng quyền là
chỉ cho sắc mạng (Jīvitarūpa)

Sắc mạng quyền là loại sắc nghiệp có chức năng
duy trì sự sống còn của các bợn sắc nghiệp cho kéo
dài đủ thời gian tuổi thọ của mỗi bợn sắc ấy.

Có 4 khía cạnh ý nghĩa của sắc mạng quyền :

- Trạng thái là duy trì bợn sắc nghiệp đồng
sanh (Sahajātarūpānupālalakkhaṇaṃ).

- Phận sự là làm cho sắc nghiệp được sống còn
(Tesampavattanarasam).

- Sự hiện bày là giữ nguyên vẹn sắc nghiệp
(Tesaññēvatthapanapaccupaṭṭhānaṃ).

- Nhân cần thiết là có sắc tứ đại nghiệp điều

hòa (Yapiyitabbapadaṭṭhānam).

69) Sắc vật thực (Kabalinkārāhāra)

Sắc vật thực ở đây chính là đoàn thực (Kabalinkārāhāra) như các thứ thực phẩm ăn được, uống được (cơm, bánh, trái ...), đoàn thực này sẽ tạo ra chất dưỡng tố (oja) để nuôi các sắc pháp, làm cho phát triển các sắc pháp.

Có 4 khía cạnh ý nghĩa của sắc vật thực (đoàn thực)

- Trạng thái là chất bổ dưỡng (Ojalakkhaṇam).
- Phận sự là phát triển sắc pháp (Rūpāhāra-rasam).

- Sự hiện bày là nâng đỡ hay hỗ trợ thân sắc (Kāyapaṭṭhabbanapaccupaṭṭhānam).

- Nhân cần thiết là có các loại thực phẩm ăn được (Ajjhoharitabbapadaṭṭhānam).

70) Sắc giao giới (Paricchedarūpa)

Sắc giao giới cũng gọi là sắc hư không (akāsarūpa) ở đây sắc này không phải là một thứ sắc có hình thức rõ rệt, không có chức năng đặc biệt, mà chỉ là kẻ hở giữa các bợn sắc hay là điểm tiếp giáp giữa sắc này với sắc nọ. Sắc giao giới gọi là sắc phi thành tựu hay sắc không rõ (Anipphannarūpa)

Có 4 khía cạnh ý nghĩa của sắc giao giới :

- Trạng thái là ranh chia giữa các bợn sắc (Rūpaparicchedalakkhaṇam).

- Phạm sự là giới hạn từng bợn sắc (Rūpapariyantappanāsanarasam).

- Sự hiện bày là phân ranh bợn sắc (Rūpamariyādāpaccupaṭṭhānam).

- Nhân cần thiết là có sắc bị giới hạn (Paricchinnarūpapadaṭṭhānam).

71) Sắc thân biểu tri (Kāyaviññattirūpa)

Sắc thân biểu tri (viññattirūpa) là thứ sắc pháp không có hình thức riêng biệt, rõ ràng, chỉ là dựa vào thân này mà phát sanh; Sắc thân biểu tri là loại sắc do tâm tạo hay còn gọi là sắc sở y tâm (Cittasamuṭṭhānarūpa).

Có 2 thứ sắc thân biểu tri là thân biểu tri và khẩu biểu tri.

Sắc thân biểu tri tức là sắc tâm thể hiện bằng thân để làm cho người khác nhìn thấy hiểu biết ý tứ của mình như là sự ngoắt tay, sự gạt đầu, sự lắc đầu...

Có 4 khía cạnh ý nghĩa của sắc thân biểu tri:

- Trạng thái là nêu ý nghĩa bằng thân (Viññāpanalakkhanam).

- Phạm sự là làm cho biết ý nghĩa (Adhippāya pakāsanarasam).

- Sự hiện bày là thân chuyển động (Kāyavipphandanahetubhāvapaccupaṭṭhānam).

- Nhân cần thiết là có giác do tâm tạo (Cittasa-

mutthānavāyopadaṭṭhānam).

72) Sắc khẩu biểu tri (Vacīviññattirūpa)

Sắc khẩu biểu tri là sự hiện bày ý nghĩa bằng miệng phát thanh (khẩu thanh biểu tri), như là sự nói chuyện, sự kêu gọi..

Có 4 khía cạnh ý nghĩa của sắc khẩu biểu tri :

- Trạng thái là nêu ý nghĩa bằng miệng phát âm (viññāpanalakḥaṇam).

- Phận sự là làm cho biết ý nghĩa bằng âm thanh (Adhippāyapakāsanarasam).

- Sự hiện bày là phát ra âm thanh từ miệng (Vacīghosahetubhāvapaccupaṭṭhānam).

- Nhân cần thiết là có chất đất do tâm tạo (Cittasamutthānapathaviḍhātupadaṭṭhānam).

73) Sắc khinh (Lahutārūpa)

Sắc khinh là hiện tượng nhẹ nhàng, uyển chuyển của sắc pháp hay của thân này, sắc khinh là một trong ba sắc đặc biệt (vikārarūpa). Sắc khinh thuộc loại sắc phi thành tựu (anipphannarūpa) nghĩa là loại sắc không có hình thức rõ ràng riêng biệt mà chỉ là hiện tượng của những bợn sắc như: sắc tâm, sắc quý tiết, sắc vật thực.. Sắc khinh tạo cho thân sắc pháp được nhẹ nhàng, uyển chuyển, để có được sắc hiện tượng này cần phải có môi trường thích hợp cho sắc pháp phát triển như là tâm thọ hỷ, hoặc thọ xả, vật thực thích hợp với thể tạng, thời tiết nóng

lành thích nghi với thân...

Có 4 ý nghĩa của sắc khinh :

- Trạng thái là sự không trì trệ (Adandhatālakhaṇa).

- Phận sự là làm tiêu trừ tình trạng nặng nề của sắc pháp (Rūpānaṃ garubhāvavinodanarasa)

- Sự thành tựu là sắc nhẹ nhàng, uyển chuyển (Lahuparivattatāpadatṭhāna).

- Nhân cần thiết là sắc tứ đại khinh an (Lahurūpapadatṭhāna).

74) Sắc nhu (Mudutārūpa)

Sắc nhu là hiện tượng sắc pháp mềm mại nhu nhuyễn, không có trạng thái cứng sượng, sắc này cũng tạo ra sự thoải mái uyển chuyển cho sắc pháp. Đây cũng là một trong 3 sắc đặc biệt (vikārarūpa) và cũng thuộc nhóm sắc phi thành tựu vì không có hiện tượng riêng biệt rõ ràng.

Có 4 khía cạnh ý nghĩa của sắc nhu :

- Trạng thái là không cứng sượng (Athaddhatālakkhāṇā)

- Phận sự là bài trừ sự thô cứng của các sắc pháp (Rūpānaṃ taddhavinodanarasā).

- Sự hiện bày là không trở ngại mọi hành động (Sabbkriyāsu avrodhitāpaccupatṭhānā).

- Nhân cần thiết là có sắc tứ đại nhu nhuyễn

(Mudurūpapadaṭṭhānā).

75) Sắc thích sự (Kammaññatārūpa)

Sắc thích sự là tính cách thích nghi hành động của sắc pháp; sắc thích sự giúp cho những bợn sắc tâm, sắc quý tiết và sắc vật thực ứng dụng dễ dàng. Sắc thích sự cũng là một trong ba sắc đặc biệt và thuộc thành phần sắc phi thành tựu.

Có 4 khía cạnh ý nghĩa của sắc thích sự:

- Trạng thái là tính chất phù hợp hành động (Kammaññabhāvalakkhanā).

- Phận sự là bài trừ cách không vừa công việc (Akammaññatāvinodanarasā).

- Sự hiện bày là sự không bạc nhược của sắc pháp (Adubbalabhāvapaccupaṭṭhānā).

- Nhân cần thiết là có sắc tứ đại thích nghi (Kammaññarūpapadaṭṭhānā).

76) Sắc tích tập (Upacayarūpa)

Sắc tích tập gọi tắt là sắc sinh, đây chỉ là một hiện tượng sinh khởi của các bợn sắc pháp chứ không có thứ sắc riêng biệt nào gọi là sắc sinh cả. Sắc sinh là một trong 4 sắc hiện tướng (lakkhanarūpa), sắc hiện tướng là những hiện tượng hay trạng thái của sắc pháp.

Một bợn sắc pháp sẽ có sự tồn tại qua 51 sát na tiểu (3 x17 sát na tâm) khi sắc pháp hình thành ở

sát na tiểu thứ nhất thì thời điểm này gọi là sắc sinh; từ sát na tiểu thứ hai cho đến sát na tiểu thứ 49, thời điểm này gọi là sắc tiến; khi bọn sắc đó qua đến thời điểm sát na thứ 50 thì gọi là sắc dị; đến thời điểm sát na thứ 51 bọn sắc ấy tiêu hoại, đây gọi là sắc diệt. Sinh, tiến, dị, diệt là hiện tượng của sắc pháp.

Có 4 khía cạnh ý nghĩa của sắc tích tập (sắc sinh):

- Trạng thái là hiện tượng sơ sanh của sắc pháp (Ācayalakkhaṇo).

- Phạm sự là làm khởi sinh bọn sắc (Rūpānaṃ ummujjāpanaraso).

- Sự hiện bày là sắc pháp có mặt đầy đủ (Pari-puṇṇabhāvapaccupatthāno).

- Nhân cần thiết là có sắc pháp tích lũy (Upa-cittarūpapadatthāno).

77) Sắc tiến (Santatirūpa)

Sắc tiến hay còn gọi là sắc thừa kế là chỉ cho sự tiếp tục hiện hữu và tồn tại của mỗi bọn sắc. Một bọn sắc pháp sanh khởi sẽ tồn tại với khoảng thời gian 51 sát na tiểu, tức là 17 sát na đại; trong đó gọi là sắc sinh (tích tập) chỉ vào sát na tiểu thứ nhất khi sắc pháp sanh, bắt đầu từ sát na tiểu thứ hai cho đến sát na tiểu thứ 49 là thời gian tiếp tục hiện hữu của bọn sắc, thời điểm này gọi là sắc tiến (thừa kế).

Sắc tiến hay sắc thừa kế cũng chỉ là hiện tượng

Tỳ Khước Giác Giới

của sắc pháp chứ không có thứ sắc tên như vậy, có hình thức riêng biệt.

Có 4 khía cạnh ý nghĩa của sắc thừa kế:

- Trạng thái là hiện tượng sắc đang diễn tiến (Pavattilakkhanā).

- Phận sự là sắc tiếp tục tồn tại (Anuppabandhanarasā).

- Sự hiện bày là sắc pháp hiện hữu không gián đoạn (Anupacchedapaccupaṭṭhānā).

- Nhân cần thiết là có bốn sắc vừa sanh khởi và đang tồn tại (Ānupabandhakararūpapadaṭṭhānā).

78) Sắc dị (Jaratārūpa).

Sắc dị hay còn gọi là sắc lão mại tức là hiện tượng già cỗi của sắc pháp. Khi sắc pháp hiện hữu trải qua được 50 sát na tiểu thì thời điểm sát na tiểu 50 đó của bốn sắc gọi là thời kỳ lão mại.

Sắc dị cũng chỉ là hiện tượng của sắc pháp, không rõ ràng và có hình thức đặc biệt.

Có 4 khía cạnh ý nghĩa của sắc dị :

- Trạng thái là sự già cỗi của sắc (Rūpapari-pākalakkhaṇa).

- Phận sự là đưa đến hư hoại (Upanayanaraso).

- Sự hiện bày là sắc không còn mới (Navabhāvāpagamanapaccupaṭṭhāno).

- Nhân cần thiết là có sắc đang chín muồi (Pari-

paccamānarūpapadaṭṭhāno).

79) Sắc diệt (Aniccatārūpa).

Sắc diệt còn gọi là sắc vô thường tức là hiện sắc pháp diệt mất, hư hoại. Khi bọn sắc đã sanh trưởng và hiện hữu trải qua đủ 51 sát na tiểu thì vào thời điểm sát na tiểu thứ 51 của bọn sắc được gọi là hiện tượng sắc vô thường.

Đây cũng chỉ là sắc hiện tượng chứ không phải là sắc rõ (nipphannarūpa)

Có 4 khía cạnh ý nghĩa của sắc diệt :

- Trạng thái là sắc tiêu hoại (Paribhedalak-khaṇā).

- Phân sự là hiện tượng sắc pháp chuyển biến (Samsīdanarasā).

- Sự hiện bày là diệt mất sắc pháp (Khaya-vayapaccupatṭhānā).

- Nhân cần thiết là có sắc đang tiêu hoại (Paribhaijjamānarūpapadaṭṭhānā).

80) Níp-bàn (Nibbāna)

Níp bàn là danh từ đọc âm từ tiếng Pāli Nibbāna; đôi khi còn gọi là Niết bàn do đọc âm từ tiếng Bắc phạn nirvāna. Cả hai từ ngữ này đều cùng một nghĩa vì hình thành cùng một gốc ngữ căn:

“Nir (không có) + vāna (ái tham)”, như vậy Nibbāna (Níp bàn) có nghĩa là trạng thái không còn

tham ái; ái tham chính là tập khởi của khổ thủ uẩn, do vậy khi chấm dứt được ái tham cũng có nghĩa là chấm dứt toàn bộ khổ uẩn (dukkhakkhandha). Níp bàn được dịch nghĩa tóm tắt là sự viên tịch, sự diệt độ.

Níp Bàn được phân loại có hai :

- 1- Hữu dư y Níp Bàn (Sa-upādisesanibbāna).
- 2- Vô dư y Níp Bàn (Anupādisesanibbāna).

Còn được phân thành 3 loại Níp bàn nữa :

- 1- Phiền não Níp Bàn (Kilesanibbāna).
- 2- Ngũ uẩn Níp Bàn (Khandhanibbāna).
- 3- Xá lợi Níp Bàn (Dhātunibbāna).

Một vị đắc quả A-La-Hán chấm dứt phiền não thì gọi là phiền não Níp Bàn và cũng có nghĩa là hữu dư y Níp Bàn. Khi vị A-La-Hán viên tịch thì gọi là ngũ uẩn Níp Bàn và cũng gọi là vô dư y Níp bàn. Còn vấn đề Xá lợi Níp Bàn có ý nghĩa riêng không quan hệ gì đến vị A-La-Hán.

Níp Bàn mặc dù không có hình thức, không có hiện tượng nhưng Níp bàn vẫn là một pháp thực tính (Sabhāvadhamma).

Có 3 khía cạnh ý nghĩa :

- Trạng thái Níp Bàn là vắng lặng (santilakkhaṇam).
- Phận sự là bất tử hay không chuyển động (accutarasāṃ, acalam rasam).

- Sự hiện bày là không có hiện tướng (Animit-
tapaccupaṭṭhānam).

Đối với Níp bàn chỉ là cảnh của tâm, làm năng
duyên của tâm, chớ Níp bàn không còn bị tạo tác
chính vì vậy Níp bàn không có nhân sanh, tức là
không có nhân cần thiết.



BỐN LOẠI TÂM (CITTACATUDHĀ)

- 1) Tâm dục giới (Kāmāvacaracitta)
- 2) Tâm sắc giới (Rūpāvacaracitta)
- 3) Tâm vô sắc giới (Arūpāvacaracitta)
- 4) Tâm siêu thế (Lokuttaracitta)

I- TÂM DỤC GIỚI (Kāmāvacaracitta)

Danh từ dục (kāma) ở đây là ám chỉ năm cảnh dục (kāma-visaya), tức là sắc, thanh, khí, vị, xúc. Chữ kāma còn để chỉ cho một loại phiền não dục, tức là tham dục (kāmarāga), còn chỉ cho 11 cõi dục nơi tái sinh của loài hữu tình hạng thấp như cõi chư thiên, cõi nhân loại và 4 cõi khổ. Về hai ý nghĩa sau chưa được đề cập ở đây.

Tâm dục giới tức là những thứ tâm chuyên môn biết cảnh dục, đa phần biết cảnh dục, có cảnh dục làm đối tượng. Mặc dù vậy vẫn có một số tâm dục giới biết được cảnh pháp ...

Phân loại :

Tâm dục giới gồm có 54 thứ tâm được phân thành 4 giống tâm (jāti).

A- Tâm bất thiện (Akusalacitta)

Tâm bất thiện là thứ tâm dục giới có tính chất

xấu, vì chúng tương ứng với tâm sở bất thiện, những tâm này là nhân đưa đến quả không tốt đẹp, nghĩa là thành nghiệp xấu cho quả khổ. Loại tâm bất thiện này có 12 thứ: 8 tâm tham, 2 tâm sân, và 2 tâm si.

B- Tâm thiện dục giới (Kāmāvacarakusalacitta) có 8 thứ :

Tâm thiện này là thứ tâm tịnh hảo dục giới có tính chất tốt, tương ứng các tâm sở tịnh hảo, tâm thiện là nhân lành cho quả vui, tâm thiện dục giới hành động nhiều thiện sự như bố thí, trì giới, tu thiền... chính vì vậy tâm thiện dục giới còn được gọi là tâm đại thiện (Mahākusalacitta).

C- Tâm quả dục giới (Kāmāvacaravipākacitta) có 23 thứ :

Tâm quả dục giới là những tâm được tác thành bởi nghiệp dĩ thời bất thiện hay thiện dục giới. Những tâm quả này thuộc tính vô ký (abyākata), chính những tâm quả dục giới đóng vai trò thức tái sanh cho chúng sanh trong cõi dục. Tâm quả bất thiện có 7 thứ, tâm quả thiện có 16 thứ. Tóm lại, tâm quả dục giới có 23 thứ.

D- Tâm tố dục giới (Kāmāvacarakiriyācitta)

Tâm tố dục giới là những thứ tâm vẫn có tính năng động trong việc biết cảnh nhưng chỉ có hành động chứ không có quả của hành động, tâm tố được gọi là pháp phi quả phi nhân (Nevavipākanavipāka-

dhammadhammā). Tâm tố thuộc về tính vô ký. Tâm tố dục giới gồm có 3 tâm tố vô nhân và 8 tâm tố hữu nhân, gồm chung là 11 tâm tố dục giới.

II- TÂM SẮC GIỚI (Rūpāvacaracitta)

Tâm sắc giới là loại tâm đặc biệt thuộc lãnh vực thiền định (Jhāna), tâm sắc giới là những tâm chỉ bất cảnh pháp thuộc đề mục hữu sắc (rūpakamma-tthāna). Tâm sắc giới phân ra 3 giống tâm:

A- Tâm thiện sắc giới (Rūpāvacarakusalacitta) có 5 thứ.

Tâm thiện sắc giới là những tâm thiền chứng do tu tập chỉ định (Samathabhāvanā). Tâm thiện sắc giới này chính là nhân lành tạo ra quả sắc giới.

B- Tâm quả sắc giới (Rūpāvacaravipākacitta) có 5 thứ.

Tâm quả sắc giới là những thành quả được tạo ra bởi nghiệp dị thời thiện sắc giới. Chính những quả tâm sắc giới này làm thức tái sanh cho các phạm thiên cõi sắc giới.

C- Tâm tố sắc giới (Rūpāvacarakiriyācitta) có 5 thứ

Tâm tố sắc giới là những tâm thiền chứng của vị A-la-hán do các ngài tu tiến chỉ tịnh với đề mục hữu sắc mà chứng đạt. Tâm thiền tố thuộc pháp phi quả phi nhân. Tâm thiền tố không để lại quả dị thực, vị A-la-hán tu chứng thiền sắc giới chỉ để làm nền

tảng cho việc nhập định và hiện thông (samāpatti, abhiññālābhā).

III- TÂM VÔ SẮC GIỚI (Arūpāvacaracitta)

Tâm vô sắc giới là loại tâm thuộc lãnh vực thiền vô sắc.

Thiền vô sắc là pháp thiền tu tập dựa theo 4 đề mục vô sắc mà thành tựu. Tâm vô sắc giới gồm có 12 thứ tâm, phân thành 3 giống.

A- Tâm thiền vô sắc giới (Arūpāvacarakusala-citta) khi một vị hành giả phàm tam nhân hay thánh hữu học tu tiến thiền chỉ với 4 đề mục vô sắc (đề mục không vô biên xứ, đề mục thức vô biên xứ, đề mục vô sở hữu xứ, đề mục phi tướng phi phi tướng xứ) được thuần thục, chứng đạt và an trú với tâm thiền thì tâm thiền này gọi là tâm thiền vô sắc.

Nói tóm lại, tâm thiền vô sắc là tâm thiền chứng do tu tập thiền chỉ đề mục vô sắc.

Tâm thiền vô sắc có 3 khả năng: nhập thiền hiệp thế, nhập thiền diệt, tạo ra quả vô sắc làm thức tái tục.

Tâm thiền vô sắc giới có 4 thứ tâm.

B- Tâm quả vô sắc giới (Arūpāvacaravipākacitta) là thứ tâm thành quả của tâm thiền vô sắc.

Tâm quả vô sắc không phải là tâm thiền chứng mặc dù nó có pháp tương ưng và cảnh cũng như có

chi thiền đều giống như tâm thiện vô sắc giới. Tâm quả vô sắc giới có một vai trò là làm thức tái sanh cho các vị Phạm thiên ở cõi vô sắc.

Tâm quả vô sắc cũng chỉ có 4 thứ.

C- Tâm tố vô sắc giới (Arūpāvacarakiriyācitta) khi vị A-la-hán tu tiến thiền chỉ với đề mục vô sắc được thuần thục sẽ chứng và trú tâm thiện vô sắc, tâm thiện chứng này được gọi là tâm tố vô sắc giới.

Tâm tố vô sắc giới không tạo ra quả dị thực nên loại tâm tố này chỉ có 2 chức năng :nhập thiền hiệp thế và nhập thiền diệt của vị A-la-hán.

Tâm tố vô sắc giới chỉ có 4 thứ.

IV- TÂM SIÊU THỂ (Lokuttaracitta)

Tâm siêu thể là loại tâm chuyên môn biết cảnh vượt khỏi thế gian (cảnh Níp bàn), cũng có nghĩa là loại tâm giúp cho vượt khỏi thế gian (viên tịch Níp bàn).

Tâm siêu thể là những tâm chứng ngộ do tu tập thiền quán hay thiền minh sát.

Cũng nên lưu ý rằng việc tu tiến thiền quán để chứng đắc đạo quả (tâm siêu thể) đó là việc của hành giả phàm phu và thánh hữu học chớ không phải là việc làm của vị A la hán.

Tâm siêu thể gồm 8 thứ hoặc 40 thứ, chia thành 2 giống.

A- Tâm thiện siêu thể (Lokuttarakusala citta), còn được gọi là tâm đạo (Maggacitta). Tâm đạo là

những tâm do gọi theo đạo đế hay bát chánh đạo; tức là những tâm có đạo đế phối hợp, có đủ bát chi đạo tương ứng.

Tâm đạo là tâm tu chứng nhờ phát triển thiền minh sát (*vipassanābhāvanā*). Tâm đạo có khả năng sát trừ phiền não; trí trong thánh đạo được gọi là đoạn tận trí (*khayañāna*).

Tâm đạo gồm 4 thứ, nếu kể rộng tính theo 5 bậc thiền thì có 20 thứ tâm.

B- Tâm quả siêu thế (*Lokuttaravipākacitta*) tâm quả siêu thế thường được dùng với từ ngữ là *phala-citta* thay thế cho từ *vipākacitta*, trong chánh tạng vẫn dùng từ ngữ *vipāka* (quả dị thục) trong nghĩa được tạo bởi nghiệp dị thời, nghiệp dị thời thiện siêu thế; và theo chú giải dùng chữ *phala* (quả thành tựu) để nói đến ý nghĩa tâm quả này được thành tựu một cách đặc biệt do nghiệp vô gián duyên (*Anantarakammappaccaya*).

Tâm quả siêu thế là một loại tâm quả đặc biệt, khác với tâm quả hiệp thế; mặc dù những tâm này thuộc giống quả nhưng vai trò của nó là đồng lực (*javana*); Tâm quả siêu thế vẫn có bát chánh đạo phối hợp đầy đủ và công việc của những tâm này là làm thanh tịnh phiền não mà thánh đạo đã sát trừ, vì thế trí trong thánh quả được gọi là vô sanh trí (*Anuppādañāna*).

Tâm quả siêu thế có 4 thứ, nếu nói rộng thì có 20 thứ.

GIẢI TÂM DỤC GIỚI

TÂM THAM (Lobhamūlacitta)

Tâm Tham là những thứ tâm bất thiện, có 2 nhân bất thiện tương ưng là tham và si nhưng lấy tham căn làm gốc nên gọi là tâm tham.

Ý nghĩa của tâm tham là thứ tâm biết cảnh một cách dính mắt, đắm nhiễm, bám níu đối tượng.

Tâm tham thuộc về ý thức giới (manoviññāna-dhātu), vì vậy tâm tham biết đủ 6 cảnh là sắc, thanh, khí, vị, xúc và pháp (cảnh pháp trừ Níp Bàn).

Tâm tham được chia ra thành 8 thứ :

1. Tâm tham thọ hỷ hợp tà kiến vô trợ.
2. Tâm tham thọ hỷ hợp tà kiến hữu trợ.
3. Tâm tham thọ hỷ ly tà kiến vô trợ.
4. Tâm tham thọ hỷ ly tà kiến hữu trợ.
5. Tâm tham thọ xả hợp tà kiến vô trợ.
6. Tâm tham thọ xả hợp tà kiến hữu trợ.
7. Tâm tham thọ xả ly tà kiến vô trợ.
8. Tâm tham thọ xả ly tà kiến hữu trợ.

Tâm tham được phân loại như vậy là dựa trên 3 phương diện :

- Phương diện cảm thọ (vedanā) : Tâm tham có 2 cảm thọ là thọ hỷ (somanassa) và thọ xả (upekkhā). Tâm tham thọ hỷ là thái độ hưởng cảnh với cảm giác sung sướng, thỏa thích; Tâm tham thọ xả

là thái độ hưởng cảnh với cảm giác lãnh đạm, thờ ơ, bình thường.

- Phương diện tri kiến (ditṭhi) : Tâm tham khi sanh khởi sẽ liên hệ đến hai trường hợp là tương ứng tà kiến (ditṭhigatasampayutta) và bất tương ứng tà kiến (ditṭhigatavippayutta). Tham tương ứng tà kiến nghĩa là khi hưởng cảnh, mong muốn cảnh có kèm theo sự cố chấp sai lầm, cố chấp phi lý, cố chấp không đúng với sự thật, gồm có chấp thường kiến, chấp đoạn kiến và chấp thân kiến; Tham bất tương ứng tà kiến tức là thái độ ham muốn cảnh nhưng chỉ là đơn thuần hưởng cảnh theo dục vọng, nhiễm đắm theo đối tượng đáng ưa thích mà không có liên hệ đến một tri kiến cố chấp quan điểm nào.

- Phương diện tác động (saṅkhārika) tâm tham sanh khởi có hai trường hợp : Tâm sanh không bị tác động gọi là vô trợ (asaṅkhārikam) và tâm sanh có bị tác động gọi là hữu trợ (sasaṅkhārikam). Tâm tham vô trợ là tâm sanh không bị tác động bởi yếu tố thúc đẩy từ bên ngoài hay bên trong; Tâm Tham hữu trợ là tâm sanh khởi do bị thúc đẩy bởi điều kiện khiêu khích từ bên ngoài hoặc bên trong.

Tâm tham thật sự chỉ có một thứ là tâm do căn tham bất thiện làm gốc nhưng vì phân chia dựa theo 3 phương diện trên nên có đến 8 thứ.

Nhân sanh tâm tham có 4 :

a) Tục sinh bằng nghiệp tham :

Những chúng sanh tục sinh bằng tâm quả bất thiện và tâm quả bất thiện ấy là quả của tâm tham, thì chúng sanh này khi sanh ra ở đời sẽ dễ phát sanh lên tâm tham và tâm tham sanh khởi một cách mạnh mẽ.

b) Đời trước đa tham :

Những chúng sanh nào trong tiền kiếp đã từng khởi lên lòng tham, có nết tham, có thói quen tham, tham trở thành thường cận y duyên nên đời sống hiện tại chúng sanh ấy dễ khởi lên tâm tham.

c) Có cảnh tốt :

Cảnh tốt ở đây là cảnh sắc, cảnh thanh, cảnh khí, cảnh vị, cảnh xúc mà phần đông người đời công nhận là đẹp, là hay, là thơm, là ngon và êm ái; cảnh đẹp thường là đối tượng cảnh trướng của tâm tham.

d) Gặp cảnh thích hợp :

Tùy trường hợp mỗi người, có sở thích khác nhau, cá tính khác nhau, óc thẩm mỹ khác nhau nên đối với cá nhân người ấy thì đối tượng nào thích hợp vừa ý sẽ gợi lên tâm tham cho người ấy.

TÂM SÂN (Dosamūlacitta)

Tâm sân nói cho đủ là tâm sân căn nghĩa là trạng thái tâm bất thiện, có căn sân làm cơ sở. Tâm sân là tâm có trạng thái bức xúc, khó chịu, phản kháng đối tượng.

Tâm sân luôn luôn là cảm thọ ưu (domanassa), một cảm giác bực bội, áy náy; Trong mọi trường hợp ray rứt, bực mình, tâm bất an, âu lo, thương tiếc, nóng giận, thù hận, náo hại ... đều được kể là trạng thái tâm sân theo Vi Diệu Pháp giải thích.

Một người khởi lên tâm khó chịu hoặc nóng giận thì đó là một dấu hiệu tâm sân. Một người khác ganh tỵ, đố kỵ không bằng lòng sự thành lợi của tha nhân, trạng thái này cũng được kể là dấu hiệu của tâm sân. Một người chấp trước sở hữu và không muốn bị người khác san sẻ, trạng thái khó chịu này cũng là dấu hiệu của tâm sân. Một người sau khi làm những lỗi lầm hay bỏ mất cơ hội làm việc tốt, người ấy khởi lên tâm hối tiếc ray rứt, đây cũng là dấu hiệu của tâm sân.

Tâm sân được phân loại có hai thứ :

- 1- Tâm sân thọ ưu hợp phần nộ vô trợ.
- 2- Tâm sân thọ ưu hợp phần nộ hữu trợ.

Tâm sân chỉ có một cảm giác là thọ ưu và chỉ có một thái độ là tương ưng phần nộ; nhưng tâm sân được kể thành hai thứ là dựa theo phương diện tác động (saṅkhārika), tức là tâm sân có trường hợp sanh khởi vô trợ và có trường hợp sanh khởi hữu trợ. Trường hợp vô trợ, hữu trợ cũng giống như ở tâm tham.

Nhân sanh tâm sân có 4 :

- a) Tánh nết đa sân :

Một người có thói quen hay bực mình, hay nóng nảy với những chuyện nghịch lòng dù lớn dù nhỏ trở thành bản tính cố hữu do vậy người ấy rất dễ khởi Tâm Sân.

b) Thiếu tế nhị :

Tức là không khéo suy xét, không xử sự tự trọng hay trọng người khác.

c) Thiếu sự học hỏi :

Tức là không được nghe nhiều học rộng, kiến thức nông cạn, tư tưởng phiếm diện. Đó cũng là nhân dễ sanh tâm sân.

d) Thường gặp cảnh xấu :

Cảnh xấu tức là cảnh trái ý nghịch lòng, những cảnh điều tàn, những cảnh gợi sự bất mãn. Đó cũng là nguyên nhân khiến tâm sân phát sanh.

TÂM SI (Mohamūlacitta)

Tâm si là tâm sanh mà có duy nhất căn si (mohamūla) phối hợp. Tâm si là trạng thái tâm biết cảnh một cách mơ hồ, mù quáng, không có sự khấn khít.

Tâm si có hai thứ :

1- Tâm si thọ xả hợp hoài nghi.

2- Tâm si thọ xả hợp phóng dật.

Hai tâm si thuộc loại tâm vô trợ.

* Nhân sanh tâm si có 2 nhân :

a) Thiếu sự học hiểu : tức là không có trí hiểu biết những điều đáng hiểu biết, chỉ biết những điều không đáng biết hoặc những điều đáng biết mà biết nông cạn không rành rẽ. Chung qui cũng do ít học hỏi, ít nghe chánh pháp nên khi gặp cảnh thì khởi lên hoài nghi hoặc khởi lên phóng tâm.

b) Không khéo tác ý: nghĩa là không dùng trí tuệ quán xét, theo lý nhân quả, hoặc thẩm sát chân tướng của pháp khi gặp cảnh do đó dễ sanh sự hoài nghi hay phóng dật.

Giải về hai tâm si :

Tâm si hoài nghi là trạng thái tâm biết cảnh với thái độ ngờ vực, thiếu sự xác định, không quyết tin.

Nói về sự hoài nghi, ở đây đối với một người không tin hiểu Phật, Pháp, Tăng, quá khứ, vị lai, hiện tại và pháp y tương sinh, sự hoài nghi này mới là hoài nghi bất thiện Pháp thuộc về tâm si. Còn đối với những sự thắc mắc để học hỏi hay là các bậc thánh Thinh văn khi có nghi vấn pháp đến hỏi Đức Phật thì đây chỉ là sự hoài nghi thông thường không phải là sự hoài nghi mà sự hoài nghi đó chính là tâm thiện dục giới ly trí

Tâm si hoài nghi cấu sanh với thọ xả vì là tâm biết cảnh một cách thờ ơ không khẩn khít.

Nói đến tâm si phóng dật, tâm si phóng dật là tâm sanh khởi có tương ưng với phóng dật hay tâm sở trạo cử. Đây là một trạng thái tâm phóng túng,

không an trú miệt mài trên đối tượng, không định tâm kiên cố trên cảnh.

Tâm si phóng dật cũng thuộc thọ xả vì tâm biết cảnh một cách mơ hồ, không khẩn khít.

Cả hai tâm si đều là tâm vô trợ (Asaṅkhārikam) vì tâm si đối với cảnh dù thái độ hoài nghi hay phóng dật cũng đều tự nhiên sanh khởi, không cần đốc xúi hay khiêu khích từ bên ngoài hoặc bên trong.

Nói về tâm bất thiện hợp nhân tương ứng thì tâm si chỉ có một nhân tương ứng là nhân si; tâm tham có được hai nhân tương ứng là nhân tham và nhân si; tâm sân có được hai nhân tương ứng là nhân sân và nhân si.

TÂM QUẢ BẤT THIỆN VÔ NHÂN (Ahetuka akusalavipākacitta)

Tâm quả bất thiện vô nhân có 7 thứ :

- 1- Tâm nhãn thức thọ xả.
(Upekkhāsahagatam cakkhaviññānam).
- 2- Tâm nhĩ thức thọ xả.
(Upekkhāsahagatam sotaviññānam).
- 3- Tâm tỷ thức thọ xả.
(Upekkhāsahagatam ghānaviññānam).
- 4- Tâm thiệt thức thọ xả.
(Upekkhāsahagatam jivhāviññānam).
- 5- Tâm thân thức thọ khổ.
(Dukkhāsahagatam kāyaviññānam).

6- Tâm tiếp thâu thọ xả.

(Upekkhāsahagatam sampañicchanacittam).

7- Tâm quan sát thọ xả.

(Upekkhāsahagatam santīraṇacittam).

Ở đây tâm quả bất thiện hoàn toàn chỉ là vô nhân nên không cần thiết phải gọi đủ là tâm quả bất thiện vô nhân.

Tâm quả bất thiện là những tâm quả dị thực do dị thời nghiệp bất thiện tạo ra.

Tâm quả bất thiện không có nhân tương ưng phối hợp nên gọi là tâm vô nhân. Tâm quả bất thiện vì là hậu quả của nghiệp xấu nên chỉ bất cảnh xấu.

Tâm nhãn thức câu hành xả là tâm biết cảnh sắc hiện tại khi một cảnh sắc xa, gần hoặc thô hoặc tế đối chiếu với thân kinh nhãn thì nhãn thức phát sanh.

Gọi là nhãn thức quả bất thiện vì tâm này biết cảnh sắc xấu, thấy cảnh sắc điều tàn.

Mặc dù vậy, tâm nhãn thức cũng chỉ là thọ xả bởi căn đối chiếu cảnh trong trường hợp này quá nhẹ nhàng, đơn giản.

Tam nhĩ thức quả bất thiện câu hành xả là tâm biết cảnh thính là cảnh xấu, nghe tiếng không êm tai, không vừa ý.

Nhĩ căn đối chiếu với cảnh thính cũng nhẹ nhàng, đơn giản nên nhĩ thức là thọ xả.

Tỷ Khứu Giác Giới

Tỷ thức quả bất thiện thọ xả là tâm biết cảnh khí xấu, hơi mùi hôi thối.

Tỷ căn đối chiếu với cảnh khí cũng là sắc y sinh chạm sắc y sinh, nhẹ nhàng, đơn giản nên tỷ thức cũng là thọ xả.

Thiệt thức quả bất thiện thọ xả là tâm biết cảnh vị xấu, chất ném không ngon, không hợp ý.

Thiệt căn đối chiếu với cảnh vị cũng là sắc y sinh chạm sắc y sinh, nhẹ nhàng, bình thường nên thiệt thức đồng sanh với thọ xả.

Tâm thân thức quả bất thiện thọ khổ là tâm biết cảnh xúc xấu như va chạm cảnh xúc đau đớn khó chịu ...

Thân căn hay thân kinh thân thuộc sắc y sinh va chạm với cảnh xúc thuộc sắc đại hiển (đất, nước, lửa, gió), vì tính chất sắc y sinh chạm sắc đại hiển nên tạo ra phản ứng thô tháo hơn vì vậy thân thức quả bất thiện là thọ khổ. Thọ khổ này cần phân biệt với thọ khổ trong tam thọ; khổ trong tam thọ là nói chung thân khổ và tâm sầu. Khổ thọ đồng sanh với thân thức chỉ là sự phản ứng đối với cảnh xúc xấu.

Tâm tiếp thâu quả bất thiện là thứ tâm quả vô nhân sanh kế tục thức tâm, có phận sự thu giữ 5 cảnh do 5 thức tâm nhận biết. Tất nhiên tâm này là quả bất thiện nên đối tượng cảnh của nó là cảnh xấu.

Tâm này thuộc ý giới (manodhātu); tâm này cũng biết cảnh hiện tại là: sắc, thính, khí, vị, xúc.

Tâm tiếp thâu cũng chỉ là thọ xả vì nó biết cảnh một cách máy móc.

Tâm quan sát quả bất thiện, tâm này sanh kế tục tâm tiếp thâu trong lộ trình tâm, có phận sự là điều tra đối tượng hay xem xét cảnh do tâm tiếp thâu đã thu giữ.

Tâm quan sát quả bất thiện cũng có đối tượng là cảnh xấu; tâm này lại thuộc về ý thức giới (manoviññādhātu).

Tâm quan sát quả bất thiện còn có một vai trò đặc biệt khác là chính tâm này làm thức tái sanh cho người ở 4 cõi khổ; ngoài ra, tâm quan sát này còn làm công việc trong thời bình nhật là hộ kiếp, na cảnh và tử.

TÂM QUẢ THIÊN VÔ NHÂN (Ahetukakusalavipākacitta)

Tâm quả thiên vô nhân có 8 thứ :

1- Nhãn thức thọ xả (Upekkhāsahagatam cak-khaviññāṇam)

2- Nhĩ thức thọ xả (Upekkhāsahagatam sota-viññāṇam)

3- Tỷ thức thọ xả (Upekkhāsahagatam ghāna-viññāṇam)

4- Thiệt thức thọ xả (Upekkhāsahagatam jivhā-viññāṇam)

5- Thân thức thọ lạc (Sukhasahagatam kāya-

viññāṇam)

6- Tâm tiếp thâu thọ xả (Upekkhāsahagatam sampaticchanacittam)

7- Tâm quan sát thọ xả (Upekkhāsahagatam santīranacittam)

8- Tâm quan sát thọ hỷ (Somanassasahagatam santīranacittam)

Lý giải :

Gọi là tâm quả thiện là những quả dị thực do các pháp thiện trợ tạo bằng dị thời nghiệp duyên. Phần lớn tâm thiện đều tạo quả dị thực hữu nhân (sahetuka); chỉ có thiện dục giới là có tạo quả dị thực hữu nhân cùng là quả vô nhân. Quả thiện vô nhân là thứ tâm quả không có các nhân tương ưng phối hợp.

Tâm quả thiện vô nhân có đồng thứ tâm với tâm quả bất thiện; tâm nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, tiếp thâu đều là thọ xả như tâm quả bất thiện; chỉ có tâm thân thức quả thiện là thọ lạc khác với thân thức quả bất thiện; về tâm quan sát quả thiện thì lại có hai tâm, có tâm thọ xả và có tâm thọ hỷ.

Một điểm khác biệt giữa tâm quả thiện vô nhân và tâm quả bất thiện; đó là cảnh của tâm, tâm quả bất thiện bắt cảnh xấu, tâm quả thiện thì bắt cảnh tốt. Cảnh tốt có hai trường hợp là cảnh tốt thường và cảnh rất tốt; khi cảnh tốt thường thì tâm quan sát thọ xả khởi lên, khi gặp cảnh rất tốt thì tâm

quan sát thọ hỷ khởi lên.

Một vấn đề khác cần được nói đến ở đây, các tâm quả vô nhân dù phàm hay thánh hữu học cho đến thánh vô lậu cũng đều có sanh khởi giống nhau, vì đây là những tâm quả có vai trò bất ngoại cảnh qua 5 môn, và những tâm này chỉ là tính chất vô ký (abyākata).

Vị A-la-hán vẫn phải chịu ảnh hưởng nghiệp dĩ thời quá khứ để cảm thọ quả dĩ thực hiện tại vẫn có tốt có xấu.

TÂM TỔ VÔ NHÂN (Ahetukakiriyācitta)

Tâm tổ vô nhân có 3 thứ :

1- Tâm khai ngũ môn thọ xả (Upekkhāsahagatam pañcadvārāvajjanacittam)

2- Tâm khai ý môn thọ xả (Upekkhāsahagatam manodvārāvajjanacittam)

3- Tâm sinh tiểu thọ hỷ (Somanassasahagatam hasituppādacittam)

Lý giải :

Tâm tổ hay còn gọi là tâm hạnh hoặc tâm duy tác (kiriyācitta) là loại tâm phi-quả-phi-nhân, tâm tổ là tâm chỉ có hành động chứ không có quả của hành động.

Có hai loại tâm tố là: tố hữu nhân và tố vô nhân.

Tâm tố vô nhân là những tâm tố không có nhân tương ưng phối hợp.

Tâm tố vô nhân có 3 thứ :

1- Tâm khai ngũ môn có vai trò khai mở lộ tâm ngũ môn, tâm này chỉ bắt lấy 5 cảnh là: sắc, thanh, khí, vị, xúc. Tâm khai ngũ môn thuộc tâm ý giới (cùng loại với tâm tiếp thâu).

2- Tâm khai ý môn là tâm có hai chức năng là khai mở lộ tâm ý môn và khai mở tâm lộ đồng lực tâm khai ý môn khi sanh khởi trong lộ ngũ môn thì có tên là tâm đoán định (votthapana, ký hiệu Đ); khi sanh trong lộ ý thì nó tên là tâm khai ý môn.

Tâm khai ý môn biết đủ 6 cảnh là cảnh ngũ và cảnh pháp.

Cả hai thứ tâm khai môn đều là thọ xả vì những tâm này chỉ bắt cảnh thuần túy chơn đế, và biết cảnh một cách máy móc đơn giản.

3- Tâm sinh tiểu tức là tâm có chức năng đồng lực, làm việc cười hở răng cho vị A-la-hán thanh văn.

Sự cười có 6 cách:

- Cười nhếch môi (sita)
- Cười hở răng (hasita)
- Cười khê tiếng (vihasita)
- Cười rung vai (upahasita)
- Cười chảy nước mắt (apahasita)

- Cười nghiêng ngửa (atihāsita)

Vị A-la-hán Toàn Giác, Độc Giác chỉ có cách cười nhếch môi; vị A-la-hán Thịnh Văn thì có cười nhếch môi và hở răng; bậc thánh hữu học cười bốn cách: nhếch môi, hở răng, khê tiếng, rung vai; kẻ phàm phu thì cười đủ 6 cách.

Tâm sinh tiểu đồng sanh thọ hỷ vì tâm này làm việc cười.

TÂM THIỆN DỤC GIỚI (Kāmāvacarakusalacitta)

HOẶC GỌI LÀ TÂM ĐẠI THIỆN (Mahākusalacitta)

Tâm thiện dục giới có 8 thứ :

1- Tâm thiện thọ hỷ hợp trí vô trợ (somanasasahagatam ñāṇasampayuttam asaṅkhārikam)

2- Tâm thiện thọ hỷ hợp trí hữu trợ (somanasasahagatam ñāṇasampayuttam sasaṅkhārikam).

3- Tâm thiện thọ hỷ ly trí vô trợ (somanassasahagatam ñāṇavippayuttam asaṅkhārikam)

4- Tâm thiện thọ hỷ ly trí hữu trợ (somanasasahagatam ñāṇavippayuttam sasaṅkhārikam)

5- Tâm thiện thọ xả hợp trí vô trợ (upekkhāsahagatam ñāṇasampayuttam asaṅkhārikam)

Tỳ Khưu Quốc Giới:

6- Tâm thiện thọ xả hợp trí hữu trợ (upekkhāsahagatam ñāṇasampayuttam sasaṅkhārikam)

7- Tâm thiện thọ xả ly trí vô trợ (upekkhāsahagatam ñāṇavippayuttam asaṅkhārikam)

8- Tâm thiện thọ xả ly trí hữu trợ (upekkhāsahagatam ñāṇavippayuttam sasaṅkhārikam).

Lý giải :

Tâm thiện dục giới thuộc về tâm tịnh hảo; Tâm tịnh hảo dục giới có ba giống tâm là: tâm thiện, tâm quả và tâm tố.

Tâm thiện tức là những tâm có tính chất tốt đẹp, có bản sắc khéo léo, có lập trường không lỗi lầm, có khuynh hướng không bệnh hoạn và là nhân lành cho quả vui; Tâm thiện dục giới là pháp thiện trong địa vực dục giới.

Tâm thiện dục giới còn được gọi là tâm đại thiện (mahākusalacitta)

Tại sao tâm thiện dục giới được gọi là tâm đại thiện mà các tâm thiện trong những địa vực khác không gọi là như vậy ?

Trước tiên, vì tâm thiện dục giới phát sanh được theo ba môn để tạo nên ba nghiệp là thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp; trong khi đó những tâm thiện đáo đại và siêu thế chỉ thành tựu ý nghiệp.

Một lẽ khác, trên phương diện việc làm thì tâm

thiện dục giới làm nhiều thiện sự hơn các tâm thiện địa vực khác, thiện dục giới: bố thí, trì giới, tu tiến, cung kính, phục vụ, thỉnh pháp, thuyết pháp, hồi hướng phước, tùy hỷ phước và cải chánh tri kiến; các tâm thiện địa vực khác chỉ làm một hạnh là cải chánh tri kiến.

Một lẽ khác nữa, nói theo sự trở quả thì tâm thiện dục giới là nhân tạo ra nhiều quả hơn các tâm thiện địa vực khác; mỗi một tâm thiện dục giới có thể tạo ra từ 8 đến 16 tâm quả và lập đi lập lại nhiều lần; còn đối với các tâm thiện địa vực khác chỉ phát sanh quả nhân nào quả nấy và chỉ một lần.

Một lẽ khác nữa, nói theo cảnh thì tâm thiện dục giới biết rất nhiều cảnh (nói hẹp là 6 cảnh, nói rộng là 21 cảnh); còn đối với các tâm thiện địa vực khác chỉ biết cảnh pháp (chơn đế hoặc tục đế).

Một lẽ khác nữa, nói về người thì tâm thiện dục giới sanh khởi nơi cơ tánh của nhiều hạng người (7 hạng người trừ 4 người đạo và người tứ quả) trong khi đó các tâm thiện địa vực khác sanh khởi giới hạn cơ tánh chúng sanh.

Điểm cuối cùng, tâm thiện dục giới nói theo cõi sanh thì hiện khởi trong cả 30 mười cõi hữu tâm ngoài cõi vô tướng; còn đối với các tâm thiện địa vực khác thì hạn chế cõi.

Vì 6 lý do này nên tâm thiện dục giới được gọi là tâm đại thiện.

Tâm Thiền dục giới phân loại có 8 thứ như là: một tâm thọ hỷ hợp trí vô trợ ... Sự phân loại ấy dựa trên ba phương diện:

a) Về cảm thọ (vedanā), tâm thiền có thứ thọ hỷ (somanassa), có thứ thọ xả (upekkhā). Khi tâm thiền sanh khởi có cảm giác hân hoan vui thích đó gọi là thiền thọ hỷ; một tâm thiền sanh khởi với cảm giác bình thường, thản nhiên đó gọi là tâm thiền thọ xả.

b) Về tri kiến (ditṭhi), tâm thiền dục giới có thứ hợp trí (ñāṇasampayutta) và có thứ ly trí (ñāṇavippayutta). Một tâm thiền sanh khởi tương ứng với trí tuệ, đó gọi là thiền hợp trí và nếu không tương ứng với trí tuệ thì gọi là thiền ly trí.

Giải về sự kiện tâm thiền hợp trí, khi một người làm việc lành với sự suy nghĩ chín chắn, lập trường chơn chánh như tin và hiểu lý nghiệp báo nhân quả, hoặc là có khuynh hướng đoạn trừ phiền não, hoặc là có ý niệm đầu tư thiền pháp để thành tựu giải thoát hoặc là suy xét đến mục đích cứu cánh...

c) Về tác động (saṅkhārika), có thứ tâm thiền vô trợ (asaṅkhārika) và có thứ tâm thiền hữu trợ (sasaṅkhārika). Một tâm thiền sanh lên không bị tác động bởi ngoại nhân hay nội nhân đó gọi là tâm vô trợ; còn nếu một tâm thiền sanh lên do sự tác động của nội nhân hay ngoại nhân thì gọi là tâm hữu trợ.

Giải về tâm vô trợ và hữu trợ :

Bị tác động hay không bị tác động bởi ngoại nhân hoặc nội nhân. Ở đây ngoại nhân tác động có 4 sự kiện :

- Do người khác xúi bả.
- Do vật thực chi phối.
- Do thời tiết chi phối.
- Do trú xứ chi phối.

Nội nhân tác động có 2 sự kiện :

- Do phiền não trở ngại.
- Do tâm sắp xếp cân nhắc.

TÂM QUẢ DỤC GIỚI HỮU NHÂN (Sahetukakāmāvacaravipākacitta)

HAY TÂM ĐẠI QUẢ (Mahāvipākacitta)

Tâm quả dục giới hữu nhân có 8 thứ :

- 1) Tâm thọ hỷ hợp trí vô trợ (somanassasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ asaṅkhārikam).
- 2) Tâm thọ hỷ hợp trí hữu trợ (somanassasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ sasaṅkhārikam).
- 3) Tâm thọ hỷ ly trí vô trợ (somanassasahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ asaṅkhārikam).
- 4) Tâm thọ hỷ ly trí hữu trợ (somanassasahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ sasaṅkhārikam).

5) Tâm thọ xả hợp trí vô trợ (upekkhāsahagatam ñāṇasampayuttam asaṅkhārikam)

6) Tâm thọ xả hợp trí hữu trợ (upekkhāsahagatam ñāṇasampayuttam sasaṅkhārikam)

7) Tâm thọ xả ly trí vô trợ (upekkhāsahagatam ñāṇavippayuttam asaṅkhārikam)

8) Tâm thọ xả ly trí hữu trợ (upekkhāsahagatam ñāṇavippayuttam sasaṅkhārikam).

Lý giải :

Tâm quả dục giới hữu nhân tức là những tâm quả do tâm thiện dục giới tạo thành bằng dị thời nghiệp duyên, những tâm quả này có ba nhân tương ứng hoặc hai nhân tương ứng đồng sanh vì thế gọi là tâm quả dục giới hữu nhân.

Tâm quả dục giới hữu nhân có chức năng làm thức tái tục (paṭisandhi) cho chúng sanh trong 7 cõi vui dục giới; ngoài ra những tâm này còn một vai trò khác là tâm na cảnh (Tadālabana) trong lộ tâm khách quan, kế sau đồng lực để hưởng cảnh dư.

Tâm quả dục giới hữu nhân được gọi là tâm đại quả vì bốn lẽ:

- Tâm này làm việc tái tục cho chúng sanh nhiều cõi.

- Tâm này biết nhiều cảnh hơn các tâm quả khác.

- Loại tâm quả này sanh khởi nương nhiều môn

(dvāra)

- Vì do tâm đại thiện tạo ra.

Tâm quả dục giới hữu nhân phân ra 8 thứ căn cứ trên 3 phương diện: về cảm thọ, về tri kiến, về sự tác động.

Tâm đại quả có thọ hỷ và thọ xả, điều này có ảnh hưởng lớn cho chúng sanh tái tục bằng những tâm này. Người tục sinh bằng tâm quả thọ hỷ sẽ có bản tính bất thiệp, vui vẻ; trái lại người tục sinh bằng tâm quả thọ xả sẽ có cá tính trầm lặng, điềm đạm.

Tâm đại quả có hợp trí và ly trí, điều này cũng làm ảnh hưởng lớn đến cá tính của người. Người tục sinh bằng tâm quả hợp trí sẽ có căn cơ trí tuệ, bẩm sinh thông minh; người tục sinh bằng tâm quả ly trí là người thiếu tuệ căn, sự hiểu biết nông cạn.

Tâm đại quả có vô trợ và hữu trợ, điều này cũng ảnh hưởng đến cá tính con người. Người tục sinh bằng tâm quả vô trợ sẽ có cá tính nhanh nhẹn, vội vàng; người tục sinh bằng tâm quả hữu trợ sẽ có cá tính chậm chạp.

TÂM TỔ DỤC GIỚI HỮU NHÂN
(Sahetukakāmāvacarakiriyācitta)

HAY TÂM ĐẠI TỔ
(Mahākiriyācitta)

Tâm tổ dục giới hữu nhân có 8 thứ:

- 1) Tâm thọ hỷ hợp trí vô trợ (somanassasahagatam ñāṇasampayuttam asaṅkhārikam)
- 2) Tâm thọ hỷ hợp trí hữu trợ (somanassasahagatam ñāṇasampayuttam sasaṅkhārikam)
- 3) Tâm thọ hỷ ly trí vô trợ (somanassasahagatam ñāṇavippayuttam asaṅkhārikam)
- 4) Tâm thọ hỷ ly trí hữu trợ (somanassasahagatam ñāṇavippayuttam sasaṅkhārikam)
- 5) Tâm thọ xả hợp trí vô trợ (upekkhāsahagatam ñāṇasampayuttam asaṅkhārikam)
- 6) Tâm thọ xả hợp trí hữu trợ (upekkhāsahagatam ñāṇasampayuttam sasaṅkhārikam).
- 7) Tâm thọ xả ly trí vô trợ (upekkhāsahagatam ñāṇavippayuttam asaṅkhārikam)
- 8) Tâm thọ xả ly trí hữu trợ (upekkhāsahagatam ñāṇavippayuttam sasaṅkhārikam).

Giải thích :

Tâm tổ dục giới hữu nhân là những tâm hành

động của vị A-la-hán; vị A-la-hán vẫn có các tâm đại quả vì các Ngài vẫn phải lãnh nhận hậu quả của nghiệp quá khứ, nhưng đối với hành động hiện tại thì vị A-la-hán không xử sự bằng tâm thiện vì các Ngài đã chấm dứt sự tái tạo kiếp sống, vì thế tất cả hành động trong cuộc sống sinh hoạt của vị A-la-hán được thay vào bằng loại tâm tố (Kiriya-citta : Tâm chỉ hành động không có quả của hành động).

Những tâm tố dục giới này có các nhân tương ưng phối hợp nên gọi là tố hữu nhân.

Tố dục giới hữu nhân còn gọi là tâm đại tố vì lẽ những tâm này sanh nường nhiều môn, biết được nhiều cảnh, làm được nhiều việc, sanh khởi trong nhiều cõi ...

Tâm đại tố cũng phân ra 8 thứ căn cứ vào cảm thọ (thọ hỷ, thọ xả), tri kiến (hợp trí và ly trí), tác động (hữu trợ và vô trợ).

Tâm của vị A-la-hán thọ hỷ hay thọ xả, vô trợ hay hữu trợ là tùy thuộc vào cá tính của Ngài do ảnh hưởng tâm hộ kiếp (bhavaṅga) còn về tâm hợp trí và ly trí của vị A-la-hán (nói chung cả bậc toàn giác và độc giác) đều có khởi lên thứ tâm tố ly trí nghĩa là những lúc không cần sử dụng trí để suy xét trong những sinh hoạt bình thường như mặc y, mang bát, đại tiện, tiểu tiện ... Mặc dù luôn luôn vị A-la-hán có chánh niệm (niệm và trí là hai chi pháp khác nhau).

TÂM THIỀN SẮC GIỚI
(Rūpāvacarakusalacitta)

Tâm thiền sắc giới có 5 thứ :

1) Tâm thiền sơ thiền câu hữu tâm-tứ-hỷ-lạc-định. (Vitakkavicārapīṭisukhekaggatasahitaṃ paṭhamajjhānakusalacittaṃ).

2) Tâm thiền nhị thiền câu hữu tứ-hỷ-lạc-định (Vicārapīṭisukhekaggatasahitaṃ dutiyajjhānakusalacittaṃ).

3) Tâm thiền tam thiền câu hữu hỷ-lạc-định (Pīṭisukhekaggatasahitaṃ tatiyajjhānakusalacittaṃ).

4) Tâm thiền tứ thiền câu hữu lạc-định (Sukhekaggatasahitaṃ catutthajjhānakusalacittaṃ).

5) Tâm thiền ngũ thiền câu hữu xả-định (Upekhekaggatasahitaṃ pañcamajjhānakusalacittaṃ).

Lợi giải :

Tâm thiền sắc giới là tâm thành nhân lành cho quả tái sanh cõi sắc giới.

Tâm thiền sắc giới là tâm thiền chứng của vị hành giả phạm tam nhân và thánh hữu học.

Tâm thiền sắc giới thuộc loại tâm định an chỉ hay kiên cố định (Appanāsamādhi). Vị hành giả dùng tâm đại thiện tu tập suy niệm trên một trong 26 đề mục hữu sắc, trong giai đoạn tu tập sơ khởi này tâm định của vị hành giả được gọi là sát na định

(Khaṇikasamādhī); Khi thuần thực hơn và khấn khít hơn thì đạt đến cận định (upacārasamādhī); cho đến khi vị hành giả ấy hoàn toàn an trú trên đề mục và chứng được tâm thiền thì gọi là an chỉ định (appanāsamādhī).

Trong quá trình tu chứng, khi vị hành giả bắt đầu suy tư trên đối tượng thì gọi là hiện tượng chuẩn bị (chuẩn bị tướng: parikammanimitta), kế đến vị hành giả nắm lấy tướng của đề mục bằng cách hình dung dễ dàng thì đây gọi là hiện tượng thủ trì (thủ tướng : uggahanimitta), đến giai đoạn cuối là giai đoạn thuần thực nhất, vị hành giả chỉ cần tác ý đến đề mục là tướng ánh sáng khởi lên, đây gọi là quang tướng hay tợ tướng (paṭibhāganimitta).

Trong một số đề mục không cần phải trải qua đủ 3 hiện tượng này.

Tâm thiền sắc giới được phân ra có 5 thứ tâm thiền là: sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền, ngũ thiền; sự phân loại này căn cứ vào các chi thiền (jhānaṅga) đồng sanh với tâm thiền.

Chi thiền là những yếu tố tâm lý đã đạt đến mức độ thuần thực, có khả năng bài trừ các nghịch pháp. Chi thiền có 5 thứ là; tầm, tứ, hỷ, lạc, định; nếu kể thêm chi thiền trong ngũ thiền là chi xả thì được 6 thứ.

Pháp nghịch ở đây tức là 5 triền cái (nīvaraṇa): dục dục cái, sân độc cái, hôn thụy cái, trạo hối cái, hoài nghi cái. Đây là năm thứ phiền não làm chướng ngại sự tu tiến, khi chế ngự được năm pháp

cái này thì tâm hành giả mới chứng đạt thiền định.

Sự đối trị của 5 chi thiền với 5 pháp cái như sau :

- Chi tầm đối trị hôn thụy cái.
- Chi tứ đối trị hoài nghi cái.
- Chi hỷ đối trị sân độc cái.
- Chi lạc đối trị trạo hối cái.
- Chi định đối trị dục dục cái.

Tâm thiền sắc giới có thể tu chứng trong 22 cõi vui ngũ uẩn.

TÂM QUẢ SẮC GIỚI (Rūpāvacaravipākacitta)

Tâm quả sắc giới có 5 thứ :

1) Tâm quả sơ thiền câu hữu tầm-tứ-hỷ-lạc-định (Vitakkavicārapīṭisukhekaggatasahitaṃ paṭhamajjhānavipākacittaṃ).

2) Tâm quả nhị thiền câu hữu tứ-hỷ-lạc-định (Vicārapīṭisukhekaggatasahitaṃ dutiyajjhānavipākacittaṃ).

3) Tâm quả tam thiền câu hữu hỷ-lạc-định (pīṭisukhekaggatasahitaṃ tatiyajjhānavipākacittaṃ)

4) Tâm quả tứ thiền câu hữu lạc-định (sukhekaggatasahitaṃ catutthajjhānavipākacittaṃ).

5) Tâm quả ngũ thiền câu hữu xả định (Upekkhekaggatasahitaṃ pañcamajjhānavipākacittaṃ).

Lý giải :

Tâm quả sắc giới là tâm thành tựu do tâm thiện sắc giới tạo ra bằng mãnh lực dị thời nghiệp duyên.

Tâm quả sắc giới là một loại quả dị thực của sanh báo nghiệp, nghĩa là tâm quả này chỉ được sanh khởi ở đời sống sau đó, vị hành giả tu chứng thiền thiện ngay trong kiếp hiện tại không thể nào phát sanh tâm quả của thiền thiện ấy liền trong kiếp hiện tại.

Tâm quả sắc giới có 5 thứ do 5 loại thiền thiện sắc giới tạo thành, nhân nào quả nấy và chỉ độc nhất một nhân một quả.

Mặt khác, mặc dù tâm quả sắc giới cũng có các chi thiền đồng sanh như thiền thiện nhưng ở đây chi thiền trong tâm quả sắc giới không có chức năng chế ngự đoạn trừ 5 triền cái, vì các tâm này thuộc giống quả, phi đồng lực.

Tâm quả sắc giới chỉ có 3 phận sự :

- Làm việc tái tục cho các vị Phạm thiên
- Làm việc hộ kiếp cho các vị Phạm thiên
- Làm việc tử cho các vị Phạm thiên

TÂM TỔ SẮC GIỚI (Rūpāvacarakiriyācitta)

Tâm tổ sắc giới có 5 thứ :

1) Tâm tổ sơ thiền câu hữu tầm-tứ-hỷ-lạc-định (Vitakkavicārapītisukhekaggatasahitaṃ paṭhamajjhānakiriyācittaṃ).

2) Tâm tổ nhị thiền câu hữu tứ-hỷ-lạc-định (vicāra-pītisukhekaggatasahitaṃ dutiyajjhānakiriyācittaṃ).

3) Tâm tổ tam thiền câu hữu hỷ-lạc-định (pītisukhekaggatasahitaṃ tatiyajjhānakiriyācittaṃ).

4) Tâm tổ tứ thiền câu hữu lạc-định (Sukhekaggatasahitaṃ catutthajjhānakiriyācittaṃ).

5) Tâm tổ ngũ thiền hữu xả định (Upekkhekaggatasahitaṃ pañcamajjhānakiriyācittaṃ)

Lý giải :

Tâm tổ sắc giới là những tâm thiền chứng của vị A-la-hán; tâm đồng lực thiền này là pháp phi quả phi nhân, chỉ có hành động mà không có quả của hành động.

Đối với vị A la hán việc tu tiến thiền chỉ để chứng thiền hiệp thế, đó cũng là phận sự nên làm của các Ngài. Nhưng việc tu tiến thiền chỉ của các vị A la hán nhằm vào 3 mục đích :

- Để nhập thiền.

- Để hiện thông.
- Để làm gương cho hậu tấn.

Các đề mục chỉ tịnh để tu tiến thiền hiệp thế của vị A la hán cũng giống như đề mục chỉ tịnh của thiền thiện.

Tâm thiền tố sắc giới được phân loại có 5 thứ là sơ thiền v v... do căn cứ vào các chi thiền.

Chi thiền của tâm thiền tố sắc giới cũng là tâm, tứ, hỷ, lạc, định và xả nhưng chi thiền trong thiền thiện thì có công dụng thiêu đốt pháp cái và hỗ trợ định, còn về chi thiền trong thiền tố thì chỉ có một công dụng là hỗ trợ định.

TÂM THIỆN VÔ SẮC GIỚI (Arūpāvacarakusalacitta)

Tâm thiện vô sắc giới có 4 thứ :

- 1) Tâm thiện không vô biên xứ (Ākāsānañcāyatanakusalacitta).
- 2) Tâm thiện thức vô biên xứ (Viññāṇañcāyatanakusalacitta).
- 3) Tâm thiện vô sở hữu xứ (Ākiñcaññāyatana-kusalacitta).
- 4) Tâm thiện phi tướng phi phi tướng xứ (Nevasaññānāsaññāyatanakusalacitta).

Tỳ Khưu Giác Giới

Lý giải :

Thiền vô sắc giới là một trong hai loại thiền hiệp thế (Lokiyajhāna). Vì thiền sắc và thiền vô sắc chỉ có mãnh lực thành tựu quả tái sanh cõi sắc hay cõi vô sắc; thiền hiệp thế vẫn nằm trong khuôn khổ thế gian pháp; thuộc cảnh lậu cảnh phiến não.

Thiền vô sắc vẫn có giống thiện, giống quả, và giống tố.

Tâm thiền vô sắc giới là những tâm thiền vô sắc có khả năng tác thành nghiệp dị thời tạo quả dị thực vô sắc là thiền chứng của hành giả thánh hữu học và phạm tam nhân (tīhetukaputhujjana).

Tâm thiền vô sắc có 4 thứ, được phân loại như vậy là căn cứ vào cảnh đề mục khác nhau của các bậc thiền. Thiền vô sắc không khác nhau ở chi thiền.

1- Tâm thiền không vô biên xứ là tâm thiền chứng lấy đề mục "Hư không không giới hạn" (ākāso ananto). Sau khi vị hành giả chứng được các thiền sắc giới, vị ấy nắm lấy quang tướng từ đề mục kasina (paṭibhāganimitta) vị ấy suy diễn quang tướng này tỏa rộng cùng khắp không có giới hạn, cũng như hư không không có biên giới, vị ấy tác ý với khái niệm: hư không không bờ mé cho đến khi tâm định sanh khởi. Tâm định này gọi là thiền không vô biên xứ.

2- Tâm thiền thức vô biên xứ là tâm thiền chứng lấy đề mục "Tâm thức không giới hạn" (Viñ-

ñāṇaṃ anantaṃ).

Tâm thức ở đây chính là tâm thiền không vô biên xứ; sau khi đã chứng đắc thiền không vô biên xứ hành giả đạt khái niệm về tâm thiền không vô biên xứ ấy là thức này không bị giới hạn, không có bờ mé, tác ý như vậy cho đến khi chứng và trú tâm định thứ hai, tâm định này gọi là tâm thiền thức vô biên xứ.

3- Tâm thiền vô sở hữu xứ là tâm thiền chứng có cảnh đề mục “Không có chi cả” (natthi kiñci).

Khái niệm rằng vô sở hữu, ở đây có nghĩa là phủ nhận cả những hiện tượng hư không và tâm thức. Vị hành giả sau khi chứng được đệ nhị thiền vô sắc vị ấy đã tác ý phủ nhận cả về tâm thiền không vô biên và thức vô biên, cho rằng không có gì là không giới hạn. Tác ý với khái niệm ấy hành giả chứng và trú tâm định đệ tam thiền vô sắc gọi là tâm thiền vô sở hữu xứ.

4- Tâm thiền phi tướng phi phi tướng xứ là tâm thiền chứng với đề mục “Chẳng phải tướng cũng không phải chẳng là tướng” (n’ eva saññā n’ āsaññā).

Đệ tứ thiền vô sắc này được gọi là thiền phi tướng phi phi tướng xứ do hai ý nghĩa :

Vì tính cách đối tượng là khái niệm vừa phủ nhận vừa chấp nhận tư tướng (phi tướng phi phi tướng).

Vì tính cách tâm sanh của thiền này rất tinh

Tỳ Khưu Giác Giới

vi, chừng như không có tâm nhưng không phải là không có tâm.

Đệ tứ thiền vô sắc này là loại định cao nhất trong thiền hiệp thế, với khả năng này nếu hành giả là bậc A na hàm hay A la hán thì có thể chấm dứt tâm sanh trong thời gian 7 ngày, đây gọi là thiền diệt-thọ-tướng (nirodhasamāpatti)

Tâm thiền vô sắc 4 thứ đều đồng chi thiền là xả và định.

TÂM QUẢ VÔ SẮC GIỚI (Arūpāvacaravipākacitta)

Tâm quả vô sắc giới có 4 thứ:

- 1) Tâm quả không vô biên xứ (Ākāsānañcāyatana vipākacitta).
- 2) Tâm quả thức vô biên xứ (Viññāṇañcāyatana vipākacitta).
- 3) Tâm quả vô sở hữu xứ (Ākiñcaññāyatana vipākacitta).
- 4) Tâm quả phi tướng phi phi tướng (Nevasaññānāsaññāyatana vipākacitta)

Lý giải :

Tâm quả vô sắc là thành quả của tâm thiền vô sắc, tâm thiền vô sắc trợ tạo tâm quả vô sắc giới bằng dị thời nghiệp duyên.

Tâm quả vô sắc mặc dù cũng được kể trong nhóm tâm đáo đại (mahaggatā) nhưng đây không phải là tâm thiện chứng mà chỉ là hậu quả của tâm thiện chứng.

1- Tâm quả không vô biên xứ là thứ tâm quả được tạo thành do tâm thiện không vô biên xứ.

2- Tâm quả thức vô biên xứ là quả do tâm thiện thức vô biên xứ trợ tạo.

3- Tâm quả vô sở hữu xứ là quả do tâm thiện vô sở hữu xứ trợ tạo.

4- Tâm quả phi tướng phi phi tướng xứ là quả do tâm thiện phi tướng phi phi tướng xứ trợ tạo.

Bốn tâm quả vô sắc này có phận sự làm việc tục sinh, hộ kiếp và tử cho các vị Phạm thiên cõi vô sắc.

Một điều cũng nên nhớ rằng tâm quả vô sắc chỉ do sanh báo nghiệp của thiện thiện vô sắc tạo ra, nghĩa là các vị chứng thiện vô sắc chỉ có thể thực nghiệm quả vô sắc sau khi mạng chung ở kiếp sống đó.

TÂM TỔ VÔ SẮC GIỚI (Arūpāvacarakiriyācitta)

Tâm tổ vô sắc giới có 4 thứ:

1) Tâm tổ không vô biên xứ (Ākāsañcāyatana-kiriyācitta).

2) Tâm tổ thức vô biên xứ (Viññāṇañcāyata-

nakiriyācitta).

3) Tâm tố vô sở hữu xứ (Ākiñcaññāyatanakiriyācitta).

4) Tâm tố phi tướng phi phi tướng xứ (Neva-saññānāsaññāyatanakiriyācitta).

Lý giải :

Tâm tố vô sắc giới là tâm thiền chứng của vị A-la-hán tu tiến chỉ tịnh với 4 đề mục vô sắc.

Mọi cách thức tu tập và trạng thái chứng đạt thiền tố đều giống như thiền thiện vô sắc chỉ khác là tâm thiền thiện thành nhân cho quả dị thực, còn thiền tố thì không tái tạo quả dị thực.

Vị A-la-hán tu chứng thiền vô sắc nhằm 2 mục đích:

- Để nhập thiền hiệp thế.
- Để nhập thiền diệt nhờ vào mãnh lực của thiền tố phi tướng phi phi tướng.

TÂM ĐẠO DỰ LƯU
(Sotāpattimaggacitta)

Tâm đạo dự lưu có 5 thứ :

1) Tâm sơ đạo sơ thiền (Paṭhamajjhānapāṭhamamaggacitta).

2) Tâm sơ đạo nhị thiền (Dutiyajjhānapāṭha-

mamaggacitta).

3) Tâm sơ đạo tam thiên (Tatīyajjhānapaṭhamamaggacitta).

4) Tâm sơ đạo tứ thiên (Catutthajjhānapaṭhamaggacitta).

5) Tâm sơ đạo ngũ thiên (Pañcamajjhānapaṭhamamagga).

Lý giải :

Tâm đạo dự lưu là thánh đạo thứ nhất trong bốn thánh đạo nên cũng gọi là sơ đạo (paṭhamamagga); thuộc tâm thiện siêu thế (lokuttarakusalacitta).

Gọi là dự lưu hay nhập lưu (sotāpatti, đọc âm Tu-đà-hườn) nghĩa là dự vào dòng dõi bậc Thánh, Thánh lưu, Thánh vực.

Gọi là tâm đạo (Maggacitta) tức là tâm sanh có 8 chi đạo tương ứng, tâm mà có đạo để là tác nhân, tâm đạo có mãnh lực đoạn trừ phiền não, hướng đến cảnh Níp-Bàn.

Tâm đạo dự lưu nghĩa là tâm thánh đạo đầu tiên mà bước vào dòng thánh. Tâm đạo dự lưu có khả năng đoạn tận 3 thứ kiết sử (Saññojana, samyojana) là thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ.

Tâm đạo dự lưu là nhân thiện phát sanh quả dự lưu.

Tâm đạo dự lưu nếu nói về trạng thái giác ngộ thì chỉ có một thứ tâm nhưng nếu nói đến phương diện trình độ tu chứng thì phân ra có 2 hoặc có 5 :

Phân hai thứ là sơ đạo vô thiên, tâm đạo này chứng đắc chỉ dựa vào tuệ minh sát với nền tảng sát na định hay cận định, cũng gọi là đạo thiên khô; thứ hai là sơ đạo hữu thiên, tâm sơ đạo này dựa trên nền tảng kiên cố định cùng với tuệ minh sát, cũng gọi là đạo thiên ướt.

Phân năm loại : sơ đạo sơ thiên, là tâm sơ đạo câu hữu với tầm-tứ-hỷ-lạc và định, sơ đạo sơ thiên này có thể là vô thiên, có thể là hữu thiên; sơ đạo nhị thiên, là tâm sơ đạo câu hữu với tứ-hỷ-lạc và định; tâm sơ đạo tam thiên, là tâm sơ đạo câu hữu với hỷ-lạc và định; tâm sơ đạo tứ thiên là tâm sơ đạo câu hữu với lạc và định; tâm sơ đạo ngũ thiên, là tâm sơ đạo câu hữu với xả và định.

Sự khác biệt giữa thánh đạo vô thiên và thánh đạo hữu thiên, phải nói đến hai phương diện về nhân tố và về hiệu quả.

TÂM TƯ ĐÀ HÀM ĐẠO
(Sakadāgāṃimaggacitta)

hay **TÂM NHỊ ĐẠO**
(Dutiyamaggacitta)

Tâm nhị đạo có 5 thứ :

1) Tâm nhị đạo sơ thiền (Paṭhamajjhānadutiya-maggacittaṃ).

2) Tâm nhị đạo nhị thiền (Dutiyajjhānadutiya-maggacittaṃ).

3) Tâm nhị đạo tam thiền (Tatiyajjhānadutiya-maggacittaṃ).

4) Tâm nhị đạo tứ thiền (Catutthajjhānamaggacittaṃ).

5) Tâm nhị đạo ngũ thiền (Pañcamajjhānadutiya-maggacittara)

Lý giải :

Bậc thánh đạo thứ hai kể theo thứ lớp bốn bậc thánh đạo, gọi là nhị đạo. Nhị đạo được gọi tên theo ý nghĩa là sakadāgāṃimaggā, đọc âm Tư-đà-hàm đạo, dịch chữ là đạo nhất lai.

Gọi là nhất lai vì tầng thánh thứ hai này đã phá vỡ chủng tử tái sinh trở lại cõi dục giới nhiều lần, và thánh đạo này chỉ dư sót chủng tử tái sinh một lần nữa ở cõi dục giới mà thôi.

Tâm đạo Tu-đà-hàm có khả năng làm muội lược hai phiền não kiết sử: dục ái và sân, tuy nhiên các phiền não còn lại vẫn bị tâm nhị đạo phá vỡ mãnh lực làm cho suy yếu.

Tâm nhị đạo vì tính theo trình độ thiên hiệp thế mà vị ấy đã chứng nên được phân có 5 thứ như; nhị đạo sơ thiên, nhị đạo nhị thiên ... Mặc dù phân loại có khác nhưng ý nghĩa về khía cạnh đoạn trừ phiền não thì 5 thứ tâm nhị đạo này giống nhau.

Một lẽ nữa, đối với vị hành giả vô thiên hiệp thế, khi đắc nhị đạo thì vẫn được kể là nhị đạo sơ thiên; Ở đây, cần phải chú ý đạo quả sơ thiên nhưng thuộc vô thiên hiệp thế sẽ không có khả năng tái khởi tâm quả thiên nhập (Phalasangama), còn nếu là đạo quả hữu thiên thì có khả năng ấy.

Trong từng bậc thiên của tâm nhị đạo cũng phân chi thiên như thiên hiệp thế.

TÂM A-NA-HÀM ĐẠO (Anāgāmiaggacittam)

hay TÂM TAM ĐẠO
(Tatiyamaggacittam)

Tâm tam đạo có 5 thứ :

1) Tâm tam đạo sơ thiên (Paṭhamajjhānatatiyamaggacittam).

2) Tâm tam đạo nhị thiên (Dutiyajjhānatatiya-maggacittam).

3) Tâm tam đạo tam thiên (Tatīyajjhānatatiya-maggacittam).

4) Tâm tam đạo tứ thiên (Catutthajjhānatatiya-maggacittam).

5) Tâm tam đạo ngũ thiên (Pañcamajjhānatatiyamaggacittam).

Lý giải :

Tâm tam đạo là gọi theo thứ bậc của bốn bậc thánh đạo, A-na-hàm đạo là thánh đạo thứ ba.

Tam đạo được gọi là Anāgāmi magga, đọc âm là A-na-hàm, dịch chữ là bất lai, nghĩa là không còn trở lại.

Tam đạo có mãnh lực phá vỡ hoàn toàn chủng tử tái tục cõi dục vì vậy một vị đắc tam đạo tam quả, vị ấy không còn tái sanh cõi dục giới nữa.

Tâm tam đạo có mãnh lực tuyệt trừ hai kiết sử muội lược là: dục ái và sân.

Tâm tam đạo cũng gồm có 5 thứ do tính theo bậc thiên hiệp thế đã chứng; Nhưng đối với vị hành giả thiên quán không đắc thiên hiệp thế vẫn chứng đạt tam đạo tam quả sơ thiên.

TÂM A-LA-HÁN ĐẠO
(Arahattamaggacittam)

hay TÂM TỨ ĐẠO
(Catutthamaggacittam)

Tâm tứ đạo có 5 thứ :

1) Tâm tứ đạo sơ thiên (Paṭhamajjhānacatutthamaggacittam).

2) Tâm tứ đạo nhị thiên (Dutiyajjhānacatutthamaggacittam).

3) Tâm tứ đạo tam thiên (Tatijajjhānacatutthamaggacittam).

4) Tâm tứ đạo tứ thiên (Catutthajjhānacatutthamaggacittam).

5) Tâm tứ đạo ngũ thiên (Pañcamajjhānacatutthamaggacittam).

Lý giải:

Tâm tứ đạo là gọi theo vị trí thứ lớp của bốn thánh đạo, đây là đạo thứ tư, thánh đạo cao nhất trong bốn đạo. Tứ đạo gọi là Arahattamagga, đọc âm là A-la-hán đạo, dịch chữ có 2 từ : Ứng cúng (Araho), sát tặc (ari+han).

Tâm tứ đạo gọi là đạo ứng cúng vì người đã chứng thánh đạo này sẽ là bậc đáng được chư thiên và nhân loại cúng dường; gọi là sát tặc nghĩa là

thánh đạo này có mãnh lực tiêu diệt mọi kẻ thù phiền não.

Tâm tứ đạo có mãnh lực tuyệt trừ năm thượng phần kiết sử là ái sắc, ái vô sắc, ngã mạn, phóng dật và vô minh.

Đối với vị đã đắc tứ đạo - tứ quả, vị ấy hoàn toàn chấm dứt sanh tử luân hồi vì mãnh lực tứ đạo - tứ quả đã hoàn toàn phá vỡ chủng tử tái tục đời sau.

Bậc A-la-hán cũng có hạng vô thiên và hữu thiên; nếu là bậc vô thiên thì vẫn là chúng đắc tứ đạo sơ thiên, nếu là bậc hữu thiên thì chúng đắc có năm thứ tâm tứ đạo: tứ đạo sơ thiên, tứ đạo nhị thiên.

TÂM QUẢ DỰ LƯU (Sotāpattiphalacittam)

hay TÂM SƠ QUẢ (Paṭhamaphalacittam)

Tâm quả dự lưu có 5 thứ :

- 1) Tâm sơ quả sơ thiên (Paṭhamajjhānapaṭhamaphalacittam).
- 2) Tâm sơ quả nhị thiên (Dutiyajjhānapaṭhamaphalacittam).
- 3) Tâm sơ quả tam thiên (Tatijjhānapaṭha-

maphalacittam).

4) Tâm sơ quả tứ thiên (Catutthajjhānapaṭhamaphalacittam).

5) Tâm sơ quả ngũ thiên (Pañcamajjhānapaṭhamaphalacittam).

Lý giải :

Tâm quả dự lưu hay quả Tu-đà-hườn cũng gọi là tâm sơ quả.

Đây là quả dị thực của nghiệp dị thời sơ đạo tạo ra. Tâm đạo trợ tâm quả bằng cách vô gián duyên.

Tâm sơ đạo chỉ sanh khởi một lần (một sát na) và vĩnh viễn không tái khởi nữa, trong khi đó tâm sơ quả thì có thể khởi lên hai hoặc ba sát na trong lộ đắc đạo và cũng có thể tái khởi sau này với vô số sát na nếu vị thánh ấy nhập thiên quả (Phalasangāti). Qui luật này áp dụng cho luôn cả đạo quả khác.

Cần phải biết rằng việc sát trừ phiền não là chức năng của tâm đạo, còn về tâm quả thì cũng là tâm đồng lực nhưng có chức năng là thanh tịnh phiền não, không cho phiền não tái phát.

Tâm quả dự lưu cũng có 5 thứ bởi do 5 thứ tâm đạo trợ sanh, nhân nào quả nấy.

TÂM QUẢ NHẤT LAI
(Sakadāgāmi-phalacittaṃ)

hay **TÂM NHỊ QUẢ**
(Dutiya-phalacittaṃ)

Tâm quả nhất lai có 5 thứ :

1) Tâm nhị quả sơ thiền (Paṭhamajjhānadutiya-phalacittaṃ).

2) Tâm nhị quả nhị thiền (Dutiyajjhānadutiya-phalacittaṃ).

3) Tâm nhị quả tam thiền (Tatiyajjhānadutiya-phalacittaṃ).

4) Tâm nhị quả tứ thiền (Catutthajjhānadutiya-phalacittaṃ).

5) Tâm nhị quả ngũ thiền (Pañcamajjhānadutiya-phalacittaṃ).

Lý giải :

Tâm quả nhất lai tức là quả Tư-dà-hàm cũng gọi là tâm nhị quả.

Tâm nhị quả là quả dị thực do tâm nhị đạo trợ tạo bằng cách vô gián duyên.

Tâm nhị quả cũng có 5 thứ vì rằng tâm nhị đạo có 5 thứ, nhân nào quả nấy.

Tâm nhị quả nếu là quả hữu thiền thì sẽ trở thành quả thiền nhập sau này; Nếu là quả vô thiền thì dễ không tái khởi sau lộ tâm đắc đạo.

TÂM QUẢ BẤT LAI
(Anāgāmi-phalacittam)

hay **TÂM TAM QUẢ**
(Tatiya-phalacittam)

Tâm quả bất lai có 5 thứ :

1) Tâm tam quả sơ thiên (Paṭhamajjhānatatiya-phalacittam).

2) Tâm tam quả nhị thiên (Dutiyajjhānatatiya-phalacittam).

3) Tâm tam quả tam thiên (Tatiyajjhānatatiya-phalacittam).

4) Tâm tam quả tứ thiên (Catutthajjhānatatiya-phalacittam).

5) Tâm tam quả ngũ thiên (Pañcamajjhānatatiya-phalacittam).

Tâm quả bất lai tức là tâm quả A-na-hàm, cũng còn gọi là tâm tam quả.

Tâm quả bất lai là quả thành tựu do tâm đạo bất lai trợ sanh bằng vô gián duyên cũng là do nghiệp dị thời duyên.

Tâm quả bất lai được phân loại có 5 thứ vì tâm đạo bất lai có 5 thứ.

TÂM QUẢ ƯNG CÚNG
(Arahattaphalacittam)

Hay TÂM TỨ QUẢ
(Catutthaphalacittam)

Tâm quả ứng cúng có 5 thứ:

1) Tâm tứ quả sơ thiên (Paṭhamajjhānacatutthaphalacittam)

2) Tâm tứ quả nhị thiên (Dutiyajjhānacatutthaphalacittam).

3) Tâm tứ quả tam thiên (Tatijajjhānacatutthaphalacittam).

4) Tâm tứ quả tứ thiên (Catutthajjhānacatutthaphalacittam)

5) Tâm tứ quả ngũ thiên (Pañcamajjhānacatutthaphalacittam).

Lý giải :

Tâm quả ứng cúng tức là tâm quả A-la-hán, cũng được gọi là tâm tứ quả.

Tâm quả ứng cúng là tâm thành tựu của tâm đạo ứng cúng trợ tạo bằng vô gián nghiệp duyên và di thời nghiệp duyên.

Vì tâm đạo ứng cúng có 5 thứ nên tâm quả ứng cúng cũng có 5 thứ, nhân nào quả nấy.

Tâm quả ứng cúng cũng như những tâm quả

siêu thế khác đều là tâm đồng lực và trở thành tâm quả thiên nhập của bậc thánh hữu thiên.

Tâm quả ứng cúng, luôn cả các tâm quả hữu học đều không phải là tâm làm việc tái tục như tâm quả hiệp thế.

SỰ PHÂN LOẠI TÂM

Tâm được phân loại theo 9 khía cạnh :

* Tâm phân loại theo giống (jāti)

- Giống bất thiện : 12 thứ tâm.

- Giống thiện : 37 thứ tâm

- Giống quả : 52 thứ tâm

- Giống tố : 20 thứ tâm

* Phân loại theo địa vực (bhūmi)

- Dục giới vực : 54 thứ tâm

- Sắc giới vực : 15 thứ tâm

- Vô sắc giới vực : 12 thứ tâm

- Siêu thế vực : 8 hoặc 40 thứ tâm

* Phân loại theo tính chất : (ākāra)

- Tịnh hảo (sobhana) : 91 thứ

- Vô tịnh hảo (asobhana) : 30 thứ

* Phân loại theo thế giới : (loka)

- Hiệp thế (lokiya) : 81 thứ

- Siêu thế (lokuttara) : 40 thứ

* Tâm phân theo nhân (hetubhedanaya)

- Tâm hữu nhân gồm 103 thứ tâm (Tâm hữu nhất nhân có 2, tâm hữu nhị nhân có 22, tâm hữu tam nhân có 79).

- Tâm vô nhân có 18 thứ.

* Phân loại tâm theo thiên (jhānabhedanaya)

- Tâm hữu thiên gồm có 67 thứ (27 tâm đáo đại và 40 tâm siêu thế)

- Tâm phi thiên gồm 54 thứ (54 tâm dục giới).

* Phân loại tâm theo cảm thọ (vedanābhedanaya).

a) Theo tam thọ :

- Tâm khổ thọ gồm 3 thứ (2 tâm sân và tâm thân thức thọ khổ)

- Tâm lạc thọ gồm 63 tâm (là tâm thân thức thọ lạc và 62 tâm thọ hỷ).

- Tâm phi khổ phi lạc thọ gồm 55 thứ (55 tâm thọ xả)

b) Theo ngũ thọ :

- Tâm khổ thọ có 1 thứ.

- Tâm lạc thọ có 1 thứ.

- Tâm ưu thọ có 2 thứ.

- Tâm hỷ thọ có 62 thứ.

- Tâm xả thọ có 55 thứ.

* Phân loại tâm theo tương ứng (sampayogabhedanaya).

Tỳ Kheo Giới Giới

- Tâm tương ứng gồm 87 thứ (tương ứng tà kiến¹ 4 tâm, tương ứng phần nô² 2 tâm, tương ứng hoài nghi³ 1 tâm, tương ứng phóng dật⁴ 1 tâm, tương ứng trí tuệ⁵ 79 tâm).

- Tâm bất tương ứng gồm 34 thứ (4 tham ly tà, 18 tâm vô nhân, 12 tâm dục giới tịnh hảo ly trí).

* Tâm phân loại theo tác động (saṅkhārika-bhedanaya).

- Tâm vô trợ gồm 37 thứ (4 tâm tham vô trợ, 1 tâm sân vô trợ, 2 tâm si, 18 tâm vô nhân, 12 tâm dục giới tịnh hảo vô trợ).

- Tâm hữu trợ gồm có 84 tâm (4 tâm tham hữu trợ, 1 tâm sân hữu trợ, 12 tâm dục giới tịnh hảo hữu trợ, 67 tâm thiện).

ॐ

¹ Ditthigatasampayutta

² paṭighasampayutta

³ vicikicchāsampayutta

⁴ uddhaccasampayutta

⁵ ñāṇasampayutta

CÁC LOẠI TÂM SỞ HAY SỞ HỮU TÂM (CETASIKA)

Định nghĩa :

Danh từ tâm sở tức là những danh pháp sở thuộc của tâm, tâm sở ví như những vật phụ tùng của tâm, những chất liệu để tạo thành tâm.

Trong một sát na tâm sanh gồm có 4 uẩn là thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn. Ở đây, thọ uẩn chính là thọ tâm sở (vedanācetasika), tưởng uẩn chính là tưởng tâm sở (saññācetasika), hành uẩn chính là 50 tâm sở ngoài thọ, tưởng.

Theo ý nghĩa đó phải hiểu rằng tâm sở (cetasika) và tâm (citta) có sự quan hệ gắn bó, đồng nhất với nhau trên 4 điểm:

- a) Đồng sanh (Ekuppāda).
- b) Đồng diệt (Ekanirodha).
- c) Đồng biết một cảnh (Ekārammaṇa).
- d) Đồng nương vật (Ekavatthu).

Hiện tượng đồng sanh, đồng diệt, đồng biết cảnh là 3 điểm nhất định, phải là như vậy giữa tâm và tâm sở. Còn riêng vấn đề đồng nương vật, đây là một điểm không nhất thiết vì trường hợp tâm sanh ở cõi vô sắc thì tâm và tâm sở không bao giờ nương vật; chỉ có ở 26 cõi ngũ uẩn thì tâm sanh mới nương vật.

Vật (vatthu) lúc là sắc vật (vatthurūpa), sáu loại

sắc pháp quan trọng là chỗ nương sanh của tâm thức, tức là nhân vật, nhĩ vật, tử vật, thiết vật, thân vật và ý vật.

Tâm sở gồm có 52 thứ được phân loại thành 3 nhóm lớn và 11 nhóm nhỏ như sau :

13 TÂM SỞ TỢ THA (Aññasamānacetāsika)

A- 7 tâm sở biến hành (Sabbacittasādhāra-
nacetāsika).

- 1- Xúc (Phassa).
- 2- Thọ (Vedanā).
- 3- Tưởng (Saññā).
- 4- Tư (Cetanā)
- 5- Nhất hành (Ekaggatā)
- 6- Mạng quyền (Jīvitindriya)
- 7- Tác ý (Manasikāra)

B- Sáu tâm sở biệt cảnh (Pakīṇṇakaceta-
sika).

- 1- Tâm (vitakka)
- 2- Tứ (vicāra)
- 3- Thắng giải (adhimokkha)
- 4- Cần (viriya)
- 5- Hỷ (pīti)
- 6- Dục (chanda)

14 TÂM SỞ BẤT THIÊN (Akusalacetāsika)

A- 4 Tâm sở bất thiện biến hành (Akusala-sādhāraṇacetāsika) hay 4 si phần (mocatuka) :

- 1- Si (moha)
- 2- Vô tâm (ahirika)
- 3- Vô quý (anottappa)
- 4- Phóng dật (uddhacca)

B- 3 tâm sở tham phần (Lotikacetāsika)

- 1- Tham (lobha)
- 2- Tà kiến (diṭṭhi)
- 3- Ngā mạn (māna)

C- 4 tâm sở sân phần (Docatukacetāsika)

- 1- Sân (dosa)
- 2- Tật (issā)
- 3- Lận (macchariya)
- 4- Hối (kukkucca)

D- 2 tâm sở hôn phần (Thīdukacetāsika)

- 1- Hôn trầm (thīna)
- 2- Thụỵ miên (middha)

E- 1 tâm sở hoài nghi (Vicikicchācētāsika)

25 TÂM SỞ TỊNH HẢO (Sobhanacetāsika)

A- 19 tâm sở tịnh hảo biến hành (Sobhana-sādhāranacetāsika) :

- 1- Tín (Saddhā)
- 2- Niệm (Sati)
- 3- Tàm (Hiri)
- 4- Quý (Ottappa)
- 5- Vô tham (Alobha)
- 6- Vô sân (Adosa)
- 7- Trung hòa (Tatramajjhataṭṭā)
- 8- Tịnh thân (Kāyapassaddhi)
- 9- Tịnh tâm (Cittapassaddhi)
- 10- Khinh thân (Kāyalahutā)
- 11- Khinh tâm (Cittalahutā)
- 12- Nhu thân (Kāyamudutā)
- 13- Nhu tâm (Cittamudutā)
- 14- Thích thân (Kāyakammaññatā)
- 15- Thích tâm (Cittakammaññatā)
- 16- Thuần thân (Kāyapāguññatā)
- 17- Thuần tâm (Cittapāguññatā)
- 18- Chánh thân (Kāyujjukatā)
- 19- Chánh tâm (Cittujjukatā)

B- 3 tâm sở giới phần (Viraticetasika)

- 1- Chánh ngữ (Sammāvācā).
- 2- Chánh nghiệp (Sammākammanto).

3- Chánh mạng (Sammā-ājīvo)

C- 2 tâm sở vô lượng phần (Appamaññāceta-sika) :

1- Bi (Karunā)

2- Tùy hỷ (Muditā)

D- 1 tâm sở tuệ quyền (Paññindriyacetasi-ka) :

SỰ TƯƠNG SANH GIỮA TÂM VÀ TÂM SỞ

A- TÂM NHIẾP TÂM SỞ (Sangaha)

1- Loại tâm bất thiện :

- Tâm tham thứ nhất gồm có 19 tâm sở đồng sanh (13 tâm sở tợ tha, 4 bất thiện biến hành hay gọi là 4 si phần, tham, tà kiến)

- Tâm tham thứ 2 cũng như tâm tham thứ nhất nhưng có thể thêm 2 tâm sở hôn phần. Như vậy tâm này được 19 hoặc 21 tâm sở đồng sanh.

- Tâm tham thứ 3 và thứ 4 có được 18 tâm sở phối hợp nhất định: 13 tợ tha, 4 si phần, 1 tham. Có thể có thêm tâm sở ngã mạn; riêng về tham hữu trợ thì có thể thêm 2 tâm sở hôn phần. Như vậy tâm này có thể có 18 hoặc 19 hoặc 21 tâm sở.

- Tâm tham thứ 5 và thứ 6 có được tâm sở đồng sanh là 18 thứ (12 tợ tha trừ hỷ, 4 si phần, tham và tà kiến). Riêng tâm hữu trợ có thể có 18 hoặc 20 thứ là có thể thêm 2 hôn phần.

- Tâm tham thứ 7 và thứ 8 có tâm sở đồng sanh nhất định là 17 thứ, cũng có thể có 18 thứ thêm ngã mạn. Riêng tâm hữu trợ có thể có 20 thứ là thêm 2 hôn phần.

- Cặp tâm sân có tâm sở đồng sanh nhất định là 17 thứ (12 tợ tha trừ hỷ, 4 si phần, 1 sân), cũng có

thể có 18 tâm sở là thêm tật, hoặc lặn, hoặc hôi. Riêng sân hữu trợ lại có thể được 20 thứ tâm sở là thêm 2 hôn phần; hoặc 19 thứ: 17+2 hôn phần

- Tâm si hoài nghi có được tâm sở đồng sanh là 15 thứ (10 tợ tha trừ thắng giải, hỷ, dục, 4 si phần và 1 hoài nghi).

- Tâm si phóng dật có được tâm sở đồng sanh là 15 thứ (4 si phần, 11 tợ tha trừ hỷ, dục).

2- Loại tâm vô nhân :

- Ngũ song thức gồm có tâm sở đồng sanh là 7 thứ tâm sở biến hành tâm.

- Cặp tâm tiếp thâu có được 10 thứ tâm sở đồng sanh là 10 tợ tha trừ cần, hỷ, dục.

- Cặp tâm quan sát thọ xả và tâm khai ngũ môn cũng có 10 tâm sở như tâm tiếp thâu.

- Tâm quan sát thọ hỷ có được 11 tâm sở đồng sanh là 11 tợ tha trừ cần, dục.

- Tâm khai ý môn có được 11 tâm sở đồng sanh là 11 tợ tha trừ hỷ, dục.

- Tâm sinh tiểu có được 12 tâm sở đồng sanh là 12 tợ tha trừ dục.

3- Loại tâm dục giới tịnh hảo :

- Tâm đại thiện thứ nhất và thứ hai câu hữu với 33 tâm sở là 13 tợ tha, 19 tịnh hảo biến hành và trí tuệ. Hoặc có thể được 34 tâm sở là thêm 1 như chánh ngữ, hoặc chánh nghiệp, hoặc chánh mạng,

hoặc bi, hoặc tùy hỷ.

- Tâm đại thiện thứ 3 và thứ 4 câu hữu được 32 thứ tâm sở là 13 tợ tha và 19 tịnh hảo biến hành; cũng có thể câu hữu 33 thứ là thêm một trong 5 tâm sở giới phần và vô lượng phần.

- Tâm đại thiện thứ 5 và thứ 6 câu hữu được 32 tâm sở là trí tuệ, 19 tịnh hảo biến hành, 12 tợ tha trừ hỷ. Cũng có thể câu hữu 33 thứ là thêm 1 trong 5 tâm sở giới phần và vô lượng phần.

- Tâm đại thiện thứ 7 và thứ 8 câu hữu được 31 tâm sở là 19 tịnh hảo biến hành, 12 tợ tha trừ hỷ. Cũng có thể câu hữu 32 thứ là thêm 1 trong 5 tâm sở giới và vô lượng phần.

- Tâm đại quả thứ nhất và thứ 2 câu hữu được 33 tâm sở là: trí tuệ, 19 tịnh hảo biến hành, 13 tợ tha.

- Tâm đại quả thứ 3 và thứ 4 câu hữu 32 tâm sở là 19 tịnh hảo biến hành và 13 tợ tha.

- Tâm đại quả thứ 5 và thứ 6 câu hữu 32 tâm sở là trí tuệ, 19 tịnh hảo biến hành, 12 tợ tha trừ hỷ.

- Tâm đại quả thứ 7 và thứ 8 câu hữu 31 tâm sở là 19 tịnh hảo biến hành, 12 tợ tha trừ hỷ.

- Tâm đại tố thứ nhất và thứ hai câu hữu 33 tâm sở là trí tuệ, 19 tịnh hảo biến hành và 13 tợ tha. Có thể câu hữu 34 thứ tâm sở là thêm 1 trong hai vô lượng phần.

- Tâm đại tố thứ 3 và thứ 4 câu hữu 32 tâm sở là: 19 tịnh hảo biến hành và 13 tợ tha. Có thể câu

hữu 33 thứ tâm sở là thêm một trong 2 vô lượng phần.

- Tâm đại tố thứ 5 và thứ 6 câu hữu 32 hoặc 33 thứ tâm sở là : 12 tợ tha trừ hỷ, 19 tịnh hảo biến thành, trí tuệ, hoặc thêm 1 trong hai thứ vô lượng phần.

- Tâm đại tố thứ 7 và thứ 8 câu hữu 31 hoặc 32 thứ tâm sở là : 12 tợ tha trừ hỷ, 19 tịnh hảo biến hành hoặc thêm 1 trong hai vô lượng phần.

4- Loại tâm sắc giới

- 3 tâm sơ thiền sắc giới câu hữu 33 hoặc 34 tâm sở là: 13 tợ tha, 19 tịnh hảo biến hành, trí tuệ, hoặc thêm 1 trong 2 vô lượng phần.

- 3 tâm nhị thiền sắc giới câu hữu 32 hoặc 33 thứ tâm sở là 12 tợ tha trừ tầm, 19 tịnh hảo biến hành, trí tuệ hoặc thêm một trong hai vô lượng phần.

- 3 tâm tam thiền sắc giới câu hữu cũng như sơ thiền nhưng bỏ tầm, tứ (31 hoặc 32).

- 3 tâm tứ thiền sắc giới câu hữu tâm sở bỏ tầm, tứ, hỷ (30 tâm sở hoặc 31).

- 3 tâm ngũ thiền sắc giới câu hữu 30 tâm sở là trí tuệ, 19 tịnh hảo biến hành, 10 tợ tha trừ tầm, tứ, hỷ.

5- Loại tâm vô sắc giới

- Tất cả 12 tâm Vô sắc giới đều nhiếp được 30 tâm sở là 10 tợ tha (trừ tầm, tứ, hỷ), 20 tâm sở tịnh hảo (trừ 3 giới phần, 2 vô lượng phần).

6- Loại tâm siêu thế

- 8 Tâm siêu thế sơ thiền nhiếp được 36 tâm sở là 13 tợ tha và 23 tâm sở tịnh hảo (trừ 2 vô lượng phần).

- 8 Tâm siêu thế nhị thiền bỏ tầm nên chỉ còn 35 tâm sở.

- 8 Tâm siêu thế tam thiền bỏ tầm, tứ nên chỉ còn 34 tâm sở.

- 8 Tâm siêu thế tứ thiền và 8 tâm siêu thế ngũ thiền bỏ tầm, tứ, hỷ nên chỉ còn lại 33 tâm sở.

B- TÂM SỞ PHỐI HỢP TÂM (Payoga)

- 7 tâm sở tợ tha biến hành nhất định phối hợp với 121 tâm.

- 4 tâm sở bất thiện biến hành nhất định phối hợp trong 12 tâm bất thiện.

- 19 tâm sở tịnh hảo biến hành nhất định phối hợp trong 91 tâm tịnh hảo.

- Tâm tâm sở chỉ phối hợp với 55 tâm hữu tâm là 44 tâm dục giới ngoài ngũ song thức, 11 tâm sơ thiền.

- Tứ tâm sở chỉ phối hợp với 66 tâm là 55 tâm hữu Tâm và thêm 11 tâm nhị thiền.

- Thẳng Giải tâm sở phối hợp được 110 tâm (trừ tâm si hoài nghi và ngũ song thức).

- Căn tâm sở phối hợp được 105 tâm (trừ 15

tâm quả vô nhân và tâm khai ngũ môn).

- Hỷ tâm sở phối hợp được 51 tâm thọ hỷ (trừ 11 tâm tứ thiền).

- Dục tâm sở phối hợp được 101 tâm (trừ 18 tâm vô nhân và 2 tâm si).

- Tham tâm sở chỉ phối hợp với 8 tâm tham.

- Tà kiến tâm sở nhất định phối hợp với 4 tham tương ứng.

- Ngã mạn tâm sở có thể chỉ phối hợp với 4 tâm tham bất tương ứng.

- Sân tâm sở nhất định phối hợp với hai tâm sân.

- Tật tâm sở chỉ có thể phối hợp với 2 tâm sân.

- Lận tâm sở chỉ có thể phối hợp với 2 tâm sân.

- Hối tâm sở chỉ có thể phối hợp với 2 tâm sân.

- Hai hôn phần tâm sở chỉ có thể phối hợp với 5 tâm bất thiện hữu trợ (4 tham, 1 sân).

- Hoài nghi tâm sở nhất định phối hợp chỉ với tâm si hoài nghi.

- 3 tâm sở giới phần phối hợp với 48 tâm : Hợp với 8 tâm đại thiện thì bất định và đi riêng từng thứ, hợp với 40 tâm siêu thế thì nhất định và đi chung cả 3 thứ.

- 2 tâm sở vô lượng phần có thể phối hợp với 28 tâm là 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố và 12 tâm thiện sắc giới thọ hỷ. Tâm sở vô lượng phần phối hợp tâm bất định và riêng lẻ.

- Trí tuệ tâm sở nhất định phối hợp với 79 tâm tính hảo tương ứng.

Nên biết tâm sở phối hợp có trường hợp nhất định, trường hợp bất định đi chung, trường hợp bất định đi riêng.

Có 41 tâm sở phối hợp tâm nhất định.

Có 2 tâm sở phối hợp tâm, bất định và đi chung, đó là 2 hôn phần.

Có 9 tâm sở phối hợp tâm bất định và đi riêng, đó là ngã mạn, tật, lận, hối, 2 vô lượng phần, 3 giới phần (hợp trong tâm đại thiện).

3 giới phần khi hợp trong tâm siêu thế thì nhất định và đi chung.



SẮC PHÁP (RŪPA)

Sắc pháp (rūpa) có nghĩa là bị bên hoại ảnh hưởng do những yếu tố bên ngoài và bên trong như thời tiết, vật thực . . .

Sắc pháp cũng là một thành phần pháp hữu vi (Saṅkhatadhamma) nhưng đây là nhóm vật chất hay sắc uẩn là những trạng thái pháp bất tri cảnh.

Sắc pháp là yếu tố thứ 2 trong hai yếu tố cấu tạo chúng sanh, danh và sắc (nāmarūpa); ngoài cái gọi là chúng sanh những gì thuộc về thế giới vật chất như : đất, đá, sông, núi, cây, cỏ, vàng, bạc, châu báu ... Tất cả đều là sắc pháp.

Sắc Pháp chỉ hiện hữu trong 27 cõi hữu sắc (sarūpaloka) tức là trừ ra 4 cõi Vô sắc (arūpaloka).

Sắc pháp có 28 thứ, phân thành 2 loại:

A. Sắc đại hiển (Mahābhūtarūpa) hay tứ đại :

- 1) Địa giới (Paṭhavīdhātu), nguyên tố đất.
- 2) Thủy giới (Āpodhātu), nguyên tố nước.
- 3) Hỏa giới (Tejodhātū), nguyên tố lửa.
- 4) Phong giới (Vāyodhātu), nguyên tố gió.

Gọi là sắc đại hiển, nghĩa là 4 nguyên tố sắc này rất quan trọng đối với thế giới vật chất; 4 nguyên tố sắc này là căn bản của thế giới vật chất; bốn nguyên tố sắc này là những thành phần chính tạo nên thế giới vật chất. Vì thế nên gọi 4 nguyên tố

sắc này là Sắc Đại Hiện.

Bốn sắc đại hiện luôn luôn đồng sanh với nhau và hỗ tương cho nhau, 3 đại trợ giúp 1 đại, 1 đại trợ giúp 3 đại, 2 đại trợ giúp 2 đại.

Đất là yếu tố nâng đỡ. Nước là yếu tố kết dính. Lửa là yếu tố đốt cháy. Gió là yếu tố chuyển động.

B- Sắc Y Sinh (Upādārūpa) có 24 thứ, 10 nhóm

1- Sắc thần kinh (Pasādarūpa) gồm có :

- Nhãn thanh (Cakkhupasāda)
- Nhĩ thanh (Sotapasāda)
- Tỷ thanh (Ghānapasāda)
- Thiệt thanh (Jivhāpasāda)
- Thân thanh (Kāyapasāda)

2- Sắc cảnh (Visayarūpa) gồm có :

- Cảnh sắc (Rūpa)
- Cảnh thanh (Sadda)
- Cảnh khí (Gandha)
- Cảnh vị (Rasa)

Riêng về cảnh xúc (phoṭṭhabba) chính là 3 đại ngoài thủy đại.

3- Sắc tính (Bhāvarūpa) gồm có :

- Sắc nữ tính (Itthībhāva)
- Sắc nam tính (Pumabhāva, purisabhāva)

4- Sắc ý vật (Hadayavatthurūpa)

5- Sắc mạng quyền (Jīvitindriya)

- 6- Sắc vật thực (Āhārarūpa)
- 7- Sắc giao giới (Paricchedarūpa)
- 8- Sắc biểu tri (Viññattirūpa) gồm có:
 - Thân biểu tri (Kāyaviññatti)
 - Khẩu biểu tri (Vacīviññatti)
- 9- Sắc kỳ dị (Vikārarūpa) gồm có:
 - Khinh sắc (Lahūtā)
 - Nhu sắc (Mudutā)
 - Thích sự sắc (Kammaññata)
- 10- Sắc tướng trạng (Lakkhaṇarūpa) gồm có :
 - Tích tập sắc (Upacaya)
 - Thừa kế sắc (Santati)
 - Lão mại sắc (Jaratā)
 - Vô thường sắc (Aniccatā)

Gọi là sắc y sinh nghĩa là thứ sắc pháp sanh khởi do nương tứ đại; nhờ tứ đại mà hình thành nên gọi là sắc y sinh.

Thực ra thế giới vật chất nói tổng quát chỉ là đất, nước, lửa, gió; nhưng vì thế giới vật chất ấy có đa dạng hình thái và nhiều sử dụng nên từ đó được tạo ra nhiều loại sắc, những loại sắc này gọi là sắc y sinh.

Trong 10 nhóm sắc y sinh, trước nhất là nhóm sắc thần kinh (pasādarūpa) cũng được gọi là sắc thanh triệt có nghĩa là những sắc này là tinh túy của tứ đại, những sắc này cực nhạy và nó có khả năng

đặc biệt thu được cảnh. Đây chính là mắt, tai, mũi, lưỡi và thân.

Nhóm sắc y sinh thứ 2 là sắc cảnh (visaya-rūpa), tức là những sắc pháp thành đối tượng của sắc Thân kinh, như là cảnh sắc đối tượng của mắt, cảnh thính đối tượng của tai, cảnh khí đối tượng của mũi, cảnh vị đối tượng của lưỡi, trong nhóm sắc cảnh thuộc về Y Sinh chỉ kể có 4 thứ, nhưng ở đây phải hiểu rằng đối tượng của thân kinh thân là cảnh xúc, cảnh xúc này thuộc về sắc đại diện: đất, lửa, gió.

Nhóm sắc y sinh thứ 3 là hai sắc tính, nam tính và nữ tính, sắc tính có nhiệm vụ hiện bày làm cho phân biệt giới tính của các loài, hiện bày ra hình dáng, cơ quan, cử chỉ sinh hoạt, tư tưởng cảm nghĩ. Sắc tính này cũng do nghiệp tạo nên gọi là sắc nghiệp.

Sắc y sinh thứ tư là sắc ý vật. Sắc này có nhiệm vụ làm chỗ trú cho ý giới và ý thức giới. Theo chú giải sắc ý vật - Hadayavatthu, là sắc trái tim; thật ra trong chánh tạng nhất là bộ vị trí luận chỉ dùng danh từ vatthu để chỉ sắc ý vật, còn ở các bộ luận khác trong chánh tạng như bộ pháp tu thì chỉ nói rằng ý vật là bất cứ sắc nào mà ý giới và ý thức giới nương sanh. Như vậy chánh tạng không khẳng định sắc ý vật là trái tim. Sắc ý vật cũng là do nghiệp tạo.

Loại sắc y sinh thứ 5 là sắc mạng quyền, đây là một loại sắc nghiệp có nhiệm vụ duy trì sự sống còn

của thân này hay nói cách khác là của các sắc nghiệp; đối với tâm thức thì có danh mạng quyền (mạng quyền tâm sở), còn đối với sắc pháp loài hữu tình thì có sắc mạng quyền bảo trì. Sắc mạng quyền có mặt trong khắp nơi thân thể, chỗ nào có sắc nghiệp bợn sanh khởi thì nơi đó có sắc mạng quyền.

Loại sắc y sinh thứ 6 là sắc vật thực, sắc vật thực có 2 loại là vật thực ngoại (đoàn thực - kabalin-kāra) và vật thực nội (dưỡng tố - oja); đoàn thực như là các loại thức ăn, thức uống, đoàn thực này chỉ thuần là sắc vật thực; dưỡng tố là chất bổ trong tế bào sắc, dưỡng tố là một thành phần trong 8 sắc bất ly do đó có thể thuộc sắc nghiệp, sắc tâm, sắc vật thực tạo.

Loại sắc y sinh thứ 7 là sắc giao giới hay cũng gọi là sắc hư không. Sắc giao giới là thứ sắc không rõ ràng, không thành tựu hình thể riêng biệt; đây chỉ là hiện tượng sắc, hiện tượng phân chia ranh giữa các bợn sắc trong thân và ranh phân chia giữa các thứ sắc trong bợn.

Loại sắc y sinh thứ 8 là sắc biểu tri, hai sắc thân biểu tri và khẩu biểu tri, hai sắc này thuộc sắc tâm tạo; sự biểu thị bằng hành động của thân như là đại oai nghi, tiểu oai nghi, cử chỉ ngoắt tay, lắc đầu, gật đầu ... đó gọi là thân biểu tri; sự biểu thị bằng lời nói, âm thanh thốt ra từ miệng ... đó gọi khẩu biểu tri.

Loại sắc y sinh thứ 9 là sắc kỳ dị hay sắc đặc biệt. Gồm có 3 thứ: sắc khinh, sắc nhu và sắc thích

sự; ba sắc này thuộc loại sắc phi thành tựu hay sắc không rõ, nghĩa là những thứ sắc này không có hình thức riêng biệt mà chỉ là sự biểu hiện của các bộn sắc tâm, bộn sắc vật thực, bộn sắc quý tiết. Khi bộn sắc được biểu hiện một cách nhẹ nhàng, uyển chuyển thì gọi là trong bộn sắc ấy có khinh sắc; trong bộn sắc sanh khởi có sự biểu hiện mềm mại, nhu nhuyễn dễ sử dụng thì gọi là trong bộn sắc ấy có nhu sắc; khi bộn sắc pháp sanh khởi có biểu hiện thích nghi với chức năng của nó thì gọi là trong sắc ấy có thích sự.

Loại sắc y sinh thứ 10 là sắc tướng hay còn gọi là sắc tứ tướng vì loại sắc này có 4 thứ: sinh (tích tập), tiến (thừa kế), dị (lão mại), diệt (vô thường). Bốn sắc này thuộc thành phần sắc không rõ hay sắc phi thành tựu; chúng không phải là thứ sắc riêng biệt mà đây chỉ là hiện tượng của bộn sắc, nghĩa là khi bộn sắc ấy bắt đầu hiện khởi gọi là sắc sinh, bộn sắc ấy tiếp tục tồn tại sau đó thì gọi là sắc tiến, cho đến khi bộn sắc ấy trải qua gần hết tuổi thọ của sắc thì gọi là sắc dị; đến lúc bộn sắc ấy hoại diệt khi đủ 51 tuổi sát na tiểu kể từ lúc sanh thì chỗ này gọi là sắc diệt. Sắc tứ tướng này là hiện tượng tất nhiên của sắc pháp, đó là qui luật.

SỰ PHÂN LOẠI SẮC PHÁP

Sắc Pháp cần phải hiểu rõ qua sự phân loại ở 11 khía cạnh.

1) Phân loại thành sắc ngoại phần (bāhirarūpa) và sắc nội phần (ajjhattikarūpa).

Đề cập đến sắc ngoại phần và sắc nội phần không phải ám chỉ sắc trong thân hay sắc ngoài thân, mà phân sắc nội ngoại phần ở đây là nhận định theo ý nghĩa sắc nào thiết thực lợi ích cho chúng sanh thì gọi là Sắc nội, sắc nào là phụ thuộc không chính yếu đem lại lợi ích cho chúng sanh thì gọi là Sắc ngoại phần.

Sắc nội gồm có 5 thứ tức là 5 sắc thần kinh.

Sắc ngoại phần hay sắc ngoại sắc tức là 23 thứ sắc ngoài ra sắc thần kinh

2) Sắc pháp phân thành sắc vật (vatthurūpa) và sắc phi vật (avatthurūpa).

Ở đây sắc pháp trong thân có những thứ sắc có hình thức riêng biệt thành một vật thể, vả lại đó là những thành phần vật chất quan trọng làm chỗ nương sanh cho tâm thức nên gọi là sắc vật, những sắc ngoài ra gọi là sắc phi vật.

Sắc vật có 6 thứ là sắc thần kinh và sắc ý vật.

Sắc phi vật gồm 22 thứ sắc còn lại .

3) Sắc pháp phân thành sắc môn (dvārarūpa) và

Sắc phi môn (advārarūpa).

Môn tức là cửa ngõ, sắc nào tựa như cửa ngõ để đón nhận và phát ra thì đó gọi là sắc môn, còn những thứ sắc không có tác dụng như vậy thì gọi là sắc phi môn.

Sắc môn có 7 thứ là 5 sắc thần kinh và 2 sắc biểu tri.

Sắc phi môn là gồm 21 sắc còn lại.

4) Sắc pháp phân thành sắc quyền (indriyarūpa) và sắc phi quyền (anindriyarūpa).

Quyền có nghĩa là khả năng riêng biệt. Sắc quyền tức là thứ sắc pháp có chức năng gây ảnh hưởng, có vai trò độc lập trong sự biểu hiện tính cách; Sắc phi quyền là những sắc có khả năng riêng biệt, không có vai trò chi cả.

Sắc quyền có 8 thứ là 5 sắc thần kinh, 2 sắc tính, và một sắc mạng quyền.

Sắc phi quyền là 20 sắc còn lại.

5) Sắc pháp phân thành sắc thô (olārikarūpa) và sắc tế (Sukhumarūpa).

Sắc thô là loại sắc có hình thức rõ ràng, một loại sắc thô thiếu có thể đối chiếu bằng ngũ quan; sắc tế là những sắc có trạng thái vi tế không thể nhận biết bằng ngũ giác quan mà phải nhận thức bằng ý suy nghĩ.

Sắc thô gồm 12 thứ là 5 sắc thần kinh và 7 sắc

cảnh (Đất, lửa, gió, sắc, tinh, khí, vị).

Sắc tế gồm 16 sắc là thủy đại, 2 sắc tính...

6) Sắc pháp nhân thành sắc cận (santikarūpa) và sắc viễn (dūrarūpa).

Gọi là sắc cận vì ý nghĩa sắc thân thiết, gần gũi, quen thuộc trong cuộc sống sinh hoạt của chúng sanh; một nghĩa khác sắc nào hiển lộ thô thiển có liên hệ đến ngũ quan. Như vậy gọi là sắc cận.

Sắc cận ở đây là 12 thứ sắc thô, 5 sắc thân kinh, và 7 sắc cảnh giới.

Sắc viễn nghĩa là thứ sắc pháp không gần gũi, không quen thuộc, dường như xa lạ với sự sinh hoạt hằng ngày của chúng sanh, một nghĩa nữa sắc nào hiển lộ một cách vi tế, tinh vi, không thể nhận thức bằng ngũ quan, đó gọi là sắc viễn.

Sắc viễn gồm 16 thứ là 16 sắc tế.

7) Sắc pháp phân thành sắc hữu đối chiếu (sappaṭigharūpa) và sắc vô đối chiếu (appaṭigharūpa).

Sắc hữu đối chiếu nghĩa là thứ sắc pháp có đối tượng hoặc trở thành đối tượng, chúng hiện khởi để đối mặt nhau.

Sắc hữu đối chiếu gồm có 12 thứ là 5 sắc thân kinh và 7 sắc cảnh giới, tức là 12 sắc thô.

Sắc vô đối chiếu nghĩa là những sắc không có đối tượng, hay không trở thành đối tượng tất nhiên,

những sắc này không có sự đối chiếu với nhau.

Sắc vô đối chiếu gồm có 16 thứ, tức là 16 sắc tế.

8) Sắc pháp phân thành sắc bị thủ (upādinna-rūpa) và sắc bất bị thủ (anupādinna-rūpa).

Sắc bị thủ nghĩa là thứ sắc pháp do nghiệp thủ tạo ra, nghiệp thủ ở đây tức là nghiệp bất thiện và nghiệp thiện hiệp thế.

Sắc bị thủ gồm có 18 thứ, cũng gọi là 18 sắc nghiệp: 8 sắc bất ly, 5 sắc thần kinh, 2 sắc tính, sắc ý vật, sắc mạng quyền và sắc giao giới.

Sắc bất bị thủ nghĩa là thứ sắc pháp không do nghiệp thủ tạo ra.

Sắc bất bị thủ gồm có 40 sắc, tức là 15 thứ sắc tâm, 13 sắc quý tiết, 12 sắc vật thực. Tóm lại, sắc bất bị thủ có 15 thứ là 8 bất ly, 1 cảnh thính, 1 giao giới, 2 biểu tri và 3 sắc đặc biệt.

9) Sắc pháp phân thành sắc hữu kiến (sanidassanarūpa) và sắc vô kiến (anidassanarūpa).

- Sắc hữu kiến nghĩa là thứ sắc pháp bị thấy, thấy được bằng mắt.

Sắc hữu kiến là một thứ sắc cảnh sắc.

- Sắc vô kiến là thứ sắc không bị thấy, không thể dùng mắt để thấy.

Sắc vô kiến gồm 27 sắc còn lại ngoài cảnh sắc.

10) Sắc pháp phân thành sắc thấu cảnh (gocaraggāhakarūpa) và sắc bất thấu cảnh (agocaraggā-

hakarūpa).

- Sắc thâu cảnh tức là loại sắc pháp có chức năng đón nhận thu ngoại cảnh.

Sắc thâu cảnh có 5 thứ là 5 sắc thân kinh.

- Sắc bất thâu cảnh là những sắc không có khả năng thu nhận đối tượng, không có vai trò bắt cảnh.

- Sắc bất thâu cảnh gồm 23 sắc còn lại

11) Sắc pháp phân thành sắc bất ly (avinibbhogarūpa) và sắc hữu ly (vinibbhogarūpa).

- Gọi là sắc bất ly vì những thứ sắc này luôn luôn đi chung nhau, không thể thiếu nhau; Sắc bất ly là thành tố căn bản của vật chất, không có thứ vật chất nào hay bọn sắc pháp nào (bọn sắc nghiệp, bọn sắc tâm ...) lại có thể thiếu sắc bất ly.

Sắc bất ly gồm 8 thứ là 4 đại hiển, cảnh sắc, cảnh khí, cảnh vị và sắc vật thực nội (dương tố oja)

- Gọi là sắc hữu ly vì là những sắc không cần thiết phải đi chung nhau, không phải là yếu tố bất ly của vật chất.

Sắc hữu ly gồm có 20 sắc còn lại ngoài sắc bất ly.



BỐN NHÂN SANH SẮC PHÁP (SAMUTTHĀNA)

VÀ CÁC BỌN SẮC PHÁP (Rūpakalāpa).

A- Nhân sanh sắc pháp :

Có 4 nhân sanh sắc pháp là nghiệp (kamma), tâm (citta), quý tiết (utu), và vật thực (āhāra).

Nghiệp ở đây chỉ cho nghiệp bất thiện và nghiệp thiện hiệp thế (trừ nghiệp thiện vô sắc, vì nghiệp thiện vô sắc không tạo ra sắc nghiệp). Các thứ nghiệp này tạo ra ngũ uẩn hữu trong đó có sắc uẩn là sắc nghiệp.

Những thứ sắc pháp do nghiệp tạo ra gọi là sắc nghiệp (kammajarūpa). Sắc nghiệp gồm 18 thứ là 8 sắc bất ly, 5 sắc Thần kinh, 2 sắc tính, sắc ý vật, sắc mạng quyền và sắc giao giới, nếu kể luôn 4 sắc tướng thì sắc nghiệp có cả thảy 22 thứ.

Tâm tức là 107 thứ tâm (trừ ngũ song thức và 4 quả vô sắc, vì những tâm này không tạo được sắc pháp). Tâm tạo sắc pháp có 7 cách : cách đại oai nghi, cách tiểu oai nghi, cách kèm vững oai nghi, cách nói, cách cười, cách khúc và cách bình thường (hơi thở).

Sắc pháp do tâm tạo được gọi là sắc tâm (cittajarūpa). Sắc tâm gồm có 15 thứ là 8 sắc bất ly, sắc

cảnh thanh, sắc giao giới, 2 sắc biểu tri và 3 sắc đặc biệt. Nếu kể thêm 4 sắc tương thì sắc tâm có cả thấy 19 thứ.

Quý tiết tức là lửa nóng và lửa lạnh; chất nóng và chất lạnh là yếu tố tạo ra thân nhiệt của Sắc Pháp.

Sắc pháp do quý tiết tạo được gọi là sắc quý tiết hay cũng gọi là sắc âm dương (utujarūpa). Sắc quý tiết gồm có 13 thứ: 8 bất ly, sắc cảnh thanh, sắc giao giới và 3 sắc đặc biệt; Nếu kể thêm 4 sắc tương thì sắc quý tiết có cả thấy 17 thứ.

Vật Thực là đoàn thực như những thức ăn, thức uống. Đoàn thực là yếu tố tạo ra sắc pháp, những sắc pháp này là chất bổ nuôi cơ thể. Cần chú ý, sắc do vật thực tạo có nguồn gốc là đoàn thực, không nên nhầm lẫn với sắc dưỡng tố (oja) trong 8 bất ly, vì vật thực trong 8 bất ly có đủ 4 nhân sanh là nghiệp, tâm, quý tiết và vật thực.

Sắc vật thực gồm có 12 thứ là 8 bất ly, sắc giao giới, và 3 sắc đặc biệt; nếu kể thêm 4 sắc tương thì sắc vật thực cả thấy có 16 thứ. Loại sắc vật thực này được gọi là Āhārajarūpa.

B- Các bọn sắc pháp :

Gọi là bọn sắc (rūpakalāpa) là một tổng hợp sắc pháp đồng sanh với nhau và đồng diệt với nhau, một tổng hợp sắc pháp đó là một đơn vị vật chất gồm nhiều thứ sắc nên gọi là bọn sắc.

Cũng như tâm pháp, một tâm sanh khởi trong đó có nhiều tâm sở phối hợp. Cũng vậy, một đơn vị sắc pháp sanh khởi phải có nhiều thứ sắc tổng hợp. Một bọn sắc đơn thuần có ít nhất cũng là 8 sắc bất ly.

Sắc pháp phân bọn gồm có 21 bọn (theo chánh tạng) hoặc 23 bọn (theo chú giải). Trong đó loại sắc nghiệp có 9 bọn, loại sắc tâm có 6 bọn hoặc 8 bọn, loại sắc quý tiết có 4 bọn, loại sắc vật thực 2 bọn.

◦ Bọn sắc nghiệp (Kammajarūpakalāpa)

Sắc nghiệp là loại sắc pháp thành phẩm của nghiệp thủ, do nghiệp thiện, bất thiện hiệp thế tạo thành.

Sắc nghiệp khi sanh khởi phải hỗ tương nhau nhiều thứ thành một đơn vị hay bọn. Nói đến bọn Sắc Nghiệp phải đến nhóm sắc căn bản là 8 sắc bất ly và sắc mạng quyền; tùy theo bọn sắc mà có thêm một thứ sắc nghiệp nào đó.

Sắc Nghiệp có 9 bọn:

1- Bọn nhân (cakkhudasakaṃ) gồm 10 thứ sắc là; Thần kinh nhân, 8 bất ly, mạng quyền.

2- Bọn nhĩ (Sotadasakaṃ) gồm 10 thứ sắc là: Thần kinh nhĩ, 8 bất ly, mạng quyền.

3- Bọn tỷ (ghānadasakaṃ) gồm 10 thứ sắc là; Thần kinh tỷ, 8 bất ly, mạng quyền.

4- Bọn Thiệt (jivhādasakaṃ) gồm 10 thứ sắc là; Thần kinh thiệt, 8 bất ly, mạng quyền.

5- Bọn Thân (kāyadasakam) gồm 10 thứ sắc là; Thân kinh thân, 8 bất ly, mạng quyền.

6- Bọn Nữ tính (itthībhāvadasakam) gồm 10 thứ sắc là; sắc nữ tính, 8 bất ly, mạng quyền.

7- Bọn Nam tính (pumabhāvadasakam) gồm 10 thứ sắc là; sắc nam tính, 8 bất ly, mạng quyền.

8- Bọn ý vật (hadayadasakam) gồm 10 thứ sắc là; sắc ý vật, 8 bất ly, mạng quyền.

9- Bọn mạng quyền (jīvitānavakam) gồm 9 thứ sắc là; 8 bất ly, mạng quyền.

• **Bọn sắc tâm (Cittajarūpakalāpa)**

Sắc Tâm là loại sắc pháp hành động như; nói, cười, khóc, đại oai nghi, tiểu oai nghi, kèm vững oai nghi và hơi thở. Sắc hành động này do 107 tâm tạo ra (trừ ngũ song thức và 4 quả vô sắc).

Sắc Tâm chỉ có 6 bọn, nhưng có chỗ nói thêm 2 bọn thành ra 8 bọn. Hai bọn sắc Tâm phụ thêm là bọn Thinh và bọn thinh đặc biệt.

Bọn sắc tâm có 8 bất ly làm căn bản.

8 Bọn Sắc Tâm như sau :

1- Bọn thuần sắc (suddhatthakam) gồm có 8 bất ly.

2- Bọn đặc biệt sắc (lahutādi-ekādasakam) gồm 11 thứ là 8 bất ly, 3 đặc biệt.

3- Bọn thân biểu (kāyaviññattinavakam) gồm 9 thứ là: 8 bất ly, thân biểu.

Tỳ Kheo Giác Giới

4- Bọn thân biểu đặc biệt (kāyaviññattilahutādidvādasakam) gồm 12 thứ; 8 bất ly, thân biểu, 3 đặc biệt.

5- Bọn khẩu thính (vacīviññattisaddadasakam) gồm có 10 thứ: 8 bất ly, khẩu biểu, cảnh thính.

6- Bọn khẩu thính đặc biệt (vacīviññattisaddalahutāditerasakam) gồm có 13 thứ: 8 bất ly, khẩu biểu, cảnh thính, 3 đặc biệt.

7- Bọn thính (saddanavakam) gồm có 9 thứ: 8 bất ly và cảnh thính.

8- Bọn thính đặc biệt (saddalahutādidvādasakam) gồm 12 thứ: 8 bất ly, cảnh thính, 3 đặc biệt.

• Bọn sắc quý tiết (Utujarūpakalāpa)

Sắc quý tiết là loại sắc do chất lửa âm dương tạo ra; biểu hiện của sắc quý tiết là tạo ra thân nhiệt mát hoặc ấm, nóng hoặc lạnh.

Loại sắc quý tiết chỉ có 4 bọn :

1- Bọn thuần sắc (suddhatthakam) gồm 8 thứ là 8 bất ly.

2- Bọn đặc biệt sắc (lahutādi-ekādasakam) gồm có 11 thứ sắc: 8 bất ly và 3 sắc đặc biệt.

3- Bọn thính (Saddanavakam) gồm 9 thứ: 8 bất ly và cảnh thính.

4- Bọn thính đặc biệt (saddalahutādidvādasakam) gồm 12 thứ: 8 bất ly, cảnh thính và 3 sắc đặc biệt.

• **Bọn sắc vật thực (Āhārajarūpakalāpa)**

Sắc vật thực là loại sắc pháp do thức ăn tạo thành; thức ăn ở đây chỉ cho đoàn thực.

Sắc vật thực có 2 bọn là:

1- Bọn thuần sắc (suddhatṭhakam) gồm có 8 sắc bất ly

2- Bọn đặc biệt sắc (lahutādi-ekādasakam) gồm có 11 thứ sắc là 8 bất ly, 3 sắc đặc biệt.

TIẾN TRÌNH SẮC PHÁP (RŪPAPAVATTIKAMA)

A- Nhận định sắc pháp theo các cõi :

Trong 31 cõi sống của chúng sanh, có 4 cõi hoàn toàn không có sắc pháp; còn lại 27 cõi thì có sắc pháp nên gọi đây là cõi hữu sắc (sarūpaloka).

27 cõi hữu sắc đó là :

- 11 cõi dục giới.
- 15 cõi sắc giới hữu tướng.
- 1 cõi vô tướng.

Về cõi dục giới thì có đủ 28 sắc pháp hiện khởi.

Ở cõi sắc giới hữu tướng thì được 23 sắc pháp hiện khởi ngoại trừ sắc thần kinh tử, thần kinh

thiệt, thân kinh thân và 2 sắc tính.

Ở cõi vô tướng chỉ có 17 sắc hiện khởi là 17 sắc theo bốn mạng quyền (8 sắc bất ly, sắc giao giới, 3 sắc đặc biệt, 4 sắc tướng và sắc mạng quyền).

Nếu phân tích sắc pháp theo các cõi về khía cạnh 4 loại sắc sở sanh. (Sắc nghiệp sở sanh - kamasamutthānarūpa; sắc tâm sở sanh - cittasamutthānarūpa; sắc quý tiết sở sanh - utusamutthānarūpa; sắc vật thực sở sanh - āhārasamutthānarūpa) thì nhận định như sau :

Đối với cõi dục giới thì có đủ 4 loại sắc pháp hiện khởi.

Đối với cõi sắc giới hữu tướng thì chỉ có 3 loại sắc pháp hiện khởi là sắc nghiệp, sắc tâm, và sắc quý tiết. Cần chú ý là mặc dù cõi sắc giới hữu tướng có loại sắc nghiệp nhưng chỉ có 4 bọn là bọn nhãn, bọn nhĩ, bọn ý vật, bọn mạng quyền, còn đối với loại sắc quý tiết có trong cõi sắc giới hữu tướng chỉ là sắc quý tiết do ảnh hưởng sắc nghiệp, sắc tâm mà thôi; Còn về loại sắc tâm sở sanh thì ở đây vẫn có đủ; Sở dĩ sắc vật thực sở sanh không có trong cõi sắc giới hữu tướng vì rằng chúng sanh Phạm thiên không có sử dụng đoàn thực.

Nói về cõi vô tướng thì chỉ có hiện khởi hai loại sắc sở sanh đó là sắc nghiệp, nhưng sắc nghiệp ở đây chỉ là bọn mạng quyền; một loại nữa là sắc quý tiết, sắc quý tiết này do ảnh hưởng sắc nghiệp mà có.

B- Nhận định sắc pháp theo chủng loại chúng sanh :

Có 4 chủng loại chúng sanh là: noãn sanh (andaja), bào sanh (jalābuja), thấp sanh (samsedaja), hóa sanh (opapātika), noãn sanh và bào sanh gom chúng lại gọi một tên là thai sanh (gabbheyaka).

Loài noãn sanh là sanh ra bằng trứng như một số loài bàng sanh: chim, cá...

Loài bào sanh là sanh ra từ dạ con như một số loài bàng sanh và nhân loại...

Thấp sanh là loài sanh ra từ nơi ẩm thấp, môi trường bẩn thỉu như một số côn trùng, một số nhân loại...

Hóa sanh là loài sanh bằng cách hóa hiện, tự nhiên hiện hình, loài hóa sanh như các vị trời, phạm thiên, địa ngục, naga quỷ, a-tu-la, một số loài bàng sanh, nhân loại sơ kiếp.

Sắc pháp nhận định theo 4 chủng loại như sau :

Loài noãn sanh, thai sanh, thấp sanh, chỉ có trong cõi dục giới do vậy hiện khởi đủ 28 sắc pháp tức là 4 loại sắc sở sanh. Tuy nhiên, trong các chủng loại này có thể bị thiếu một vài bợn sắc nguyên nhân do nghiệp cấu tạo hoặc do môi trường chủng loại.

Loài hóa sanh thuộc về Phạm thiên sắc giới hữu tướng thì chỉ có 3 loại Sắc sở sanh tức là 23 thứ sắc pháp; hoá sanh cõi vô tướng chỉ có 2 loại sắc sở sanh

tức 17 thứ sắc pháp; loài hóa sanh cõi dục giới thì đủ cả 4 loại sắc sở sanh tức là 28 thứ sắc pháp.

C- Nhận định sắc pháp theo thời kiếp sống (Rūpapavattikkama)

Thời kiếp sống ở đây được biết là ba thời kỳ: Tục sinh (paṭisandhi), bình nhật (pavatti), và tử (cuti).

Thời tục sinh là lấy ngay sát na sanh của tâm tái tục; Thời bình nhật là kể từ sát na trụ của tâm tái tục cho đến sát na trụ của tâm tử, thời tử là chỉ ngay sát na diệt của tâm tử.

Sắc pháp có 4 loại là sắc nghiệp, sắc tâm, sắc quý tiết và sắc vật thực.

Sắc nghiệp sanh từ thời tái tục. Tuy nhiên phải nói rõ hơn, đối với loài hóa sanh thì sắc nghiệp tái tục hiện khởi đủ bốn sắc như sắc nghiệp bình nhật; nghĩa là chư thiên dục giới và các loài hóa sanh khác trong cõi dục giới thì sắc nghiệp tái tục 8 bợn; Phạm thiên sắc giới hữu tướng sắc nghiệp bình nhật có 4 bợn, Phạm thiên vô tướng sắc nghiệp bình nhật chỉ có 1 bợn mạng quyền. Đối với loài thấp sanh, noãn sanh và thai sanh thì sắc nghiệp tục sinh không có đủ như sắc nghiệp bình nhật vì sự sanh trưởng phải qua chu kỳ phát triển, do đó sắc nghiệp tái tục của loài này nên biết là có 3 bợn: bợn thân, bợn tính và bợn ý vật.

Thời tái tục: đối với loài hóa sanh vào sát na trụ mới có được sắc quý tiết ... Đối với loài thấp sanh, noãn sanh, thai sanh thì vào thời tái tục chưa có 3 loại sắc kia.

Thời bình nhật: bốn loại sắc pháp trong thời bình nhật sẽ có đầy đủ, nhưng thời bình nhật ở cõi sắc hữu tướng không có loại sắc bợn vật thực; Thời bình nhật cõi vô tướng, loại sắc bợn vật thực và bợn sắc tâm không có.

Thời tử: Đối với loài hóa sanh thì khi chết đột nhiên biến mất, do đó 4 loại sắc pháp sẽ mất cùng lúc. Đối với các loài chúng sanh: Thấp, noãn, thai, thì khi chết sắc nghiệp sẽ diệt trước (trong lộ cận tử sắc nghiệp đã giảm dần); về 3 loại sắc khác còn duy trì chốc lát rồi mất hẳn sau sắc nghiệp.

Tóm lại, sắc pháp của loài chúng sanh thô thiên thì khi tái sanh cũng hiện khởi chậm và khi chết cũng diệt mất chậm, còn đối với loài chúng sanh vi tế, tinh túy, nhuần nhuyễn thì khi tái sanh sắc pháp hiện khởi nhanh và lúc chết sắc pháp cũng diệt nhanh. Ở thời bình nhật thì dù loài thô hay tế sắc pháp cũng chỉ phát triển theo qui luật hữu vi.



PHẦN LINH TINH YẾU HIỆP (PAKINŃAKASAṄGAHA)

Phần linh tinh yếu hiệp là nói về các khía cạnh có liên quan đến tính chất và sở hành của Tâm pháp (tâm và tâm sở).

Dựa theo tính chất sanh khởi và chức năng hoạt động của tâm pháp mà sắp thành 6 khía cạnh là : thọ yếu hiệp, nhân yếu hiệp, sự yếu hiệp, môn yếu hiệp, cảnh yếu hiệp và vật yếu hiệp.

A- THỌ YẾU HIỆP (Vedanāsaṅgha)

Phần này sẽ nói về Tâm pháp sanh khởi câu hành với các thọ. Có 5 thứ cảm thọ là : thọ khổ, thọ lạc, thọ ưu, thọ hỷ và thọ xả. Năm cảm thọ này xuất xứ từ một chi pháp là thọ tâm sở (vedanācetasika).

- Tâm pháp câu hành khổ thọ gồm có : một tâm thân thức quả bất thiện cùng 6 tâm sở biến hành đi chung với thọ.

- Tâm pháp câu hành lạc thọ gồm có : 1 tâm Thân thức quả thiện cùng với 6 tâm sở biến hành đi chung với thọ.

- Tâm pháp câu hành ưu thọ gồm có : 2 tâm sân cùng với 21 tâm sở đi chung với thọ ưu.

- Tâm pháp câu hành hỷ thọ gồm có : 62 tâm thọ hỷ cùng với 46 tâm sở đi chung với thọ hỷ. (trừ thọ, 4 sân phần hoài nghi tâm sở).

- Tâm pháp cấu hành xả thọ gồm có : 55 tâm thọ xả cùng với 46 tâm sở đi chung với thọ xả. (trừ thọ, 4 sân phần hỷ tâm sở).

B- NHÂN YẾU HIỆP (Hetusaṅgaha)

Phần này nói về tâm pháp sanh khởi tương ứng nhân. Nhân hay nhân nhân hoặc nhân tương ứng là những pháp căn gốc của tâm tốt và tâm xấu, khiến những tâm này tiềm tàng sức mạnh, sáu nhân đó là nhân tham, nhân sân, nhân si, nhân vô tham, nhân vô sân và nhân vô si (trí tuệ).

* Tâm tương ứng nhân :

- Tâm nhứt nhân là 2 tâm si
- Tâm nhị nhân là 8 tâm tham và 2 tâm sân, 12 tâm dục giới tịnh hảo ly trí.
- Tâm tam nhân gồm có 79 tâm tịnh hảo hợp trí.

* Tâm sở tương ứng nhân :

- Tâm sở hợp nhân tham gồm có 21 thứ ngoài tham.
- Tâm sở hợp nhân sân gồm có 21 thứ ngoài sân.
- Tâm sở hợp nhân si gồm có 26 thứ ngoài si.
- Tâm sở hợp nhân vô tham gồm có 37 thứ ngoài vô tham.
- Tâm sở hợp nhân vô sân gồm có 37 thứ ngoài vô sân.
- Tâm sở hợp nhân vô si gồm có 37 thứ ngoài trí tuệ.

C- SỰ YẾU HIỆP (Kiccasaṅgaha)

Phần này nói về Tâm pháp hành động theo phận sự.

Sự (kicca) là phận sự, việc làm, hay chức năng của Tâm pháp. Mặc dù tất cả Tâm chỉ có một tính chất là biết cảnh nhưng sự biết cảnh của mỗi thứ tâm đều có tác dụng riêng, bởi thế Tâm mới có 14 phận sự. 14 sự là :

- Sự khai môn (āvājjanakicca)
- Sự thấy (dassanakicca)
- Sự nghe (savanakicca)
- Sự ngửi (ghāyanakicca)
- Sự nếm (sāyanakicca)
- Sự đụng (phusanakicca)
- Sự tiếp thụ (sampaṭicchanakicca)
- Sự thẩm tấn (santīranakicca)
- Sự đoán định (voṭṭhapanakicca)
- Sự động lực (javanakicca)
- Sự na cảnh (tadālambanakicca)
- Sự tục sinh (paṭisandhikicca)
- Sự hộ kiếp (bhavaṅgakicca)
- Sự tử (cavanakicca).

- Tâm làm việc khai môn có 2 thứ là tâm khai ngũ môn và tâm khai ý môn. Cùng với 11 tâm sở phối hợp (7 tâm sở biến hành, tầm, tứ, thắng giải, cần).

- Tâm làm việc thấy gồm có 2 tâm nhãn thức

cùng với 7 tâm sở biến hành phối hợp.

- Tâm làm việc nghe gồm có 2 tâm nhĩ thức cùng với 7 tâm sở biến hành phối hợp.

- Tâm làm việc ngửi gồm có 2 tâm tỷ thức cùng với 7 tâm sở biến hành phối hợp.

- Tâm làm việc nếm gồm có 2 tâm thiệt thức cùng với 7 tâm sở biến hành phối hợp.

- Tâm làm việc đụng gồm có 2 tâm thân thức cùng với 7 tâm sở biến hành phối hợp.

- Tâm làm việc tiếp thụ gồm có 2 tâm tiếp thụ và 10 tâm sở biến hành phối hợp (7 tâm sở biến hành, tầm, tứ, thắng giải).

- Tâm làm việc thẩm tẩn (quan sát) gồm 3 tâm thẩm tẩn và 11 tâm sở phối hợp (7 tâm sở biến hành, tầm, tứ, thắng giải, hỷ).

- Tâm làm việc đoán định có 1 thứ là tâm khai ý môn và 11 tâm sở phối hợp (7 tâm sở biến hành, tầm, tứ, thắng giải, cần).

- Tâm làm việc đồng lực gồm có 87 tâm là : 12 tâm bất thiện, tâm sinh tiểu, 8 đại thiện, 8 đại tố, 9 thiện đáo đại, 9 tố đáo đại và 40 tâm siêu thế, cùng với 52 tâm sở phối hợp.

- Tâm làm việc na cảnh gồm có 11 tâm là : 3 tâm thẩm tẩn và 8 tâm đại quả, cùng với 33 tâm sở phối hợp (trừ 3 giới phần và 2 vô lượng phần).

- Tâm làm việc tái tục có 19 thứ là : 2 tâm thẩm tẩn thọ xả, 8 tâm đại quả và 9 quả đáo đại,

cùng với 35 tâm sở phối hợp (trừ 3 giới phần).

- Tâm làm việc hộ kiếp và làm việc tử đều 19 thứ tâm và 35 tâm sở cũng như tâm làm việc tái tục. Ở đây có nghĩa là tâm nào làm việc tái tục, cũng chính tâm ấy làm việc hộ kiếp trong thời bình nhật và làm việc tử cho kiếp sống ấy.

D - MÔN YẾU HIỆP (Dvārasaṅgaha)

Môn (dvāra) tức là cửa ngõ, lối thông để đi ra đi vào. Môn được nói đến theo nghĩa thật như là cửa nhà, cửa thành, cửa cống ... Nói theo ý nghĩa trừu tượng hay nghĩa bóng thì pháp nào làm cứ điểm để cảnh hiện vào và tâm sanh lên bắt cảnh thì đó gọi là Môn.

Môn nói theo sắc pháp có hai là thân môn và khẩu môn; hoặc nói có ba là thân môn, khẩu môn và ý môn. Đó là những cửa ngõ để phát sanh lên nghiệp (nghiệp thân, nghiệp khẩu, nghiệp ý).

Một ý nghĩa khác nữa, nói có 3 môn tức là tam giải thoát môn; ba ngõ để giải thoát luân hồi (không tánh giải thoát, vô tướng giải thoát và vô nguyện giải thoát).

Môn được nói theo Vi Diệu Pháp có sáu loại là

1- Nhãn môn (Cakkhuvāra) tức cửa mắt, nơi để cảnh sắc hiện vào và dòng tư tưởng bắt cảnh sát diễn ra.

2- Nhĩ môn (Sotadvāra) là cửa tai, nơi để cho

cảnh thính hiện vào và dòng tư tưởng bắt cảnh thính diễn ra.

3- Tỷ môn (Ghāradvāra) là cửa mũi nơi để cho cảnh khí hiện vào và dòng tư tưởng bắt cảnh khí diễn ra.

4- Thiệt môn (Jivhādvāra) là cửa lưỡi, nơi để cho cảnh vị hiện vào và dòng tư tưởng bắt cảnh vị diễn ra.

5- Thân môn (Kāyadvāra) là cửa thân, nơi để cho cảnh xúc hiện vào và dòng tư tưởng bắt cảnh xúc diễn ra.

6- Ý môn (Manodvāra) là cửa ý, nơi cảnh pháp hiện vào và lộ tâm bắt cảnh pháp diễn ra.

Về chi pháp, sắc thân kinh nhãn gọi là nhãn môn; Sắc thân kinh nhĩ gọi là nhĩ môn; sắc thân kinh tỷ gọi là tỷ môn; Sắc thân kinh thiệt gọi là thiệt môn; Sắc thân kinh thân gọi là thân môn. Tâm hộ kiếp (hữu phần dứt dòng - paricchedabhavaṅga) là ý môn.

Về tâm nương môn :

- Tâm nhãn thức + 7 tâm sở nhất định nương nhãn môn; 44 tâm dục giới ngoài ngũ song thức, 2 tâm thông + 52 tâm sở, cũng có thể nương nhãn môn.

... - Tâm nhĩ thức + 7 tâm sở nhất định nương nhĩ môn; 44 tâm dục giới ngoài ngũ song thức, 2 tâm thông + 52 tâm sở cũng có thể nương nhĩ môn.

Tỳ Kheo Giác Giới

- Hai tâm Tỳ thức + 7 tâm sở nhất định nương Tỳ môn; 44 tâm dục giới ngoài ngũ song thức, 2 tâm thông + 52 tâm sở cũng có thể nương tỳ môn.

- Hai tâm thiết thức + 7 tâm sở biến hành, nhất định nương thiết môn; 44 tâm dục giới ngoài ngũ song thức; 2 tâm thông + 52 tâm sở, cũng có thể nương thiết môn.

- Hai tâm thân thức + 7 tâm sở biến hành, nhất định nương thân môn; 44 tâm dục giới ngoài ngũ song thức, 2 tâm thông + 52 tâm sở cũng có thể nương thân môn.

- Có 99 tâm nương ý môn, nhưng 41 tâm dục ý thức giới thì nương ý môn bất định, còn lại 58 tâm đồng lực kiên cố thì nương ý môn nhất định.

Riêng về 9 tâm quả đáo đại thì hoàn toàn không nương môn nào cả. Ba tâm ý giới nương ngũ môn.

E- VẬT YẾU HIỆP (Vatthusaṅgaha)

Vật (vatthu) được dùng ở đây có nghĩa là những sắc pháp thành cơ quan hay trú điểm cho tâm thức nương gá.

Tâm thức sanh trong cõi vô sắc thì không cần nương sắc vật; còn tâm thức sanh trong cõi ngũ uẩn thì nhất định phải nương sắc vật (vatthu).

Danh từ vatthu dùng trong bộ Vị Trí Luận thì ám chỉ ý vật, nhưng danh từ này dùng ở đây thì chỉ cho cả 6 vật.

Vật gồm có 6 thứ :

1. Nhãn vật (Cakkhuvatthu) là thần kinh nhãn
2. Nhĩ vật (Sotavatthu) là thần kinh nhĩ
3. Tỷ vật (Ghānavatthu) là thần kinh tỷ
4. Thiệt vật (Jivhāvatthu) là thần kinh thiệt
5. Thân vật (Kāyavatthu) là thần kinh thân
6. Ý vật (Hadayavatthu) là sắc ý vật

Tâm thức nương vật :

Đôi nhãn thức nhất định nương nhãn vật

Đôi nhĩ thức nhất định nương nhĩ vật

Đôi tỷ thức nhất định nương tỷ vật

Đôi thiệt thức nhất định nương thiệt vật

Đôi thân thức nhất định nương thân vật

Hai tâm sân, 3 tâm ý giới, 3 tâm thối tấn, tâm sinh tiểu, 8 đại quả, 15 tâm sắc giới, 5 tâm sơ đạo, đó là 37 tâm nhất định nương ý vật.

- 8 tâm tham, 2 tâm si, tâm khai ý môn, 16 tâm đồng lực dục giới tịnh hảo, 8 tâm đồng lực vô sắc, 35 tâm siêu thế ngoài sơ đạo, là 70 tâm nương ý vật bất định.

Riêng về 4 tâm quả vô sắc thì hoàn toàn không nương vật.

F. CẢNH YẾU HIỆP (Ārammaṇasaṅgaha)

Cảnh (ārammaṇa) là đối tượng của tâm. Bị tâm biết.

Tỳ Khưu Giác Giới

Cảnh nói tổng quát có 6 :

- 1- Cảnh sắc (rūpārammaṇa).
- 2- Cảnh thính (saddārammaṇa).
- 3- Cảnh khí (gandhārammaṇa).
- 4- Cảnh vị (rasārammaṇa).
- 5- Cảnh xúc (phoṭṭhabbārammaṇa).
- 6- Cảnh pháp (dhammārammaṇa).

Cảnh nói chi tiết hay nói rộng thì có 21 cảnh :

1- Cảnh sắc (rūpārammaṇa) là đối tượng của mắt, chính là sắc cảnh sắc, thuộc về sắc pháp.

2- Cảnh thính (saddārammaṇa) là đối tượng của tai, cảnh thính chính là sắc cảnh thính, thuộc về sắc pháp.

3- Cảnh khí (gandhārammaṇa) là đối tượng của mũi, tức là sắc cảnh khí, cũng thuộc về sắc pháp.

4- Cảnh vị (rasārammaṇa) là đối tượng của lưỡi, tức là sắc cảnh vị, cũng thuộc về sắc pháp.

5- Cảnh xúc (phoṭṭhabbārammaṇa) là đối tượng của thân kinh thân, tức là sắc đất, sắc lửa, sắc gió, cũng thuộc về sắc pháp.

6- Cảnh ngũ (pañcārammaṇa) là đối tượng của tâm ý giới. Thật ra cảnh ngũ không phải là một thức cảnh riêng biệt, mà ở đây gom chung 5 cảnh : sắc, thính, khí, vị, xúc, vì có loại tâm chỉ biết được 5 ngoại cảnh ; cảnh ngũ cũng thuộc về sắc pháp.

7- Cảnh pháp (dhammārammaṇa) là đối tượng của ý thức giới ; cảnh pháp ở đây là tất cả những sự vật, sự kiện ngoài ra cảnh ngũ hiện tại.

8- Cảnh chơn đế (paramatthārammaṇa) hay còn gọi là cảnh siêu lý ; là gồm những pháp bản thể danh sắc, tức là tâm, tâm sở, sắc pháp, và Níp bàn.

9- Cảnh chế định (paññattārammaṇa) tức là pháp tục đế, những sự kiện khái niệm, qui ước, thường thức.

10- Cảnh dục giới (kāmarammaṇa) là đối tượng thuộc về pháp dục giới như là tâm dục giới, tâm sở tương ứng tâm dục giới, sắc pháp.

11- Cảnh đáo đại (mahaggatārammaṇa) là đối tượng thuộc về pháp sắc giới và vô sắc giới, tức là những tâm thiên đáo đại cùng các tâm sở tương ứng tâm đáo đại.

12- Cảnh Níp Bàn (Nibbānārammaṇa) là đối tượng thuộc pháp vô vi, pháp siêu thế, ngoại uẩn.

13- Cảnh danh pháp (nāmārammaṇa) là đối tượng thuộc pháp phi sắc (arūpī dhamma) tức là tâm, tâm sở và Níp Bàn.

14 - Cảnh sắc pháp (rūpārammaṇa) là đối tượng thuộc về vật chất, gồm có sắc đại hiển và sắc y sinh.

15- Cảnh quá khứ (atītārammaṇa) là đối tượng thuộc về pháp đã diệt mất, đã qua rồi; như là tâm, tâm sở, sắc pháp đã diệt.

Tỳ Kheo Giác Giới

16- Cảnh hiện tại (paccuppannārammaṇa) là đối tượng thuộc về pháp đang sanh, đang hiện hữu, cũng ám chỉ tâm, tâm sở và sắc pháp.

17 - Cảnh vị lai (anāgatārammaṇa) là đối tượng thuộc về pháp hữu vi chưa có, chưa sanh, sẽ sanh; cũng chính là tâm, tâm sở và sắc pháp.

18- Cảnh ngoại thời (Kālāvimuttārammaṇa) là pháp vượt ngoài thời gian, không thuộc ba thời; đó chính là Níp bàn và pháp chế định.

19- Cảnh nội phần (ajjhattārammaṇa) là đối tượng thuộc bên trong, thuộc phần riêng, thuộc cá nhân.

20- Cảnh ngoại phần (bahiddhārammaṇa) là đối tượng thuộc ngoại thân này, tức là tâm, tâm sở, sắc pháp không thuộc cá nhân, kể cả Níp Bàn.

21- Cảnh nội ngoại phần (ajjhatabahiddhārammaṇa) là gom chung 2 cảnh thành một; vì rằng có thứ tâm vừa biết cảnh nội vừa biết cảnh ngoại phần.

Cảnh có bao nhiêu tâm biết ?

- Cảnh sắc có 48 tâm biết : 2 tâm nhãn thức (nhất định), 44 tâm dục giới ngoài ngũ song thức và 2 tâm thông (bất định).

- Cảnh tinh có 48 tâm biết : 2 tâm nhĩ thức (nhất định), 44 tâm dục giới ngoài ngũ song thức và 2 tâm thông (bất định).

- Cảnh khí có 48 tâm biết : 2 tâm tỷ thức (nhất

định), 44 tâm dục giới ngoài ngũ song thức và 2 tâm thông (bất định).

- Cảnh vị có 48 tâm biết : 2 tâm thiết thức (nhất định), 44 tâm dục giới ngoài ngũ song thức và 2 tâm thông (bất định).

- Cảnh xúc có 48 tâm biết : 2 tâm thân thức (nhất định), 44 tâm dục giới ngoài ngũ song thức và 2 tâm thông (bất định).

- Cảnh ngũ có 46 tâm biết : 3 tâm ý giới (nhất định), 41 tâm dục ý thức giới và 2 tâm thông (bất định).

- Cảnh pháp có 110 tâm biết : 67 tâm thiện (nhất định), 2 tâm thông, 41 tâm dục ý thức giới (bất định).

- Cảnh chơn đế gồm có 102 tâm biết : 40 tâm siêu thế, 3 tâm thức vô biên xứ, 3 tâm phi tướng phi phi tướng xứ, 8 tâm đại quả, 17 tâm vô nhân trừ khai ý môn (nhất định); 12 tâm bất thiện, tâm khai ý môn, 16 tâm đồng lực dục giới tịnh hảo, 2 tâm thông (bất định).

- Cảnh chế định có 52 tâm biết : 15 tâm sắc giới, 3 tâm không vô biên xứ, 3 tâm vô sở hữu xứ (nhất định), 12 tâm bất thiện, tâm khai ý môn, 16 tâm đồng lực dục giới tịnh hảo, 2 tâm thông (bất định)

- Cảnh dục giới có 56 tâm biết : 17 tâm vô nhân ngoài khai ý môn, 8 tâm đại quả (nhất định), 12 tâm

Tỳ Kheo Giác Giới

bất thiện, tâm khai ý môn, 16 tâm đồng lực dục giới tịnh hảo, 2 tâm thông (bất định).

- Cảnh đáo đại có 37 tâm biết : 3 tâm thức vô biên, 3 tâm phi tướng phi phi tướng (nhất định), 12 tâm bất thiện, tâm khai ý môn, 16 tâm đồng lực dục giới tịnh hảo, 2 tâm thông (bất định).

- Cảnh Níp bàn có 19 hoặc 51 tâm biết : 8 hoặc 40 tâm siêu thế (nhất định), tâm khai ý môn, 8 tâm đồng lực dục giới tịnh hảo hợp trí, 2 tâm thông (bất định).

- Cảnh danh pháp có 57 hoặc 89 tâm biết : 8 hoặc 40 tâm siêu thế, 3 tâm thức vô biên xứ, 3 tâm phi tướng phi phi tướng xứ (nhất định); 41 tâm dục giới ngoài ngũ song thức và 3 ý giới, 2 tâm thông (bất định).

- Cảnh sắc pháp có 56 tâm biết : ngũ song thức và 3 ý giới (nhất định), 2 tâm thông và 41 tâm dục ý thức giới (bất định).

- Cảnh quá khứ có 49 tâm biết: 3 tâm thức vô biên, 3 tâm phi tướng phi phi tướng (nhất định); 2 tâm thông, 41 tâm dục ý thức giới (bất định).

- Cảnh hiện tại có 56 tâm biết, ngũ song thức và 3 tâm ý giới (nhất định); 2 tâm thông và 41 tâm dục ý thức giới (bất định).

- Cảnh vị lai gồm có 2 tâm thông và 41 tâm dục ý thức giới. Cảnh vị lai là cảnh chưa có, chưa sanh, vì vậy tâm biết cảnh vị lai chỉ là tâm (bất định).

- Cảnh ngoại thời gồm có 92 tâm biết : 15 tâm sắc giới, 3 tâm không vô biên xứ, 3 tâm vô sở hữu xứ, 40 tâm siêu thế (nhất định); 2 tâm thông khai ý môn, 28 đồng lực dục giới hữu nhân (bất định).

- Cảnh nội phần gồm có 62 tâm biết : 3 tâm thức vô biên xứ, 3 tâm phi tướng phi phi tướng xứ (nhất định); 2 tâm thông và 54 tâm dục giới (bất định).

- Cảnh ngoại phần gồm có 114 tâm biết : 40 tâm Siêu Thế, 15 tâm sắc giới, 3 tâm thông vô biên xứ (nhất định); 2 tâm thông và 54 tâm dục giới (bất định).

- Cảnh nội ngoại phần gồm có 56 tâm biết : 2 tâm thông và 54 tâm dục giới. Cảnh nội ngoại phần là gom hai cảnh chung lại làm đối tượng của một số tâm, chứ không có loại cảnh riêng biệt như vậy nên tâm biết cảnh nội ngoại phần chỉ là bất định.

Tâm biết bao nhiêu cảnh ?

- 3 Tâm vô sở hữu xứ biết được 3 cảnh: cảnh pháp, cảnh chế định, cảnh ngoại thời.

- 15 tâm sắc giới và 3 tâm không vô biên xứ biết được 4 cảnh: cảnh pháp, cảnh chế định, cảnh ngoại thời, và cảnh ngoại phần.

- 3 tâm thức vô biên xứ và 3 tâm phi tướng phi phi tướng xứ biết được 6 cảnh: cảnh pháp, cảnh chơn đế, cảnh đạo đại, cảnh quá khứ, cảnh nội phần, cảnh

danh pháp.

- 40 tâm siêu thế biết 6 cảnh: cảnh pháp, cảnh chơn đế, cảnh Níp Bàn, cảnh danh pháp, cảnh ngoại thời, cảnh ngoại phần.

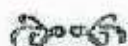
- Ngũ song thức biết 8 cảnh là một trong 5 cảnh (cảnh sắc,...) cảnh chơn đế, cảnh dục giới, cảnh sắc pháp, cảnh hiện tại, cảnh nội phần, cảnh ngoại phần, cảnh nội ngoại phần.

- 3 tâm ý giới biết 13 cảnh : cảnh sắc, cảnh thính, cảnh khí, cảnh vị, cảnh xúc, cảnh ngũ, cảnh chơn đế, cảnh dục giới, cảnh sắc pháp, cảnh hiện tại, cảnh nội phần, cảnh ngoại phần, cảnh nội ngoại phần.

- 3 tâm thẩm tấn, tâm sinh tiểu và 8 tâm đại quả biết được 17 cảnh trừ 4 cảnh là : Cảnh Níp bàn, cảnh đạo đại, cảnh chế định và cảnh ngoại thời.

- 12 tâm bất thiện và 8 tâm đồng lực dục giới hảo ly trí biết được 20 cảnh trừ cảnh Níp bàn.

- Tâm khai ý môn, 8 đồng lực dục giới tịnh hảo hợp trí, 2 tâm thông biết đủ 21 cảnh.



TƯƠNG TẬP YẾU HIỆP (SAMUCCAYASAṄGAHA)

Tương tập yếu hiệp là kết tập những đề pháp có tính chất liên quan với nhau, để truy nguyên nguồn gốc của pháp ấy.

Tương tập yếu hiệp có 4 phần lớn :

- A- Bất thiện yếu hiệp (Akusalasaṅgaha).
- B- Hỗn hợp yếu hiệp (Missakasaṅgaha).
- C- Đẳng giác yếu hiệp (Bodhipakkhiyasaṅgaha)
- D- Hàm tận yếu hiệp (Sabbasaṅgaha).

A- BẤT THIỆN YẾU HIỆP (AKUSALA)

Gồm 9 đề tài thuộc bất thiện pháp, những phần pháp bất thiện này nằm trong nhóm hành uẩn bất thiện.

1- TỬ LẬU (Āsava)

Pháp lậu hay lậu hoặc là những phiền não ngấm tẩm chúng sanh, làm cho chúng sanh biến thái bản chất thiện pháp, không thể phát huy trí tuệ trực giác chiếu kiến. Bốn pháp lậu là:

- 1- Dục lậu (kāmasava), chi pháp : tham tâm sở. Dục lậu có nghĩa là sự tham muốn, sự khát ái đối

Tứ Khoeo Giác Giới

đối với ngũ dục, sắc đẹp, tiếng hay, mùi thơm, vị ngon, xúc lạc.

2- Hữu lậu (bhavāsava), chi pháp: tham tâm sở. Hữu Lậu nghĩa là sự tham muốn, khát ái đối với sự hiện hữu của kiếp sống, sự mong ước kiếp tái sanh chỗ này, chỗ nọ.

3- Kiến lậu (ditthāsava), chi pháp : tà kiến tâm sở. Kiến lậu là sự thấy sai, hiểu lầm, biết những điều không đúng chân lý, nhận thấy những pháp sai với sự thật; tà kiến gồm thường kiến và đoạn kiến.

4- Vô minh lậu (avijjāsava), chi pháp si tâm sở. Vô minh là sự không sáng suốt, không hiểu những pháp đáng hiểu, không biết những pháp đáng biết, không thấy được sự thật; như là không hiểu rõ bốn đế, duyên khởi y tương sinh ...

2- TỨ BỘC (Ogha)

Bộc hay bộc lưu nghĩa là dòng nước lũ dòng nước chảy mạnh có sức công phá khủng khiếp, có thể xô ngã và cuốn trôi nhà cửa, cây cối, người vật. Đối với pháp bất thiện phiền não cũng có những pháp có mãnh lực tàn hại, cuốn trôi chúng sanh vào biển khổ sanh tử luân hồi; những bất thiện ấy gọi là phiền não bộc lưu.

Pháp bộc hay bộc lưu có 4 thứ :

- 1- Dục bộc (Kāmogha), tham tâm sở.
- 2- Hữu bộc (Bhavogha), tham tâm sở.

3- Kiến bặc (Ditṭhogha), tà kiến tâm sở.

4- Vô Minh bặc (Avijjogha), si tâm sở.

Chi pháp của bặc lưu đều giống như pháp lậu (Āsava) nhưng về ý nghĩa thì có khác. Ở đây khi trình bày những phiền não tham, tà kiến, si với ý nghĩa tầm nhiễm chúng sanh, ngâm chìm chúng sanh trong trạng thái cấu uế thì gọi là lậu hoặc; khi trình bày những phiền não tham, tà kiến, si với ý nghĩa xô ngã và cuốn trôi chúng sanh trong bể khổ thì gọi là bặc lưu. Về chi pháp, dục bặc hay dục lậu đều có nghĩa là tham ái đối với cảnh dục. Hữu bặc hay hữu lậu đều có nghĩa là ái tham đối với các sanh hữu. Kiến bặc hay kiến lậu đều có nghĩa là sự cố chấp một cách sai lạc, chấp nhận quan điểm phi lý. Vô minh bặc hay vô minh lậu đều có nghĩa là sự tối mê, sự ngu dốt, sự thiếu sáng suốt để hiểu chân lý.

4- TỨ PHỐI (Yoga)

Phối hay còn gọi là kết, có chỗ cũng gọi là ách phược. Đây là những pháp bất thiện kết buộc, phối hợp chúng sanh vào vòng sanh tử, cũng như cái ách nhà nông dùng để kết buộc con trâu hay con bò vào cái cày khiến con vật đó luôn luôn gắn chặt với sự nặng nề khó nhọc; Cũng vậy, những phiền não ách phược này kết nối chúng sanh, gắn chặt vào bánh xe sanh tử-dày đọa khổ đau.

Pháp phối có 4 thứ :

1- Dục phối (Kāmayoga)

- 2- Hữu phối (Bhavayoga)
- 3- Kiến phối (Ditṭhiyoga)
- 4- Vô minh phối (Avijjāyoga)

Pháp phối cũng có chi pháp giống như pháp lậu, chỉ khác là nói trên phương diện ý nghĩa pháp làm cho chúng sanh bị kết buộc không được an ổn tự tại mới gọi là pháp phối.

5- TỨ PHƯỚC (Gantha)

Phước (gantha) nói cho đủ thì gọi là thân phước (kāyagantha). Ở đây, là những phiền não ác tính, làm thân tâm của chúng sanh bị trói chặt, bị đè nặng, bị giam hãm một cách khổ sở, phiền não thân phước gây những tác động mạnh hơn phiền não thông thường.

Thân phước có 4 thứ :

- 1- Tham ái thân phước (Abhiññhākāyagantha)
- 2- Sân độc thân phước (Byāpādakāyagantha).
- 3- Giới cấm thân phước (Sīlabbataparāmāsakāyagantha).
- 4- Thử thực chấp thân phước (Idamsaccabhinivesakāyagantha).

Về chi pháp gốc của tứ thân phước:

Tham ái thân phước ở đây chính là tham tâm sở; Sân độc thân phước chính là sân tâm sở; Giới cấm thân phước và thử thực chấp thân phước thuộc

về tà kiến tâm sở.

- Tham ái trở thành thân phược khi sự tham ái đó quá nặng nề, thí dụ như một người bị nghiện, bị đam mê một thứ gì, hoặc một người say đắm tương tự người khác...

- Tâm sân hận khi mà đạt đến sự quá khích khiến cho thân tâm bị đè nặng bởi sự thù hận, đó gọi là Sân độc thân phược.

- Cố chấp một hình thức tu trì phi lý, nhưng không thể cải thiện, đó là giới cấm thân phược.

- Bảo thủ quan niệm của mình trở thành một định kiến, một thiên kiến, chỉ cho rằng đây là đúng mọi thứ khác đều sai, đó gọi là thử thực chấp thân phược.

5- TỨ THỦ (Upādāna)

- Dục thủ là sự cố chấp do tình trạng ái luyến ngũ dục. Chi pháp gốc của dục thủ cũng là tham tâm sở.

- Kiến thủ là sự cố chấp do sự nhận hiểu lầm lạc, quan niệm tà kiến, có thể là thường kiến hay đoạn kiến. Chi pháp gốc của kiến thủ là tà kiến tâm sở.

- Giới cấm thủ là một sự cố chấp do dính mắc vào hình thức tu hành cực đoan như là các hình thức khổ hạnh, các hình thức mê tín ... chi pháp gốc của giới cấm thủ cũng là tà kiến tâm sở.

- Ngã chấp thủ là sự cố chấp do quan niệm cái TÔI, cái TA, tự ngã liên hệ đến ngũ uẩn. Thí dụ

chấp rằng Ta là ngũ uẩn, ngũ uẩn là ta, trong ta có ngũ uẩn, trong ngũ uẩn có ta; hoặc một quan niệm ngã sở, ngã đắc. Chi pháp gốc của ngã chấp thủ cũng vẫn là tà kiến tâm sở.

6- LỤC CÁI (Nīvaraṇa)

Pháp cái hay còn gọi là triền cái (nīvaraṇa) là pháp ngăn che, pháp chướng ngại, là những phiền não làm chặn đứng sự tu tiến để đạt đến thiền định và thiền tuệ. Khi vị hành giả tu tiến chỉ tịnh mà chưa dẹp được 5 triền cái thì không thể đạt được thiền định (tâm đạo đại); với vị hành giả tu tiến minh sát mà chưa dẹp được 6 triền cái thì vị ấy không thể đạt được thiền tuệ (đạo quả siêu thế).

Pháp cái có 6 thứ :

- 1- Dục dục cái (Kāmachandaṇīvaraṇa).
- 2- Sân độc cái (Byāpādanīvaraṇa).
- 3- Hôn thụy cái (Thīnamiddhanīvaraṇa).
- 4- Trạo hối cái (Uddhaccakukkuccanīvaraṇa).
- 5- Hoài nghi cái (Vicikicchānīvaraṇa).
- 6- Vô minh cái (Avijjānīvaraṇa).

Dục dục cái tức là sự mong mỏi, ước muốn trong dục lạc ngũ trần, đây là một cấu uế tinh thần ngăn che việc tu tiến. Chi pháp gốc của dục dục cái là tham tâm sở.

Sân độc cái là thái độ nóng nảy bực bội, giận

hôn, thù oán ... đó là một cấu uế của nội tâm ngăn che sự tu tiến. Chi pháp gốc của sân độc cái là sân tâm sở.

Hôn thụy cái là tình trạng tâm uế oải, mệt mỏi và buồn ngủ, đó cũng là một cấu uế của nội tâm khiến ngăn che việc tu tiến. Chi pháp gốc của hôn thụy cái là hôn trầm và thụy miên tâm sở.

Trạo hối cái là tình trạng phóng tâm, là tình trạng tâm ray rức. Đây là một cấu uế làm trở ngại tu tiến. Chi pháp gốc là trạo cử tâm sở và hối tâm sở.

Hoài nghi cái là tình trạng nghi ngờ, do dự, không quyết tin. Đó là một cấu uế ngăn che việc tu tiến. Chi pháp gốc của hoài nghi cái là hoài nghi tâm sở.

Vô minh cái là trạng thái thiếu hiểu biết, không nhận thức rõ ràng bản thể pháp. Chính vô minh là một cấu uế ngăn che tu tiến thiên tuệ. Chi pháp gốc là si tâm sở.

7- THẤT TIÊM MIÊN

(Anusaya)

Pháp tiêm miên là những phiền não ngủ ngầm; Gọi là ngủ ngầm có nghĩa là những phiền não ấy do được huân tập từ quá khứ, đã trở thành thói quen, trở thành cố tật bám sinh, trở thành triệu chứng mãn tính ... Mặc dù trải qua các dòng tư tưởng trong kiếp sống có thể là những tâm đẹp nhưng triệu

chúng phiền não không phải là mất, những phiền não ấy sẽ sanh khởi bộc phát khi cảnh duyên thích hợp. Phiền não tiền miên ngủ ngầm ở phàm phu nên hiểu theo ý nghĩa hợp duyên sanh khởi chớ không phải như cặn trà trong ly nước.

Phiền não tiền miên có 7 thứ :

1- Dục ái tiền miên (Kāmarāgānusaya). Chi pháp của dục ái tiền miên là Tham tâm sở. Dục ái tiền miên tức là phiền não ái tham trong cảnh dục: sắc, thính, hương, vị, xúc; ái dục này thành tập quán và sẽ khởi sanh một cách dễ dàng khi hiện tại có điều kiện thích hợp.

2- Hữu ái tiền miên (Bhavarāgānusaya). Chi pháp của hữu ái tiền miên cũng là tham tâm sở. Hữu ái tiền miên là phiền não ái tham mong muốn trong cảnh giới tái sanh, dính mắc với sự hiện hữu chỗ này, chỗ kia trong ba cõi. Chúng sanh rất thường khởi lên dạng ái tham đó, vì đó là hữu ái tiền miên.

3- Phẫn uất tiền miên (Paṭighānusaya). Chi pháp của phẫn uất tiền miên là sân tâm sở. Phẫn uất tiền miên có nghĩa là sự bức bối, sân giận, hân thù, oan trái ... Vì chúng sanh đã từng có phiền não sân hận nên nay phiền não ấy cũng rất dễ sanh khởi khi có điều kiện tương ứng, gọi là phẫn uất tiền miên.

4- Ngã mạn tiền miên (Mānānusaya). Chi pháp ngã mạn tiền miên là mạn tâm sở. Ngã mạn

tiềm miên là thái độ quen kiêu mạn, quen tự cao, quen ỷ mình, ngay trong hiện tại nếu gặp cảnh thích hợp thì sự ngã mạn sẽ phát sanh lên do ngã mạn tiềm miên.

5- Tà kiến tiềm miên (Ditṭhānusaya). Chi pháp của tà kiến tiềm miên là tà kiến tâm sở. Tà kiến là sự chấp thủ quan điểm sai lầm, cố chấp một tri kiến lầm lạc không đúng sự thật; chính do quen chấp tà kiến nên hiện tại chúng sanh rất dễ khởi lên tà kiến, đó gọi là tà kiến tiềm miên.

6- Hoài nghi tiềm miên (Vicikicchānusaya). Chi pháp của hoài nghi tiềm miên là hoài nghi tâm sở. Hoài nghi là thái độ không tin, thái độ ngờ vực, tư tưởng hoang mang; khi một người không biết một sự việc, người ấy đi tìm hiểu thì đó không phải là hoài nghi phiền não mà chỉ là sự hoài nghi thông thường; Ở đây, khi một người ngờ vực không tin Phật, Pháp, Tăng, ngờ vực về sự hiện hữu của mình ở quá khứ, hiện tại, vị lai, ngờ vực về sự duyên khởi của kiếp sống, đó mới gọi là phiền não hoài nghi. Do thường xuyên phát sanh ngờ vực các sự kiện nên ngay trong hiện tại chúng sanh dễ khởi hoài nghi, do hoài nghi tiềm miên.

7- Vô minh tiềm miên (Avijjānusaya). Chi pháp là si tâm sở. Vô minh là sự tối tăm, ngu dốt, không biết những cái đáng biết ... Chúng sanh do Vô minh bao phủ nên trở thành bản tính tối tăm, luôn luôn thiếu ý thức và không giác ngộ, đó gọi là vô minh tiềm miên.

8- THẬP TRIỂN (Saṃyojana, Saññojana)

Pháp triển hay còn gọi là pháp kiết sử, pháp thăng thúc, nghĩa là những sợi dây trói buộc, những phiền não buộc ràng tâm của chúng sanh khiến cho bị lẩn quẩn trong luân hồi không thoát ra tam giới được. Cũng ví như một loài gia súc bị cột giữ trong nhà hay trong khu vườn, nó chỉ lẩn quẩn và không thể thoát ra khỏi phạm vi đó để tự tại đi đến chỗ nào nó muốn

Pháp triển nói theo kinh tạng có 10 thứ và nói theo Vi Diệu Pháp tạng cũng có 10 thứ.

Cả hai hệ thống này có vài điểm khác nhau.

Thập triển theo Kinh tạng :

- 1- Ái dục triển (Kāmarāgasamyojana).
- 2- Ái sắc triển (Rūparāgasamyojana).
- 3- Ái vô sắc triển (Arūparāgasamyojana).
- 4- Phẫn uất triển (Paṭighasamyojana).
- 5- Ngã mạn triển (Mānasamyojana).
- 6- Tà kiến triển (Ditthisamyojana).
- 7- Giới cấm triển (Sīlabbatasamyojana).
- 8- Hoài nghi triển (Vicikicchāsamyojana).
- 9- Phóng dật triển (Uddhaccasamyojana).
- 10- Vô minh triển (Avijjāsamyojana)

Thập triển theo tạng Vi Diệu Pháp :

- 1- Ái dục triển (Kāmarāgasamyojana).
- 2- Ái hữu triển (Bhavarāgasamyojana).
- 3- Phần uất triển (Paṭighasamyojana).
- 4- Ngã mạn triển (Mānasamyojana).
- 5- Tà kiến triển (Ditṭhisamyojana).
- 6- Giới cấm triển (Sīlabbataparāmāsasamyojana).
- 7- Hoài nghi triển (Vicikicchāsamyojana).
- 8- Tật triển (Issāsamyojana).
- 9- Lận triển (Macchariyāsamyojana).
- 10 Vô Minh triển (Avijjāsamyojana).

So sánh giữa hai hệ thống giáo điển. Kinh Tạng và Vi Diệu Pháp tạng, pháp triển có những điểm sai khác :

Theo kinh tạng thì có ái sắc, ái vô sắc, và phóng dật, ở Vi Diệu Pháp không có điểm này.

Theo Vi Diệu Pháp thì có ái hữu triển, tật triển và lận triển, ở kinh tạng không có.

Bảy pháp triển còn lại là: Ái dục triển, phần uất triển, ngã mạn triển, tà kiến triển, giới cấm triển, hoài nghi triển và vô minh triển, ở hai hệ thống kinh và Vi Diệu Pháp đều có giống nhau.

Nếu phân tích điểm dị biệt thì chỉ có 3 pháp triển là phóng dật triển (Kinh tạng), tật triển và lận triển (Vi Diệu Pháp tạng), còn về ái sắc triển và ái

sắc vô triền (Kinh tạng) ái hữu triền (Vi Diệu Pháp tạng) thì so sánh có nghĩa tương đương.

Trình bày chi pháp gốc, ở đây chỉ nêu chi pháp Triền trong Vi Diệu Pháp, và những chi pháp này được ghi nhận quá rõ; chỉ có tà kiến triền và giới cấm triền thì nên hiểu đồng xuất xứ chi pháp là tà kiến tâm sở.

9- THẬP PHIÊN NÃO (Kilesa)

Phiên não là những gì quấy nhiễu tinh thần, làm cho tâm bị cấu uế, làm cho tâm bị nóng nảy.

Phiên não nói theo kinh tạng có 10 thứ và nói theo Vi Diệu Pháp tạng cũng có 10 thứ; Cũng có vài điểm dị biệt của hai hệ thống này.

A- Thập Phiên não theo kinh tạng :

- 1- Dục ái (Kāmarāga).
- 2- Sắc ái (Rūparāga).
- 3- Vô sắc ái (Arūparāga).
- 4- Hữu ái (Bhavarāga).
- 5- Tham (Lobha).
- 6- Sân (Dosa).
- 7- Si (Moha).
- 8- Mạn (Māna).
- 9- Tà kiến (Ditṭhi)
- 10- Hoài nghi (Vicikicchā)

B- Thập phiến não theo Vi Diệu Pháp:

- 1- Tham (Lobha).
- 2- Sân (Dosa).
- 3- Si (Moha).
- 4- Mạn (Māna).
- 5- Tà kiến (Diṭṭhi).
- 6- Hoài nghi (Vicikicchā).
- 7- Phóng dật (Uddhacca).
- 8- Hôn trầm (Thīna).
- 9- Vô Tâm (Ahirika).
- 10- Vô quý (Anottappa).

Về chi pháp gốc của thập phiến não, ở đây theo kinh tạng thì thập phiến não chỉ là 6 căn pháp, bởi vì dục ái, sắc ái, vô sắc ái, và hữu ái, chỉ là tham căn, cộng thêm sân, si, mạn, kiến nghi.

Thập phiến não trong Vi Diệu Pháp lại có đến 10 căn pháp là tham, sân, si, mạn, kiến, nghi, hôn trầm, phóng dật, vô tâm, vô quý so sánh với 14 tâm sở bất thiện thì loại trừ tật, lặn, hối (thuộc về sân), loại trừ thuy miên (thuộc về hôn trầm).

Đối với kinh tạng thường đặt nặng về nghĩa pháp, còn đối Vi Diệu Pháp tạng thường đặt nặng về bản thể pháp. Do đó có điểm dị biệt trình bày phiến não ít hoặc nhiều hơn.

B- TẬP LOẠI YẾU HIỆP (MISSAKASANGAHA)

Tập loại yếu hiệp tức là tóm lược những nhóm pháp hỗn hợp có cả thiện pháp và bất thiện pháp. Đối với nhóm pháp bất thiện yếu hiệp thì là pháp cần đoạn trừ (pahātabbadhamma), còn đối với những nhóm pháp thuộc tập loại yếu hiệp này lại là pháp cần biến tri (pariññeyyadhamma).

Tập loại yếu hiệp gồm có 7 đề tài :

- a- Lục nhân (Hetu).
- b- Thất chi thiền (Jhānaṅga).
- c- Thập nhị chi đạo (Maggāṅga).
- d- Nhị thập nhị quyền (Indriya).
- e- Cửu lực (Bala).
- f- Tứ trưởng (Adhipati).
- g- Tứ thực (Āhāra).

1- LỤC NHÂN (Chahetu)

Gọi là nhân (hetu) nghĩa là pháp thành yếu tố giúp cho tâm và tâm sở tương ưng được sanh khởi có tiềm lực, sức mạnh cảm ứng đối tượng (ārammaṇa).

Nhân ở đây cũng gọi là nhân tương ưng (Sampayuttahetu) hay nhân nhân (hetuhetu).

Nhân tương ưng có 6 thứ :

- 1- Tham (lobha) là tham tâm sở.

- 2- Sân (dosa) là sân tâm sở.
- 3- Si (Moha) là si tâm sở.
- 4- Vô Tham (Alobha) là vô tham tâm sở.
- 5- Vô Sân (Adosa) là vô sân tâm sở.
- 6- Vô si (amoha) là trí tuệ tâm sở.

Sáu nhân tương ứng này phân ra có 2 loại : gồm có 3 nhân bất thiện và 3 nhân tịnh hảo; nếu nói rộng thì 6 nhân tương ứng được kể thành 9 căn danh (Nāṃamūlaka), 3 căn bất thiện (tham, sân, si hợp 12 tâm bất thiện), 3 căn thiện (vô tham, vô sân và vô si) hợp trong 37 tâm thiện), 3 căn vô ký (vô tham, vô sân và vô si hợp trong 54 tâm vô ký tịnh hảo).

2. THẤT CHI THIÊN (Jhānaṅga)

Gọi là thiên (jhāna), nếu đọc âm đầy đủ phải là Thiên na. Thiên na có nghĩa là trạng thái chú tâm trên đối tượng (ujjhāyati), một nghĩa nữa tức là trạng thái thiêu hủy pháp đối lập (jhāyati).

Gọi là chi thiên tức là những chi phần có khả năng thiêu hủy pháp đối lập; không lấy ý nghĩa chú tâm tĩnh lặng, vì rằng 7 chi thiên này tính chất hỗn hợp có thiện và bất thiện. Dùng ý nghĩa thiêu đốt pháp đối lập cũng đúng cả hai phạm trù, bởi những chi thiên thuộc phạm trù thiện pháp đều có khả năng thiêu hủy hay áp chế triển cái; còn chi thiên

Từ Khéo Giỏi Giỏi

thuộc về bất thiện là pháp có khả năng tiêu hủy những đặc tính tịnh hảo.

Pháp thất chi thiên gồm có 7 :

1- Chi tâm (Vitakka) là tính chất hướng dẫn pháp đồng sanh qui tụ vào đối tượng; chi tâm tiêu hủy pháp đối lập là trạng thái phân tán tâm, tách khỏi đối tượng, nếu thuộc về thiện chứng thì chi tâm tiêu hủy pháp đối lập hôn thụy cái; Tâm bất thiện cũng có chi tâm và chi tâm đó sẽ giúp tâm bất thiện phá được trạng thái tiêu cực với cảnh (tuy nhiên tâm trong pháp bất thiện đôi lúc vẫn bị khống chế bởi hôn trầm thụy miên), chi tâm tức là tâm tâm sở.

2- Chi tứ (Vicāra) là tính chất chú ý vào đối tượng, giúp cho tâm khẩn khít với cảnh; nếu là thiện pháp thì chi tứ có tính chất dẹp trừ thái độ hoài nghi; Nếu là bất thiện thì chi tứ giúp tâm bất thiện dẹp trừ thái độ tiêu cực với cảnh. Chi tứ tức là tứ tâm sở.

3- Chi hỷ (Pīti) là tính chất hưng phấn, giúp tâm được thoải mái với đối tượng; nếu là thiện pháp thì chi hỷ có tính cách giải trừ sự nóng nảy, bức xúc, sân độc cái; nếu là bất thiện thì chi hỷ giúp tâm tham dẹp bỏ thái độ lạnh đạm hay bất mãn với cảnh vừa lòng. Chi hỷ là hỷ tâm sở.

4- Chi định (Ekaggatā) là tính chất trụ tâm trên đối tượng, vững trú vào cảnh; nếu là thiện pháp thì đây là chi phần giúp tâm loại trừ dục dục cái, không có dính mắc chỗ này, chỗ kia; nếu là bất thiện

pháp thì chi định giúp tâm bất thiện càng thắt chặt vào đối tượng. Chi định là nhất hành tâm sở.

5,6,7- Chi lạc, chi xả và chi ưu (sukha, upek-khā, domasassa) đều là thọ tâm sở. Nhưng chi lạc là thọ hỷ (somanassa) là cảm giác an lạc của tâm, cảm giác này loại bỏ được trạo hối cái nếu đây là thiện pháp, cảm giác này nếu ở tâm bất thiện thì cũng loại bỏ trạng thái phân tán của tâm với đối tượng, nói đúng hơn là chi lạc trong bất thiện loại bỏ cảm giác xả và ưu.

- Chi xả là cảm giác bình thản với đối tượng thuộc thọ xả, cảm giác này sẽ giúp tâm loại trừ những cảm giác thô thiển, nếu đây là thiện pháp; chi xả trong bất thiện pháp thì lại là tính chất ngăn chặn cảm giác hỷ hoặc ưu đối với cảnh.

- Chi Ưu là thọ ưu là cảm giác buồn chán, bất mãn, không an lòng; chi ưu hoàn toàn là tính chất bất thiện. Cảm giác ưu sẽ hủy diệt tâm trạng bình thản hay hưng phấn của tâm, cũng gọi là chi thiện vì nó có khả năng tiêu hủy trạng thái đối lập.

3- THẬP NHỊ CHI ĐẠO (Maggāṅga)

Đạo là con đường, cái chi là đường lối dẫn đến mục đích, dẫn đến một thành tựu ... Đó gọi là đạo hay đạo lộ.

Chi đạo tức là những chi phần của đạo lộ, là

những yếu tố làm thành con đường.

Có những đạo lộ dẫn đến cõi khổ, có đạo lộ dẫn đến cõi vui, có đạo lộ dẫn đến Níp Bàn. Ở đây, trong tạp loại yếu hiệp nói đến chi đạo vừa có tính chất bất thiện, vừa có tính chất thiện.

Thực ra đạo lộ thiện và bất thiện phải kể 16 chi (tám chánh đạo và tám tà đạo) nhưng ở đây phân tích chi pháp thì chỉ kể 12 chi. Tuy nhiên, khi nói đến chi pháp đồ đạo duyên (maggapaccaya) thì chỉ nêu có 9 chi.

Trong tạp loại yếu hiệp, 12 chi đạo đó là :

1- Chánh kiến (Sammāditṭhi), chi pháp là tâm sở trí tuệ. Trí tuệ là sự sáng suốt, hiểu biết theo đường lối tốt đẹp; ở đây tâm sở trí tuệ hiệp trong 79 tâm hợp trí đều được gọi là chi đạo.

2, 3- Tư duy (Sankappa), chi pháp là tâm tâm sở; Tâm có nhiệm vụ tư duy đối tượng, suy nghĩ đến đối tượng, nếu suy nghĩ bằng tâm bất thiện thì gọi là tà tư duy, nếu suy nghĩ bằng tâm tịnh hảo thì gọi là chánh tư duy. Tâm tâm sở hiệp trong 47 tâm hữu tâm hữu nhân thì thành chi đạo (12 tâm bất thiện, 24 tâm dục giới tịnh hảo, 11 tâm sơ thiền).

4- Chánh ngữ (Sammāvācā).

Chánh ngữ chi pháp là tâm sở chánh ngữ. Chánh ngữ hiệp trong 48 tâm thành chi đạo; chánh ngữ có chức năng ngăn từ khẩu ác.

5- Chánh nghiệp (Sammākammanta) chi pháp

là tâm sở chánh nghiệp. Tâm sở chánh nghiệp hợp trong 48 tâm hữu giới phần thì thành chi đạo. Chánh nghiệp có chức năng ngăn trừ thân ác.

6- Chánh mạng (Sammā-ājīva).

Chi pháp là tâm sở chánh mạng hợp trong 48 tâm hữu giới phần. Chánh mạng có chức năng ngăn trừ ác bất thiện pháp nuôi mạng.

7-8- Tinh tấn (Vāyāma), chi pháp là căn tâm sở, gồm chánh tinh tấn (căn trong 91 tâm tịnh hảo), tà tinh tấn (căn trong 12 tâm bất thiện). Tinh tấn là chi đạo vì là đường lối dẫn đến sự vui và sự khổ.

9- Chánh niệm (Sammāsati), chi pháp là niệm tâm sở hợp trong 91 tâm tịnh hảo; chánh niệm thành chi đạo vì ý nghĩa là đường lối dẫn đến sự vui.

10-11- Định (Samādhi), chi pháp là nhất hành tâm sở. Gồm có chánh định (nhất hành trong 91 tâm tịnh hảo), tà định (nhất hành trong 11 tâm bất thiện trừ Si hoài nghi). Định thành chi đạo vì ý nghĩa kèm tâm trên đối tượng để thành tựu sự vui, sự khổ.

12- Tà kiến (Micchādiṭṭhi), chi pháp là tà kiến tâm sở hợp trong 4 tham tương ưng. Tà kiến thành chi đạo vì là đường lối dẫn đến sự bất hạnh và khiến cho hư hỏng tri kiến.

Đối với chi đạo còn có 4 chi khác không có chi pháp riêng, đó là tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng và tà niệm, cần được hiểu là tâm bất thiện chủ trương thành những pháp ấy.

4- NHỊ THẬP NHỊ QUYỀN (Indriya)

Quyền là pháp thực tính có tự khả năng hoạt động, có lãnh vực hoạt động riêng lẽ.

Quyền trong đẳng giác yếu hiệp thì nói hạn chế những pháp cần tu tập, còn trong tạp loại yếu hiệp thì kể luôn những đặc tính pháp có quyền hạn theo lãnh vực riêng.

Trong Tạp Loại yếu hiệp có 22 quyền :

1- Nhãn quyền (Cakkhundriya), là khả năng thấu bắt cảnh sắc. Chi pháp là sắc thân kinh nhãn.

2- Nhĩ quyền (Sotindriya), là khả năng thấu bắt cảnh thanh. Chi pháp là sắc thân kinh nhĩ.

3- Tỷ quyền (Ghānindriya), là khả năng thấu bắt cảnh khí. Chi pháp là sắc thân kinh tỷ.

4- Thiệt quyền (Jīvhindriya), là khả năng thấu bắt cảnh vị. Chi pháp là sắc thân kinh thiệt.

5- Thân quyền (Kāyindriya), là khả năng thấu bắt cảnh xúc. Chi pháp là sắc thân kinh thân.

6- Nữ quyền (Itthindriya), là khả năng biểu thị tính cách nữ giới. Chi pháp là sắc nữ tính.

7- Nam quyền (Purisindriya), là khả năng biểu hiện tính cách nam giới. Chi pháp là sắc nam tính.

8- Mạng quyền (Jīvitindriya), là khả năng duy trì sự sống còn của danh pháp và sắc nghiệp. Chi

pháp là Tâm sở mạng quyền và sắc mạng quyền.

9- Ý quyền (Manindriya), là khả năng biết cảnh, nhận thức đối tượng. Chi pháp là tất cả tâm.

10- Hỷ quyền (Somanassindriya), là khả năng làm cho pháp đồng sanh/được tươi nhuận. Chi pháp là thọ hỷ tâm sở.

11- Ưu quyền (Domanassindriya), là khả năng làm cho pháp tương ứng bị héo xào. Chi pháp là thọ ưu tâm sở.

12- Lạc quyền (Sukhindriya), là khả năng làm cho các pháp tương ứng yên ổn thoải mái. Chi pháp là thọ lạc tâm sở.

13- Khổ quyền (Dukkhindriya), là khả năng làm cho pháp tương ứng bị bầm dập khó chịu. Chi pháp là thọ khổ tâm sở.

14- Xả quyền (Upekkhindriya) là khả năng làm cho pháp tương ứng có cảm giác thờ ơ với cảnh. Chi pháp là thọ xả tâm sở.

15- Tín quyền (Saddhindriya) là khả năng làm pháp tương ứng được trong sạch với đối tượng. Chi pháp là tín tâm sở.

16- Tấn quyền (Viriyindriya) là khả năng làm cho pháp đồng sanh có sức mạnh; năng nổ trong việc bắt cảnh. Chi pháp là cần tâm sở.

17- Niệm quyền (Satindriya) là khả năng giúp cho pháp tương ứng ghi nhận đối tượng một cách rõ

ràng. Chi pháp là niệm tâm sở.

18- Định quyền (Samādhindriya) là khả năng giúp pháp tương ứng tập trung được trên đối tượng. Chi pháp là nhất hành tâm sở.

19- Tuệ quyền (Paññindriya) là khả năng giúp cho pháp tương ứng hiểu biết đối tượng. Chi pháp là trí tuệ tâm sở.

20- Vị trí quyền (Anaññātassāmītidriya) là trí tuệ có khả năng biết cái chưa từng biết. Đây cũng là trí tâm sở nhưng là trí trong sơ đạo.

21- Dĩ trí quyền (Aññindriya) là trí tuệ hiểu biết cái đã từng biết. Đây là trí tuệ tâm sở trong đạo quả hữu học bậc cao (trí trong sơ quả cho đến tứ đạo).

22- Cụ trí quyền (Aññātāvindriya) là trí tuệ liễu tri thành để một cách đầy đủ. Ở đây chính là trí trong tứ quả.

Trong 22 quyền có 8 chi quyền sắc (rūpa-indriya), 15 chi quyền danh (nāmaindriya); nhưng mạng quyền gồm cả danh và sắc nên chỉ nêu có 22 quyền.

Tính về chi pháp tạo ra pháp quyền : Sắc quyền gồm 8 chi pháp (5 sắc thân kinh, 2 sắc tính và sắc mạng quyền); Danh quyền gồm 8 chi pháp (tâm, thọ tâm sở, mạng quyền tâm sở, tín tâm sở, cần tâm sở, niệm tâm sở, nhất hành tâm sở, trí tuệ tâm sở).

5- CỬU LỰC (Bala)

Cửu lực là chín sức mạnh. Ở đây, sức mạnh được hiểu trong nghĩa tinh thần, sức mạnh nội tâm, thuộc về danh pháp.

Những pháp nào có sức mạnh hỗ trợ các pháp đồng sanh thành tựu quả lớn, gây ảnh hưởng sâu đậm thì những pháp ấy gọi là Lực.

Cửu lực trong phần Tập loại yếu hiệp là nói chung các sức mạnh tư tưởng, gồm cả thiện và bất thiện, tốt và xấu; cũng có nghĩa là gồm những pháp phi thiện phi bất thiện.

Chín sức mạnh ấy là :

1- Tín lực (Saddhābala) sức mạnh của lòng tin. Chi pháp là tín tâm sở. Ở đây, bất cứ là lòng tin ở trường hợp nào cũng có thể thành sức mạnh giúp cho thành tựu được công việc.

2- Tấn lực (Viriyabala) là sức mạnh của sự tinh tấn siêng năng, vượt khó và kiên trì. Chi pháp là cần tâm sở. Ở đây, bất cứ sự nỗ lực nào của nội tâm cũng là một sức mạnh tinh thần giúp cho đạt được thành quả.

3- Niệm lực (Satibala) là sức mạnh của tâm niệm, sự nhớ biết, sự kiểm soát, sự tự chủ của bản thân. Chi pháp là niệm tâm sở. Ở đây, trong đời sống hằng ngày một người có nội lực khắc phục, chế ngự bản thân là điều có sự ức niệm thường xuyên.

4- Định lực (Samādhibala), tức là sức mạnh của tư tưởng tập trung chỉ pháp là nhất hành tâm sở. Khi tâm an trú vững vàng trên một đối tượng, điều đó sẽ làm một sức mạnh nội tâm để củng cố những pháp khác.

5- Tuệ lực (Paññābala) là sức mạnh của trí tuệ. Chi pháp là tuệ quyền tâm sở. Trí tuệ có bốn sức mạnh : sức mạnh làm việc khôn khéo; sức mạnh giúp bài trừ sự hoài nghi; sức mạnh giúp chế ngự ác bất thiện pháp; sức mạnh đoạn trừ phiền não.

6- Tàm lực (Hiribala) là sức mạnh của tính hổ thẹn tội lỗi, tính kiêng kỵ điều ác xấu. Chi pháp là tàm tâm sở. Lòng tàm là một đặt tính kháng thể của tư tưởng đối với ác bất thiện pháp.

7- Quý lực (Ottappabala) là sức mạnh của tính ghê sợ tội lỗi, tính né tránh ác bất thiện pháp. Đây cũng là một kháng thể tinh thần giúp cho tư tưởng loại trừ ô nhiễm. Chi pháp là quý tâm sở.

8- Vô tàm lực (Ahirikabala) là sức mạnh của tính vô liêm sỉ, thái độ không hổ thẹn tội lỗi. Đây thuộc tính bất thiện pháp; tính vô tàm có sức mạnh xô đẩy các pháp đồng sanh vào những điều tội lỗi và đầu độc các pháp tương ưng bị ô nhiễm. Chi pháp là vô tàm tâm sở.

9- Vô quý lực (Anottappabala) tức là sức mạnh của tính không ghê sợ tội lỗi; vô quý là một pháp

tính thuộc bất thiện, nó cũng là một sức mạnh tội lỗi như vô tâm. Chi pháp là vô quý tâm sở.

Trong chín sức mạnh kể trên, bảy sức mạnh đầu tiên thuộc pháp tốt, hai sức mạnh sau cùng thuộc pháp xấu.

6- TỨ TRƯỞNG (Adhipati)

Pháp trưởng là những pháp có đặc tính nổi bật lớn mạnh, dẫn đầu trong nhóm pháp tương ứng.

Pháp trưởng không giống như pháp quyền, vì pháp quyền là chỉ nói đến chức năng đặt biệt của riêng pháp ấy, còn pháp trưởng tức là pháp lớn trội hơn các pháp đồng sanh và có vai trò làm ảnh hưởng các pháp đồng sanh.

Pháp trưởng chỉ mới nói đến vai trò chỉ đạo nổi bật chớ chưa phân định những pháp trưởng này là tính chất thiện hay bất thiện.

Khi danh pháp sanh khởi (84 tâm đồng lực đa nhân) thì sẽ có một trong bốn pháp làm trưởng duyên cho các pháp tương ứng; và trong một nhóm danh pháp chỉ có một pháp trưởng mà thôi.

1- Dục trưởng (Chandādhipati) là dục tâm sở trong đồng lực đa nhân làm trưởng. Khi tâm hành động khởi lên do sự ước muốn quá mạnh thì gọi là duyên dục trưởng.

2- Cần trưởng (Viriyādhipati) là cần tâm sở trong đồng lực đa nhân làm trưởng. Khi tâm pháp

hành động nếu do sự nỗ lực chi phối mạnh mà sanh khởi tâm thì gọi là do duyên cần trưởng.

3- Tâm trưởng (Cittādhīpati) là 84 tâm đồng lực đa nhân làm trưởng; có những trường hợp một hành động sanh khởi do tâm chỉ đạo pháp tương ứng thì đây gọi là do duyên tâm trưởng.

4- Thảm trưởng (Vimamsādhīpati) là trí tâm sở thuộc đồng lực hợp trí, trí này làm trưởng. Khi một hành động hiện khởi có trường hợp do trí tuệ sai xử thì đây gọi là do duyên thảm trưởng.

Khi nói đến pháp trưởng thì nên hiểu rằng pháp bất thiện cũng có trưởng duyên, pháp thiện cũng có trưởng duyên, pháp vô ký cũng có trưởng duyên.

7- TỨ THỰC (Āhāra)

Thực là thức ăn, chất nuôi dưỡng ...

Chúng sanh trong đời hay pháp hữu vi, được phát triển, được duy trì bởi nhờ bốn loại vật thực.

1- Đoàn thực (Kabalīkārāhāra) tức là các loại thức ăn, thức uống như cơm, bánh ... Ở đây, đoàn thực có chi pháp là sắc vật thực (āhārarūpa). Đoàn thực là chất nuôi dưỡng cho bốn loại sắc pháp, tức là sắc thân tứ đại này.

2- Xúc thực (Phassāhāra) tức là 6 loại xúc : nhãn xúc, nhĩ xúc, tỷ xúc, thiệt xúc, thân xúc và ý xúc. Chi pháp là xúc tâm sở.

Xúc là chất nuôi dưỡng cho năm loại cảm thọ là khổ, lạc, ưu, hỷ, xả; Xúc duyên thọ vừa bằng cách đồng sanh vừa bằng cách thường cận y.

3- Tư niệm thực (Sañcetanāhāra) là tư thiện và tư bất thiện hiệp thể, gồm có 29 Tư. Chi pháp là Tư tâm sở. (Cetanācetasika).

Tư niệm thực là chất nuôi dưỡng các tâm quả hiệp thể và tạo thức tái sanh.

4- Thức thực (Viññānāhāra) tức là 19 quả thức tái tục hay 19 kiết sanh thức.

Thức thực có mặt làm duyên cho danh sắc; duyên Danh tức là Thức trợ ba danh uẩn tâm sở đồng sanh; duyên Sắc tức là Thức trợ sắc nghiệp đồng sanh.

Bốn Thực, trong đó đoàn thực thuộc Sắc pháp, ba Thực còn lại là Danh pháp.

C- ĐẲNG GIÁC YẾU HIỆP (BODHIPAKKHIYASAṄGAHA)

Gồm có :

- 1- Tứ Niệm Xứ (Satipaṭṭhāna).
- 2- Tứ Chánh Cần (Sammappadhāna).
- 3- Tứ Như Ý Túc (Iddhipāda).
- 4- Ngũ Quyền (Indriya).
- 5- Ngũ Lực (Bala).

6- Thất Giác Chi (Sambojjhaṅga).

7- Bát Thánh Đạo (Ariyamagga).

Đảng Giác Yếu Hiệp là phần tập hợp những pháp môn thuộc thiền pháp, là những pháp môn có khả năng trợ lực tu tập tiến hóa đến giải thoát, hay là những pháp môn trở thành yếu tố đưa đến giác ngộ.

Phần Đảng Giác yếu hiệp gồm có bảy pháp môn, được ba mươi bảy chi phần (37 phẩm Bồ-đề).

1- TỨ NIỆM XỨ (Satipaṭṭhāna)

- 1- Quán niệm thân (Kāyānupassanā).
- 2- Quán niệm thọ (Vedanānupassanā).
- 3- Quán niệm tâm (Cittānupassanā).
- 4- Quán niệm pháp (Dhammānupassanā).

Tứ niệm xứ là bốn đề tài để suy niệm; bốn thiền án để phát triển tuệ; bốn vị trí để tổ ngộ chân tướng pháp hữu vi. Bốn niệm xứ là bốn đề mục thiền quán hay thiền minh sát hay gọi là thiền tuệ.

Bốn niệm xứ này dùng công phu tu tập là hai pháp : Chánh Niệm và Tỉnh Giác. (Satisampajañña).

1- Quán niệm thân (Kāyānupassanā) là tu tập Chánh niệm- Tỉnh giác đối với thân nội phần hoặc ngoại phần; Niệm đối với hơi thở, đại oai nghi, tiểu oai nghi, thân bất tịnh, phân biệt tứ đại.

Niệm xứ này lấy sắc uẩn làm đề tài.

2- Quán niệm thọ (Vedanānupassanā) là tu tập Chánh niệm- Tỉnh giác đối với các cảm thọ phát sanh như khổ, lạc, ưu, hỷ, xả. Ghi nhận cảm thọ liên hệ vật chất và không liên hệ vật chất.

Niệm xứ này lấy thọ uẩn làm đề tài.

3- Quán niệm tâm (Cittānupassanā)

Là tu tập Chánh niệm Tỉnh giác đối với các hình thái tâm sanh, như là Chánh niệm tâm sanh có tham, tâm sanh không tham, tâm sanh có sân, tâm sanh không sân ...

Niệm xứ này lấy thức uẩn làm đề tài.

4- Quán niệm pháp (Dhammānupassanā) là tu tập Chánh niệm - Tỉnh giác đối với hành tướng các pháp đã có và sẽ có; những đề tài pháp quán niệm xứ như là suy niệm ngũ uẩn, thập nhị xứ, thập bát giới, ngũ triền cái, thất giác chi, bát chánh đạo...

Niệm xứ này lấy tướng uẩn và hành uẩn làm đề tài.

Bốn niệm xứ hướng đến cảnh siêu thế là nguyên nhân để chúng đạt pháp siêu thế và chấm dứt luân hồi.

2- TỨ CHÁNH CẦN (Sammappadhāna)

1- Thận cần (Samvarapadhāna).

2- Trừ cần (Pahānapadhāna).

3- Tu cần (Bhāvanāpadhāna).

4- Bảo cần (Anurakkhāpadhāna).

Tứ chánh cần là bốn pháp tinh tấn đúng pháp, bốn sự nỗ lực hợp theo lẽ chánh; Tứ chánh cần là bốn yếu tố tạo nội lực cho vị hành giả có khả năng đạt đến mục đích tu tập. Bốn Chánh cần chi pháp là Cần tâm sở (viriyacetasika) hiệp trong ba mươi bảy tâm thiện.

1- Thận cần (Samvara) tức là sự nhiệt tâm, sự tinh tấn trong việc ngăn ngừa ác bất thiện pháp đừng cho sanh khởi; ở đây một vị tu tập thận cần là bao hàm trong ý sống thu thúc lục căn.

2- Trừ cần (Pahāna) là sự nỗ lực tinh tấn, từ bỏ những ác bất thiện pháp đã phát sanh làm cho mất đi; ở đây một vị tu tập trừ cần tức là đoạn trừ tà tư duy : dục tư duy, sân tư duy và hại tư duy.

3- Tu cần (Bhāvanā) là sự nỗ lực tinh tấn tu tập phát triển các thiện pháp, làm cho phát sanh những đức tánh thiện chưa có; một vị tu tập tu cần tức là tu tập bảy giác chi : Niệm giác chi, Trạch pháp giác chi, Cần giác chi, Hỷ giác chi, Tịnh giác chi, Định giác chi, và Xả giác chi.

4- Bảo cần (Arurakkhā) là sự nỗ lực tinh tấn duy trì những thiện pháp đã phát sanh làm cho tồn tại những đức tánh thiện và làm cho lớn mạnh những đức tánh thiện; ở đây vị tu tập bảo cần tức là

biết cách gìn giữ những ấn chứng pháp, gìn giữ những an lạc pháp.

3- TỨ NHƯ Ý TỨC (Iddhipāda)

- 1- Dục như ý tức (Chandiddhipāda).
- 2- Cần như ý tức (Viriyiddhipāda).
- 3- Tâm như ý tức (Cittiddhipāda).
- 4- Thấm như ý tức (Vimamsiddhipāda).

Tứ như ý tức là bốn pháp nền tảng giúp cho thành tựu nguyện vọng. Nói theo pháp đẳng giác yếu hiệp thì bốn như ý tức hoàn toàn là pháp tịnh hảo gồm cả thiện và tố.

Về điều pháp, như ý tức cũng có bốn điều pháp như pháp trưởng (adhipati). Về chi pháp thì tứ như ý tức thuộc thiện pháp. Về ý nghĩa thì tứ như ý tức khác với pháp trưởng ở điểm là những yếu tố giúp cho thành tựu mục đích thiền định, thần thông và đạo quả; đối với pháp trưởng thì chỉ nói lên sự lớn trội của bốn pháp này để hướng đạo các pháp đồng sanh, dù là bất thiện cũng thành pháp trưởng.

1- Dục như ý tức (Chandiddhipāda)

Là sự mong mỏi trong thiện pháp hay hoài bảo lý tưởng, sẽ là yếu tố giúp thành tựu mục đích. Chi pháp dục như ý tức là dục tâm sở hợp trong tâm đồng lực tịnh hảo.

2- Cần như ý túc (Viriyiddhipāda) là sự nỗ lực, nhiệt tâm làm khi thực hiện hoài bảo, điều đó cũng là yếu tố giúp thành tựu nguyện vọng. Chi pháp cần như ý túc tức là cần tâm sở tương ứng đồng lực tịnh hảo.

3- Tâm như ý túc (Cittiddhipāda) là sự chú ý, sự quan tâm, sự quyết định vững chắc khi thực hiện mục đích, điều đó cũng trở thành yếu tố giúp cho thành tựu nguyện vọng. Chi pháp tâm như ý túc là các tâm đồng lực tịnh hảo.

4- Thẩm như ý túc (Vīmaṃsiddhipāda) là sự thẩm xét, suy nghiệm trong khi đang thực hiện hoài bảo, điều đó trở thành yếu tố giúp thành tựu nguyện vọng. Chi pháp Thẩm như ý túc là trí tuệ tâm sở hợp trong tâm đồng lực tịnh hảo tương ứng.

4- NGŨ QUYỀN (Indriya)

1- Tín Quyền (Saddhindriya).

2- Tấn Quyền (Viriyindriya).

3- Niệm Quyền (Satindriya).

4- Định Quyền (Samādhindriya).

5- Tuệ Quyền (Paññindriya).

Ngũ quyền là năm pháp có chức năng đặc biệt; có quyền hạn đặc biệt, là pháp cai quản những pháp đồng sanh thực hiện nhiệm vụ một cách thuần thực. Pháp ngũ quyền có trong tạp loại yếu hiệp, nhị thập nhị quyền; nhưng đây chỉ nói đến những đến những

pháp quyền có khả năng giúp phát triển tu tập thiện pháp, thuộc về đẳng giác yếu hiệp.

1- Tín quyền (Saddhindriya) là tín tâm sở trong đồng lực tịnh hảo; Tín quyền trong đẳng giác yếu hiệp nghĩa là đức tin trong sạch trong việc tu tập thiện pháp hay sự trong sạch với đối tượng đáng được trong sạch, ngưỡng mộ đối tượng đáng được ngưỡng mộ.

2- Tấn quyền (Viriyindriya) chi pháp là cần tâm sở trong đồng lực tịnh hảo. Tấn quyền trong đẳng giác yếu hiệp có nghĩa là sự nhiệt tâm nỗ lực đối với pháp tốt, pháp đáng phát triển.

3- Niệm quyền (Satindriya), chi pháp là niệm tâm sở hợp trong đồng lực tịnh hảo. Ở đây, niệm quyền có ý nghĩa chánh niệm, sự ghi nhớ nhạy bén trong việc tu tập.

4- Định quyền (Samādhindriya), chi pháp là Nhất hành tâm sở hợp trong đồng lực tịnh hảo.

Ở đây, định quyền là sự an trụ tâm vững vàng theo cảnh đề mục tu tập.

5- Tuệ Quyền (Paññindriya), chi pháp là trí tuệ tâm sở hợp trong đồng lực tịnh hảo tương ứng. Ở đây, tuệ quyền tức là trí tuệ liễu tri đối với pháp cần phải tu tập.

5- NGŨ LỰC (Bala)

- 1- Tín Lực (Saddhābala).
- 2- Tấn Lực (Viriyabala).
- 3- Niệm Lực (Satibala).
- 4- Định Lực (Samādhibala).
- 5- Tuệ Lực (Paññābala).

Pháp ngũ lực về điều pháp và chi pháp đều giống như pháp ngũ quyền, chỉ có ý nghĩa đề tài thì khác nhau.

Cũng là năm pháp Tín, Tấn, Niệm, Định, Tuệ, nhưng nói về quyền hạn hoạt động thì gọi là ngũ quyền, nhưng nói theo sức mạnh của mỗi pháp thì gọi là ngũ lực.

Pháp ngũ lực cũng là pháp trợ đạo như pháp ngũ quyền.

6- THẤT GIÁC CHI (Sambojjhaṅga)

- 1- Niệm giác chi (Satisambojjhaṅga).
- 2- Trạch pháp giác chi (Dhammavicayasambojjhaṅga).
- 3- Cẩn giác chi (Viriyasambojjhaṅga).
- 4- Hỷ giác chi (Pītisambojjhaṅga).
- 5- Tịnh giác chi (Passaddhisambojjhaṅga).
- 6- Định giác chi (Samādhisambojjhaṅga).

7- Xả giác chi (Upekkhāsambojjhaṅga).

Thất giác chi là bảy chi phần trợ giúp cho sự giác ngộ; đây là bảy yếu tố cần thiết để thành tựu sự tỏ ngộ Tứ đế ngay trong hiện tại hoặc ở tương lai.

Bảy giác chi nói theo Vi Diệu Pháp thì đó là những pháp tâm sở tịnh hảo hợp trong tâm thiện dục giới và cũng có trong tâm thiện siêu thế.

1- Niệm giác chi (Sati), chi pháp là niệm tâm sở hợp tâm đại thiện hay thiện Siêu thế. Niệm giác chi nghĩa là cách ghi nhớ vững vàng, kiểm soát được mọi hành động. Người tu tập niệm giác chi phải có khuynh hướng phát triển chánh niệm; những nguyên nhân phụ là phải tránh xa người thất niệm, phải thân cận người trú niệm, phải thường ghi nhớ từng cử chỉ oai nghi.

2- Trạch pháp giác chi (Dhammavicaya), chi pháp là tâm sở trí tuệ trong tâm đại thiện và tâm thiện siêu thế. Trạch pháp giác chi có nghĩa là trí phân biệt, cân nhắc, hiểu rõ bản chất của danh pháp và sắc pháp theo lý vô thường, khổ và vô ngã. Người tu tập trạch pháp giác chi chủ yếu là phải đặt khuynh hướng phát triển trí tuệ; Những nguyên nhân phụ để phát sanh trạch pháp giác chi là siêng năng học hỏi những điều nghi vấn, giữ sạch sẽ thân thể, y phục và trú xứ, phải thân cận người trí, phải tránh xa người thiếu trí, phải thường suy xét những pháp đáng suy xét ...

3- Cần giác chi (Viriya), chi pháp là cần tâm sở trong tâm đại thiện và tâm thiện siêu thế. Cần giác chi tức là sự nhiệt tâm nỗ lực, sự không lui sụt, biếng nhác. Vị tu tập cần giác chi chủ yếu là phải có khuynh hướng phát triển tâm tinh cần, những nguyên nhân phụ trợ sanh cần giác chi là phải suy xét hậu quả của chúng sanh biếng nhác, phải suy xét lợi ích của việc tinh tấn, phải suy xét tính cách vĩ đại của đức Phật, phải suy xét hiệu năng của chánh pháp như một di sản quý giá, phải trân trọng những thiện hạnh cao cả, phải quý trọng thân làm người, phải thân cận người tinh tấn, phải xa lánh kẻ lười biếng...

4- Hỷ giác chi (Pīti), chi pháp là hỷ tâm sở (pīticetasika) trong tâm thiện thọ hỷ. Hỷ giác chi là trạng thái hân hoan, hưng phấn, no vui trong thiện pháp; Hỷ giác chi phát sanh do hai cách, do định sanh và do hân hoan sanh. Một vị tu tập hỷ giác chi chủ yếu là phải có khuynh hướng tạo an lạc cho tâm; còn có những nhân sanh hỷ giác chi phụ thuộc là tùy niệm Phật, Pháp, Tăng, Giới, Thí, Thiên, Níp Bàn, phải suy xét kinh cao sách chánh, phải thân cận người nhiều đức tin, tránh xa kẻ thiếu niềm tin.

5- Tĩnh giác chi (Passaddhi), chi pháp là hai tâm sở tịnh thân và tịnh tâm trong các tâm thiện. Tĩnh giác chi là trạng thái yên lặng, tĩnh lặng của tâm và các pháp tương ứng, không có sự xáo trộn, nhiễu loạn. Vị hành giả tu tập tịnh giác chi chủ yếu

là phải có khuynh hướng giữ tinh thần được vắng lặng yên tĩnh; những nhân sanh tịnh giác chi phần phụ thuộc là phải dùng vật thực thích hợp, sống trong khí hậu thích hợp, sinh hoạt oai nghi thích hợp, phải tránh xa người ác độc, phải thân cận bậc hiền thiện.

6- Định giác chi (Samādhi), chi pháp là nhất hành tâm sở (ekaggatācetasika). Định giác chi là trạng thái tâm an trú nhất hướng, không bị tán loạn, không bị phóng dật theo ngoại cảnh một cách thái quá. Vị hành giả tu tập định giác chi phải đặt khuynh hướng phát triển chi phần này; những nhân sanh phụ thuộc là phải sống trong môi trường sạch sẽ, chỗ ở thoáng mát, phải tập gom tâm trong một đề mục, phải năng thân cận với người tâm an định, phải tránh xa người tâm lao chao phóng dật.

7- Xả giác chi (Upekkā), chi pháp là trung hòa tâm sở (tatramajjhatacetasika) trong tâm thiện. Đây là một trạng thái ổn định nội tâm, quân bình nội tâm; tất cả những giác chi khác đều phải nhờ xả giác chi giúp cho cân bằng để phát huy hiệu lực. Vị hành giả tu tập Xả giác chi chủ yếu là đặt khuynh hướng với pháp tu này; những nhân sanh phụ thuộc như là thường suy xét hạnh nghiệp riêng của mỗi chúng sanh, thường suy xét duyên khởi của các pháp hữu vi, tránh xa người hay cố chấp bảo thủ, thân cận với người tâm hài hòa biết xử sự hợp thời hợp lúc.

7. BÁT THÁNH ĐẠO (Ariyamagga)

Có tám chi thánh đạo.

- 1- Chánh Kiến (Sammāditṭhi) tức là trí tâm sở.
- 2- Chánh Tư Duy (Sammāsaṅkappa) tức là tầm tâm sở.
- 3- Chánh Ngữ (Sammāvācā) tức là chánh ngữ tâm sở.
- 4- Chánh Nghiệp (Sammākammanta) tức là chánh nghiệp tâm sở.
- 5- Chánh Mạng (Sammā-ājīva) tức là chánh mạng tâm sở.
- 6- Chánh Tinh Tấn (Sammāvāyāma) tức là cần tâm sở.
- 7- Chánh Niệm (Sammāsati) tức là niệm tâm sở.
- 8- Chánh Định (Sammāsamadhi) tức là nhất hành tâm sở.

Chi pháp thánh đạo thuộc đẳng giác là tám chi đạo hợp trong tâm thiện hiệp thế và tâm siêu thế.

Gọi là thánh đạo tức là con đường cao thượng, cũng có nghĩa là con đường để đạt đến quả thánh (đạo quả siêu thế); cũng có nghĩa là con đường mà các bậc thánh đã đi qua.

Tám chi phần thánh đạo là những pháp môn cần phải tu tập và cần phải tác chứng. Tu tập thánh đạo tức là tu tập tám chi phần này bằng tâm đại

thiện; tác chứng tám chi phần này, tức là chứng ngộ thánh đạo siêu thế. Khi tu tập là tu tập từng phần; khi chứng ngộ là chứng ngộ trọn vẹn, toàn bộ.

1- Chánh Kiến là sự thấy biết mọi pháp đúng theo tính chất chân lý, không lầm lạc.

2- Chánh Tư Duy là sự hướng tâm suy xét có tính chất thuần thiện tức là ly dục, vô sân và bất hại.

3- Chánh Ngữ là bài trừ tâm gian dối, dẹp bỏ lời nói dối trá, nói độc ác, nói ly gián, nói vô ích.

4- Chánh Nghiệp là bài trừ tâm hành động ác quấy; kiêng tránh sát sanh, trộm cướp, tà dâm.

5- Chánh Mạng là bài trừ những ác bất thiện pháp làm công cụ nuôi mạng; thực hiện cách nuôi mạng hợp pháp lương thiện.

6- Chánh Tinh Tấn là bài trừ những phiền não tiêu cực làm tâm thụ động biếng nhác; luôn luôn sống nhiệt tâm nỗ lực để đạt đến mục đích chơn chánh.

7- Chánh Niệm là bài trừ tính cách tâm dễ duôi quên mình, thành tựu ức niệm sắc bén, kiểm soát phát hiện mọi sự biến động của thân tâm.

8- Chánh Định là bài trừ sự phóng tâm, sự giao động thành tựu sự an trú tâm vững chắc trên đề mục.

Bát thánh đạo nếu phân theo tam học (tisikkhā) thì chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng thuộc phần giới học hay là tăng thượng giới (adhi-

Tỳ Kheo Giới Giới:

sīla); chánh tín, chánh niệm, chánh định thuộc về định học hay tăng thượng tâm (adhicitta); chánh kiến, chánh tư duy thuộc về tuệ học hay tăng thượng tuệ (adhipaññā).

Trong tam học, giới được đặt lên hàng đầu, kế đến là định sau cuối là tuệ, vì rằng ba trình tự tu chúng; và tuệ ở đây là minh và giải thoát (pháp cần được tác chứng - sacchikātabbadhamma).

Trong bát thánh đạo thì trí tuệ chánh kiến được đặt lên hàng đầu, kế đến là chánh tư duy (cũng thuộc tuệ học) rồi tuần tự mới đến những pháp khác. Sở dĩ như vậy bởi thánh đạo là pháp cần phải tu tập (bhāvetabbadhamma), có chánh kiến mới dẫn dắt những thiện pháp khác theo đúng thánh đạo.

D- HÀM TẬN YẾU HIỆP (SABBASAṄGAHA)

- a- Ngũ uẩn (Khandha).
- b- Thập nhị xứ (Āyātana).
- c- Thập bát giới (Dhātu).
- d- Tứ đế (Sacca).

Hàm tận yếu hiệp tức là trình bày những phần giáo pháp có tính cách bao hàm pháp thực tính; gom

các pháp hữu vi và vô vi, xếp đặt tên gọi cho những pháp ấy. Đó gọi là hàm tận yếu hiệp.

Hàm tận yếu hiệp gồm bốn chi phần : uẩn, xứ, giới, đế.

1- NGŨ UẨN (Khandha)

Gồm có :

1- Sắc uẩn (Rūpakkhandha), tức là 28 sắc pháp (4 sắc đại hiển và 24 sắc y sinh).

2- Thọ uẩn (Vedanākkhandha), tức là thọ tâm sở (3 thọ hoặc 5 thọ của tâm).

3- Tưởng uẩn (Saññākkhandha), tức là tưởng tâm sở (6 tưởng).

4- Hành uẩn (Saṅkhārakkhandha), tức là 50 tâm sở ngoài thọ, tưởng (11 tợ tha, 14 bất thiện, 25 tịnh hảo).

5- Thức uẩn (Viññānakkhandha), tức là 89 chín hoặc 121 tâm (sáu thức).

Gọi là uẩn (khandha), tức là chỉ cho một tổng hợp, một nhóm, một khối, một chùm; các pháp hữu vi được phân làm năm nhóm hay gọi là ngũ uẩn.

1- Sắc uẩn là một tổng hợp vật chất, tiêu biểu là bốn đại, thành phần chính tạo nên vật chất. Sắc uẩn luôn luôn bị biến hoại, bị biến dạng bởi những điều kiện bên ngoài như : thời tiết, vật thực ... Sắc

uẩn được ví dụ như bọt nước (phenupindūpamam rūpam)

2- Thọ uẩn là nhóm pháp thuộc về tư tưởng; đó là những cảm giác của tâm gồm thọ khổ, thọ lạc, thọ phi khổ phi lạc; hay là khổ thọ, ưu thọ, lạc thọ, hỷ thọ, xả thọ. Tính chất của thọ uẩn cũng đổi thay vô thường nhưng sanh diệt từng thứ cảm thọ. Thọ uẩn được ví dụ như bong bóng nước (pubbulūpamā vedanā).

3- Tướng uẩn là nhóm pháp cũng thuộc tư tưởng, là chức năng tạo sự nhận thức cho tâm, giúp tâm nhận thức cảnh sắc gọi là sắc tướng, giúp tâm nhận thức cảnh thanh gọi là thanh tướng, cũng vậy nhận thức cảnh khí gọi là khí tướng, nhận thức cảnh vị gọi là vị tướng, nhận thức cảnh xúc gọi là xúc tướng, nhận thức cảnh pháp gọi là pháp tướng. Tướng uẩn có tính chất không thực có, chỉ là sự nhận thức bằng phản xạ tự nhiên, do đó tướng uẩn được ví dụ như hiện tượng sao đóm khi trời nắng (māricikūpamā saññā).

4- Hành uẩn là nhóm pháp cũng thuộc tư tưởng, có chức năng cấu tạo tính chất của tâm; gồm những tâm sở ngoài thọ, tướng; trong đó trọng điểm là tư tâm sở. Dù rằng hành uẩn cấu tạo thành tâm thức, chủ trương tính chất tốt xấu của tâm nhưng điều đó do sự tương tác tạo thành, không phải là một bản ngã, một linh hồn, một chủ nhân ông nào cả. Vì thế

hành uẩn được ví dụ như loại cây chuối (kadalūpa-māsaṅkhārā).

5- Thức uẩn là nhóm pháp cũng thuộc tư tưởng, chức năng của thức uẩn là sự biết cảnh, năng tri đối tượng; thức uẩn chính là tâm. Tâm biết cảnh sắc gọi là nhãn thức, biết cảnh thính gọi là nhĩ thức, biết cảnh khí gọi là tỷ thức, biết cảnh vị gọi là thiệt thức, biết cảnh xúc gọi là thân thức, biết cảnh pháp gọi là ý thức; hay nói cách khác cái biết của mắt gọi là nhãn thức...thức uẩn chỉ đơn thuần là sự biết cảnh, tùy vào đối tượng mà gọi tên là nhãn thức ... chính ý nghĩa này mà thức uẩn được ví dụ như người diễn kịch (māyūpamaṃ viññāṇaṃ).

2- THẬP NHỊ XỨ (Āyatana)

1- Nhãn xứ (Cakkhāyatana) là sắc thân kinh nhãn.

2- Nhĩ xứ (Sotāyatana) là sắc thân kinh nhĩ.

3- Tỷ xứ (Ghāṇāyatana) là sắc thân kinh tỷ.

4- Thiệt xứ (Jivhāyatana) là sắc thân kinh thiệt.

5- Thân xứ (Kāyāyatana) là sắc thân kinh thân.

6- Ý xứ (Mānāyatana) là 89 hoặc 121 tâm.

7- Sắc xứ (Rūpāyatana) là cảnh sắc.

8- Thính xứ (Saddāyatana) là cảnh thính.

9- Khí xứ (Gandhāyatana) là cảnh khí.

10- Vị xứ (rasāyatana) là cảnh vị.

11- Xúc xứ (Phoṭṭhabbāyatana) là cảnh xúc (đất, lửa, gió).

12- Pháp xứ (Dhammāyatana) là 52 tâm sở, 16 sắc tế và Níp bàn.

Thập nhị xứ là gồm sáu nội xứ và sáu ngoại xứ.

Danh từ xứ (āyatana) hay nhập, được dùng trong nhiều nghĩa : chỗ ở, hầm mỏ, nơi tụ họp, nguồn gốc phát sanh; ở đây, thập nhị xứ nên hiểu theo hai nghĩa : là chỗ tụ họp của tâm và tâm sở, là nguyên nhân dẫn đi luân hồi cho chúng sanh.

Nhãn xứ ... ý xứ gọi là nội xứ, vì sáu cơ quan này đứng ở mặt chủ thể.

Sắc xứ ... pháp xứ được gọi là ngoại xứ, vì 6 cảnh này đứng ở khách thể.

Khi nhãn xứ đối chiếu với sắc xứ thì con mắt là chủ thể và cảnh sắc đó là khách thể. Cũng vậy nên hiểu tuần tự nhĩ xứ, tinh xứ ... Thập nhị xứ cũng là một trong những đề tài thiền quán (pháp quán niệm xứ).

Thập nhị xứ đều là những pháp cần biến tri, chỉ có tâm nào sanh khởi do duyên nội xứ, ngoại xứ thì tâm ấy có thể là pháp cần đoạn trừ, cũng có thể là pháp cần tu tập.

3- THẬP BÁT GIỚI (Dhātu)

- 1- Nhãn giới (Cakkhadhātu) là thần kinh nhãn.
- 2- Sắc giới (Rūpadhātu) là cảnh sắc.
- 3- Nhãn thức giới (Cakkhaviññānadhātu) là 2 tâm nhãn thức.
- 4- Nhĩ giới (Sotadhātu) là thần kinh nhĩ.
- 5- Thính giới (Saddadhātu) là cảnh thính.
- 6- Nhĩ thức giới (Sotaviññānadhātu) là 2 tâm nhĩ thức.
- 7- Tỷ giới (Ghānadhātu) là thần kinh tỷ.
- 8- Khí giới (Gandhadhātu) là cảnh khí.
- 9- Tỷ thức giới (Ghānaviññānadhātu) là 2 tâm tỷ thức.
- 10- Thiệt giới (Jivhādhātu) là thần kinh thiệt.
- 11- Vị giới (Rasadhātu) là cảnh vị.
- 12- Thiệt thức giới (Jivhāviññānadhātu) là 2 tâm thiệt thức.
- 13- Thân giới (Kāyadhātu) là thần kinh thân.
- 14- Xúc giới (Phoṭṭhabbadhātu) là cảnh xúc (đất, lửa, gió)
- 15- Thân thức giới (Kāyaviññānadhātu) là 2 tâm thân thức.
- 16- Ý giới (Manodhātu) là 2 tâm tiếp thụ và tâm khai ngộ môn.
- 17- Pháp giới (Dhammadhātu) là 52 tâm sở, 16 sắc tế và Níp bàn.

18- Ý thức giới (Maṇoviññānadhātu) là 108 tâm ngoài ngũ song thức và 3 ý giới.

Gọi là giới (dhātu) tức là bản chất, tính chất, yếu tố. Ở đây, vạn vật ở đời hay pháp hữu vi kể cả pháp vô vi, đều chỉ là những tính chất; được gọi là tính chất pháp hay giới cần được hiểu xác định là trạng thái rỗng không, chẳng phải là chúng sanh, chẳng phải là một linh hồn thực thể.

Mười tám giới được phân bổ theo vị trí : đối tượng chủ thể sắc pháp gồm những yếu tố tứ đại hình thành như nhãn giới, nhĩ giới ... Ý giới thì thuộc về danh pháp đóng vai trò trung gian giữa ngoại cảnh và nội tâm; đối tượng khách thể gồm những gì bị đối chiếu như là sắc giới, thính giới... pháp giới; Vị trí thứ ba là chủ thể danh pháp, ở đây chỉ cho hệ quả phát sanh do hai đối tượng chủ-khách tạo nên, đó chính là nhãn thức giới, nhĩ thức giới, tỷ thức giới, thiệt thức giới, thân thức giới và ý thức giới.

Nói riêng về bảy thức giới (kể cả ý giới) được gọi tên khác nhau, thực ra chỉ y cứ vào yếu tố trợ sanh ra thức ấy, ví dụ như lửa phát sanh từ rơm thì gọi là lửa rơm, từ than gọi là lửa than, từ củi gọi là lửa củi... cũng vậy thức sanh do duyên con mắt và cảnh sắc thì gọi là nhãn thức...

Nói tóm lại, cái gọi là chúng sanh, người, thú... chỉ là giả danh; thật sự chỉ có những tính chất hiệp thành cái hình thể đó, hoàn toàn trống không vô ngã.

4- TỨ ĐẾ (Sacca)

1- Khổ đế (Dukkhasacca) là 81 tâm hiệp thế, 51 tâm sở phi tham hợp tâm hiệp thế; 28 sắc pháp.

2- Tập đế (Samudayasacca) là tham tâm sở.

3- Diệt đế (Nirodhasacca) là Níp bàn.

4- Đạo đế (Maggasacca) là tám chi đạo tâm sở (trí, tâm, ba giới phần, cần, niệm, nhất hành) hợp trong tám đạo.

Đối với 40 tâm siêu thế và 36 tâm sở hợp tâm siêu thế ngoại trừ tám chi đạo trong tám đạo, đó là ngoại đế.

Tứ đế là bốn sự thật, bốn chân lý hiển nhiên; bốn chân lý này dù cho đức Phật có xuất hiện hay không, có tuyên bố hay không thì bốn sự thật ấy vẫn hiện hữu, vẫn là như vậy.

1- Khổ đế : là chân lý thứ nhất hiện bày những tình trạng khổ đau phiền toái, gồm thân danh và thân sắc; khổ đế chỉ là một hệ quả của nguyên nhân khác, bởi thế khổ đế là pháp cần biến tri.

2- Tập đế : chân lý thứ hai chỉ về nguyên nhân tạo ra hệ quả khổ đế; nguyên nhân ấy chính là điều kiện trở thành, điều kiện dẫn đến một sự hiện hữu. Đó là ái tham, bao hàm dục ái, hữu ái và phi hữu ái.

Tập đế là tính chất phiền não nên được gọi là pháp cần phải đoạn trừ.

3- Diệt đế : chân lý thứ ba này là tình trạng chấm dứt tập đế, không còn hiện hữu khổ đế, ví như

Tỳ Kheo Giác Giới

hiện tượng dập tắt, là sự không còn ngọn lửa. Diệt đế chính là Níp bàn; Níp bàn là hiện tượng tịch diệt, vắng lặng, không có hiện tượng. Níp bàn là mục đích rốt ráo trong sự giải thoát, do đó diệt đế được gọi là pháp cần phải tác chứng.

4- Đạo đế : Chân lý thứ tư nói về con đường dẫn đến mục đích diệt khổ, nói rõ hơn là đạo lộ Níp bàn; Đạo lộ ấy chính là bát chánh đạo, đây là những yếu tố thiện pháp có khả năng rèn luyện trí tuệ giác ngộ vì vậy nên đạo đế là pháp cần phải tu tập.

❦

NGOẠI LỘ (VĪTHIVIMUTTA)

- I. Người (Puggala)
- II. Cõi (Bhūmi)

CÁC HẠNG NGƯỜI (PUGGALA)

Có 12 hạng người phân theo vi diệu pháp :

- 1- Người khổ (Duggatipuggala)
- 2- Người lạc vô nhân (Ahetukasugatipuggala)
- 3- Người nhị nhân (Dvihetukapuggala)
- 4- Người tam nhân (Tihetukapuggala)
- 5- Người sơ đạo (Sotāpattimaggapuggala)
- 6- Người nhị đạo (Sakadāgāmimaggapuggala)
- 7- Người tam đạo (Anāgāmimaggapuggala)
- 8- Người tứ đạo (Arahattamaggapuggala)
- 9- Người sơ quả (Sotāpattiphalapuggala)
- 10- Người nhị quả (Sakadāgāmiphalapuggala)
- 11- Người tam quả (Anāgāmaphalapuggala)
- 12- Người tứ quả (Arahattaphalapuggala)

Học về người và cõi, là những pháp ngoại lộ vì các hạng người và các cõi sanh chỉ là những vấn đề dựa vào hiện trạng pháp chân đế mà định đặt ra cho

không phải có một chi pháp riêng biệt nào để chỉ cho người hoặc cõi.

Nói về NGƯỜI (Puggala) :

Khi đức Phật thuyết pháp, Ngài đã trình bày các hạng người xuất hiện ở thế gian, các hạng người được thuyết ấy do phân loại theo cá tánh, đạo đức, tính chất, hoàn cảnh...nên có rất nhiều hạng; điều này trong Vi Diệu Pháp cũng có nhắc đến trong bộ Nhơn Chế Định (Puggalapaññatti).

Nhưng ở đây, các hạng người được phân loại do yếu tố tái sanh, hoặc do yếu tố tâm sanh, nên chỉ có 12 hạng.

Phân hạng người theo yếu tố tái sanh thì ở đời chỉ có bốn hạng :

1- Người khổ : là hạng tái sanh trong bốn cảnh giới khổ đau, tức địa ngục, ngạ quỷ, bàng sanh, atula, người khổ này tục sinh bằng tâm thâm tấn quả bất thiện (akusalavipākasantīraṇacitta).

2- Người lạc vô nhân : là những chúng sanh do thiện nghiệp quá yếu ớt nên sanh ra ở đời bị nhiều khuyết tật bẩm sinh, hoặc khiếm khuyết sự an lạc; hạng người này thường xuất hiện ở cõi nhân loại và cõi trời tứ thiên vương. Người lạc vô nhân tục sinh bằng tâm thâm tấn quả thiện thọ xả (upekkāsahagatakusalavipākasantīraṇacitta).

3- Người nhị nhân : là hạng người cũng sanh trong những cảnh giới an lạc như cõi nhân loại và sáu cõi trời dục giới, nhưng hạng chúng sanh này vì do tạo thiện nghiệp ly trí nên ngay hiện tại bị khiếm khuyết tuệ căn, chúng sanh này dù có nỗ lực tu tập ngay hiện tại cũng không có khả năng đắc chứng pháp thượng nhân như thiên định, đạo quả...

Người nhị nhân tái tục bằng một trong bốn tâm đại quả ly trí (*ñānavippayuttamahāvipākacitta*).

4- Người tam nhân : là hạng chúng sanh xuất hiện trong các cõi vui : cõi nhân loại, cõi Chư thiên, cõi Phạm thiên và hạng người này do thiện nghiệp liên quan với trí nên trong đời sống hiện tại người ấy có tuệ căn, có sự bén nhạy về trí hiểu biết; đây là hạng người hữu phần (*bhabbo puggalo*), nghĩa là chúng sanh này có khả năng chứng đắc pháp thượng nhân (*uttarimanussadhamma*). Hạng người tam nhân tái tục bằng một trong mười ba tâm quả hiệp thế tương ứng trí (*ñānasampayuttavipākacitta*), tức là bốn đại quả hợp trí, chín quả đáo đại.

Nếu phân loại theo tâm tái tục thì người tam nhân gồm có ba hạng :

- Người tam nhân cõi dục giới, tái sanh bằng một trong bốn tâm đại quả hợp trí.
- Người tam nhân cõi sắc giới hữu tướng, tái tục bằng tâm quả sắc giới.

Tỳ Kheo Giác Giới

- Người tam nhân cõi vô sắc giới, tái tục bằng tâm quả vô sắc.

Người tam nhân trong 12 hạng người kể đây phải hiểu là phạm tam nhân.

5- Người sơ đạo, là hạng người được nói theo pháp tính chân đế, tức là y cứ vào sát na tâm sơ đạo sanh khởi mà gọi đó là người sơ đạo; đây là một hạng người kể vào chủng tánh bậc thánh. Vì rằng nói rộng có năm tâm sơ đạo nên được kể thành năm người sơ đạo. Người sơ đạo có trong 7 cõi phạm vui ngũ uẩn.

6- Người nhị đạo, đây cũng là hạng thánh nhân và được nhận định theo pháp tánh chân đế, y cứ sát na tâm nhị đạo sanh khởi. Người nhị đạo nói rộng cũng có năm, tính theo năm tâm nhị đạo. Người nhị đạo xuất hiện ở 21 cõi phạm vui hữu tâm.

7- Người tam đạo, là hạng người cũng thuộc thánh nhân và cũng y cứ pháp thực tính sanh khởi, tức là sát na tâm tam đạo. Tâm tam đạo nói rộng cũng có năm nên người tam đạo cũng kể có năm hạng. Người tam đạo xuất hiện ở 21 cõi phạm vui hữu tâm (như người nhị đạo).

8- Người tứ đạo, cũng thuộc hạng thánh nhân và y cứ vào pháp thực tính sanh khởi tức là kể ngay sát na tâm tứ đạo đang sanh. Kể rộng thành năm hạng vì có năm tâm tứ đạo. Người tứ đạo xuất hiện trong 26 cõi vui hữu tâm.

9- Người sơ quả, là hạng thánh nhân sau khi đã đắc sơ đạo kể cho đến khi dứt tâm dũ tịnh trong lộ trình đắc nhị đạo. Người sơ quả hay gọi là bậc thánh tu đà huờn, là bậc đã đoạn tận chủng tử tái sanh quá bảy đời; vị này không còn ác tánh như phạm phu tức là không thể phạm năm giới cấm, không thể phạm năm trọng ác nghiệp, không thể xu hướng theo tà kiến: hạng này chỉ còn trở lại cõi dục giới từ một đến bảy đời nếu ngay hiện tại chưa đắc được thánh cao. Người sơ quả xuất hiện trong 21 cõi phạm vui hữu tâm.

10- Người nhị quả : là hạng thánh nhân kể từ sau khi đắc tâm nhị đạo cho đến khi dứt tâm dũ tịnh trong lộ tâm đắc tam đạo. Người nhị quả còn gọi là Thánh tứ đà hàm, vị này không còn thiết tha đối với sự hưởng dục và cũng không còn sự bi lụy, đau buồn bởi vị này đã làm muội lược dục ái và sân. Người nhị quả xuất hiện ở 21 cõi như người sơ quả.

11- Người tam quả : là hạng Thánh nhân kể từ sau khi đắc tam đạo cho đến khi chấm dứt tâm dũ tịnh trong lộ trình đắc tứ đạo. Người tam quả tức là vị thánh A na hàm, vị này đã hoàn toàn dứt tuyệt dục ái và sân, vị ấy nếu còn sanh tử thì chỉ hóa sanh cõi sắc giới và Níp bàn ở đó không có trở lại cõi dục giới nên cũng gọi là bậc bất lai. Người tam quả xuất hiện trong 26 cõi vui hữu tâm.

12- Người tứ quả : là hạng thánh nhân kể từ sau khi đắc tứ đạo cho đến khi viên tịch Níp bàn hay

Tỷ Kheo Giác Giở!

ngũ uẩn Níp bàn. Người tứ quả gọi là bậc A la hán, bậc Ứng cúng, bậc hoàn toàn thanh tịnh, bậc đã sát trừ phiền não, vị này hoàn toàn không còn phiền não dù vi tế. Vị ấy sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, việc nên làm đã làm, sau đời sống này không còn đời sống khác. Người tứ quả xuất hiện trong cõi vui hữu tâm.

Hạng người có mấy tâm ?

1- Người khổ thời bình nhật có được 37 tâm : là 12 tâm bất thiện, 17 tâm vô nhân (trừ tâm sinh tiểu), 8 tâm đại thiện.

2- Người lạc vô nhân thời bình nhật có được 41 tâm là 12 tâm bất thiện, 17 tâm vô nhân (trừ tâm sinh tiểu), 8 tâm đại thiện, 4 tâm đại quả ly trí.

3- Người nhị nhân thời bình nhật có được 41 tâm giống như người lạc vô nhân.

4- Người tam nhân phạm phu :

- Người tam nhân cõi dục giới thời bình nhật có được 45 tâm dục giới (trừ 9 tâm tố bậc ứng cúng); nếu người tam nhân nào đặc thiện thì kể thêm những tâm thiện đáo đại.

- Người tam nhân cõi sắc giới thời bình nhật có được 30 tâm là 10 tâm bất thiện (trừ sân), 11 tâm vô nhân (trừ tử thức, thiết thức, thân thức và sinh tiểu), 8 tâm đại thiện, một trong năm quả sắc giới; nếu vị

phạm thiên ấy có tu chứng thiên đáo đại thì kể thêm những tâm thiện đáo đại.

- Người tam nhân cõi vô sắc thời bình nhật có 20 tâm là : 10 tâm bất thiện (trừ sân), 1 tâm khai ý môn, 8 tâm đại thiện, một trong bốn quả vô sắc; nếu vị nào có tu chứng thiên vô sắc thì kể thêm tâm thiện vô sắc.

5- Người sơ đạo chỉ là sát na tâm sơ đạo đang sanh.

6- Người nhị đạo chỉ là sát na tâm nhị đạo đang sanh.

7- Người tam đạo chỉ là sát na tâm tam đạo đang sanh.

8- Người tứ đạo chỉ là sát na tâm tứ đạo đang sanh.

9- Người sơ quả :

- Người sơ quả cõi vui dục giới thời bình nhật có 41 tâm là 7 tâm bất thiện (trừ bốn tham tà kiến và si hoài nghi), 17 tâm vô nhân (trừ sinh tiểu), 8 tâm đại thiện, tám tâm đại quả, và một trong năm tâm sơ quả; nếu đắc thiên thì kể thêm chín thiện đáo đại.

- Người sơ quả cõi sắc giới phạm hữu tướng, thời bình nhật có 26 tâm là năm tâm bất thiện (4 tham ly tà và si phóng dật), 11 tâm vô nhân (trừ tứ thức, thiết thức, thân thức và tâm sinh tiểu), 8 tâm đại thiện, một trong năm tâm quả sắc giới, một trong năm tâm sơ quả; nếu đắc thiên thì kể thêm những tâm thiện đáo đại.

Tự Kheo Giấc Giới

- Người sơ quả cõi vô sắc, thời bình nhật có 16 tâm là : 5 tâm bất thiện (4 tham ly tà và si phóng dật), 1 khai ý môn, 8 tâm đại thiện, một trong bốn quả vô sắc, một trong năm tâm sơ quả; nếu đắc thiên vô sắc thì kể thêm những tâm thiện vô sắc giới.

10- Người nhị quả :

- Người nhị quả cõi vui dục giới, thời bình nhật có 41 tâm là 7 tâm bất thiện (trừ tham tà kiến và si hoài nghi), 17 tâm vô nhân (trừ tâm sinh tiểu), 8 đại thiện, 8 đại quả và một trong năm tâm nhị quả; nếu có đắc thiên thì kể thêm những tâm thiện đạo đại.

- Người nhị quả cõi sắc giới phạm hữu tướng, thời bình nhật có 26 tâm là 4 tham ly tà, si phóng dật, 11 tâm vô nhân (trừ tử thức, thiết thức, thân thức, sinh tiểu), 8 tâm đại thiện, một trong năm tâm quả sắc giới, một trong năm tâm nhị quả; nếu chứng thiên thì kể thêm những tâm thiện đạo đại.

- Người nhị quả cõi vô sắc, thời bình nhật có 16 tâm là : 4 tham ly tà; si phóng dật, 1 khai ý môn, 8 tâm đại thiện, một trong bốn quả vô sắc, một trong năm tâm nhị quả; nếu chứng thiên vô sắc thì kể thêm những tâm thiện vô sắc giới.

11- Người tam quả :

- Người tam quả cõi vui dục giới, thời bình nhật có ba mươi chín tâm là: bốn tham ly tà, si phóng dật, mười bảy tâm vô nhân (trừ sinh tiểu),

tám đại thiện, tám đại quả, một trong năm tâm tam quả; nếu chứng thiên thì kể thêm những tâm thiện đáo đại.

- Người tam quả cõi sắc giới phàm hữu tướng thời bình nhật có được 26 tâm là : 4 tham ly tà, 1 si phóng dật, 11 tâm vô nhân (trừ tỷ thức, thiết thức, thân thức và tâm sinh tiểu), 8 đại thiện, một trong năm tâm quả sắc giới, một trong năm tâm tam quả; nếu chứng thiên thì kể thêm những tâm thiện đáo đại.

- Người tam quả cõi tịnh cư, thời bình nhật có được 26 tâm là : 4 tham ly tà, 1 si phóng dật, 11 tâm vô nhân (trừ tỷ thức ...), 8 tâm đại thiện, 1 quả sắc giới ngũ thiên, một trong năm tâm tam quả.

- Người tam quả cõi vô sắc giới, trong thời bình nhật có được 16 tâm là : 5 tâm bất thiện (tham ly tà, si phóng dật), tâm khai ý môn, 8 đại thiện, một trong bốn quả vô sắc, một trong năm tâm tam quả, nếu chứng thiên vô sắc thì kể thêm những tâm thiện vô sắc.

12- Người tứ quả :

- Người tứ quả cõi vui dục giới, thời bình nhật có 35 tâm là : 18 tâm vô nhân, 8 đại quả, 8 đại tố, 1 trong 5 tâm tứ quả, nếu chứng thiên thì kể thêm những tâm thiện tố đáo đại.

~~Người tứ quả cõi sắc giới hữu tướng, thời bình nhật có 22 tâm là 12 tâm vô nhân (trừ đôi tỷ thức, đôi thiết thức, đôi thân thức), 8 tâm đại tố, 1~~

Tỳ Kheo Giác Giới

trong 5 quả sắc giới, 1 trong 5 tâm tứ quả; nếu đắc thiên tính thêm những tâm tố đáo đại.

- Người tứ quả cõi vô sắc giới, thời bình nhật có 11 tâm là : 1 tâm khai ý môn, 8 tâm đại tố, một trong bốn quả vô sắc, một trong năm tâm tâm tứ quả; nếu vị chứng thiên vô sắc thì kể thêm những tâm tố vô sắc.

Tâm sanh theo hạng người

- Năm tâm sơ đạo sanh theo hạng người sơ đạo.
- Năm tâm nhị đạo sanh theo hạng người nhị đạo.
- Năm tâm tam đạo sanh theo hạng người tam đạo.
- Năm tâm tứ đạo sanh theo hạng người tứ đạo.
- Năm tâm sơ quả sanh theo hạng người sơ quả.
- Năm tâm nhị quả sanh theo hạng người nhị quả.
- Năm tâm tam quả sanh theo hạng người tam quả.
- Năm tâm tứ quả, tâm sinh tiểu, 8 đại tố, 9 tố đáo đại chỉ sanh theo một người tứ quả.
- Chín thiện đáo đại sanh theo bốn hạng người là phàm tam nhân và ba quả hữu học.
- Bốn tâm tham hợp tà và tâm si hoài nghi sanh theo bốn hạng người phàm là người khổ, người lạc, người nhị nhân, người tam nhân.
- Bốn đại quả hợp trí, 9 quả đáo đại sanh theo năm hạng người là phàm tam nhân và bốn thánh quả.

- Hai tâm sân sanh theo sáu hạng người là bốn người phạm và hai quả hữu học thấp.

- Bốn tham ly tà, tâm si phóng dật, 8 tâm đại thiện sanh theo bảy hạng người là bốn phạm và ba quả hữu học.

- Bốn đại quả ly trí sanh theo bảy hạng người là ba phạm lạc và bốn thánh quả.

- Mười bảy tâm vô nhân ngoài tâm sinh tiểu sanh theo tám hạng người là bốn phạm và bốn thánh quả.

CÔI (BHŪMI)

Có 31 cõi sống, thuộc tam thế giới (Tiloka)

A- Cõi dục giới có mười một cõi : bốn cõi khổ (duggati) và bảy cõi vui (sugati).

Bốn cõi khổ :

1. Cõi địa ngục (Niraya)
2. Cõi nga quỷ (Peta)
3. Cõi a tu la (Asura)
4. Cõi bàng sanh (Tiracchāna)

Bảy cõi vui dục giới :

1. Cõi nhân loại (Manussa)
2. Cõi tứ đại thiên vương (Catummahārājika)
3. Cõi đạo lợi (Tāvatisa, tētṭisā)
4. Cõi đầu suất (Tusita)

Tỳ Kheo Giúc Giới

5. Cõi dạ ma (yama)
6. Cõi hóa lạc (nimmānaratī)
- 7- Cõi tha hóa tự tại (paranimmitavasavatī)

* *Chú thích 11 cõi dục giới :*

Cõi dục giới là những cõi có đủ năm cảnh dục cho chúng sanh hưởng thụ.

Cõi dục giới phân làm hai cõi là cõi khổ và cõi vui. Cõi khổ gồm địa ngục, ngạ quỷ, a tu la và bàng sanh; gọi là cõi khổ hay đọa xứ tức là những cõi mà chúng sanh mất sự an lạc.

Cõi vui dục giới gồm có cõi nhân loại, (loài có tâm tiến hóa), cõi tứ thiên vương, (cõi có bốn vị thiên đại thần lực cai quản), cõi đạo lợi (cõi do đức đế thích làm chủ tể), cõi đầu suất (cõi mà các vị chư thiên bỏ tất cư trú), cõi dạ ma (cõi mà các chư thiên sống tự tại không phiền toái), cõi hóa lạc (cõi mà các chư thiên có nhiều phước báu tự tạo ra thiên lạc để hưởng thụ), cõi tha hóa tự tại (là cõi mà các vị chư thiên không cần bận tâm tạo ra thiên lạc, vì đã có các chư thiên khác hiểu ý và cung phụng).

B- 16 cõi phạm thiên sắc giới :

a- Ba cõi sơ thiên :

1. Cõi phạm chúng thiên (Brahmaparisajja)
2. Cõi phạm phụ thiên (Brahmapurohita).
3. Cõi đại phạm thiên (Mahābrahma).

b- Ba cõi nhị thiên :

1. Cõi thiếu quang thiên (Parittābhā).
2. Cõi vô lượng quang thiên (Appamānābhā)
3. Cõi quang âm thiên (Ābhassarā).

c- Ba cõi tam thiên :

1. Cõi thiếu tịnh thiên (Parittasubha).
2. Cõi vô lượng tịnh thiên (Appamānasubha).
3. Cõi biến tịnh thiên (Subhakinṇā).

d- Bảy cõi tứ thiên :

1. Cõi quảng quả (Vehapphala).
2. Cõi vô tướng (Asaññasatta).
3. Cõi vô phiến thiên (Avihā).
4. Cõi vô nhiệt thiên (Atappa).
5. Cõi thiện hiện thiên (Sudassī).
6. Cõi thiện kiến thiên (Sudassā).
7. Cõi sắc cứu cánh thiên (Akanitṭha).

* *Chú thích 16 cõi sắc giới :*

Cõi sắc giới là những cõi phạm thiên hữu sắc, những chúng sanh tu tiến thiên chỉ được đắc chứng thiên thiện sắc giới, nếu trong kiếp ấy không bị hoại thiên thì sau khi thân hoại mạng chung ở cõi người sẽ tái sanh trong các cõi phạm thiên sắc giới này.

Ba cõi sơ thiên gồm cõi phạm chúng thiên (cõi của những vị phạm thiên đồ chúng), cõi phạm phụ thiên (là cõi của các vị phạm thiên phò tá cho đại

phạm thiên), cõi đại phạm thiên (là cõi của một vị phạm thiên đại thần lực, được độc tôn).

Ba cõi nhị thiên gồm có cõi thiếu quang thiên (cõi của các phạm thiên đặc nhị - tam thiên mà có hào quang kém cõi so với các cõi nhị thiên), cõi vô lượng quang thiên (là cõi nhị thiên mà các vị phạm thiên ở đó có hào quang sáng vô cùng tận) cõi quang âm thiên (là cõi nhị thiên mà các vị phạm thiên ở đó có hào quang chói lọi xẹt sáng).

Ba cõi tam thiên là cõi phạm thiên của những vị đắc tứ thiên sanh lên, gồm có cõi thiếu tịnh thiên (cõi mà các vị phạm thiên có hào quang thanh tịnh nhưng vẫn còn bị hạn chế), cõi vô lượng tịnh thiên (cõi phạm thiên mà có hào quang thanh tịnh tỏa chiếu không bị giới hạn), cõi biến tịnh thiên (là cõi phạm thiên mà hào quang thanh tịnh chiếu sáng cùng khắp).

Bảy cõi tứ thiên là những cõi phạm thiên của các vị đã đắc ngũ thiên sắc giới sanh lên, gồm có cõi quảng quả (cõi mà các vị phạm thiên ở đây có được lợi ích rộng lớn; cõi quảng quả không bao giờ bị tiêu hoại dù là thời kỳ thế gian bị hoại do lửa, hay nước, hay gió), cõi vô tướng (là cõi phạm thiên có hình sắc mà không có tâm thức), cõi vô phiến thiên (là cõi của phạm thiên A na hàm, cõi này luôn luôn an lạc và sống hòa hợp), cõi vô nhiệt thiên (cũng là cõi phạm thiên A na hàm (cõi này không từng có một chút nóng nảy cho thân, tâm), cõi thiên hiện thiên (cũng

là cõi A na hàm, cõi này có điểm đặc thù là các vị phạm thiên khi nhìn thấy người nào thì người đó an lạc), cõi thiện kiến thiên (cũng là cõi A na hàm, điểm nổi bật ở cõi này là ai nhìn thấy vị phạm thiên ấy sẽ được an vui), cõi sắc cứu cánh thiên (cũng là cõi A na hàm, đây là cõi tịnh cư cao nhất, ở cõi này không từng có cái gì nhỏ nhen).

C- Bốn cõi vô sắc :

1. Cõi không vô biên xứ (ākāsañcāyatana).
2. Cõi thức vô biên xứ (viññānañcāyatana).
3. Cõi vô sở hữu xứ (ākāñcāyatana).
4. Cõi phi tướng phi phi tướng xứ (nevaññā nāññāyatana).

* *Chú thích cõi vô sắc :*

Bốn cõi vô sắc là những cõi phạm thiên không có hình tướng chỉ có tư tưởng, những cõi này là cõi của các vị đã đắc thiên vô sắc (thiên không vô biên xứ ...), cõi phạm thiên vô sắc chúng sanh có tuổi thọ rất lâu.

Kết luận :

Trong 31 cõi, hạng phàm phu không xuất hiện ở 5 cõi tịnh cư, bậc thánh hữu học thấp cũng vậy; các hạng thánh nhân không xuất hiện ở 4 cõi khổ và cõi vô tướng. Ngoài ra 10 cõi ấy, 21 cõi còn lại đều có mặt hạng thánh nhân và phàm phu.

PHÂN CÔI VÀ TÂM

A- Cõi được bao nhiêu tâm ?

- Bốn cõi khổ : có được 37 tâm dục giới là 12 bất thiện, 17 tàra vô nhân (trừ sinh tiểu), 8 tâm đại thiện.

- Bảy cõi vui dục giới có được 112 tâm trừ 9 tâm quả đáo đại.

- Ba cõi sơ thiên : có được 97 tâm là 10 tâm bất thiện trừ sân, 12 tâm vô nhân (trừ tỳ, thiệt, thân thức), 16 tâm đồng lực dục giới tịnh hảo, 18 đồng lực đáo đại, 40 tâm siêu thế, 1 tâm quả sơ thiên.

- Ba cõi nhị thiên : có được 93 tâm là kể hai tâm tái tục quả nhị thiên và quả tam thiên, 10 tâm bất thiện (trừ sân) 12 tâm vô nhân (trừ tỳ, thiệt, thân thức), 16 tâm đồng lực dục giới tịnh hảo, 18 đồng lực đáo đại, 35 tâm siêu thế (trừ 4 đạo sơ thiên và tứ quả sơ thiên).

- Ba cõi tam thiên : có được 82 tâm là 10 tâm bất thiện (trừ sân), 12 tâm vô nhân (trừ ba đôi tỳ, thiệt, thân thức), 16 tâm đồng lực dục giới tịnh hảo, 18 đồng lực đáo đại, 25 tâm siêu thế (trừ 4 đạo sơ thiên, 4 đạo nhị thiên, 4 đạo tam thiên và tâm tứ quả sơ, nhị, tam thiên), kể thêm một tâm quả tứ thiên.

- Cõi quảng quả : có được 77 tâm là 10 tâm bất thiện (trừ sân) 12 tâm vô nhân (trừ ba đôi tỳ, thiệt,

Vì Diệu Pháp Sơ Cấp

thân thức), 16 đồng lực dục giới tịnh hảo, 18 đồng lực đạo đại, 20 tâm siêu thế (là 4 đạo ngũ thiền) 15 tâm quả hữu học và tứ quả ngũ thiền), 1 tâm quả ngũ thiền.

- Cõi vô tướng : hoàn toàn không có tâm.

- 5 cõi tịnh cư : có được 59 tâm là 4 tham ly tà, si phóng dật, 12 tâm vô nhân (trừ ba đôi tử, thiết, thân thức), 16 tâm đồng lực dục giới tịnh hảo, 18 đồng lực đạo đại, 5 tâm tam quả, 1 tâm tứ đạo ngũ thiền và 1 tâm tứ quả ngũ thiền, 1 tâm quả ngũ thiền.

- Cõi không vô biên xứ : có được 55 tâm là 10 tâm bất thiện (trừ sân), 1 khai ý môn, 16 đồng lực dục giới tịnh hảo, 8 đồng lực vô sắc, 3 đạo cao ngũ thiền, 15 quả hữu học, 1 tứ quả ngũ thiền, 1 tâm quả không vô biên xứ.

- Cõi thức vô biên xứ có được 53 tâm là 10 bất thiện (trừ sân), 1 khai ý môn, 16 đồng lực dục giới tịnh hảo, 6 đồng lực vô sắc (trừ đồng lực không vô biên xứ), 1 quả thức vô biên, 3 đạo cao ngũ thiền, 15 quả hữu học, 1 tứ quả ngũ thiền.

- Cõi vô sở hữu xứ : có được 51 tâm là : 10 bất thiện (trừ sân) 1 khai ý môn, 16 đồng lực dục giới tịnh hảo, 2 đồng lực vô sở hữu xứ, hai đồng lực phi tướng phi phi tướng xứ, 3 đạo cao ngũ thiền, 15 tâm quả hữu học, 1 tứ quả ngũ thiền, 1 quả vô sở hữu xứ.

- Cõi phi tướng phi phi tướng xứ có được 49 tâm là 10 bất thiện (trừ sân), 1 khai ý môn, 16 đồng lực

Tỷ Khéo Giỏi Giới

dục giới tịnh hảo, 2 đồng lực phi tướng phi phi tướng xứ, 3 đạo cao ngũ thiên, 15 tâm quả hữu học, 1 quả phi tướng phi phi tướng xứ.

B- Tâm sanh ở mấy cõi

- Bốn tâm quả vô sắc mỗi tâm sanh 1 cõi.
- Tâm quả sơ thiên sơ thiên sanh ở 3 cõi sơ thiên.
- Tâm quả nhị thiên và tâm quả tam thiên sanh ở 3 cõi nhị thiên.
- Tâm quả tứ thiên sanh ở 3 cõi tam thiên.
- Tâm quả ngũ thiên sanh ở 6 cõi tứ thiên là cõi quảng quả và 5 tịnh cư.
- Tám tâm siêu thế vô thiên và 8 tâm đại quả chỉ sanh trong 7 cõi vui dục giới.
- Bốn tâm đạo sơ thiên sanh ở 10 cõi là 7 cõi vui dục giới và 3 cõi sơ thiên.
- Hai tâm sân, 2 tâm tỷ thức, 2 thiết thức, 2 thân thức đều sanh trong 11 cõi dục giới.
- Bốn đạo nhị thiên và 4 đạo tam thiên sanh trong 13 cõi là 7 cõi vui dục giới, 3 cõi sơ thiên, ba cõi nhị thiên.
- Bốn tâm đạo tứ thiên sanh trong 16 cõi là 7 cõi vui dục giới, 3 cõi sơ thiên, 3 cõi nhị thiên, 3 cõi tam thiên.
- Tâm sơ đạo ngũ thiên sanh trong 17 cõi là 7 cõi vui dục giới, 10 cõi sắc giới phạm hữu tướng.

Vi Diệu Pháp Sơ Cấp

- Tâm nhị đạo ngũ thiện, tâm tam đạo ngũ thiện, 5 tâm sơ quả, 5 tâm nhị quả sanh được trong 21 cõi phạm vui hữu tâm.

- Tâm sinh tiểu và 10 đồng lực sắc giới sanh được trong 22 cõi vui ngũ uẩn.

- Hai tâm đồng lực không vô biên xứ sanh được trong 23 cõi là 22 cõi vui ngũ uẩn và cõi không vô biên xứ.

- Hai tâm đồng lực thức vô biên xứ sanh được trong 24 cõi là 22 cõi vui ngũ uẩn, cõi không vô biên xứ và cõi thức vô biên xứ.

- Hai đồng lực vô sở hữu xứ sanh được trong 25 cõi là 22 cõi vui ngũ uẩn, 3 cõi vô sắc bậc thấp.

- Hai đồng lực phi tưởng phi phi tưởng xứ sanh được trong 26 cõi vui hữu tâm.

- Bốn tâm tham tương ứng và si hoài nghi sanh được trong 25 cõi phạm hữu tướng.

- Tám đại tố, tâm tứ đạo ngũ thiện, 5 tâm tam quả, 5 tâm tứ quả sanh được trong 26 cõi vui hữu tâm.

- Hai tâm nhân thức, 2 nhĩ thức, 3 tâm ý giới, 3 tâm thẩm tấn sanh trong 26 cõi ngũ uẩn.

- Bốn tham bất tương ứng, si phóng dật, tâm khai ý môn, 8 tâm đại thiện sanh được trong ba mươi cõi hữu tâm.

Tỳ Kheo Giỏi Giới

Cõi có những loại sắc nào ?

- Bốn cõi vô sắc là những cõi hoàn toàn không hiện khởi sắc pháp.

- Cõi dục giới trong thời bình nhật có đủ 28 thứ sắc pháp hiện khởi.

- Cõi sắc giới hữu tướng trong thời bình nhật có được 23 thứ sắc là trừ thần kinh tỷ, thần kinh thiệt, thần kinh thân, 2 sắc tính.

- Cõi vô tướng trong thời bình nhật chỉ có 17 thứ sắc là 8 sắc bất ly, sắc mạng quyền, sắc giao giới, 3 sắc đặc biệt, 4 tướng sắc.

- Cõi dục giới thời tái tục : thấp sanh và hóa sanh có 7 bợn sắc nghiệp (trừ sắc mạng quyền).

Loài noãn sanh và thai sanh chỉ có 3 bợn sắc nghiệp là : bợn thân, bợn tính và bợn ý vật.

- Cõi sắc giới hữu tướng thời tái tục ở đây chỉ có hạng hóa sanh và sanh khởi được bốn bợn sắc nghiệp (đã đầy đủ), là bợn nhãn, bợn nhĩ, bợn ý vật và bợn mạng quyền.

- Cõi vô tướng thời tái tục chỉ có 1 bợn mạng quyền.

Sắc pháp hiện khởi ở cõi nào ?

- 4 sắc đại hiển có mặt trong khắp 27 cõi hữu sắc.

- Thần kinh nhãn, thần kinh nhĩ, ý vật có mặt trong 26 cõi ngũ uẩn.

Di Diệu Pháp Sơ Cấp

- Thần kinh tỷ, thần kinh thiệt, thần kinh thân, 2 sắc tính, chỉ có mặt trong 11 cõi dục giới.

- Cảnh sắc, cảnh khí, cảnh vị, sắc vật thực nội, sắc giao giới, 3 sắc đặc biệt, 4 tương sắc, sắc mạng quyền đều có mặt trong 27 cõi hữu sắc.

- Sắc cảnh tinh, 2 sắc biểu tri có mặt trong 26 cõi ngũ uẩn.



LỘ TRÌNH TÂM (CITTAVĪTHI)

Định nghĩa :

Lộ trình tâm là nói đến tiến trình sanh khởi, diễn biến của tư tưởng, lộ trình tâm cũng được gọi là danh lộ (nānavīthi), vì tâm sanh khởi là gồm cả 4 danh uẩn đồng sanh và đơn vị danh uẩn này được gọi là sát na (khaṇa).

Khi dòng tâm thức sanh khởi sẽ diễn tiến qua 6 môn (dvāra) và biết 6 cảnh (ārammaṇa).

CÁC LOẠI LỘ TÂM

Dòng tâm thức diễn biến ngang qua 6 môn vì vậy được kể có 6 loại lộ tâm :

- 1- Lộ tâm nhãn môn (Cakkhadvāracittavīthi).
- 2- Lộ tâm nhĩ môn (Sotadvāracittavīthi).
- 3- Lộ tâm tỷ môn (Ghānavāracittavīthi).
- 4- Lộ tâm thiệt môn (Jivhādvāracittavīthi).
- 5- Lộ tâm thân môn (Kāyadvāracittavīthi).
- 6- Lộ tâm ý môn (Manodvāracittavīthi).

Trong 6 loại lộ tâm đó, 5 loại lộ tâm xuyên qua nhãn môn ... đều bắt cảnh bên ngoài (sắc, thính, khí, vị, xúc), nên có tâm lộ diễn biến giống nhau, do đó 5 loại lộ tâm này gọi chung là lộ tâm ngũ môn (pañcadvāracittavīthi).

Và lộ tâm ý môn thì vẫn là như vậy.

CÁC ĐỐI TƯỢNG CỦA LỘ TÂM (ĀRAMMAṆA)

Đối tượng của lộ tâm tức là nói đến hình thức của cảnh sở tri đối với tư tưởng. Theo chánh tạng phân ra thì có 6 loại đối tượng cho hai loại lộ tâm; nếu nói theo chú giải thì có đến 8 loại đối tượng.

- 1- Cảnh rất lớn (Atimahantaṃ)
- 2- Cảnh lớn (Mahantaṃ)
- 3- Cảnh nhỏ (Parittaṃ)
- 4- Cảnh rất nhỏ (Atiparittaṃ)
- 5- Cảnh rõ (Vibhūtaṃ)
- 6- Cảnh không rõ (Avibhūtaṃ)

Thêm hai đối tượng nữa tức là :

- a) Cảnh rất rõ (Ativibhūtaṃ)
- b) Cảnh rất không rõ (Atiyavibhūtaṃ)

Một đối tượng gọi là "Cảnh rất lớn", nghĩa là cảnh đối chiếu với ngũ môn có sự tác động lớn đối với lộ trình tâm, tâm lộ sẽ xảy ra một cách đầy đủ và khi cảnh đến chỉ tác động vào một thoáng hộ kiếp vừa qua.

Một đối tượng gọi là "Cảnh lớn" tức là cảnh đối chiếu với ngũ môn một cách bình thường tác động tương đối mạnh đối với lộ tâm; cũng có thể làm cho tâm lộ đồng lực sanh khởi được, và trường hợp này cảnh tác động đến tâm chủ quan hai hoặc ba hộ kiếp vừa qua.

Tỳ Kheo Giác Giới

Đối tượng gọi là "**Cảnh nhỏ**", nghĩa là cảnh đối chiếu với ngũ môn có phần yếu ớt, cũng tác động cho tâm lộ khách quan sanh khởi nhưng chỉ đến giai đoạn phân đoán chớ không khởi được tâm đồng lực; trường hợp đối tượng này tâm chủ quan sẽ trải qua từ 4 đến 9 hộ kiếp vừa qua.

Đối tượng gọi là "**Cảnh rất nhỏ**", tức là cảnh đối chiếu với ngũ môn rất yếu ớt không đủ sức tác động tâm lộ khách quan sanh khởi, chỉ làm cho tâm chủ quan bị rúng động thôi; trường hợp này sẽ trải qua từ 10 đến 16 hộ kiếp vừa qua.

Đối tượng gọi là "**Cảnh rõ**", nghĩa là cảnh pháp hiện qua ý môn đậm nét, rõ ràng. Đối tượng này theo chú giải - giải thích gồm có "**Cảnh rất rõ**" và "**Cảnh rõ**": khi cảnh pháp hiện ra quá rõ ràng đến mức tác động tâm lộ thập di sanh khởi; cảnh rõ là nói đến cảnh pháp hiện ra tương đối rõ ràng, vẫn tác động tâm khách quan đồng lực sanh khởi.

Đối tượng gọi là "**Cảnh không rõ**", nghĩa là cảnh pháp hiện ra trong lộ ý môn chỉ lờ mờ, không được rõ ràng. Trường hợp này chú giải phân làm 2 đối tượng là: "**Cảnh không rõ**" và "**Cảnh rất không rõ**". Mức độ cảnh không rõ là cảnh chỉ tác động cho tâm lộ khai ý môn sanh khởi rồi hết; nói về cảnh rất không rõ là cảnh chỉ làm cho tâm chủ quan bị rúng động chớ không sanh được tâm lộ khách quan.

CÁC HÌNH THỨC LỘ TÂM (Ākāra)

Lộ tâm chỉ nói đến tiến trình diễn biến của tâm lộ khách quan (tâm khách quan là những thứ tâm đột nhiên sanh khởi trong thời bình nhật khi có cảnh thực tại, bất định; nói về tâm chủ quan là thứ tâm cố định trong đời sống của chúng sanh ấy, tâm này chính là phiên bản của tâm tái tục).

Tâm lộ khách quan sanh khởi thành một lộ trình với nhiều giai đoạn (ṭhāna), tùy theo đối tượng tác động mà tâm lộ sanh khởi đầy đủ các giai đoạn hay thiếu. Vì vậy có đến 4 hình thức lộ trình tâm :

- 1- Lộ tâm chót na cảnh (tadāmbanantimam).
- 2- Lộ tâm chót đồng lực (javanantimam).
- 3- Lộ tâm chót khai ý môn (mannodvārāvajjanantimam) ; trong lộ ngũ môn gọi đây là lộ tâm chót đoán định (voṭṭhapanantimam), vì tâm đoán định chính là tâm khai ý môn.
- 4- Lộ tâm chót rung động (calanantimam).

CÁC ĐƠN VỊ TÂM LỘ (Vithicitta)

Tâm thức có 14 phận sự (Kicca), khi tâm sanh trong lộ trình, y cứ theo phận sự mà gọi tên cho tâm lộ.

Đối với lộ tâm ngũ môn, có 7 thứ tâm lộ khách quan, khi sanh khởi chúng sanh khởi một cách trật tự :

- 1- Tâm khai ngũ môn (Pañcadvārāvajjana) đây là tâm sanh khởi trước tiên trong lộ trình ngũ môn,

Tứ Khảo Giác Giới

có phận sự khai mở cho tâm lộ khác sanh khởi để bắt cảnh sắc. Ký hiệu là : (K) - (pañ)

2- Thức tâm (Viññāṇa), giai đoạn thứ hai tiếp sau khai ngũ môn, là 1 trong 10 thức tâm (ngũ song thức), giai đoạn này có phận sự thấy hoặc nghe, ngửi, nếm, đụng, biết 5 cảnh. Ký hiệu là : (5) - (viñ)

3- Tâm tiếp thâu (Sampaticchanacitta), tiếp theo thức tâm là 1 trong 2 tâm tiếp thâu tương ứng với thức tâm quả thiện hay bất thiện vô nhân sanh khởi để tiếp nhận 5 cảnh. Ký hiệu là : (T) - (sāmp).

4- Tâm thẩm tẩn (Santīraṇacitta), là giai đoạn tâm xem xét đối tượng, tâm lộ này sanh tiếp nối với tâm tiếp thâu và cũng tương ứng quả, ở đây sanh khởi 1 trong 3 tâm thẩm tẩn. Ký hiệu là (Th) - (san).

5- Tâm đoán định (Voṭṭhapanacitta), ký hiệu là (Đ) - (voṭ), đây là giai đoạn xác định đối tượng, giai đoạn này chính là tâm khai ý môn sanh khởi, nối tiếp tâm thẩm tẩn.

6- Tâm đồng lực (Javanacitta), giai đoạn này rất quan trọng, xử lý đối tượng, nói cách khác là những tâm thường thức cảnh, giai đoạn đồng lực sẽ sanh khởi liên tục 7. chấp sát na; tâm làm việc đồng lực trong lộ ngũ môn là 1 trong 29 đồng lực dục giới. Giai đoạn này nếu là tâm của hạng phàm phu và thánh hữu học thì chính đây sẽ tích lũy nghiệp (kamma). Ký hiệu là (Ổ) - (ja)

7- Tâm thập di hay na cảnh (tadāmbanacitta), đây là giai đoạn cuối cùng của một lộ tâm ngũ môn, có nhiệm vụ hưởng cảnh dư của tâm đồng lực ; tâm làm việc na cảnh ở đây là 1 trong 11 thứ tâm là 8 đại quả và 3 tâm thẩm tấn.

- Nói về các đơn vị tâm lộ của lộ ý môn, ở đây lộ ý môn chỉ có ba đơn vị tâm lộ :

1- Tâm khai môn : trong lộ ý tâm lộ khai môn chính là tâm khai ý môn. Tâm khai ý môn trong trường hợp này có phận sự khai mở cho tâm đồng lực sanh khởi và bắt cảnh pháp. Ký hiệu là (N) - (ta).

2- Tâm lộ đồng lực : trong lộ ý môn ở giai đoạn đồng lực có thể là đồng lực dục giới, đồng lực đáo đại và đồng lực siêu thế. Trường hợp đặc thiên hiện thông hay chứng đạo quả... đều là sự diễn biến của lộ tâm ý môn.

3- Tâm lộ na cảnh : trong lộ tâm ý môn, vẫn có xảy ra tâm lộ na cảnh nhưng đó là trong trường hợp cảnh pháp thông thường; còn đối với trường hợp đặt biệt như thiên định, đạo quả ... thì hoàn toàn không có tâm lộ na cảnh.

LỘ TÂM NGŨ MÔN

Lộ tâm ngũ môn diễn tiến chỉ trong hai thời điểm là thời bình nhật (pavattikāla) và thời cận tử (maranāsannakāla).

A- LỘ NGŨ MÔN THỜI BÌNH NHẬT

Khi một đôi tượng rất lớn hiện ra chi phối mắt tai, mũi, lưỡi, thân, thì lộ tâm ngũ môn sẽ sanh khởi, gọi là lộ ngũ môn cảnh rất lớn chót na cảnh; đối với cảnh rất lớn thì tâm hộ kiếp sẽ xảy ra một hộ kiếp vừa qua (atītabhavaṅga). Lộ tâm này diễn tiến như sau :

(H) (V) (R) (D) (K) (5) (T) (T) (Đ) (Ổ) (Ổ) (Ổ) (Ổ) (Ổ) (Ổ) (Ổ) (Ổ) (N) (N) (H) (H)

- Chặng : 7 chặng (K) (5) (T) (T) (Đ) (Ổ) (N)

- Cái : 14 tâm lộ khách quan (từ tâm lộ khách quan (K) → (N)

- Thứ tâm : chính xác là 7 thứ; tổng quát : 54 tâm dục giới.

- Cõi : 11 cõi dục.

- Người : 8 người.

Cảnh rất lớn chi phối tâm lộ ngũ môn còn xảy ra một trường hợp nữa, là không có na cảnh Na cảnh, mặc dù cũng chỉ là một hộ kiếp vừa qua. Đây gọi là lộ ngũ môn cảnh rất lớn chót đồng lực.

(H) (V) (R) (D) (K) (5) (T) (T) (Đ) (Ổ) (Ổ) (Ổ) (Ổ) (Ổ) (Ổ) (Ổ) (H) (H)

- Chặng : 6 chặng tâm lộ

- Cái : 12 tâm lộ khách quan

- Thứ tâm : 46 thứ tâm, chính xác là khởi 6 thứ tâm.

Lộ tâm này nếu là lộ nhân môn, lộ nhĩ môn thì diễn ra trong 26 cõi ngũ uẩn, nếu là lộ tử, lộ thiết, lộ thân thì chỉ diễn ra trong 11 cõi dục giới.

- Người : lộ này sanh theo 8 hạng người (trừ 4 người đạo).

Một trường hợp đặc biệt, lộ tâm ngũ môn cảnh rất lớn có xảy ra hộ kiếp khách (A) (Āgantukavi-bhaṅga). Khi một người có tâm hộ kiếp thọ hỷ ở cõi vui dục giới, gặp cảnh rất tốt, khởi lên đồng lực thọ ưu, thì lúc đó sẽ phát sanh hộ kiếp khách. Lộ tâm ngũ môn hộ kiếp khách diễn ra như sau:

(H V R D K 5 T T Đ Ó Ó Ó Ó Ó Ó Ó A H)

- Đối với lộ tâm hộ kiếp khách cảnh rất tốt, tâm lộ sẽ xảy ra như sau :

- 1 khai ngũ môn.
- 1 trong 5 thức quả thiện.
- 1 tâm tiếp thâu quả thiện.
- 1 tâm thẩm tấn thọ hỷ.
- 1 khai ý môn.
- 1 trong 2 tâm sân.

Tâm hộ kiếp khách sẽ là 1 trong 5 tâm thọ xả (4 đại quả thọ xả và 1 thẩm tấn thọ xả).

Lộ tâm hộ kiếp khách trường hợp cảnh rất lớn vì là điều kiện cảnh rất tốt và bắt buộc phải là đồng lực sân, cho nên lộ này chỉ xảy ra 11 thứ tâm khách

Tỷ Kheo Giỏi Giới

quan; nếu kể thêm 5 tâm hộ kiếp khách thì thành ra có 16; thực tế chỉ diễn ra 7 thứ tâm thôi.

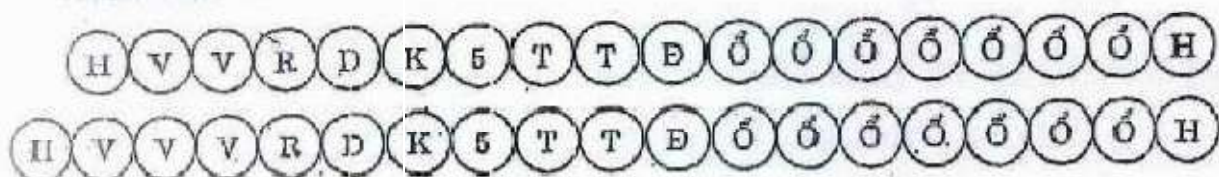
- Lộ tâm hộ kiếp khách chỉ xảy ra ở 7 cõi vui dục giới.

- Chỉ sanh theo 4 hạng người là người nhị nhân, người tam nhân, người sơ quả, người nhị quả.

* Nói qua lộ tâm ngũ môn cảnh lớn thời bình nhật:

Khi một đối tượng cảnh ngũ chỉ trong tình trạng "lớn thường", lộ tâm ngũ môn diễn ra với 2 hoặc 3 hộ kiếp vừa qua, và tâm lộ xảy ra hai dạng : Lộ chót đồng lực và lộ chót hộ kiếp khách.

Lộ ngũ môn cảnh lớn chót đồng lực diễn tiến như sau :



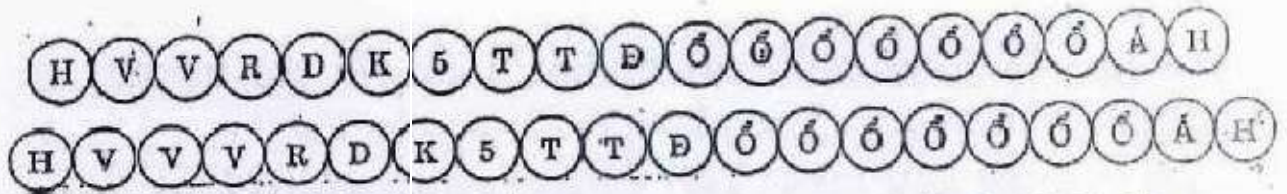
- Lộ ngũ cảnh lớn chỉ có 6 chặng tâm khách quan, thiếu (N)

- Tính được 46 thứ tâm dục giới (trừ 8 đại quả); thực tế tâm lộ chỉ sanh 6 thứ.

- Sanh trong 26 cõi ngũ uẩn (lộ nhân và lộ nhĩ); trong 11 cõi dục (lộ tỷ, thiết, thân).

- Sanh theo 8 hạng người là 4 phàm và 4 thánh quả.

Lộ ngũ môn cảnh lớn chót hộ kiếp khách diễn ra như sau :



- Lộ tâm hộ kiếp khách cảnh lớn, chỉ cần hội đủ 3 điều kiện:

- Người có tâm hộ kiếp thọ hỷ.
- Sinh trong cõi vui dục giới.
- Đang có đồng lực sân.

- Lộ này có 6 chặng tâm khách quan.

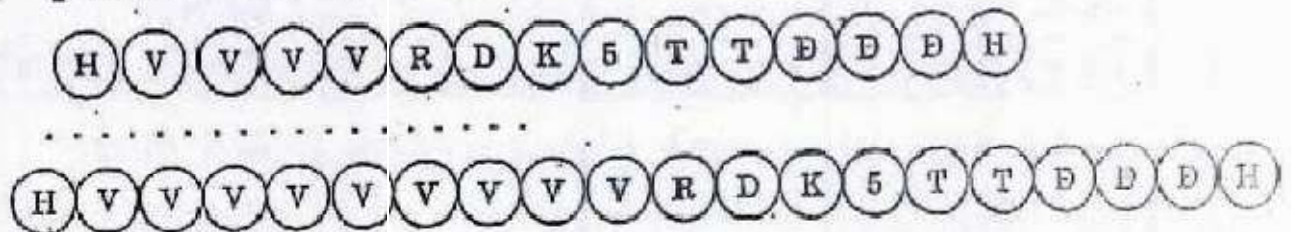
- Tính được 19 thứ tâm, kể thêm 6 tâm hộ kiếp khách là 25 thứ, thực tế chỉ sanh 7 thứ.

- Sinh trong 7 cõi vui dục giới.

- Sinh theo 4 hạng người là 2 phạm cao và 2 quả thấp.

* Nói qua lộ ngũ môn thời bình nhật cảnh nhỏ :

Trường hợp này lộ tâm chỉ diễn ra chút đoán định (votthapana) và do cảnh yếu nên hộ kiếp vừa qua khởi lên từ 4 đến 9 sát na. Diễn tiến như sau :



- Lộ tâm cảnh nhỏ là cảnh yếu, kém hiệu lực, không đủ sức tác động tâm lộ đồng lực. Trường hợp

Tỳ Kheo Giác Giới

này tâm lộ đoán định sanh khởi 3 cái rồi trở lại hộ kiếp.

- Lộ tâm này chỉ có 5 chặng tâm khách quan.
- Lộ tâm này tính được 17 thứ tâm.
- Lộ tâm này sanh trong 26 cõi ngũ uẩn (lộ nhân, nhĩ), sanh trong 11 cõi dục (lộ tử, thiết, thân).
- Lộ tâm này sanh theo 8 hạng người (trừ 4 người đạo).

* **Lộ ngũ môn thời bình nhật cảnh rất nhỏ:**

Trường hợp cảnh rất nhỏ là cảnh rất yếu chỉ thoáng qua làm rung động tâm chủ quan mà không thể làm khởi dậy tâm khách quan nào cả. Đây tạm gọi là lộ tâm chót rung động (thực ra đây không thành lộ tâm, vì không có tâm lộ khách quan sanh khởi). Khi cảnh đến tâm hộ kiếp sẽ dao động và khởi lên 10 → 16 hộ kiếp vừa qua:

(H V V V V V V V V V V R R R H)

.....
(H V V V V V V V V V V V V V V R R R H)

- Lộ này chỉ có cảnh không có tâm khách quan sanh khởi.
- Tình trạng này có trong 26 cõi ngũ uẩn.
- Sanh theo 8 hạng người (trừ 4 người đạo).

B. LỘ NGŨ MÔN THỜI CẬN TỬ

Thời cận tử là lúc sắp chết. Lộ tâm cận tử xảy ra 2 trường hợp: cận tử với lộ tâm ngũ môn và cận tử với lộ tâm ý môn.

Trường hợp cận tử với lộ tâm ngũ môn là khi lìa đời, người ấy thấy, hoặc nghe, hoặc ngửi, hoặc nếm, hoặc đụng. Hạng phàm phu và bậc hữu học có thể tử với trường hợp này.

Trường hợp cận tử với lộ tâm ý môn, là lúc lâm chung tâm bất cảnh pháp. Hạng phàm phu và thánh hữu học đều có thể tử với trường hợp này; riêng đối với vị A-la-hán nhất định chỉ có trường hợp tử (viên tịch) với lộ tâm ý môn.

Trở lại vấn đề lộ tâm ngũ môn cận tử, cảnh lộ tâm cận tử đều là cảnh rất lớn, chỉ có 1 hộ kiếp vừa qua.

Về hình thức lộ tâm ngũ môn cận tử có 2 dạng là chót na cảnh và chót đồng lực.

Mặt khác trong mỗi trường hợp cận tử lộ tâm chót na cảnh hay chót đồng lực lại có thêm vấn đề là xen hộ kiếp hoặc không xen hộ kiếp trước tâm tử.

Do đó lộ tâm ngũ môn cận tử có đến 20 lộ.

Biểu đồ lộ tâm ngũ môn cận tử như sau :

1/ Lộ tâm ngũ môn cận tử chót na cảnh không xen hộ kiếp trước tâm tử.

(H) (V) (R) (D) (K) (B) (T) (T) (Đ) (Ổ) (Ổ) (Ổ) (Ổ) (Ổ) (N) (N) (Ứ)

Tỳ Kheo Giải Giới

2/ Lộ tâm ngũ môn cận tử chót na cảnh, có xen hộ kiếp trước tử .

(H) (V) (R) (D) (K) (5) (T) (T) (Đ) (Ó) (Ó) (Ó) (Ó) (Ó) (N) (N) (H) (Ử)

3/ Lộ tâm ngũ môn cận tử chót đồng lực không xen hộ kiếp trước tâm tử :

(H) (V) (R) (D) (K) (5) (T) (T) (Đ) (Ó) (Ó) (Ó) (Ó) (Ó) (Ử) (S)

4/ Lộ tâm ngũ môn cận tử chót đồng lực xen hộ kiếp trước tâm tử :

(H) (V) (R) (D) (K) (5) (T) (T) (Đ) (Ó) (Ó) (Ó) (Ó) (Ó) (H) (Ử) (S)

Bốn trường hợp nhân 5 lộ ngũ môn thành ra 20 lộ ($4 \times 5 = 20$).

Lý giải về trường hợp lộ cận tử có xen và không xen hộ kiếp trước tâm tử :

Trong bốn loại sắc pháp chỉ có sắc nghiệp (kammajarūpa) là ảnh hưởng mạnh và liên quan khấn khít với tâm pháp vì sắc nghiệp có sắc mạng quyền, tâm pháp có danh quyền; hai loại mạng quyền này duy trì đời sống của danh sắc, trong cõi ngũ uẩn danh sắc mạng quyền phải đồng thời xuất hiện đồng thời tồn tại và đồng thời biến mất trong một mạng sống. Do đó, bình số của sắc nghiệp (408) phải giảm thiểu dần dần và diệt hết 8 bợn cuối cùng đồng thời với sát na diệt của tâm tử; bằng cách nào ? bằng cách phải xen hộ kiếp để kéo dài thời gian chờ

đợi cho sắc nghiệp giảm dần; hoặc không xen hộ kiếp để rút ngắn thời gian cho kịp với sự diệt giảm của sắc nghiệp.

Lộ cận tử ngũ môn có 6 hoặc 7 chặng tâm khách quan.

Tính thứ tâm sanh trong lộ được 37 hoặc 45 thứ tâm dục giới (trừ 9 đồng lực của vị A la hán).

Lộ cận tử ngũ môn sanh theo 7 hạng người là 4 phàm và 3 quả hữu học.

Lộ tâm tử ngũ môn chót na cảnh chỉ sanh khởi trong 11 cõi dục giới; đối với lộ chót đồng lực thì lộ nhãn, nhĩ môn sanh trong 26 cõi ngũ uẩn, đối với lộ tỷ, thiệt, thân môn thì cũng chỉ sanh trong 11 cõi dục giới.

LỘ TÂM Ý MÔN

Lộ tâm ý môn là lộ trình tư tưởng hiện khởi qua ý môn (tâm hộ kiếp) bất cảnh pháp (cảnh chế định, cảnh danh pháp, cảnh sắc tế, cảnh ngũ quá khứ - vị lai).

Lộ ý môn là tình trạng diễn biến tâm rất đa dạng trong đời sống của muôn loài; lộ tâm ngũ môn chỉ diễn ra khi mắt thấy cảnh sắc, tai nghe tiếng ... Trong khi đó lộ tâm ý môn diễn ra bất kỳ lúc nào và mọi hoàn cảnh. Lộ tâm ý môn có vai trò sanh tiếp nối lộ ngũ để nhận thức đối tượng, lộ tâm ý môn còn

Tỳ Kheo Giác Giới

đóng vai trò suy tu, thẩm xét mọi sự kiện, lộ tâm ý môn còn đóng vai trò tạo cảnh chiêm bao, lộ tâm ý môn còn đóng vai trò chứng đắc thiên - thông, đạo quả ...

Lộ tâm ý môn diễn ra đủ trong ba thời kiếp sống là thời tục sinh, thời bình nhật và thời cận tử.

Đối tượng của lộ tâm ý môn là cảnh pháp "Rõ" và cảnh pháp "Không rõ"; hoặc nói theo chú giải thì là cảnh "Rất rõ", cảnh "Rõ", cảnh "Không rõ", cảnh "Rất không rõ".

Đơn vị tâm lộ của lộ tâm ý môn chỉ có 3 loại : Tâm khai ý môn, tâm đồng lực và tâm na cảnh. Đồng lực trong lộ tâm ý môn diễn ra có đơn giản và phức tạp; có đồng lực thông thường và đồng lực đặc biệt.

Vì y cứ vào đối tượng chi phối tâm lộ nên tâm ý môn có 4 dạng : lộ tâm chót na cảnh, lộ tâm chót đồng lực, lộ tâm chót khai môn, lộ tâm chót rúng động.

A- LỘ TÂM Ý MÔN THỜI TÁI TỤC

Lộ tâm ý môn thời tái tục luôn luôn là cảnh rõ, chót đồng lực. Đây là lộ trình tâm diễn ra khởi đầu của một kiếp sống, lộ ý môn đầu tiên này luôn luôn có đồng lực là tâm tham, cho dù là kiếp chót của một chúng sanh viên mãn pháp độ cũng vậy.

Ồ S H¹⁴ R D K Ó Ó Ó Ó Ó Ó Ó H

Vài đặc điểm của lộ tâm ý môn thời tái tục :

- Tâm tái tục sanh tiếp nối với tâm tử không gián đoạn thời gian; tâm tử trợ cho tâm tái tục bằng vô gián duyên.

- Tâm tái tục (paṭisandhi) và tâm hộ kiếp (bhavaṅga) chỉ là một thứ tâm mới; tâm hộ kiếp, hộ kiếp rúng động, hộ kiếp dứt dòng cùng với tâm tái tục, phải đủ 17 sát na, là qui luật tuổi thọ của 1 bợn sắc.

- Lộ tâm ý môn thời tái tục bất cảnh thuận danh pháp nên không có hộ kiếp vừa qua.

- Đồng lực của lộ tâm ý môn thời tái tục nhất định là tâm tham.

- Lộ tâm ý môn thời tái tục chỉ là lộ tâm sanh cho 7 hạng người là 4 phàm và 3 quả hữu học.

- Lộ tâm thời tái tục này sanh trong 30 cõi hữu tâm.

B- LỘ TÂM Ý MÔN THỜI BÌNH NHẬT

1/ Lộ ý môn thông thường :

Thời bình nhật thông thường lộ ý môn có thể là lộ chót na cảnh với trường hợp là một đối tượng rõ, không có hoặc có từ 1 (V) → đến 5 (V)

(H) (R) (D) (K) (Ó) (Ó) (Ó) (Ó) (Ó) (Ó) (Ó) (N) (N) (H)

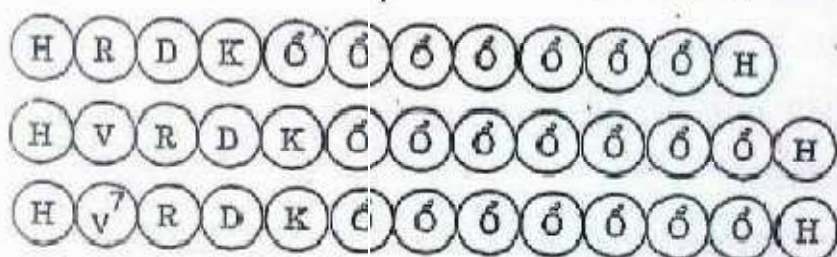
(H) (V) (R) (D) (K) (Ó) (Ó) (Ó) (Ó) (Ó) (Ó) (Ó) (N) (N) (H)

.....
(H) (V) (V) (V) (V) (V) (R) (D) (K) (Ó) (Ó) (Ó) (Ó) (Ó) (Ó) (N) (N) (H)

Tự Kheo Giỏi Giới

- Chặng : 3 chặng tâm lộ (K - O - N)
- Thứ tâm : 41 thứ tâm (29 đồng lực dục giới, khai ý môn, 11 tâm na cảnh).
- Người : 8 hạng người (trừ 4 người đạo)
- Cõi : 11 cõi dục.

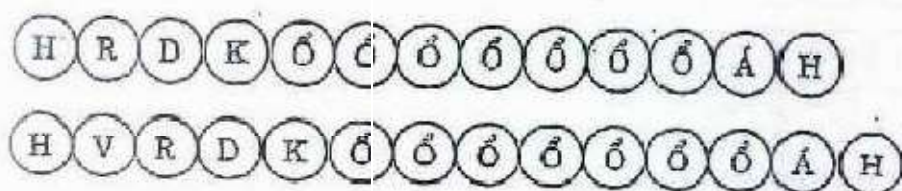
Ở thời bình nhật lộ ý môn cũng có thể là lộ chót đồng lực với đối tượng rõ; lộ này không có hộ kiếp vừa, hoặc có thể có từ 1 đến 7 hộ kiếp vừa qua:



- Chặng : 2 chặng.
- Thứ tâm : 30 thứ tâm.
- Người : 8 hạng người
- Cõi : 30 cõi hữu tâm.

Đối với lộ ý môn có hộ kiếp vừa qua thì chỉ sanh trong 26 cõi gū uẩn.

Lộ ý môn thời bình nhật vẫn có thể xảy ra tình trạng hộ kiếp khách đối với người cõi dục giới, tục sinh bằng tâm thọ hỷ, gặp cảnh khó chịu khởi tâm sân. Lộ này không hộ kiếp (V) hoặc cũng có từ 1 đến 7 (V).



Ôi Diệu Pháp Sơ Cấp

(H) (V⁷) (R) (D) (K) (Ó) (Ó) (Ó) (Ó) (Ó) (Ó) (Ó) (Á) (H)

- Chặng : 2 chặng
- Thứ tâm : 3 thứ tâm (khai ý, 2 tâm sân)
- Người : 4 hạng người (2 phàm cao 2 quả thấp)
- Cõi : 7 cõi vui dục giới.

Lộ ý môn thời bình nhật nếu gặp đối tượng không rõ, có thể xảy ra đến chót khai ý môn hai hoặc ba sát na.

(H) (R) (D) (K) (K) (H)

(H) (R) (D) (K) (K) (K) (H)

- 1 chặng
- 1 thứ tâm khai ý môn
- 4 phàm và 4 thánh quả
- 30 cõi hữu tâm.

Lộ ý môn thời bình nhật gặp cảnh không rõ cũng có thể không sanh tâm lộ khách quan mà chỉ làm dao động hộ kiếp :

(H) (R) (R) (H)

- Không có tâm khách quan
- 4 phàm và 4 thánh quả.
- 30 cõi hữu tâm.

2/ Lộ ý chiêm bao (Supina)

Lộ chiêm bao là lộ tâm diễn ra trong giấc ngủ:

Có những nguyên nhân khiến xảy ra chiêm bao :

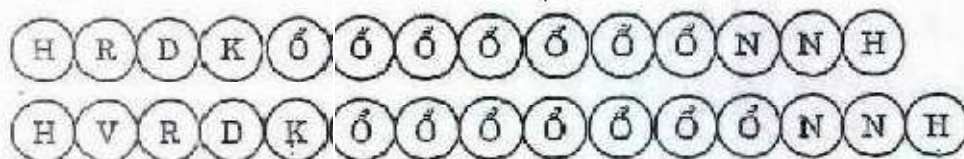
- Chiêm bao do trở ngại bệnh hoạn mất, đàm...
- Chiêm bao do phi nhân chuyển tâm
- Chiêm bao do tập quán sinh hoạt hằng ngày gây ấn tượng.
- Chiêm bao do điềm nghiệp, tức là hiện tượng báo trước sự việc sắp xảy ra.

Lộ chiêm bao chỉ xảy ra cho những hạng người còn tâm phóng dật, tức là ngoại trừ vị A-la-hán và 4 người đạo; tuy nhiên đối với người khổ thì chúng sanh địa ngục không có chiêm bao; còn người lạc, người nhị nhân, người tam nhân, sơ quả, nhị quả, tam quả thuộc loài chúng sanh chư thiên, phạm thiên cũng không từng có chiêm bao.

Vì rằng ở cõi có xảy ra chiêm bao chỉ là cõi nhân loại 3 châu (trừ Bắc Câu Lưu Châu), cõi ngạ quỷ, cõi A-tu-la và cõi bàng sanh.

Hình thức lộ ý môn chiêm bao, có 5 là :

Lộ tâm chiêm bao cảnh rất rõ, chót na cảnh [trường hợp này được 2 lộ, 1 lộ không (V), 1 lộ có một (V)].



Vi Diệu Pháp Sơ Cấp

Lộ tâm chiêm bao cảnh rất rõ và rõ, chót đồng lực (không (v) và có 1 (v))

(H R D K Ó Ó Ó Ó Ó Ó Ó H)

(H V R D K Ó Ó Ó Ó Ó Ó Ó H)

Lộ tâm chiêm bao cảnh rất rõ và rõ chót hộ kiếp khách (A) (không (v) và có một (v))

(H R D K Ó Ó Ó Ó Ó Ó Ó A H)

(H V R D K Ó Ó Ó Ó Ó Ó Ó A H)

- Lộ tâm chiêm bao cảnh không rõ, chót 3 khai môn (hình thức này chiêm bao chỉ tính 1 lộ) :

(H R D K K K H)

- Lộ tâm chiêm bao cảnh rất không rõ, chót không hay là chót rúng động (hình thức này chiêm bao chỉ tính 1 lộ) :

(H R R R H)

Thứ tâm trong lộ tâm chiêm bao gồm có một khai ý môn, 20 đồng lực dục giới (trừ đồng lực tố dục giới); và trong lộ chiêm bao hộ kiếp khách, đồng lực chỉ là tâm sân, nếu có na cảnh thì tâm lộ ấy là 8 đại quả và 3 thẩm tấn.

Tự Kheo Giác Giới

Mặc dù lộ tâm chiêm bao có đồng lực thiện và bất thiện nhưng đồng lực chiêm bao không thành tựu nghiệp dị thời tạo quả dị thực.

3/ Lộ ý môn đặc biệt

Lộ ý môn đặc biệt là loại lộ tâm :

- Thành tựu trạng thái cao thượng thuộc thiền đạo đại hay tâm siêu thế.

- Có sanh khởi những thứ tâm đồng lực kiên cố (appanājavana).

Lộ ý môn đặc biệt gồm có 6 trường hợp :

- 1- Lộ đắc thiền (Ādikammikajjhānavīthi).
- 2- Lộ nhập thiền (Jhānasamāpattivīthi).
- 3- Lộ hiện thông (Abhiññānavīthi).
- 4- Lộ đắc đạo (Maggavīthi).
- 5- Lộ nhập thiền quả (Phalasangāpattivīthi).
- 6- Lộ nhập thiền diệt (Nirodhasamāpattivīthi).

Lộ tâm đắc thiền (Ādikammikajjhānavīthi)

Ở đây, khi hành giả tu tập thiền chỉ đã qua các giai đoạn tu tập sơ khởi (parikammabhāvanā), tu tập cận hành (upacārabhāvanā), đến giai đoạn cuối cùng là chứng đắc thiền hiệp thế. Qui trình lộ tâm diễn tiến lúc chứng thiền, được gọi là lộ đắc thiền.

Người có khả năng đắc thiền là hạng phàm tam nhân hữu phần và 4 bậc thánh; lại nữ 5 hạng hành

giả này được phân ra có hạng lợi căn (tik-khindriyam) và hạng trì căn (mudindriyam).

Sau đây là đồ biểu lộ tâm đặc thiên :

- Lộ đặc thiên của người trì căn :

(H) (R) (D) (K) (Á) (Â) (U) (Ý) (Ê) (H)

- Lộ đặc thiên của người lợi căn :

(H) (R) (D) (K) (Á) (U) (Ý) (Ê) (H)

Trong lộ đặc thiên diễn tiến 2 chặng tâm khách quan là chặng khai môn (K) và chặng đồng lực (Đ). Đây là lộ tâm chót đồng lực, cảnh của tâm thiên luôn luôn là cảnh rõ.

Trong chặng đồng lực gồm có 2 thứ tâm :

- (Á) (Â) (U) (Ý) là đồng lực dục giới.

- (Ê) là đồng lực đạo đại.

Tâm đồng lực dục giới trong trường hợp này chính là 8 tâm đồng lực dục giới tịnh hảo hợp trí; những tâm này xuất hiện trong lộ tâm với những tên gọi chuẩn bị (Á) (parikamma) cận hành (Â) (upacāra), thuận thứ (U) (anuloma), chuyển tộc (Ý) (gotrabhū).

Tâm thiên sanh trong lộ đặc thiên này chính là một trong 18 tâm đồng lực đạo đại.

Về qui trình của tâm đồng lực trong lộ đặc thiên sanh khởi như sau :

Tỳ Kheo Giác Giới

- Lộ đặc thiên thiện thì đồng lực dục giới sẽ là 1 trong 4 tâm đại thiện hợp trí. Phải phù hợp với nhau về thọ.

- Lộ đặc thiên tố thì đồng lực dục giới phía trước sẽ là đại tố hợp trí; thọ hỷ hoặc thọ xả tùy theo thiên chứng.

Như vậy, lộ đặc thiên hiệp thế gồm có 36 lộ (9 thiên thiện x 2 hạng hành giả + 9 thiên tố x 2 hạng hành giả = 36 lộ tâm).

Lộ đặc thiên thiện xảy ra cho 4 hạng người là phạm tam nhân và 3 quả hữu học; lộ đặc thiên tố chỉ xảy ra đối với bậc tứ quả.

Lộ đặc thiên hiệp thế nói tổng quát là sanh trong 26 cõi vui hữu tâm.

Lộ tâm nhập thiên (Jhānasamāpattivīthi)

Đối với một vị đã đặc thiên hiệp thế, vị ấy có khả năng an trú trong trạng thái thiên (tái diễn tâm thiên liên tục trong nhiều thời gian), đó gọi là sự nhập thiên (jhānasamāpatti).

Trước khi nhập thiên, vị hành giả hướng tâm đến trạng thái nhập thiên, nguyện rằng: "mong cho tái diễn tâm thiên đã chứng trong thời gian như vậy ... như vậy"; rồi vị ấy nắm lấy quang tướng (paṭi-bhāganimitta) của thiên chứng tức khắc sẽ an trú vào trạng thái nhập thiên.

Đồ biểu lộ nhập thiền như sau :

Trì căn :

(H) (R) (D) (K) (Á) (A) (U) (Y) (Ê) ... BDS (Ê) (H) (H) (H) (H)

Lợi căn :

(H) (R) (D) (K) (Á) (U) (Y) (Ê) ... BDS (Ê) (H) (H) (H) (H)

Ghi chú :

Sự khác biệt trong qui trình diễn tiến lộ đặc thiền và lộ nhập thiền là đối với lộ đặc thiền đồng lực thiền chỉ sanh lên một sát na rồi trở lại tâm hộ kiếp; còn đối với trường hợp nhập thiền thì tâm lộ đồng lực thiền sẽ sanh khởi vô số sát na.

Bất cứ hạng người nào đã đặc thiền được thì nhập thiền được.

Tâm lộ diễn tiến trong quá trình nhập thiền cũng tương tự như trong quá trình đặc thiền.

Sự nhập thiền có 2 tác dụng; nhập thiền để phản khán chi thiền (jhānaṅgapaccavekkhana), và nhập thiền cơ để hiện thông (thiền cơ : pāda-kajjhāna; hiện thông abhiññam uppādeti).

Lộ nhập thiền phổ thông gồm có 36 lộ.

Lộ nhập thiền cơ chỉ có 4 lộ; vì thiền cơ chỉ là ngũ thiền sắc giới (thiền và tố), tính theo hai hạng hành giả.

Lộ tâm hiện thông (Abhiññāvīthi)

Đối với một vị đã chứng đạt thiền hiệp thế từ ngũ thiền trở lên, vị ấy có khả năng hiện thông.

Tâm thông (abhiññācitta) hay tâm diệu trí là một trạng thái tâm phát xuất từ ngũ thiền sắc giới, tâm này có mãnh lực điều phối thân, khẩu, ý, để làm những việc phi thường.

Có 5 loại thần thông do tâm thiền hiệp thế tạo ra : Thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông, biến hóa thông, tha tâm thông và túc mạng thông.

Khi hiện thông vị hành giả trước tiên khởi lên ước muốn để thực hiện những hành vi đặc biệt, kế đó vị ấy nhập thiền cơ (pāḍakajjhānasamāpatti), sau khi xả thiền cơ vị ấy liền khởi lên lộ hiện thông (abhiññāvīthi), vừa dứt lộ hiện thông, xen vào tâm hộ kiếp và sau đó vị ấy thực hiện hành vi theo ý muốn do mãnh lực tâm thông chi phối.

Biểu đồ lộ hiện thông như sau :

Trì căn :

(H) (R) (D) (K) (A) (U) (Y) (O) (H) (H) (H) (H)

Lợi căn :

(H) (R) (D) (K) (A) (U) (Y) (O) (H) (H) (H) (H)

Ghi chú :

Lộ nhập thiên cơ và lộ hiện thông chỉ thuộc lãnh vực ngũ thiên sắc giới.

Tâm thông có 2 thứ là thông thiện và thông tố, xuất phát từ ngũ thiên thiện và ngũ thiên tố.

Lộ hiện thông chỉ xảy ra ở 22 cõi vui ngũ uẩn.

Lộ tâm đắc sơ đạo (Paṭhamamaggavīthi)

Khi một vị tu tập đã trải qua những chặng đường như giới tịnh, tâm tịnh, kiến tịnh, đoạn nghi tịnh, đạo phi đạo tri kiến tịnh, hành lộ tri kiến tịnh ... Những chặng đường ấy vị này trải qua bằng sự nỗ lực nhiệt tâm; Nếu đầy đủ căn duyên thì vị ấy sẽ đạt đến giai đoạn tri kiến thanh tịnh, tức là khởi lên chuyển tột trí, đạo tuệ, quả tuệ. Như vậy gọi là sự đắc chứng đạo quả của vị ấy.

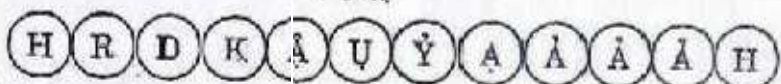
Đồ biểu của lộ tâm đắc sơ đạo như sau :

Tri căn :



Chứng : phạm → thọ

Lợi căn :



Ký hiệu :

(Á) Là tâm chuẩn bị (parikamma), thuộc đại thiện hợp trí.

(A) Là tâm căn hành (upacāra), cũng thuộc đại thiện hợp trí.

Tỳ Kheo Giải Giới

Ⓚ Là tâm thuận thứ (anuloma), cũng thuộc đại thiện hợp trí.

Ⓜ Là tâm chuyển tộc (gotrabhū) cũng thuộc tâm đại thiện hợp trí.

ⓐ Là tâm đạo (maggacitta) là một trong năm tâm sơ đạo.

ⓑ Là tâm quả (phalacitta) là một trong năm tâm sơ quả.

Lộ tâm này là lộ đặc sơ đạo, khi một người phạm phu chứng quả vị thánh nhân thì tâm đồng lực đại thiện cuối cùng được gọi tên là tâm chuyển tộc.

Tâm lộ đồng lực trong lộ tâm đặc đạo gồm hai phần, từ sát na ⓐ cho đến Ⓜ thuộc về đại thiện hợp trí (trong lộ đặc đạo, đồng lực dục giới chắc chắn phải là tâm đại thiện). Giai đoạn đồng lực này bất cảnh pháp tam tướng có thể là vô thường tướng, hay bất cảnh khổ não tướng, hoặc vô ngã tướng, đến sát na tâm Ⓜ thì chuyển sang cảnh pháp níp bàn. Phần thứ hai là đồng lực siêu thế gồm hai thứ tâm : Tâm sơ đạo (sinh khởi 1 trong 5 thứ), tâm sơ quả (khởi 1 trong 5 thứ).

Nên biết rằng đặc đạo nào thì sinh quả nấy (thí dụ sơ đạo sơ thiên thì tương ứng sơ quả sơ thiên).

Lại nữa, khi đặc đạo quả ngũ thiên thì tâm lộ đồng lực dục giới phải là tâm đại thiện thọ xả; nếu

đắc đạo quả hỷ thọ thì đồng lực dục giới phải là đại thiện thọ hỷ hợp trí.

Như vậy tính thứ tâm cho lộ đắc sơ đạo gồm 4 thứ là 1 khai ý môn, 1 đại thiện hợp trí, 1 tâm sơ đạo và 1 tâm sơ quả; Nếu tính tổng quát thì được 15 thứ là 1 khai ý môn, 4 đại thiện hợp trí, 5 sơ đạo và 5 sơ quả.

Lộ đắc sơ đạo kể được 3 hạng người là phàm tam nhân, người sơ đạo, người sơ quả.

Lộ đắc sơ đạo chỉ diễn ra trong 17 cõi phàm vui ngũ uẩn.

Lộ tâm đắc đạo cao (Bhāvanāmagga)

Lộ đắc đạo cao là nói về qui trình diễn tiến lộ tâm lúc đắc nhị đạo, đắc tam đạo, đắc tứ đạo. Ba qui trình lộ tâm này có hình thức diễn tiến tâm lộ giống nhau nên được trình bày một lượt. Như vậy cần phải hiểu một kẻ phàm phu sau đó chứng quả A-la-hán thì quá trình đắc chứng phải trải qua 4 lộ tâm đắc đạo.

Biểu đồ lộ tâm đắc đạo cao như sau :

Trì căn :

(H) (R) (D) (K) (Á) (À) (Ụ) (Ủ) (Ạ) (Ả) (Ả) (H)

Lợi căn :

(H) (R) (D) (K) (Á) (Ụ) (Ủ) (Ạ) (Ả) (Ả) (Ả) (H)

Ký hiệu :

⊙ là tâm dũ tịnh (vodanā); tâm lộ này thay thế tâm lộ chuyển tặc (Ỡ) trong trong lộ đặc sơ đạo, cũng là đồng lực đại thiện hợp trí, nhưng đồng lực đại thiện trong lộ đặc sơ đạo thì là tâm của phàm phu, còn ở đây tâm đồng lực đại thiện này là tâm của bậc thánh hữu học chuyển đến trạng thái cao thượng hơn, thanh tịnh hơn, nên gọi là tâm dũ tịnh (danh từ cũ gọi là tâm tiến bậc).

Lộ đặc đạo cao này phân làm 3 trường hợp để tính thứ tâm.

- **Lộ đặc nhị đạo**, gồm có 15 thứ tâm là 1 khai ý môn, 4 đại thiện hợp trí, 5 tâm nhị đạo, 5 tâm nhị quả; chính xác trong lộ này chỉ khởi 4 tâm lộ khách quan là : 1 khai ý môn, 1 đồng lực đại thiện hợp trí, 1 tâm nhị đạo và 1 tâm nhị quả; 3 tâm đồng lực trong lộ phải tương ứng với nhau.

Lộ đặc nhị đạo được 3 hạng người là người sơ quả, người nhị đạo, người nhị quả.

Lộ đặc nhị đạo sanh trong 21 cõi phàm vui hữu tâm.

- **Lộ đặc tam đạo**, gồm có 15 thứ tâm là 1 khai ý môn, 4 đại thiện hợp trí, 5 tâm tam đạo và 5 tâm tam quả; nếu tính tâm lộ diễn tiến thì chỉ có 4.

Lộ tâm đặc tam đạo được 3 hạng người là người nhị quả, người tam đạo, người tam quả.

Lộ này cũng có trong 21 cõi phàm vui hữu tâm.

- Lộ đặc tứ đạo, gồm có 15 thứ tâm là 1 khai ý môn, 4 tâm đại thiện hợp trí, 5 tâm tứ đạo và 5 tâm tứ quả; nếu tính tâm lộ diễn tiến thì chỉ có 4 thứ.

Lộ đặc tứ đạo này được 3 hạng người là người tam quả, người tứ đạo và người tứ quả.

Lộ này sanh trong 26 cõi vui hữu tâm.

Lộ nhập thiên quả (Phalasangāpattivīthi)

Đối với một vị thánh đã chứng đắc đạo quả hữu thiên (sajhāyī), sau đó vị này muốn an trú với tâm định siêu thế để hưởng lạc giải thoát, vị ấy nhập thiên quả siêu thế đã chứng đắc lúc trước.

Vị hành giả đắc đạo quả vô thiên thì sau này không có khả năng nhập thiên quả siêu thế ấy.

Vị thánh hữu thiên đắc đạo quả với trình độ nào thì nhập thiên quả với trình độ ấy.

Lộ nhập thiên quả biểu đồ lộ tâm như sau :

*lộ trên ngũ quả này là
biết từ căn hay
cõi cõi*

Trụ căn : *chánh (trí)*

(H) (R) (D) (K) (U) (U) (U) (U) (Á) ... BDS (Á) (H)

Lợi căn : *khánh (lợi)*

(H) (R) (D) (K) (U) (U) (U) (Á) ... BDS (Á) (H)

Trong lộ nhập thiên quả giai đoạn đồng lực dục giới chỉ một tên gọi là tâm thuận thứ, ký hiệu (U) những tâm này có cùng 1 cảnh với tâm quả siêu thế.

Tỳ Kheo Giác Giới

Lộ này tính tổng quát được 29 thứ tâm là 1 khai ý môn, 4 đại thiện hợp trí, 4 đại tố hợp trí, 20 tâm quả siêu thế; nếu kể thứ tâm lộ diễn tiến trong lộ trình thì được 3 thứ tâm.

Lộ nhập thiên quả chỉ sanh theo 4 hạng người là 4 bậc thánh quả hữu thiên.

Lộ này sanh trong 26 cõi vui hữu tâm, đối với lộ nhập thiên sơ quả, nhập thiên nhị quả thì chỉ có trong 21 cõi phàm vui hữu tâm.

Lộ nhập thiên diệt (Nirodhasamāpattivīthi)

Thiên diệt tức là một trạng thái diệt thọ tướng định (saññāvedayitanirodha) là trạng thái tạm ngưng sự diễn hoạt của tâm pháp trong một thời gian.

Tiến trình tâm sanh trong lộ nhập thiên diệt như sau :

Trì căn :

(H) (R) (D) (K) (Á) (À) (Ụ) (Ỡ) (Ê) (Ê) Tâm không sanh (Á) (H)

Lợi căn :

(H) (R) (D) (K) (Á) (Ụ) (Ỡ) (Ê) (Ê) Tâm không sanh (Á) (H)

Việc phải làm trước khi nhập thiên diệt là vị hành giả phải tác ý chú nguyện ba điều :

a) Nguyện rằng xin đừng tổn hại thân xác và y phục trong thời gian nhập thiên diệt.

b) Nguyên rằng đang trong thời gian nhập thiền diệt nếu có tăng sự quan trọng, chư tăng khởi ý mời thì xả thiền lập tức.

c) Quán xét thọ mạng, nguyện xả thiền diệt trước khi mệnh chung hay viên tịch.

Mặt khác trước khi nhập thiền diệt vị hành giả phải nhập xuất từ sơ thiền cho đến vô sở hữu xứ thiền, mỗi tầng thiền sau khi nhập xuất vị ấy quán xét tâm thiền theo khía cạnh tam tướng.

Hành giả nhập thiền diệt chỉ có hai hạng là bậc A-la-hán và bậc A-na-hàm, là những vị đắc đạo quả ngũ thiền và hiện tại có trình độ phi tướng phi phi tướng xứ thiền.

Trong thời gian nhập thiền diệt, vị hành giả hoàn toàn diệt mất 4 danh uẩn, chỉ còn lại sắc uẩn nhưng đối với sắc uẩn loại sắc do tâm tạo cũng không có.

Nhận xét về lộ nhập thiền diệt, trong lộ này chỉ có hai chặng tâm khách quan là khai ý môn và đồng lực. Tính được 9 thứ tâm là 1 khai ý môn, hai đại thiện thọ xả hợp trí, 2 đại tố thọ xả hợp trí, 2 tâm đồng lực phi tướng phi phi tướng xứ, 1 tam quả ngũ thiền và 1 tâm tứ quả ngũ thiền.

Tiến trình tám lộ nhập thiền diệt của vị A-na-hàm như vậy : tâm khai ý môn, 1 trong 2 tâm đại thiện thọ xả hợp trí (Á) (A) (U) (Y) , 1 tâm thiền thiện

Tỳ Kheo Giác Giới

phi tướng phi phi tướng xứ, 1 tâm tam quả ngũ thiên.

Nói về tiến trình lộ tâm nhập thiên diệt của vị A-la-hán như sau : 1 tâm khai ý môn, 1 trong 2 tâm đại tố thọ xả hợp trí (Á) (A) (U) (Ý), 1 tâm thiên tố phi tướng phi phi tướng xứ, 1 tâm tứ quả ngũ thiên sanh khởi vừa khi xả thiên diệt.

Lộ nhập thiên diệt chỉ xảy ra trong 22 cõi vui ngũ uẩn.

C- LỘ Ý MÔN CẬN TỬ

Lộ ý môn cận tử là tiến trình lộ ý môn diễn ra lần cuối của cuộc đời để mệnh chung.

Lộ ý môn cận tử cũng đa dạng hơn lộ ngũ môn cận tử.

Vị Thánh A-la-hán viên tịch hoàn toàn bằng lộ ý môn; chúng sanh phàm phu và Thánh hữu học cũng có trường hợp tử bằng lộ ý môn.

Lộ ý môn cận tử được biết đến có 8 trường hợp:

- 1- Lộ tử ý môn thông thường chót na cảnh.
- 2- Lộ tử ý môn thông thường chót đồng lực.
- 3- Lộ viên tịch thông thường chót na cảnh.
- 4- Lộ viên tịch thông thường chót đồng lực.
- 5- Lộ viên tịch liên thiên (Jhānasamanantaravi-

thī).

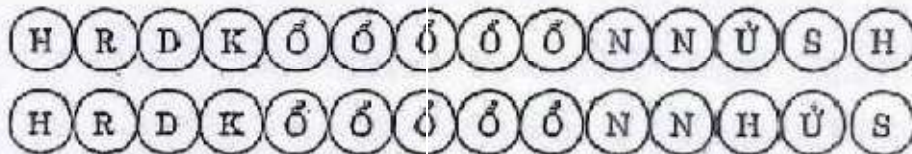
6- Lộ viên tịch liên thông (Abhiññāsamanantaravithī)

7- Lộ viên tịch phản khán (Paccavekkhanasamantaravithī)

8- Lộ viên tịch đặc đạo tốt mạng (Jīvitasamasīsivīthi).

1- Lộ tử ý môn thông thường chót na cảnh

Đây là lộ ý môn cận tử của chúng sanh phạm phu và bậc hữu học; trường hợp này tâm lộ kéo dài đến na cảnh, dứt na cảnh thì khởi lên tâm tử, hoặc sau na cảnh có xen 1 hộ kiếp rồi mới khởi tâm tử. Sanh tiếp nối tâm tử là tâm tái tục (paṭisandhi) cho một đời sống mới. Biểu đồ lộ tử ý môn này như sau:



Lộ tử ý môn này có 3 chặng tâm khách quan là khai môn, đồng lực và na cảnh.

Tâm sanh khởi trong lộ này là 3 thứ trong 32 thứ tâm, tức là 1 tâm khai môn, 1 trong 20 đồng lực dục giới phi tố, 1 trong 11 tâm na cảnh.

Lộ tử ý môn thông thường này sanh theo 7 hạng người là 4 phạm và 3 quả hữu học.

Lộ này sanh trong 11 cõi dục giới.

2- Lộ tử ý môn thông thường chót đồng lực

Đây cũng là lộ cận tử của phạm phu và bậc hữu học, lộ này chỉ kết thúc đến hết đồng lực rồi tử, hoặc có xen hộ kiếp rồi tử.

Biểu đồ như sau :

(H) (R) (D) (K) (Ó) (Ó) (Ó) (Ó) (Ó) (Ừ) (S) (H)

(H) (R) (D) (K) (Ó) (Ó) (Ó) (Ó) (Ó) (H) (Ừ) (S) (H)

Lộ tử ý môn này vì không có tâm na cảnh nên chỉ được 2 chặng tâm khách quan.

Gồm 2 thứ tâm trong 21 thứ tức là 1 khai ý môn, 1 trong 20 đồng lực dục giới phi tố.

Còn về tâm tử ở đây chính là tâm hộ kiếp bình nhật. Khởi lên lần cuối cùng của kiếp sống.

Lộ tử ý môn chót đồng lực cũng sanh theo 7 hạng người : 4 phạm và 3 quả hữu học.

Lộ tử ý môn này sanh trong 30 cõi hữu tâm.

3- Lộ viên tịch thông thường chót na cảnh:

Đối với vị Alahán thiên khô, vị ấy sẽ viên tịch Níp bàn bằng lộ viên tịch thông thường, có trường hợp lộ viên tịch này sanh tâm lộ đến chót na cảnh. Và có trường hợp dứt na cảnh liền viên tịch hoặc dứt na cảnh có xen hộ kiếp rồi viên tịch :

Biểu đồ như sau :

(H) (R) (D) (K) (Ó) (Ó) (Ó) (Ó) (Ó) (N) (N) (I)

(H) (R) (D) (K) (Ó) (Ó) (Ó) (Ó) (Ó) (N) (N) (H) (I)

Ký hiệu (i) là tâm viên tịch (parinibbutacitta).

Tâm viên tịch chính là tâm tử (cuticitta) của vị A-la-hán, tâm này là tâm hộ kiếp sanh lần cuối cùng trong đời sống vị A-la-hán. Ở đây không dùng danh từ tâm tử mà dùng danh từ viên tịch, bởi sau tâm tử của phàm phu và bậc hữu học còn khởi tâm tái tục (paṭisandhicitta) tạo kiếp sống mới; còn đối với bậc lậu tận thì sau tâm viên tịch không có hiện khởi kiết sanh thức (tâm tái tục).

Lộ viên tịch này có 3 chặng tâm khách quan gồm 3 thứ trong 21 thứ tâm là tâm khai ý môn, 9 đồng lực tố dục giới, 11 tâm na cảnh.

Lộ này chỉ sanh cho 1 hạng người tứ quả.

Lộ này sanh trong 7 cõi vui dục giới.

4- Lộ viên tịch thông thường chót đồng lực

Đây cũng là lộ viên tịch thông thường của vị A-la-hán thiên khô, nhưng lộ này không diễn ra tâm na cảnh; vẫn có hai trường hợp là không xen hộ kiếp và có xen hộ kiếp rồi tịch. Biểu đồ như sau :

(R) (D) (K) (Ó) (Ó) (Ó) (Ó) (Ó) (I)

(R) (D) (K) (Ó) (Ó) (Ó) (Ó) (Ó) (H) (I)

Lộ viên tịch này chỉ có 2 chặng tâm khách quan. Gồm 10 thứ tâm trừ 11 na cảnh.

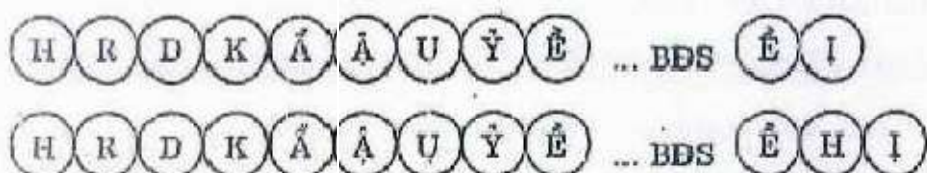
Sanh theo 1 người, sanh trong 26 cõi vui hữu tâm.

5- Lộ viên tịch liên thiên

Tức là tình trạng nhập diệt của vị A-la-hán được thực hiện bởi cách nhập thiên vô số ức sát na tâm thiên.

Biểu đồ lộ viên tịch liên thiên như sau :

Trì căn :



Lợi căn :



Lộ viên tịch này chỉ xảy ra cho một hạng người là bậc A-la-hán.

Lộ viên tịch liên thiên có trong 26 cõi vui hữu tâm. Lộ viên tịch liên thiên tính thứ tâm như sau : 1 tâm khai ý môn, 1 trong 4 tâm đại tố hợp trí, 1 trong 9 tâm thiên tố.

6- Lộ viên tịch liên thông

Là tình trạng nhập diệt của vị A-la-hán thị hiện thần thông rồi mới viên tịch thần thông mà vị

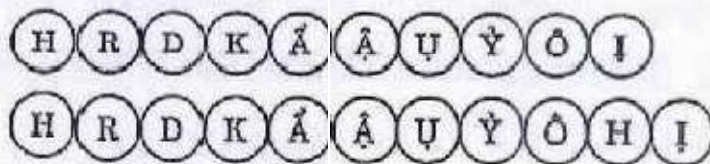
A-la-hán thị hiện trong lộ viên tịch chỉ là loại biến hóa thông (iddhivithī).

Trước khi hiện thông, vị ấy phải nhập thiền cơ (pādakajjhāna), tức ngũ thiền sắc giới.

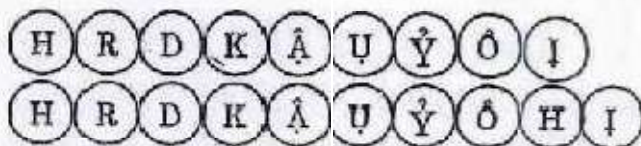
Khi vị A-la-hán hiện thông, vị ấy chú nguyện điều muốn thực hiện, khi dứt tâm thông thì có xen hoặc không xen hộ kiếp rồi viên tịch.

Biểu đồ như sau :

Trì căn :



Lợi căn :



Lộ hiện thông này chỉ có 3 thứ tâm sanh khởi là : 1 tâm khai ý môn, 1 trong 2 đại tố hợp trí thọ xả, 1 tâm thông tố.

Lộ viên tịch liên thông chỉ có 1 hạng người là bậc tứ quả.

Chỉ sanh khởi trong 22 cõi vui ngũ uẩn. lý do vì 4 cõi vô sắc không có nhập thiền cơ (ngũ thiền).

Tỳ Kheo Giải Giới

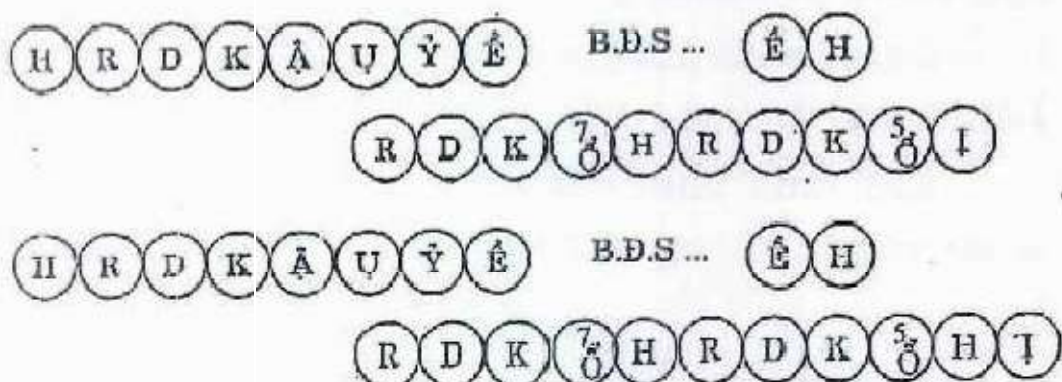
7- Lộ viên tịch phản khán :

Sự phản khán có 3 trường hợp; phản khán chi thiên, phản khán phiên não, phản khán đảo quả Níp bàn.

Lộ viên tịch phản khán ở đây tức là phản khán chi thiên. Đây là trường hợp khá đặc biệt, thay vì vị A-la-hán nhập thiên cho đến khi viên tịch (liên thiên) thì ở đây vị A-la-hán nhập thiên để chế ngự cảm thọ khổ lúc lâm chung, sau khi xả thiên vị ấy bèn dùng trí phản khán các chi thiên đã nhập, cho đến khi viên tịch.

Chi thiên để phản khán gồm có 24 chi phần tức là : 5 chi của sơ thiên, 4 chi của nhị thiên, 3 chi của tam thiên, 2 chi của tứ thiên, 2 chi của ngũ thiên, 2 chi của không vô biên xứ thiên, 2 chi của thức vô biên xứ thiên, 2 chi của vô sở hữu xứ thiên, 2 chi của phi tướng phi phi tướng xứ thiên.

Biểu đồ lộ viên tịch phản khán chi thiên như sau :



Trường hợp viên tịch phản khán chi thiên phải trải qua nhiều thời gian không nhất định; giai đoạn

1 là lộ nhập thiền (bất định số tâm thiền), giai đoạn 2 lộ ý môn phản khán chi thiền với tâm đồng lực đại tổ hợp trí sanh khởi hàng ức vạn lộ tâm, giai đoạn cuối cùng cũng bằng tâm đại tổ hợp trí nhưng chỉ sanh khởi 5 sát na rồi viên tịch.

Tính giai đoạn lộ tâm phản khán chỉ gồm 5 thứ tâm là 1 tâm khai ý môn, 1 trong 4 tâm đại tổ hợp trí. Tâm đại tổ làm việc phản khán tùy theo loại chi thiền mà sanh tâm thọ hỷ hay thọ xả.

Lộ viên tịch phản khán chi thiền cũng diễn ra trong 26 cõi vui hữu tâm như lộ viên tịch liên thiền.

Lộ này cũng chỉ sanh khởi cho một hạng người là bậc tứ quả.

8- Lộ viên tịch đắc đạo tốt mạng

Gọi là đắc đạo tốt mạng tức là trường hợp khẩn trương của một vị thánh vừa khi đắc A-la-hán quả thì viên tịch liền. Đối với vị này phiền não chám dứt cũng đồng thời mạng sống chám dứt.

Nói như vậy là kể theo ý nghĩa thời gian chế định, kỳ thật phiền não của vị ấy kết thúc trước khi mạng sống chám dứt ...

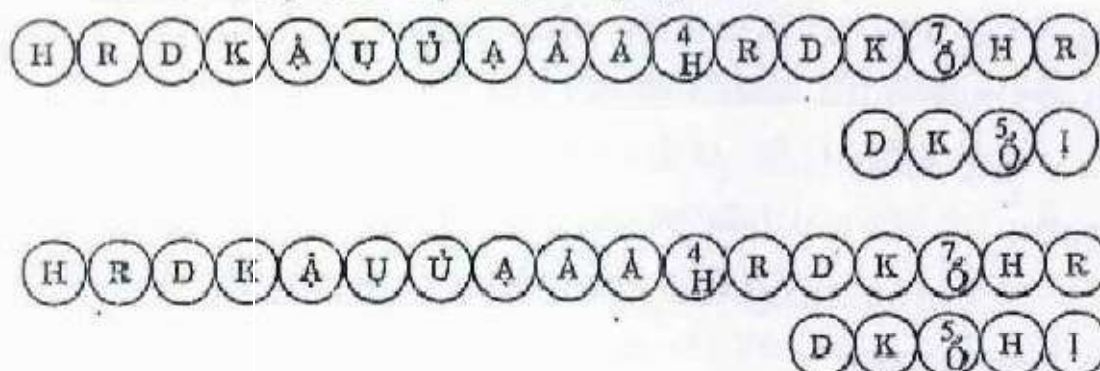
Trường hợp đắc đạo tốt mạng chỉ xảy ra trong 7 cõi vui dục giới. Vì rằng chỉ có cõi dục giới mới xảy ra những tình huống chết đột ngột do bệnh hoạn, do tai nạn ...

Tự Kheo Giỏi Giỏi

Lộ viên tịch đặc đạo tốt mạng, diễn ra trong 3 giai đoạn; giai đoạn đặc A-la-hán, giai đoạn kế tiếp là lộ ý phản khán phiên não và đạo quả Níp bàn, giai đoạn cuối cùng là lộ cận tử.

Vấn đề tính thứ tâm sanh khởi phải tính từng giai đoạn và ở không có gì khó khăn.

Biểu đồ lộ đặc đạo tốt mạng như sau :



DỨT LỘ TRÌNH TÂM

0300

LỘ SẮC (RŪPAPAVATTIKAMA)

I- SẮC PHÁP DIỄN TIẾN TRONG CÔI DỤC GIỚI :

1- Thời tái tục :

a) Đối với loài thai sanh và noãn sanh :

Chúng sanh trong thời tái tục (sát.na tục sinh) chưa có hiện khởi bốn sắc tâm và bốn sắc vật thực; chỉ hiện khởi bốn sắc nghiệp và bốn sắc quý tiết. Đối với loài noãn sanh, thai sanh trong thời tái tục hiện khởi 3 bốn sắc nghiệp là : bốn thân, bốn sắc tính và bốn ý vật. Nói về bốn sắc quý tiết cũng khởi lên trong thời tái tục nhưng trễ hơn bốn sắc nghiệp 1 sát.na tiểu, tức là nó xuất hiện vào sát.na trụ của tâm tái tục.

b) Đối với loài thấp sanh và hóa sanh :

Các vị chư thiên phi nhân cõi dục giới và các hữu tình thấp sanh vào thời tái tục cũng chỉ hiện khởi sắc nghiệp và sắc quý tiết; đối với loài này sắc nghiệp hiện khởi được 7 bốn là : bốn nhãn, bốn nhĩ, bốn tỷ, bốn thiệt, bốn thân, bốn sắc tính, bốn ý vật, về bốn sắc Quý tiết sanh trễ hơn 1 sát.na tiểu.

2- Thời bình nhật :

a) Đối với loài noãn sanh và thai sanh : vào thời bình nhật sau khi tục sinh được 1 tuần lễ thì sắc nghiệp bợn mạng quyền sanh khởi (và sắc quý tiết cũng theo đó mà tăng lên), sau đó 11 tuần lễ thì các bợn sắc nghiệp là bợn nhân, bợn nhĩ, bợn tử, bợn thiệt mới sanh khởi đầy đủ. Bắt đầu từ đó sắc nghiệp trong thời bình nhật của một chúng sanh noãn- thai đã có đầy đủ sắc nghiệp với bình số là 108 bợn (8 bợn sắc nghiệp x 51 sát na tiểu).

Nói về sắc tâm trong thời bình nhật, bợn sắc tâm bắt đầu xuất hiện kể từ sát na thứ hai của kiếp sống, tức là vào tâm hộ kiếp đầu tiên sau tâm tái tục, sắc tâm sanh lên 1 bợn và tiếp tục tiến triển (có sanh chưa có diệt) trải qua 17 sát na tâm thì bình số là 17 bợn, từ đó có diệt 1 bợn, có sanh 1 bợn. Cũng nên hiểu rằng sắc tâm trong thời bình nhật có tình trạng giảm bình số (không đủ 17) tức là khi có tâm lộ ngũ song thức sanh khởi (tâm này không tạo được sắc tâm) thì từ đó trong suốt 17 sát na tâm kế tiếp sắc tâm ở trong tình trạng thiếu bình số; vào sát na thứ 17 kể từ ngũ song thức thì sắc tâm đủ bình số trở lại.

Nói về sắc bợn vật thực trong thời bình nhật, loại sắc pháp này bắt đầu xuất hiện khi cơ thể hấp thu được dưỡng tố do vật thực ngoại tạo ra, và do đó thời gian bất định. Chỉ biết rằng khi bợn sắc vật thực mới bắt đầu có thì suốt 51 sát na tiểu đầu tiên

này sắc bốn vật thực chỉ có tăng không giảm, đến khi đủ bình số là 51 thì có tăng có giảm.

Còn về sắc quý tiết trong thời bình nhật. Sắc quý tiết tức là chất lửa nóng và lạnh, sắc bốn quý tiết sanh khởi tùy theo sắc bốn khác mà nó ảnh hưởng, do vậy cũng không nhất định thời gian.

Sắc quý tiết diễn hoạt trong đời sống bình nhật có 8 loại :

- 1- Sắc quý tiết do sắc nghiệp tạo.
- 2- Sắc quý tiết do sắc quý tiết của sắc nghiệp tạo.
- 3- Sắc quý tiết do sắc tâm tạo.
- 4- Sắc quý tiết do sắc quý tiết của sắc tâm tạo.
- 5- Sắc quý tiết do sắc vật thực tạo.
- 6- Sắc quý tiết do sắc quý tiết của sắc vật thực tạo.
- 7- Sắc quý tiết do sắc quý tiết tạo.
- 8- Sắc quý tiết do sắc quý tiết của sắc quý tiết tạo.

Chính vì sắc quý tiết được tạo ra do nhiều môi trường như vậy nên trong đời sống bình nhật cơ thể luôn luôn có thân nhiệt.

Nói về bình số của sắc quý tiết có 3 trường hợp bình số là 408, 17, 51.

b) Đối với thấp sanh và hóa sanh :

Sắc pháp thời bình nhật của loài thấp sanh và hoá sanh : loài thấp sanh và hóa sanh sắc pháp xuất hiện thời tái tục đã gần đủ về sắc nghiệp, về sắc quý tiết; còn sắc tâm thì trễ hơn 1 sát na, sắc vật thực thì khi có hấp thu vật thực ngoại sẽ xuất hiện. Về

Tỳ Kheo Giác Giới

bình số của các loại sắc đều giống như sắc pháp của loài thai sanh, noãn sanh đã nói ở trên.

3- Thời tử và cận tử :

a) Đối với cơ thể của loài noãn sanh và thai sanh. Kể từ sát na thứ 17 trước khi khởi lên tâm tử sắc nghiệp bắt đầu ngưng phát triển và giảm bình số dần dần cho đến khi tâm tử diệt mất thì sắc nghiệp cũng đồng thời diệt mất; sắc quý tiết ảnh hưởng sắc nghiệp cũng theo tình trạng đó.

Trong thời cận tử bốn sắc tâm và bốn sắc vật thực vẫn không suy giảm, chúng chỉ giảm khi tâm tử đã diệt và tự chấm dứt.

b) Đối với loài thấp sanh hóa sanh, ở đây loài thấp sanh vì rằng vẫn là sắc thô nên sự biến diệt sắc pháp trong lúc lâm chung cũng gần giống như loài thai sanh, noãn sanh; chỉ có loài hữu tình hóa sanh thì lúc lâm chung giống như ngọn đèn tắt không có dấu hiệu suy giảm của sắc pháp trước đó.

II. SỰ DIỄN TIẾN SẮC PHÁP TRONG CÔI SẮC GIỚI HỮU TƯỚNG

Cõi phạm thiên sắc giới chỉ hoàn toàn là hóa sanh.

1- Thời tái tục :

Vào sát na tái tục chúng sanh cõi sắc giới hữu tướng hiện khởi bốn bốn sắc nghiệp là bốn nhân, bốn nhĩ, bốn ý vật và bốn mạng quyền. Đây là số lượng sắc nghiệp đầy đủ nhất cho thời bình nhật.

Các phạm thiên sắc giới hữu tướng dù trong thời bình nhật cũng không có khuynh hướng hướng thụ cảnh khí, cảnh vị, cảnh xúc và không có khuynh hướng ái nhiễm giới tính nên không có các loại sắc nghiệp là bốn tử, bốn thiệt, bốn thân và 2 bốn sắc tính. Như vậy thời tái tục hiện khởi bấy nhiêu bốn sắc nghiệp là đã đủ.

2 - Thời bình nhật :

Thời bình nhật của chúng sanh sắc giới hữu tướng, sắc nghiệp bình số là 204.

Bốn sắc tâm hiện khởi sau khi tục sanh ở vào tâm hộ kiếp thứ nhất của đời sống. Bình số của sắc tâm ở đây cũng là 17.

Ở cõi phạm thiên sắc giới hữu tướng hoàn toàn không có hiện khởi sắc bốn vật thực vì chúng sanh cõi này không có sự ăn uống .

Sắc quý tiết ở cõi này vẫn có nhưng chỉ là sắc quý tiết do sắc nghiệp tạo, sắc quý tiết do sắc tâm tạo, sắc quý tiết do sắc quý tiết tạo.

3- Thời cận tử và tử :

Các vị phạm thiên hóa sanh cõi sắc giới hữu tướng mệnh chung với tình trạng tự nhiên biến mất như ngọn đèn tắt vì vậy không có hiện tượng biến diệt, suy giảm sắc pháp khi lâm chung.

III- SẮC PHÁP DIỄN BIẾN TRONG CÔI SẮC GIỚI VÔ TƯỚNG

Cõi vô tướng chỉ có loài hóa sanh và thân phạm thiên cõi này hoàn toàn không có hiện khởi tâm pháp do đó sắc pháp diễn biến trong cõi này bị hạn chế, chỉ có sắc nghiệp và sắc quý tiết.

1- Thời tái tục :

Phạm thiên vô tướng khi tái tục chỉ có 1 bộn sắc nghiệp là bộn mạng quyền.

Vào sát na trụ của tâm tái tục, sắc quý tiết hiện khởi, đây là quý tiết do sắc nghiệp tạo.

2- Thời bình nhật :

Bình nhật ở cõi vô tướng cũng chỉ có sắc nghiệp và sắc quý tiết như vậy.

Nhưng sắc quý tiết thời bình nhật cõi vô tướng trừ ra 3 sắc đặc biệt và sắc cảnh thính.

3 - Thời tử :

Ở cõi vô tướng, sắc pháp biến diệt trong lúc lâm chung cũng không có hiện tượng diệt giảm chỉ là tự nhiên biến mất.

DUYÊN SINH **(PATICCASAMUPPĀDA)**

I- ĐỊNH NGHĨA :

Duyên sinh tức là nói đến luật nhân quả tương quan để tạo ra kiếp sống luân hồi.

Duyên sinh hay gọi cách khác là pháp y tương sinh, đôi khi cũng được gọi là nhân quả liên quan.

Luật nhân quả, nguyên nhân và hậu quả, nếu nói theo khía cạnh nhân sanh quả vui và quả khổ thì gọi đó là nhân quả nghiệp báo.

Nhân quả nếu nói theo khía cạnh cái này có thì cái kia có, thì đó gọi là nhân quả duyên hệ.

Nhân quả nếu nói theo khía cạnh yếu tố tạo ra chuỗi dài luân hồi thì đây gọi là nhân quả duyên sinh.

II- NỘI DUNG PHÁP DUYÊN SINH :

Chi pháp :

Duyên sinh đề cập đến 12 chi pháp

1- Vô minh (Avijjā)

Tức là si tâm sở, là trạng thái ngu muội, thiếu ý thức, không hiểu biết; không biết những cái đáng biết, không nhận thức những cái đáng nhận thức, như vậy gọi là vô minh.

2- Hành (Saiikhāra)

Tức là tư tâm sở tương ứng với tâm thiện hiệp thế và tâm bất thiện hành là yếu tố tạo tác, là động lực thành tựu chúng tử đem lại hậu quả.

3- Thức (Viññāṇa)

Tức là 32 quả thức hiệp thế. Trong đó thức tái tục chỉ có 19 thứ; ở thời bình nhật mới đủ cả 32 quả thức. Thức chính là thành quả của hành, quả thức có nhiệm vụ kết nối đời sống cũ và mới, nhiệm vụ thứ hai là duy trì liên tục đời sống tâm pháp bình nhật, nhiệm vụ thứ ba tương tri cảnh hiện tại.

4- Danh sắc (Nāmarūpa)

Danh sắc trong duyên sinh phải hiểu một cách cô đọng vì đó là quả của hành và thức, danh ở đây chỉ cho 3 danh uẩn tâm sở (thọ uẩn, tưởng uẩn và hành uẩn) tương ứng với quả thức (thức uẩn); Sắc ở đây chỉ cho 18 thứ sắc nghiệp. Danh sắc là hai yếu tố để hình thành cái gọi là attabhāva (tự thể của mỗi loài tình).

5- Lục nhập (Salāyatana)

Tức là 6 cơ quan hay 6 vị trí để nhận thức cảnh; 6 nhập đó tức là nhãn nhập (thần kinh nhãn) nhĩ nhập (thần kinh nhĩ), tỷ nhập (thần kinh tỷ), thiệt nhập (thần kinh thiệt), thân nhập (thần kinh thân); ý nhập trong duyên sinh thuộc phần sở duyên của danh sắc thì chính là 32 quả thức hiệp thế.

6- Xúc (*Phassa*)

Chỉ cho xúc tâm sở phối hợp trong 32 tâm quả hiệp thế; Xúc gồm có 6 phần là nhãn xúc (xúc hợp tâm nhãn thức), nhĩ xúc (xúc hợp tâm nhĩ thức), tỷ xúc (xúc hợp tâm tỷ thức), thiệt xúc (xúc hợp tâm thiệt thức), thân xúc (xúc hợp tâm thân thức), ý xúc (sở hữu xúc trong 22 quả hiệp thế trừ ngũ song thức). Xúc có nghĩa là sự hội hợp giữa căn, cảnh và thức, thí dụ nhãn nhập đối chiếu với cảnh sắc, nhãn thức sanh khởi để biết. Sự hội hợp đó gọi là nhãn xúc ...

7- Thọ (*Vedanā*)

Ở đây thọ chính là thọ tâm sở, gồm có 6 là nhãn thọ, nhĩ thọ, tỷ thọ, thiệt thọ, thân thọ và ý thọ.

Thọ trong duyên sinh phải hiểu trên hai phương diện: Thọ sở duyên của xúc một cách trực tiếp (tức là thọ tâm sở phối hợp trong 32 tâm quả hiệp thế), thọ sở duyên của xúc mà gián tiếp (tức là bất cứ thọ khổ, lạc, phi khổ phi lạc, mà sanh do duyên thấy, nghe, ngửi, nếm, đụng, suy nghĩ).

Thọ có nghĩa là cảm giác hưởng cảnh, là cảm tính của tâm.

8- Ái (*Taṇhā*)

Chính là tham tâm sở, tham tâm sở hợp trong 8 tâm tham được biểu hiện 3 loại: dục ái (*kāma-taṇhā*): sự ham muốn cảnh ngũ dục), hữu ái (*bhava-taṇhā*): sự ham muốn, ưa thích sự hiện hữu chỗ này

Tỳ Kheo Giác Giới

chỗ kia; sự thích thú trong trạng thái thiền lạc; sự thích thú với quan điểm thường kiến), phi hữu ái (vibhavatanhā : sự thích thú với quan điểm sai lạc thuộc về đoạn kiến).

9- Thủ (Upādāna)

Thủ chi pháp là dục thủ (tham tâm sở), kiến thủ, giới cấm thủ và ngã chấp thủ (tà kiến tâm sở). Thủ là sự chấp giữ, sự bám biểu; giữa tham dục thủ và ái có sự khác nhau là ái chỉ cho bước một (ưa thích ham muốn), còn tham dục thủ là bước thứ hai (chấp giữ những gì ưa thích).

10- Hữu (Bhava)

Ở đây trong chi pháp thứ 10 của duyên sinh là nói đến nghiệp hữu (kammabhava), tức là điều kiện tạo sự hiện hữu, hay nói cách khác là nhân để hình thành. Nghiệp hữu chính là tư tâm sở trong bất thiện và thiện hiệp thế; gọi tư thiện, tư bất thiện trên khía cạnh nghiệp hữu thì là thân nghiệp hữu, khẩu nghiệp hữu và ý nghiệp hữu.

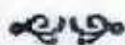
11- Sanh (Jāti)

Là sự hình thành một kiếp sống, là sự hiện khởi của nhóm danh sắc mới. Sanh trong duyên sinh là chỉ cho danh sanh và sắc sanh; danh sanh tức là sự sanh khởi quả thức tái tục, sắc sanh tức là sự hiện khởi của sắc nghiệp trong đời sống mới.

12- Lão tử (Jarāmaraṇaṃ)

Tức là sự già và chết của thân ngũ uẩn. Ngũ uẩn già phải hiểu trên hai khía cạnh : già chơn đế và già tục đế, ngũ uẩn già chơn đế nghĩa là sự già dần của danh sắc trong sát na trụ, ngũ uẩn già theo tục đế nghĩa là tâm được già dần từng trái, sắc pháp khô kiệt, héo mòn với hiện tượng tóc bạc, da nhăn.

Tử là sự chết của danh sắc, cũng nói trên hai phương diện tục đế và chơn đế; trên phương diện chơn đế cứ vào sát na diệt của tâm và của bốn sắc thì gọi là tử, trên phương diện tục đế thì kiếp sống này trải qua khi hết tuổi thọ, tâm tử khởi lên để chấm dứt mạng sống.



ĐẦU ĐỀ TAM (TIKAMĀTIKĀ)

I. TÌM HIỂU

Đầu đề tam là một trong những pháp môn được đề cập đến ở tạng Vi Diệu Pháp, bộ thứ nhất Pháp Tụ (Dhammasaṅgīnī).

Gọi là đầu đề tam có nghĩa là một tiêu đề gồm ba câu pháp.

Gọi là đầu đề mẫu đề (Mātikā) tức là pháp gồm nhiều điều pháp, ví như sông cái có nhiều nhánh sông nhỏ hay ví như người mẹ có nhiều con.

Đầu đề tam gồm có tất cả 22 đầu đề, mỗi đầu đề chứa đựng ba câu pháp.

Về tên gọi của mỗi đầu đề được đặt theo một trong hai cách: Chiết Bán hay Hàm Tận.

Thí dụ :

- Chiết bán :

Kusalattika (Tam đề thiện) :

Pháp thiện

Pháp bất thiện

Pháp vô ký

- Hàm tận :

Vedanāttikā (Tam đề thọ) :

1. Thọ lạc

2. Thọ khổ

3. Thọ phi khổ phi lạc

Về nội dung của đầu đề, ở đây có những đầu đề hàm súc chi pháp đầy đủ bốn phần chơn đế, gọi đầu đề này là đầu đề vô dư. Có những đầu đề chỉ lấy chi pháp một phần, không trọn vẹn pháp chơn đế, đây gọi là đầu đề hữu dư.

II- TRÌNH BÀY ĐẦU ĐỀ TAM

22 đầu đề là :

- 1- Tam đề thiện (Kusalattika)
- 2- Tam đề thọ (Vedanāttika)
- 3- Tam đề dị thực quả (Vipākattika)
- 4- Tam đề bị thủ (Upādinattika)
- 5- Tam đề phiền toái (Saṅkiliṭṭhattika)
- 6- Tam đề tâm (Vitakkattika)
- 7- Tam đề hỷ (Pīttika)
- 8- Tam đề kiến đạo (Dassanattika)
- 9- Tam đề hữu nhân kiến đạo ứng trừ (Dassane-na pahātabbahetukattika)
- 10- Tam đề nhân tích tập (Ācayagāmittika)
- 11- Tam đề hữu học (Sekkhattika)
- 12- Tam đề hy thiếu (Parittattika)
- 13- Tam đề cảnh hy thiếu (Parittārammanattika)
- 14- Tam đề ti hạ (Hīnattika)
- 15- Tam đề tà tánh (Micchattattika)
- 16- Tam đề đạo cảnh (Maggārammanattika)

- 17- Tam đề dĩ sanh (Uppannattika)
- 18- Tam đề quá khứ (Atītattika)
- 19- Tam đề cảnh quá khứ (Atītārammaṇattika)
- 20- Tam đề nội phần (Ajjhattattika)
- 21- Tam đề cảnh nội phần (Ajjhattārammaṇattika)
- 22- Tam đề hữu kiến (Sanidassanattika)

III- CHI TIẾT

1- Tam đề thiện (Kusalattika)

Là đầu đề chiết bán, vô dư; gồm ba câu pháp

- a. Các pháp thiện (Kusalādhammā)
- b. Các pháp bất thiện (Akusalādhammā)
- c. Các pháp vô ký (Abyākatādhammā)

Các pháp thiện tức là nói đến những pháp tốt đẹp, lành mạnh, không lỗi lầm, khéo léo và là nhân cho quả vui. Các pháp thiện ở đây thuộc về danh pháp, tức là chỉ cho 37 tâm thiện và 38 tâm sở tương ứng tâm thiện.

Các pháp bất thiện là những pháp có tính chất xấu; không lành mạnh, không khôn khéo, lỗi lầm và là nhân cho quả khổ. Pháp bất thiện ở đây cũng là thành phần danh pháp, tức là gồm 12 tâm bất thiện và 27 tâm sở tương ứng tâm bất thiện.

Các pháp vô ký là những pháp phi thiện phi bất thiện; các pháp vô ký này có những pháp mang

tính chất tốt đẹp (pháp vô ký tịnh hảo), có những pháp vô ký tính chất không tốt đẹp (pháp vô ký vô tịnh hảo). Pháp vô ký ở đây bao gồm cả vô ký danh và vô ký sắc, hữu vi và vô vi, tức là 72 tâm vô ký cùng với 38 tâm sở tương ưng, 28 sắc pháp và Níp-bàn.

2- Tam đề thọ (Vedanāttika) :

Là đầu đề hàm tận, hữu dư; gồm ba câu pháp :

a. Các pháp tương ưng lạc thọ (Sukhāya vedanāya sampayuttā dhammā)

b. Các pháp tương ưng khổ thọ (Dukkhāya vedanāya sampayuttā dhammā)

c. Các pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ (Adukkhamasukhāya vedanāya sampayuttā dhammā)

Pháp tương ưng lạc thọ tức là nói đến những pháp đồng sanh với thọ hỷ và thọ lạc, pháp tương ưng lạc thọ chỉ là danh pháp. Ở đây, pháp tương ưng lạc thọ gồm có 62 tâm thọ hỷ và 1 tâm thọ lạc, cùng với 46 tâm sở (ngoài thọ) là những pháp đồng sanh với 63 tâm lạc thọ.

Các pháp tương ưng khổ thọ là nói đến những tâm và tâm sở nào đồng sanh với thọ khổ và thọ ưu. Pháp tương ưng khổ thọ gồm có 2 tâm thọ ưu và 1 tâm thọ khổ, cùng với 21 tâm sở phối hợp (ngoài thọ).

Tỳ Kheo Giác Giới

Các pháp tương ứng phi khổ phi lạc thọ là nói đến những tâm và tâm sở đồng sanh với thọ xả. Ở đây gồm có 55 tâm thọ xả và 46 tâm sở phối hợp (ngoài thọ) là những pháp tương ứng phi khổ phi lạc thọ.

3- Tam đề dị thực quả (Vipākattika) :

Là đầu đề chiết bán vô dư. Gồm ba câu pháp:

a. Các pháp dị thực quả (Vipākā dhammā)

b. Các pháp dị thực nhân (Vipākadhamma-dhammā)

c. Các pháp phi quả phi nhân (Nevavipākanavi-pākadhammadhammā)

Pháp dị thực quả là những pháp được tạo sanh bởi nghiệp dị thời. Ở đây pháp dị thực quả chỉ lấy trên phương diện danh pháp, là những quả thức trực tiếp bị tạo bởi hành trong duyên sinh ... Tuy nhiên, có một vấn đề khác là pháp quả siêu thế được tạo sanh bởi thiện siêu thế nhưng không được xem là loại quả thức bị tạo bởi hành duyên sinh. Pháp dị thực quả ở đây gồm có 52 tâm quả và 38 tâm sở phối hợp.

Các pháp dị thực nhân là những pháp thành nhân tạo ra quả dị thực, nói cách khác, những pháp nào thuộc nghiệp dị thời thì pháp đó gọi là pháp dị thực nhân. Ở đây gồm có 12 tâm bất thiện và 37 tâm thiện, cùng 52 tâm sở phối hợp.

Các pháp phi quả phi nhân là những pháp không phải thành nghiệp dị thời cũng không phải thành quả dị thực. Ở đây pháp phi quả phi nhân gồm có 20 tâm tố cùng với 35 tâm sở phối hợp, 28 sắc pháp, Níp-bàn.

4- Tam đề bị thủ (Upādinattika)

Là đầu đề chiết bán vô dư, gồm ba câu pháp:

a. Các pháp bị thủ cảnh thủ (Upādinupādāniyā dhammā)

b. Các pháp bất bị thủ cảnh thủ (Anupādinupādāniyā dhammā)

c. Các pháp bất bị thủ phi cảnh thủ (Anupādinānupādāniyā dhammā)

Tứ thủ là dục thủ, kiến thủ, giới cấm thủ và ngã chấp thủ. Nói tóm tắt: tham và tà kiến là pháp thủ.

Những pháp nào bị nghiệp thủ tạo ra thì gọi là pháp bị thủ, tức là chỉ cho tâm quả hiệp thế và sắc nghiệp.

Những pháp nào còn bị chi phối bởi pháp thủ, còn bị tham và tà kiến biết được thì những pháp ấy gọi là cảnh thủ. Tức là tâm pháp (tâm và tâm sở) hiệp thế và sắc pháp.

Trong tam đề này có ba câu :

Các pháp bị thủ cảnh thủ nghĩa là những pháp vừa bị nghiệp thủ tạo ra, cũng vừa là đối tượng mà

Tỳ Kheo Giác Giới

tham và tà kiến biết được. Chi pháp câu này là 32 tâm quả hiệp thế, 35 tâm sở phối hợp, cùng 18 sắc nghiệp.

Các pháp bất bị thủ cảnh thủ nghĩa là những pháp không do nghiệp thủ tạo thành nhưng vẫn là đối tượng bị tham và tà kiến biết được. Chi pháp là: 12 tâm bất thiện, 17 tâm hiệp thế, 20 tâm tố, cùng với 52 tâm sở phối hợp và 3 loại sắc phi sắc nghiệp (15 sắc tâm + 13 sắc quý tiết + 12 sắc vật thực).

Các pháp bất bị thủ phi cảnh thủ nghĩa là những pháp không bị nghiệp thủ tạo thành (không do tham và tà kiến tạo sanh) cũng không phải là đối tượng bị tham và tà kiến biết được. Chi pháp câu này gồm có 40 tâm siêu thế, 36 tâm sở phối hợp và Níp-bàn.

5- Tam đề phiên toái (Saṅkiliṭṭhattika)

Là đề tài chiết bán, vô dư. Gồm 3 câu pháp:

a. Các pháp phiên toái cảnh phiên não (Saṅkiliṭṭhasaṅkilesikā dhammā)

b. Các pháp phi phiên toái cảnh phiên não (Asaṅkiliṭṭhasaṅkilesikā dhammā)

c. Các pháp phi phiên toái phi cảnh phiên não (Asaṅkiliṭṭhāsaṅkilesikā dhammā)

Khi đề cập đến tam đề phiên toái cần phải hiểu qua pháp phiên não. Phiên não (kilesa) là những nhân tố làm bẩn đục tinh thần, gây nên sự xáo trộn

nội tâm, tức là chỉ cho 10 tâm sở bất thiện : si, vô tâm, vô quý, phóng dật, tham, tà kiến, ngã mạn, sân, hôn trầm và hoài nghi (ở đây tật, lạn, hối được kể vào chi phần sân phiền não; thuy miên được kể vào chi phần hôn trầm phiền não).

Những pháp nào đồng sanh với phiền não, có phiền não tương ưng thì gọi những pháp ấy là pháp phiền toái (saṅkiliṭṭha).

Mặt khác, những pháp trở thành đối tượng của phiền não, bị phiền não biết được, gọi những pháp ấy là cảnh phiền não (saṅkilesika).

Câu 1 trong tam đề phiền toái “Các pháp phiền toái cảnh phiền não”; tức là những pháp vừa là phiền toái vừa là cảnh phiền não. Chi pháp câu này là 12 tâm bất thiện cùng 27 tâm sở phối hợp.

Câu 2 “Các pháp phi phiền toái cảnh phiền não” tức là những pháp không thành pháp phiền toái nhưng vẫn là cảnh phiền não. Chi pháp câu này là tất cả pháp hiệp thế ngoại trừ pháp bất thiện (69 + 38 tâm sở + 28 sắc pháp).

Câu 3 “Các pháp phi phiền toái phi cảnh phiền não” tức là những pháp không thành phiền toái cũng không phải là cảnh phiền não. Chi pháp: 40 tâm siêu thế + 36 tâm sở, Níp-bàn (tất cả pháp siêu thế).

6- Tam đề hữu tâm (Savitakkattika) :

Là tam đề chiết bán, vô dư, gồm ba câu pháp:

Tỳ Kheo Giỏi Giới

a. Các pháp hữu tâm hữu tứ (Savitakkasavicāra dhammā)

b. Các pháp vô tâm hữu tứ (Avitakkasavicāra-mattā dhammā)

c. Các pháp vô tâm vô tứ (Avitakkāvicāra dhammā)

Trong tam đề hữu tâm có 2 chi pháp cần chú ý:

Tâm (Vitakka) chính là tâm tâm sở, một yếu tố dẫn tâm hướng đến cảnh, hướng tâm đến đối tượng.

Tứ (Vicāra) là tứ tâm sở, một yếu tố kèm giữ tâm trên đối tượng, nhập tâm vào cảnh.

Câu 1 trong tam đề hữu tâm “Các pháp hữu tâm hữu tứ” tức là những tâm pháp sanh khởi có tương ứng với tâm và tứ, những tâm bình thường làm việc với đối tượng. Chi pháp câu này là: 44 tâm dục giới (trừ ngũ song thức), 11 tâm sơ thiền, cùng với 50 tâm sở (trừ tâm, tứ).

Câu 2 “Các pháp vô tâm hữu tứ” là những pháp không tương ứng với tâm nhưng vẫn đồng sanh với tứ. Chi pháp câu này là: 11 tâm nhị thiền cùng với 36 tâm sở phối hợp tâm nhị thiền (trừ tâm tứ); ở đây tâm tâm sở trong tam đề hữu tâm hữu tứ cũng được xem là pháp vô tâm hữu tứ.

Câu 3 “Các pháp vô tâm vô tứ” là những pháp không có mặt cả tâm lẫn tứ đồng sanh. Chi pháp câu này là: ngũ song thức, 11 tâm tam thiền, 11 tâm tứ thiền, 23 tâm ngũ thiền, cùng với 36 tâm sở phối hợp (trừ tâm tứ), kể cả 28 sắc pháp và Níp-bàn; ở

đây tứ tâm sở trong 11 tâm nhị thiên cũng được xem là pháp vô tâm vô tứ.

7- Tam đề ^{→ P. 103, 104, 105, 106, 107, 108} (hỷ) (Pīṭṭika)

Là đề tài chiết bán, hữu dư. Gồm ba câu pháp :

a. Các pháp câu hành hỷ (Pīṭṭisahagatā dhammā)

b. Các pháp câu hành lạc (Sukhasahagatā dhammā)

c. Các pháp câu hành xả (Upekkhasahagatā dhammā)

Trong tam đề hỷ có những pháp cần phải biết :

Hỷ (Pīṭi) tức là một thứ tâm sở thuộc hành uẩn, có trạng thái hân hoan, làm cho tâm được no vui; hỷ này biểu lộ cảm xúc như lâng lâng, rờn ốc, dạt dào niềm vui... Hỷ này là một trạng thái được xem như niềm vui còn thô thiển.

Thọ hỷ (Somanassa) là tâm sở thuộc thọ uẩn, là một thứ cảm giác thoải mái, dễ chịu của tâm.

Thọ lạc (Sukha) cũng là một tâm sở thuộc thọ uẩn, có 2 loại lạc: lạc thân là thọ lạc câu sanh với thân thức, lạc tâm là thọ lạc hay thọ hỷ câu sanh với ý thức, vì vậy pháp thọ lạc được xem như gồm cả hai.

Thọ xả (Upekkhā) thuộc thọ uẩn, là một cảm giác bình thường của tâm, không vui không buồn.

Câu 1 “Các pháp câu hành hỷ” tức là những tâm pháp thọ hỷ mà cũng đồng sanh với hỷ tâm sở. Chi

Tỳ Kheo Giác Giới

pháp câu này là 51 tâm hữu hỷ, cùng với 46 tâm sở tương ứng (trừ hỷ)

ti (câu hành hỷ): 21
Câu 2 "Các pháp câu hành lạc" là những pháp thuộc về thọ hỷ và thọ lạc. Chi pháp câu này là: 63 tâm (gồm 62 tâm hỷ thọ và 1 thân thức lạc thọ) cùng với 46 tâm sở phối hợp (trừ thọ tâm sở).

Câu 3 "Các pháp câu hành xả" tức là những tâm pháp đồng sanh với thọ xả. Chi pháp: 55 tâm thọ xả cùng với 46 tâm sở phối hợp (trừ thọ tâm sở).

8- Tam đề kiến đạo (Dassanattika)

Là đầu đề chiết bán, vô dư, gồm ba câu pháp :

a. Các pháp kiến đạo ứng trừ (Dassanena pahātabbā dhammā)

b. Các pháp tiến đạo ứng trừ (Bhāvanāya pahātabbā dhammā)

c. Các pháp phi kiến đạo tiến đạo ứng trừ (Nevadassanena na bhāvanāya pahātabbā dhammā).

Trong tam đề này, danh từ kiến đạo (dassana) được hiểu là tâm sơ đạo (paṭhamamagga) hay đạo dự lưu (sotāpattinagga). Danh từ tiến đạo (bhāvanā) được chỉ cho ba thánh đạo cao là nhị đạo, tam đạo, tứ đạo hay đạo Nhất lai, đạo Bất lai, đạo Ứng cúng.

Câu 1 "Các pháp kiến đạo ứng trừ" là nói đến những pháp bất thiện mà bị sát trừ bởi thánh đạo Tu-đà-hườn. Chi pháp câu này là: 4 tham tương ứng

tà kiến và si hoài nghi cùng với 22 tâm sở phối hợp những tâm này.

Câu 2 “Các pháp tiến đạo ứng trừ” tức là những pháp bất thiện mà đáng bị sát trừ bởi ba thánh đạo cao. Chi pháp câu này là 4 tham ly tà, 2 tâm sân và tâm si phóng dật, cùng với 25 tâm sở phối hợp với những tâm này.

Câu 3 “Các pháp phi kiến đạo tiến đạo ứng trừ” tức là nói đến những pháp mà không đáng bị bốn thánh đạo sát trừ. Chi pháp ở đây là 18 tâm vô nhân, 91 tâm tịnh hảo cùng với 38 tâm sở phối hợp với những tâm này, luôn cả 28 sắc pháp và Níp-bàn.

9- Tam đề hữu nhân kiến đạo ứng trừ (Dassanena-pahātabbahetukattika)

Là đề chiết bán, vô dư, gồm ba câu pháp :

a. Các pháp hữu nhân kiến đạo ứng trừ (Dassanena-pahātabbahetukā dhammā)

b. Các pháp hữu nhân tiến đạo ứng trừ (Bhāvanaya-pahātabbahetukā dhammā)

c. Các pháp phi hữu nhân kiến đạo tiến đạo ứng trừ (Neva dassanena na bhāvanāya-pahātabbahetukā dhammā)

... Trong tam đề này cũng là nói đến những pháp như tam đề kiến đạo nhưng ở đây lại nhấn mạnh về

Tỳ Kheo Giỏi Giới

những pháp tương ứng nhân bất thiện hoặc phi hữu nhân bất thiện.

Câu 1 “Các pháp hữu nhân kiến đạo ứng trừ”. Chi pháp chỉ lấy phần hữu nhân, do đó trừ ra tâm sở si trong tâm si hoài nghi (tâm sở si này gọi là pháp vô nhân kiến đạo ứng trừ).

Câu 2 “Các pháp hữu nhân tiến đạo ứng trừ”. Chi pháp chỉ lấy phần hữu nhân bất thiện nên trừ ra tâm sở si trong tâm si phóng dật.

Câu 3 “Các pháp phi hữu nhân kiến đạo tiến đạo ứng trừ”. Chi pháp lấy tất cả những pháp mà không tương ứng nhân bất thiện như: 109 tâm phi bất thiện cùng với 38 tâm sở hợp, 28 sắc pháp, Níp-bàn, kể cả si tâm sở hợp tâm si.

10- Tam đề nhân tích tập (*Ācayagāmittika*)

Là đề chiết bán, vô dư, gồm ba câu pháp:

- a. Các pháp nhân tích tập (*Ācayagāmino dhammā*)
- b. Các pháp nhân tịch diệt (*Apacāyagāmino dhammā*)
- c. Các pháp phi nhân tích tập phi nhân tịch diệt (*Nev'ācayagāmino n'āpacayagāmino dhammā*)

Trong tam đề nhân tích tập, danh từ *ācaya* (tích tập) phải được hiểu là một sự kiện hiện hữu, 1 tập ký sanh tử, thân luân hồi...

Danh từ *apacaya* (tịch diệt) được dùng trong nghĩa Níp-bàn, một sự kiện chấp dứt luân hồi, phá vỡ thân sanh tử.

Câu 1 “Các pháp nhân tích tập” là nói đến những pháp thành nhân tố dẫn đến sự luân hồi. Chi pháp câu này là 12 tâm bất thiện, 17 tâm thiện hiệp thế, cùng 52 tâm sở phối hợp.

Câu 2 “Các pháp nhân tịch diệt” là nói đến pháp thành nhân tố dẫn đến Níp-bàn. Chi pháp câu này là 20 tâm đạo cùng với 36 sở hữu phối hợp.

Câu 3 “Các pháp phi hữu nhân tích tập phi hữu nhân tịch diệt” là những pháp không phải thành yếu tố dẫn đến luân hồi hay dẫn đến Níp-bàn. Chi pháp là 52 tâm quả, 20 tâm tố (72 tâm vô ký), 38 tâm sở hợp, 28 sắc pháp và Níp-bàn.

11- Tam đề hữu học (Sekkhattika)

Là đề tài chiết bán, vô dư. Gồm ba câu pháp:

- a. Các pháp hữu học (Sekkā dhammā)
- b. Các pháp vô học (Asekkā dhammā)
- c. Các pháp phi hữu học phi vô học (Neva sekkā n'asekkā dhammā)

Trong tam đề này, danh từ hữu học (*sekkā*) là ám chỉ thánh đạo và thánh quả bậc thấp (4 đạo và 3 quả thấp); vì các hạng thánh này còn phải tiến bậc trong hành trình giải thoát. Danh từ vô học

Tỳ Kheo Giác Giới

(asekkhā) là chỉ cho thánh quả A-la-hán, vì bậc này đã đạt đến cứu cánh giải thoát, đã cùng tột trong lãnh vực tiến hoá thanh tịnh, không còn phải làm gì nữa.

Nói thêm một từ ngữ ngoài đề tài để so sánh, danh từ phạm phu (puthujjana) chỉ cho hạng chúng sanh phi thánh; hạng phạm phu là hạng vô văn (assuta), cũng có thể có những hạng phạm phu đa văn (bahussuta).

Một danh từ được sử dụng trong tam đề hữu học: phi hữu học phi vô học, đây là ám chỉ những pháp ngoài ra pháp thực tính hữu học và vô học. Ở đây không có nghĩa là phi hữu học phi vô học đồng nghĩa với phạm phu.

Câu 1 “Các pháp hữu học” tức là 35 tâm siêu thế ngoài tứ quả, cùng 36 tâm sở phối hợp.

Câu 2 “Các pháp vô học” tức là 5 tâm tứ quả, 36 tâm sở hợp.

Câu 3 “Các pháp phi hữu học phi vô học” tức là 81 tâm hiệp thế, 52 tâm sở hợp, 28 sắc pháp và Níp-bàn.

12- Tam đề hy thiếu (Parittattika)

Là đề tài chiết bán, vô dư. Gồm có ba câu pháp:

- a. Các pháp hy thiếu (Parittā dhammā)
- b. Các pháp đáo đại (Mahaggatā dhammā)
- c. Các pháp vô lượng (Appamāṇā dhammā)

Câu 1 “Các pháp hy thiếu” là những pháp ít có sức mạnh, bị hạn chế khi sanh khởi, không có tác dụng nhiều. Chi pháp trong câu này là 54 tâm dục giới, cùng với 52 tâm sở phối hợp, kể cả 28 sắc pháp.

Câu 2 “Các pháp đáo đại” là những pháp đạt đến cảnh giới lớn, có sức mạnh lớn lao. Chi pháp trong câu này là 27 tâm đáo đại, 35 tâm sở phối hợp.

Câu 3 “Các pháp vô lượng” là những pháp thanh tịnh, không có thể ước lượng giá trị đạo đức vì sự thanh tịnh tuyệt đối. Chi pháp trong câu này là 40 tâm siêu thế, cùng 36 tâm sở phối hợp, kể cả Níp-bàn.

13- Tam đề cảnh hy thiếu (*parittāramma-nattika*)

Là đề tài chiết bán, hữu dư. Gồm ba câu pháp:

a. Các pháp biết cảnh hy thiếu (*Parittāramma-nā dhammā*)

b. Các pháp biết cảnh đáo đại (*Mahaggatārammaṇā dhammā*)

c. Các pháp biết cảnh vô lượng (*Appamāṇārammaṇā dhammā*)

Tam đề cảnh hy thiếu, cần được hiểu là trong tam đề này trình bày pháp biết cảnh; ở đây cảnh tức là đối tượng sở tri (*nisayo'ti ārammaṇam*); pháp biết cảnh gọi là năng tri, tức là tâm (*ārammaṇam vijānā-tī'ti cittaṃ*) hoặc (*ārammaṇe cintetī'ti cittaṃ*)

Tỳ Kheo Giác Giới

Câu 1 “Các pháp biết cảnh hy thiếu” ở đây tâm và tâm sở nào biết được pháp hy thiếu thì tâm và tâm sở ấy gọi là pháp biết cảnh hy thiếu. Chi pháp gồm có 54 tâm dục giới, 2 tâm thông, cùng với 50 tâm sở phối hợp (trừ hai tâm sở vô lượng phần. Vì tâm sở vô lượng phần chỉ biết cảnh chúng sanh chế định).

Câu 2 “Các pháp biết cảnh đáo đại” những tâm và tâm sở nào biết được pháp đáo đại thì gọi đó là pháp biết cảnh đáo đại. Chi pháp câu này là 3 tâm thức vô biên, 3 tâm phi tướng phi phi tướng xứ, 2 tâm thông, tâm khai ý môn, 8 đại thiện hợp trí.

Câu 3 “Các pháp biết cảnh vô lượng” là những tâm và tâm sở nào biết được pháp vô lượng như đạo, quả, Níp-bàn. Chi pháp câu này là 40 tâm siêu thế, cùng 36 tâm sở phối hợp (nhất định), 2 tâm thông, tâm khai ý môn, 8 đồng lực dục giới hợp trí, cùng với 33 tâm sở phối hợp (trừ 3 giới phần và 2 vô lượng phần).

14- Tam đề ti hạ (Hīnattika)

Là đề tài chiết bán, vô dư. Gồm ba câu pháp:

- a. Các pháp ti hạ (Hīnā dhammā)
- b. Các pháp trung bình (Majjhimā dhammā)
- c. Các pháp tinh lương (Paṇītā dhammā)

Câu 1 “Các pháp ti hạ” là những pháp có tính chất thấp hèn, xấu xa. Chi pháp là 12 tâm bất thiện, 27 tâm sở phối hợp.

Câu 2 “Các pháp trung bình” là những pháp có tính chất không tốt không xấu, hoặc có tính chất tốt nhưng ở mức độ tương đối, nghĩa là còn thành cảnh phiền não. Chi pháp là: 18 tâm vô nhân, 24 tâm dục giới tịnh hảo, 27 tâm đáo đại cùng với 38 tâm sở phối hợp, kể cả 28 sắc pháp.

Câu 3 “Các pháp tinh lương”, là những pháp toàn hảo, tốt đẹp tuyệt đối, là pháp phi cảnh phiền não. Chi pháp là: 40 tâm siêu thế cùng với 36 tâm sở phối hợp và Níp-bàn.

15- Tam đề tà tánh (Micchattattika)

Là đầu đề chiết bán, vô dư. Gồm ba câu pháp :

a. Các pháp tà tánh cố định (Micchattaniyatā dhammā)

b. Các pháp chánh tánh cố định (Sammattaniyatā dhammā)

c. Các pháp phi cố định (Aniyatā dhammā)

Câu 1 “Các pháp tà tánh cố định”, là những pháp bất thiện nhất định trở quả vào đời thứ hai sau khi mệnh chung, thành sanh báo nghiệp chắc chắn. Chi pháp ở đây là: 4 tâm tham tà kiến, 2 tâm sân thành đồng lực thứ bảy tạo ác nghiệp giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, làm chảy máu Phật và chia rẽ

Tỳ Kheo Giải Giới

Tăng, lấy 25 tâm sở phối hợp với các tâm bất thiện này (trừ ngã mạn và hoài nghi).

Câu 2 “Các pháp chánh tánh cố định” nghĩa là đề cập đến những thiện pháp nào tạo quả nhất định. Chi pháp ở đây là: 20 tâm đạo và 36 tâm sở phối hợp.

Câu 3: “Các pháp phi cố định” tức là gồm tất cả pháp chơn đế ngoài ra pháp tà cố định và pháp chánh cố định. Ở đây, pháp phi cố định gồm có ba phần là: pháp thành nhân cho quả bất định, là pháp thành quả của pháp nhân, pháp phi quả phi nhân. Chi pháp tổng quát của tâm này là: tâm và tâm sở bất thiện ngoài trường hợp tà tánh cố định; tâm và tâm sở thiện hiệp thế; 52 tâm quả và tâm sở phối hợp, 20 tâm tố và tâm sở phối hợp, 28 sắc pháp và Níp-bàn.

16- Tam đề đạo cảnh (Maggārammanattika)

Là đề chiết bán, hữu dư. Gồm ba câu pháp:

a. Các pháp có đạo cảnh (Maggārammaṇa dhammā)

b. Các pháp có đạo nhân (Maggahetukā dhammā)

c. Các pháp có đạo trưởng (Maggādhipatino dhammā)

Câu 1 “Các pháp có đạo cảnh”, tức là những pháp nào đang biết cảnh là tâm đạo, đang lấy tâm đạo làm cảnh. Chi pháp câu này là 2 tâm thông, tâm khai ý môn, 4 tâm đại thiện hợp trí, 4 tâm đại tố

hợp trí cùng 33 tâm sở phối hợp các tâm này (trừ giới phần và vô lượng phần).

Câu 2 “Các pháp có đạo nhân”, câu này cần được hiểu với ba nghĩa:

- Nghĩa là pháp có đạo để làm nhân tố (đạo để ở đây là tám chi đạo). Chi pháp trong nghĩa thứ nhất là 20 tâm đạo với 28 tâm sở ngoài 8 chi đạo.

- Nghĩa là pháp có chi đạo thành nhân tương ứng (chi đạo thành nhân tương ứng tức là chánh kiến hay trí tâm sở). Chi pháp trong nghĩa thứ hai là 20 tâm đạo cùng với 35 tâm sở ngoài trí.

- Nghĩa là pháp có nhân tương ứng nhờ đạo để (nhân tương ứng nhờ đạo để ở đây là chỉ cho vô tham và vô sân). Chi pháp trong nghĩa thứ ba là 20 tâm đạo cùng với 34 tâm sở ngoài vô tham, vô sân.

Câu 3 “Các pháp có đạo trưởng”, cần hiểu theo ba nghĩa :

- Nghĩa là pháp có tâm đạo thành cảnh trưởng. Chi pháp: 2 tâm thông, tâm khai ý môn, 4 tâm đại thiện hợp trí và 4 đại tố hợp trí cùng với 33 tâm sở hợp (trừ ba giới phần và 2 vô lượng phần).

- Nghĩa là pháp có tâm đạo thành câu sanh trưởng (chi đạo thành câu sanh trưởng tức là trí và cần). Chi pháp nghĩa thứ hai là: 20 tâm đạo cùng với 34 tâm sở ngoài trí, cần.

- Nghĩa là pháp thành chi đạo câu sanh trưởng. Chi pháp ở đây là: 2 tâm sở trí và cần.

17- Tam đề dĩ sanh (Uppannattika)

Là đề chiết bán, hữu dư. Gồm ba câu pháp :

- a. Các pháp dĩ sanh (Uppannā dhammā)
- b. Các pháp vị sanh (Anuppannā dhammā)
- c. Các pháp dư sanh (Uppādino dhammā)

Câu 1 “Các pháp dĩ sanh”, tức là những pháp thực tính hữu duyên hữu vi, có trạng thái khởi sanh. Chi pháp câu này là: tất cả tâm, tất cả tâm sở, tất cả sắc pháp.

Câu 2 “Các pháp vị sanh”, là những pháp cũng mang tính chất hữu vi sanh khởi nhưng những pháp này sanh khởi không phải do nhân tố nhất định. Chi pháp của câu này là: tất cả pháp thiện, tất cả pháp bất thiện, tất cả pháp tố, cùng sắc pháp phi nghiệp (sắc tâm, sắc quý tiết, sắc vật thực).

Câu 3 “Các pháp dư sanh”, tức là những pháp hữu vi sanh khởi do có yếu tố nhất định, hay là sanh khởi do nghiệp tạo. Chi pháp của câu này là: 52 tâm quả cùng 38 tâm sở phối hợp, kể cả sắc nghiệp (18 thứ).

18- Tam đề quá khứ (Atītattika)

Là đề chiết bán, hữu dư. Gồm ba câu pháp :

- a. Các pháp quá khứ (Atītā dhammā)
- b. Các pháp vị lai (Anāgatā dhammā)
- c. Các pháp hiện tại (Paccuppannā-dhammā)

Câu 1 “Các pháp quá khứ”, là những pháp đã sanh khởi, đã diệt, qua khởi hiện tại. Chi pháp câu

này là tâm, tâm sở, sắc pháp nào đã sanh khởi, vừa diệt mất.

Câu 2 “Các pháp vị lai”, là những pháp hữu vi chưa sanh khởi, sẽ sanh khởi. Chi pháp câu này là tâm, tâm sở, sắc pháp sẽ sanh khởi.

Câu 3 “Các pháp hiện tại”, là những pháp hữu vi mà đang sanh khởi, đang trụ, đang hiện hữu, chưa diệt. Chi pháp là tâm, tâm sở, sắc pháp đang sanh.

19- Tam đề cảnh quá khứ (Atītārammaṇatīka)

Là đề tài chiết bán, hữu dư. Gồm ba câu pháp :

a. Các pháp biết cảnh quá khứ (Atītarammaṇā dhammā)

b. Các pháp biết cảnh vị lai (Anāgatarammaṇā dhammā)

c. Các pháp biết cảnh hiện tại (Paccuppannammaṇā dhammā)

Câu 1 “Các pháp biết cảnh ‘quá khứ’”, là những tâm biết cảnh đã qua. Chi pháp: 3 tâm thức vô biên, 3 tâm phi tướng phi phi tướng cùng 30 tâm sở phối hợp (biết cảnh quá khứ nhất định), 2 tâm thông, 41 tâm dục giới ngoài ngũ song thức và 3 ý giới cùng 50 tâm sở phối hợp (trừ 2 vô lượng phần).

Câu 2 “Các pháp biết cảnh vị lai”, những tâm biết cảnh vị lai đều là bất định. Chi pháp câu này là: 2 tâm thông, 41 tâm dục giới ngoài ngũ song thức và

Tỳ Kheo Giác Giới

3 ý giới cùng 50 tâm sở phối hợp (trừ 2 vô lượng phần).

Câu 3 “Các pháp biết cảnh hiện tại”, là những tâm biết cảnh đang hiện hữu. Chi pháp là: tâm biết cảnh hiện tại nhất định gồm có ngũ song thức và 3 ý giới cùng 10 tâm sở phối hợp (trừ hỷ, dục, cần). Tâm biết cảnh hiện tại bất định. Gồm có 2 tâm thông, 41 tâm dục ý thức giới cùng 50 tâm sở phối hợp (trừ 2 vô lượng phần).

20- Tam đề nội phần (Ajjhattattika)

Là đề tài chiết bán, vô dư. Gồm ba câu pháp:

a. Các pháp nội phần (Ajjhattā dhammā)

b. Các pháp ngoại phần (Bahiddhā dhammā)

c. Các pháp nội ngoại phần (Ajjhattabahiddhā dhammā)

Câu 1 “Các pháp nội phần”, là những pháp thuộc phần riêng, thuộc nội thân, thuộc cá nhân. Chi pháp câu này là: gồm tâm, tâm sở và sắc pháp trong thân.

Câu 2 “Các pháp ngoại phần”, là những pháp không thuộc về nội thân tức là ngoài thân này ra. Chi pháp câu này là: Níp-bàn, tâm, tâm sở và sắc pháp ngoại thân, kể luôn pháp chế định.

Câu 3 “Các pháp nội ngoại phần”, là nói chung những pháp thuộc nội phần và ngoại phần. Chi pháp: tâm, tâm sở và sắc pháp.

**21- Tam đề cảnh nội phần (Ajjhattāram-
maṇattika)**

Là đề tài chiết bán, hữu dư. Gồm ba câu pháp:

a. Các pháp biết cảnh nội phần (Ajjhattāram-
maṇā dhammā)

b. Các pháp biết cảnh ngoại phần (Bahiddhā-
rammaṇā dhammā)

c. Các pháp biết cảnh nội ngoại phần (Ajjhat-
tabahiddhārammaṇā dhammā)

Câu 1 “Các pháp biết cảnh nội phần” là những tâm và tâm sở biết cảnh thuộc nội thân, biết cảnh thuộc phần mình. Chi pháp câu này là: 3 tâm thức vô biên xứ, 3 tâm phi tướng phi phi tướng xứ cùng 30 tâm sở phối hợp (biết nhất định); 2 tâm thông và 54 tâm dục giới cùng với 49 tâm sở phối hợp (trừ tạt và 2 vô lượng phần).

Câu 2 “Các pháp biết cảnh ngoại phần” là những pháp biết được ngoại cảnh, biết được những gì ngoài thân này. Chi pháp: 40 tâm siêu thế, 15 tâm sắc giới, 3 tâm không vô biên xứ cùng 38 tâm sở phối hợp những tâm này (biết cảnh ngoại phần nhất định); 2 tâm thông và 54 tâm dục giới cùng với 52 tâm sở phối hợp (biết cảnh ngoại phần bất định).

Câu 3 “Các pháp biết cảnh nội ngoại phần” là những pháp vừa biết được cảnh nội phần vừa biết được cảnh ngoại phần. Chi pháp câu này là: 2 tâm

thông và 54 tâm dục giới cùng với 49 tâm sở phối hợp (trừ tật và 2 vô lượng phần).

22- Tam đề hữu kiến (Sanidassanattika)

Là đề tài chiết bán, vô dư. Gồm ba câu pháp:

a. Các pháp hữu kiến hữu đối chiếu (Sanidassanasappatighā dhammā)

b. Các pháp vô kiến hữu đối chiếu (Anidassanasappatighā dhammā)

c. Các pháp vô kiến vô đối chiếu (Anidassanapapatighā dhammā)

Câu 1 “Các pháp hữu kiến hữu đối chiếu”, là pháp mà nhìn thấy được và có đối chiếu với sắc thân kinh. Chi pháp câu này chỉ là sắc cảnh sắc.

Câu 2 “Các pháp vô kiến hữu đối chiếu”, là những pháp không thể thấy được bằng mắt nhưng vẫn có sự đối chiếu giữa căn và cảnh. Chi pháp câu này là 11 sắc thô ngoài cảnh sắc.

Câu 3 “Các pháp vô kiến vô đối chiếu”, là những pháp không thấy được cũng không có sự đối chiếu. Chi pháp câu này là tất cả pháp chơn đế ngoài 12 sắc thô.

Như vậy, đầu đề tam (tikamātikā) gồm có 22 tam đề và được 66 câu pháp. Trong duyên hệ, phần thuận từng vị trí tam đề (tikapatthāna) và vị trí tam đề (tikatikapatthāna) được lập luận với chi pháp đầu đề tam này.

ĐẦU ĐỀ NHỊ (DUKAMĀTIKĀ)

Đầu đề nhị là phần pháp trình bày những đề tài có từng cặp pháp môn. Đầu đề nhị gồm có tất cả là 100 đầu đề với 200 câu pháp.

TỰ NHÂN (HETUGOCCHAKA)

Tự nhân gồm 6 đầu đề và 12 câu pháp :

- 1- Nhị đề nhân (Hetuduka)
- 2- Nhị đề hữu nhân (Sahetukaduka)
- 3- Nhị đề tương ứng nhân (Hetusampayuttaduka)
- 4- Nhị đề nhân hữu nhân (Hetusahetukaduka)
- 5- Nhị đề nhân tương ứng nhân (Hetuhetusampayuttaduka)
- 6- Nhị đề phi nhân hữu nhân (Nahetusahetukaduka)

1- NHỊ ĐỀ NHÂN (HETUDUKA)

Đề này là đề chiết bán, vô dư. Gồm có 2 câu pháp :

- a. Các pháp nhân (Hetū dhammā)
- b. Các pháp phi nhân (Na hetū dhammā)

Tỳ Kheo Giải Giới

Ở đây các pháp nhân là những pháp thành căn rễ của tâm pháp; pháp thiện có 3 nhân thiện (vô tham, vô sân, vô si), pháp bất thiện có 3 căn (tham, sân, si); nếu nói cho đủ phải kể luôn 3 pháp nhân vô ký (vô tham, vô sân, vô si). Nếu nói chi pháp thì các pháp nhân chỉ có 6 là: tham tâm sở, sân tâm sở, si tâm sở, vô tham tâm sở, vô sân tâm sở, tuệ quyền tâm sở.

Nói về các pháp phi nhân tức là những pháp chơn đế ngoài ra 6 nhân.

2- NHỊ ĐỀ HỮU NHÂN (SAHETUKADUKA)

Là đề chiết bán, vô dư. Gồm 2 câu pháp:

- a. Các pháp hữu nhân (Sahetukā dhammā)
- b. Các pháp vô nhân (Ahētukā dhammā)

Ở đây các pháp hữu nhân là những pháp sanh khởi đồng sanh với nhân. Pháp hữu nhân gồm có 12 tâm bất thiện, 91 tâm tịnh hảo, cùng 52 tâm sở phối hợp (trừ si trong tâm si⁶).

Về phần pháp vô nhân tức là những pháp không có các nhân phối hợp. Chi pháp là 18 tâm vô nhân cùng 12 tâm sở phối hợp (trừ dục), 28 sắc pháp và Níp-bàn, si trong tâm si.

⁶ Trừ si trong tâm si bởi vì si tâm sở là pháp nhân không có pháp nhân khác đồng sanh với nó trong tâm si

3- NHỊ ĐỀ TƯƠNG ỨNG NHÂN (HETUSAMPAYUTTADUKA)

a. Các pháp tương ứng nhân (Hetusampayuttā dhammā)

b. Các pháp bất tương ứng nhân (Hetuvippayuttā dhammā)

Pháp nào gọi là hữu nhân thì cũng là pháp tương ứng nhân.

Pháp nào gọi là vô nhân thì cũng là pháp bất tương ứng nhân.

4- NHỊ ĐỀ NHÂN HỮU NHÂN (HETUSAHETUKADUKA)

a. Các pháp nhân hữu nhân (Hetū c'eva dhammā ca sahetukā)

b. Các pháp hữu nhân phi nhân (Sahetū^{ya} c'eva dhammā na ca hetū)

Pháp nào thành nhân mà cũng đồng sanh với tâm khác thì pháp ấy gọi là nhân hữu nhân. Chỉ pháp là 6 nhân (trừ si trong tâm si).

Pháp nào đồng sanh với nhân nhưng chính nó không phải là nhân thì đó gọi là pháp hữu nhân phi nhân. Chỉ pháp ở đây là tất cả tâm hữu nhân (103 tâm) cùng với 46 tâm sở phối hợp (ngoài 6 nhân).

**5- NHỊ ĐỀ NHÂN TƯƠNG ƯNG NHÂN
(HETU HETUSAMPAYUTTADUKA)**

a. Các pháp nhân tương ưng nhân (Hetū c'eva dhammā ca hetusampayuttā)

b. Các pháp tương ưng nhân phi nhân (Hetu-sampayuttā c'eva dhammā na ca hetū)

Ở đây pháp nhân tương ưng nhân cũng giống như pháp nhân hữu nhân.

Pháp tương ưng nhân phi nhân cũng giống như pháp hữu nhân phi nhân.

**6- NHỊ ĐỀ PHI NHÂN HỮU NHÂN
(NA HETUSA HETUKADUKA)**

a. Các pháp phi nhân hữu nhân (Na hetū kho pana dhammā sahetukā pi)

b. Các pháp phi nhân vô nhân (Na hetū kho pana dhammā ahetukā pi)

Các pháp phi nhân hữu nhân tức là pháp không phải là nhân nhưng lại đồng sanh với nhân. Chi pháp câu này là: 103 tâm hữu nhân với 46 tâm sở phối hợp (trừ 6 nhân).

Các pháp phi nhân vô nhân là những pháp không phải là nhân cũng không đồng sanh với nhân. Chi pháp câu này là: 18 tâm vô nhân với 12 tâm sở tợ tha phối hợp (trừ dục), 28 sắc pháp, Níp-bàn.

NHỊ ĐỀ TIỂU ĐỈNH (CŪLANTARADUKA)

Có 7 đề nhỏ :

- 1- Nhị đề hữu duyên (Sappaccayaduka)
- 2- Nhị đề hữu vi (Saṅkhaṭaduka)
- 3- Nhị đề hữu kiến (Sanidassanaduka)
- 4- Nhị đề hữu đối chiếu (Sappaṭighaduka)
- 5- Nhị đề sắc (Rūpīduka)
- 6- Nhị đề hiệp thế (Lokiyaduka)
- 7- Nhị đề tâm ứng tri (Kenaciviññeyyaduka)

1- NHỊ ĐỀ HỮU DUYÊN (SAPPACCAYADUKA)

Gồm 2 câu pháp :

- a. Các pháp hữu duyên (Sappaccayā dhammā)
- b. Các pháp vô duyên (Appaccayā dhammā)

Pháp hữu duyên là pháp có duyên trợ tạo, pháp được cấu thành do duyên hệ. Chi pháp của pháp hữu duyên là tất cả tâm, tâm sở và sắc pháp.

Pháp vô duyên tức là pháp không có duyên trợ tạo, pháp không bị cấu thành bởi duyên hệ... Pháp vô duyên tức là Níp-bàn.

2- NHỊ ĐỀ HỮU VI (SAṄKHATADUKA)

Gồm có 2 câu pháp :

- a. Pháp hữu vi (Saṅghatā dhammā)
- b. Pháp vô vi (Asaṅghatā dhammā)

Pháp hữu vi là pháp bị tạo tác. Pháp hữu vi chính là pháp hữu duyên.

Pháp vô vi là pháp không bị tạo. Pháp vô vi chính là pháp vô duyên.

3- NHỊ ĐỀ HỮU KIẾN (SANIDASSANADUKA)

Gồm có 2 câu pháp:

- a. Pháp hữu kiến (Sanidassanā dhammā)
- b. Pháp vô kiến (Anidassanā dhammā)

Pháp hữu kiến tức là pháp bị thấy, pháp bị biết bằng sự thấy. Chi pháp là sắc cảnh sắc.

Pháp vô kiến tức là pháp không bị thấy, pháp được biết đến không phải do sự thấy. Chi pháp là gồm tất cả pháp chân đế ngoài ra sắc cảnh sắc.

4- NHỊ ĐỀ HỮU ĐỐI CHIẾU (SAPPATIGHADUKA)

Gồm 2 câu pháp :

- a. Các pháp hữu đối chiếu (Sappatighā dhammā)

b. Các pháp vô đối chiếu (Appatighā dhammā)

Pháp hữu đối chiếu là những pháp sanh khởi làm đối tác của nhau; hễ pháp này có thì phải có pháp kia. Pháp hữu đối chiếu ở đây là chỉ cho sắc nội xứ và sắc ngoại xứ (gồm 12 sắc thô).

Pháp vô đối chiếu là những pháp không cần có đối tác cũng sanh khởi được. Pháp vô đối chiếu ở đây chính là tất cả pháp siêu lý ngoài 12 sắc thô.

5- NHỊ ĐỀ SẮC (RŪPĪDUKA)

Gồm 2 câu pháp :

a. Các pháp sắc (Rūpino dhammā)

b. Các pháp vô sắc (Arūpino dhammā)

Pháp sắc là những pháp thuộc tính vật chất dựa trên 4 đại: đất, nước, lửa, gió mà hình thành. Ở đây chỉ cho 28 sắc pháp.

Pháp phi sắc là những pháp phi vật chất, là những pháp thuộc về danh (nāma). Pháp phi sắc gồm có danh pháp hữu vi (tâm và tâm sở), danh pháp vô vi (Níp-bàn).

6- NHỊ ĐỀ HIỆP THẾ (LOKIYADUKA)

Gồm 2 câu pháp:

a. Các pháp hiệp thế (Lokiyā dhammā)

Tỳ Kheo Giác Giới

b. Các pháp siêu thế (Lokuttarā dhammā)

Pháp hiệp thế là những pháp còn liên quan trong đời, tức là pháp còn là cảnh phiền não. Pháp hiệp thế ở đây là tâm dục giới, tâm đạo đại, 52 tâm sở hợp tâm hiệp thế, 28 sắc pháp.

Pháp siêu thế là những pháp vượt ngoài thế gian, tức là pháp không thành cảnh phiền não. Ở đây pháp siêu thế gồm 20 tâm đạo, 20 tâm quả (phalacitta) 36 tâm sở phối hợp tâm và Níp-bàn.

7. NHỊ ĐỀ TÂM ỨNG TRI (KENACIVIÑÑEYYADUKA)

Gồm 2 câu pháp:

a. Các pháp tâm ứng tri (Kenaciviññeyyā dhammā).

b. Các pháp tâm bất ứng tri (Kenaci na viññeyyā dhammā)

Các pháp chơn đế nào chỉ làm cảnh cho một số tâm nào đó biết thì pháp ấy gọi là pháp tâm ứng tri, ở đây chỉ cho tất cả pháp chơn đế nói trên phương diện sở tri (121 tâm + 52 tâm sở, 28 sắc pháp, Níp-bàn).

Pháp chơn đế nào không thành đối tượng sở tri của một vài tâm thì gọi pháp ấy là pháp tâm bất ứng tri. Ở đây cũng chỉ toàn bộ pháp chơn đế.

Như vậy các pháp chơn đế đều là pháp tâm ứng tri và cũng là pháp tâm bất ứng tri vì rằng pháp ấy

có thể được một vài tâm biết đến và cũng có thể không được một số tâm biết đến.

TỤ LẬU (ĀSAVAGOCCHAKA)

Gồm có 6 đề nhỏ:

- 1- Nhị đề lậu (Āsavaduka)
- 2- Nhị đề cảnh lậu (Sāsavaduka)
- 3- Nhị đề tương ứng lậu (Āsavasampayuttaduka)
- 4- Nhị đề lậu cảnh lậu (Āsavasāsavaduka)
- 5- Nhị đề lậu tương ứng lậu (Āsavaāsavasampayuttaduka)
- 6- Nhị đề bất tương ứng lậu cảnh lậu (Āsavavip-payuttasāsavaduka)

1- NHỊ ĐỀ LẬU (ĀSAVADUKA)

Gồm 2 câu pháp:

- a. Các pháp lậu (Āsavā dhammā)
- b. Các pháp phi lậu (No āsavā dhammā)

Pháp lậu là pháp ngấm tẩm, nhuộm màu chúng sanh, làm cho chúng sanh thấm ướt tính chất phiền não, bị trầm luân nặng nề. Pháp lậu có 3 chi là: tham tâm sở, tà kiến tâm sở và si tâm sở. Tham tâm

Tỳ Kheo Giỏi Giới

sở được gọi là dục lậu, hữu lậu; tà kiến tâm sở là kiến lậu; si tâm sở là vô minh lậu.

Pháp nào không phải thành lậu thì pháp ấy gọi là pháp phi lậu. Pháp phi lậu là 121 tâm cùng 49 tâm sở hợp (ngoài 3 chi pháp lậu), 28 sắc pháp và Níp-bàn.

2- NHỊ ĐỀ CẢNH LẬU (SĀSAVADUKA)

Gồm 2 câu pháp :

- a. Các pháp cảnh lậu (Sāsavā dhammā)
- b. Các pháp phi cảnh lậu (Anāsavā dhammā)

Pháp nào còn bị lậu hoặc biết được, hay nói cách khác pháp nào còn gọi là cảnh của lậu hoặc thì pháp ấy gọi là pháp cảnh lậu. Chi pháp câu này là pháp hiệp thế (81 tâm hiệp thế + 52 tâm sở, 28 sắc pháp).

Pháp nào không thành cảnh của pháp lậu, không bị lậu hoặc biết được thì pháp ấy gọi là pháp phi cảnh lậu. Chi pháp câu này là tất cả pháp siêu thế.

3- NHỊ ĐỀ TƯƠNG ỨNG LẬU (ĀSAVASAMPAYUTTADUKA)

Gồm 2 câu pháp :

- a. Các pháp tương ứng lậu (Āsavasampayuttā dhammā).

b. Các pháp bất tương lậu (*Āsavavippayuttā dhammā*).

Các pháp tương ứng lậu là pháp có pháp lậu phối hợp, đồng sanh với pháp lậu. Chi pháp câu này là 12 tâm bất thiện, cùng 27 tâm sở phối hợp (trừ si trong tâm sân và tâm si).

Các pháp bất tương ứng lậu là những pháp không hoà hợp với pháp lậu, không đồng sanh với pháp lậu. Chi pháp câu này là si tâm sở trong tâm sân và tâm si; 13 tâm vô nhân, 91 tâm tịnh hảo cùng 38 tâm sở phối hợp, 28 sắc pháp, Níp-bàn.

4- NHỊ ĐỀ LẬU CẢNH LẬU (*SĀSAVASĀSAVADUKA*)

Gồm 2 câu pháp:

a. Các pháp lậu cảnh lậu (*Āsavā c'eva dhammā sāsavā ca*)

b. Các pháp cảnh lậu phi lậu (*Sāsavā c'eva dhammā no ca āsavā*)

Pháp nào là pháp lậu mà cũng thành cảnh lậu, thì gọi pháp ấy là pháp lậu cảnh lậu. Chi pháp gồm có tham tâm sở, tà kiến tâm sở và si tâm sở.

Pháp nào thành cảnh lậu nhưng không phải là pháp lậu, thì gọi pháp ấy là pháp cảnh lậu phi lậu. Chi pháp: pháp hiệp thể ngoài 3 chi pháp lậu (81 tâm + 49 tâm sở, 28 sắc pháp).

**5- NHỊ ĐỀ LẬU TƯƠNG ƯNG LẬU
(ĀSAVA-ĀSAVĀSAMPAYUTTADUKA)**

Gồm 2 câu pháp:

a. Các pháp lậu tương ưng lậu (Āsava c'eva dhammā āsavasampayuttā ca).

b. Các pháp tương ưng lậu phi lậu (Āsavasampayuttā c'eva dhammā no ca āsavā).

Pháp nào vừa thành lậu cũng vừa đồng sanh hòa hợp với pháp lậu, thì những pháp ấy gọi là pháp lậu tương ưng lậu. Chi pháp là: tham, tà kiến và si tâm sở.

Những pháp nào đồng sanh hòa hợp với pháp lậu nhưng không phải là lậu thì những pháp ấy là pháp tương ưng lậu phi lậu. Chi pháp: 12 tâm bất thiện, 24 tâm sở phối hợp (trừ 3 chi lậu).

**6- NHỊ ĐỀ BẤT TƯƠNG ƯNG LẬU CẢNH LẬU
(ĀSAVAVIPPAYUTTASĀSAVĀDUKA)**

Gồm 2 câu pháp :

a. Các pháp bất tương ưng lậu cảnh lậu (Āsavavippayuttā kho pana dhammā sāsavā pi)

b. Các pháp bất tương ưng lậu phi cảnh lậu (Āsavavippayuttā kho pana dhammā anāsavā pi)

Những pháp nào không hoà hợp với pháp lậu mà vẫn thành cảnh lậu thì gọi đó là pháp bất tương ưng lậu cảnh lậu. Chi pháp: si trong tâm sân, tâm si;

18 tâm vô nhân, 51 tâm tịnh hảo hiệp thế, cùng 38 tâm sở phối hợp, 28 sắc pháp.

Những pháp nào không hòa hợp với pháp lậu mà cũng không thành cảnh của pháp lậu thì gọi đó là pháp bất tương ứng lậu phi cảnh lậu. Chi pháp là: 40 tâm siêu thế, cùng 36 tâm sở phối hợp và Níp-bàn.

TỰ TRIỀN

(SAMYOJANAGOCCHAKA)

Có 6 đề :

1- Nhị đề triền (Samyojanaduka)

2- Nhị đề cảnh triền (Samyojaniyaduka)

3- Nhị đề tương ứng triền (Samyojanasampayuttaduka).

4- Nhị đề triền cảnh triền (Samyojanasamyojaniyaduka)

5- Nhị đề triền tương ứng triền (Samyojanasamyojanasampayuttaduka).

6- Nhị đề bất tương ứng triền cảnh triền (Samyojanavippayuttasamyojaniyaduka).

1- NHỊ ĐỀ TRIỂN (SAMYOJANADUKA)

Gồm có 2 câu pháp :

- a. Các pháp triển (Samyojanā dhammā).
- b. Các pháp phi triển (No samyojanā dhammā)

Pháp triển là những pháp ràng buộc, cột buộc; chúng sanh bị lẩn quẩn trong tam giới do bị pháp triển chi phối. Pháp triển hay còn gọi là kiết sử hay thằng thúc. Chi pháp của pháp triển là 8 tâm sở: tham, sân, mạn, kiến, nghi, tật, lặn, si (10 điều pháp là: ái dục triển, ái hữu triển, phần uất triển, ngã mạn triển, kiến triển, giới cấm triển, hoài nghi triển, tật triển, lặn triển và vô minh triển).

Các pháp phi triển là những pháp ngoài ra pháp triển gồm có 121 tâm cùng 44 tâm sở phi triển, 28 sắc pháp và Níp-bàn.

2- NHỊ ĐỀ CẢNH TRIỂN (SAMYOJANIYADUKA)

Gồm 2 câu pháp :

- a. Các pháp cảnh triển (Samyojaniyā dhammā)
- b. Các pháp phi cảnh triển (Asamyojaniyā dhammā)

Những pháp nào còn bị pháp triển biết được những pháp ấy gọi là cảnh triển. Chi pháp : pháp hiệp thế (81 tâm hiệp thế + 52 tâm sở, 28 sắc pháp).

Tất cả pháp siêu thế được gọi là pháp phi cảnh triền vì pháp triền không biết được.

3- NHỊ ĐỀ TƯƠNG ƯNG TRIỀN (SAMYOJANASAMPAYUTTADUKA)

Gồm 2 câu pháp :

a. Các pháp tương ưng triền (Samyojanasampayuttā dhammā)

b. Các pháp bất tương ưng triền (Samyojanavip-payuttā dhammā)

Những pháp nào có pháp triền đồng sanh hòa hợp thì pháp ấy gọi là tương ưng triền. Chi pháp câu này là: 12 tâm bất thiện cùng với 27 tâm sở phối hợp (trừ si trong tâm sở hay tâm si phóng dật).

Những pháp nào không hòa hợp với pháp triền thì gọi là pháp bất tương ưng triền. Chi pháp là: 18 tâm vô nhân, 91 tâm tịnh hảo cùng với 38 tâm sở phối hợp, kể luôn si tâm sở trong tâm si phóng dật, 28 sắc pháp và Níp-bàn.

4- NHỊ ĐỀ TRIỀN CẢNH TRIỀN (SAMYOJANASAMYOJANIYADUKA)

Gồm 2 câu pháp :

a. Các pháp triền cảnh triền (Samyojanā c'eva dhammā samyojaniyā ca)

b. Các pháp cảnh triển phi triển (Saṃyojanīyā c'eva dhammā no ca saṃyojanā)

Những pháp nào vừa là pháp triển cũng vừa là cảnh của triển thì gọi pháp ấy là pháp triển cảnh triển. Chi pháp là: tham, sân, si, mạn, kiến, nghi, tật, lận.

Những pháp nào còn là cảnh của triển nhưng chúng không phải là pháp triển thì gọi pháp ấy là pháp cảnh triển phi triển. Chi pháp là: 81 tâm hiệp thế + 44 tâm sở (ngoài 8 chi triển), 28 sắc pháp.

5. NHỊ ĐỀ TRIỂN TƯƠNG ƯNG TRIỂN (SAMYOJANASAMYOJANASAMPAYUTTADUKA)

Gồm 2 câu pháp :

a. Các pháp triển tương ứng triển (Saṃyojanā c'eva dhammā saṃyojanasampayuttā ca)

b. Các pháp tương ứng triển phi triển (Saṃyojanasampayuttā c'eva dhammā no ca saṃyojanā)

Pháp triển tương ứng triển tức là những pháp thành chi triển mà cũng tương ứng với các pháp triển khác. Chi pháp là: 8 tâm sở triển (trừ si trong tâm si điệu cử).

Pháp tương ứng triển phi triển tức là những pháp sanh hòa hợp với pháp triển nhưng nó không phải là triển. Chi pháp là: 12 tâm bất thiện cùng với 19 tâm sở phối hợp ngoài ra 8 chi triển.

**6- NHỊ ĐỀ BẤT TƯƠNG ƯNG TRIỂN CẢNH TRIỂN
(SAMYOJANAVIPPAYUTTASAMYOJANIYADUKA)**

Gồm 2 câu pháp :

a. Các pháp bất tương ưng triển cảnh triển
(Samyojanavippayuttā khopana dhammā samyojanīyā pi)

b. Các pháp bất tương ưng triển phi cảnh triển
(Samyojanavippayuttā khopana dhammā asamyojaniyā pi)

Pháp bất tương ưng triển cảnh triển là những pháp không hoà hợp với triển nhưng vẫn không bị pháp triển biết được. Chi pháp là 18 tâm vô nhân, 51 tâm tịnh hảo hiệp thế, cùng với 38 tâm sở hợp kể luôn si trong tâm si diệu cử, 28 sắc pháp.

Những pháp nào không hòa hợp với triển cũng không thành cảnh của pháp triển, đó gọi là pháp bất tương ưng triển phi cảnh triển. Chi pháp là: 40 tâm siêu thế cùng 36 tâm sở phối hợp, Níp-bàn.

**TỤ PHƯỚC
(GANTHAGOCCHAKA)**

Có 6 đề:

- 1- Nhị đề phước (Ganthaduka)
- 2- Nhị đề cảnh phước (Ganthaniyaduka)
- 3- Nhị đề tương ưng phước (Ganthasampayuttaduka).

4- Nhị đề phược cảnh phược (Ganthaganthaniyaduka)

5- Nhị đề phược tương ứng phược (Ganthaganthasampayuttaduka).

6- Nhị đề bất tương ứng phược cảnh phược (Ganthavippayuttaganthaniyaduka).

1- NHỊ ĐỀ PHƯỢC (GANTHADUKA)

Có 2 câu pháp :

a. Các pháp phược (Ganthā dhammā)

b. Các pháp phi phược (No ganthā dhammā)

Pháp phược hay nói cho đủ là thân phược (kāyagantha), nghĩa là pháp trói chặt thân và tâm (kāya: nāmakāya vā rūpakāya). Thân phược ở đây gồm có 4 là tham ái thân phược (abhijjākāyagantha), sân độc thân phược (byāpūdakāyagantha), giới cấm thân phược (sīlabbataparāmāsakāyagantha), thử thực chấp thân phược (idamsaccābhinivesakāyagantha). Chi pháp của phược là: tham tâm sở, sân tâm sở và tà kiến tâm sở.

Các pháp phi phược là ám chỉ những pháp siêu lý ngoài ra 3 chi pháp phược: 121 tâm cùng với 49 tâm sở, 28 sắc pháp và Níp-bàn.

2- NHỊ ĐỀ CẢNH PHƯỚC (GANTHANIYADUKA)

Có 2 câu pháp :

- a. Các pháp cảnh phước (Ganthaniyā dhammā)
- b. Các pháp phi cảnh phước (Aganthaniyā dhammā)

Pháp cảnh phước là những pháp còn bị pháp phước biết được , tức là pháp hiệp thế. Chi pháp là 81 tâm hiệp thế cùng với 52 tâm sở hợp và 28 sắc pháp.

Pháp siêu thế là pháp phi cảnh phước. Chi pháp: 40 tâm siêu thế + 36 tâm sở, Níp-bàn.⁷

3- NHỊ ĐỀ TƯƠNG ƯNG PHƯỚC (GANTHASAMPAYUTTADUKA)

Có 2 câu pháp:

- a. Các pháp tương ứng phước (Ganthasampayuttā dhammā)
- b. Các pháp bất tương ứng phước (Ganthavippayuttā dhammā)

⁷ Tà kiến tâm sở tương ứng phước nhất định (tương ứng tam phước)

Tham tâm sở trong tham hợp tà tương ứng tà kiến phước

Tham tâm sở trong tham ly tà bất tương ứng tà kiến

Sân tâm sở bất tương ứng được nhất định (nó không gặp pháp phước)

Pháp tương ứng phược là những pháp sanh ra gặp được pháp phược. Chi pháp là 8 tâm tham, 2 tâm sân cùng 25 tâm sở phối hợp (ngoài sân tâm sở, tham tâm sở trong tham ly tà).

Những pháp không tương ứng với phược thì gọi là pháp bất tương ứng phược. Chi pháp là 2 tâm si cùng 16 tâm sở phối hợp⁸, tham tâm sở trong tham ly tà, sân tâm sở trong tâm sân, 18 tâm vô nhân và 91 tâm tịnh hảo cùng 38 tâm sở phối hợp, 28 sắc pháp và Níp-bàn.

4- NHỊ ĐỀ PHƯỢC CẢNH PHƯỢC (GANTHAGANTHANIYADUKA)

Có 2 câu pháp :

a. Các pháp phược cảnh phược (Ganthā c'eva dhammā ganthaniyā ca)

b. Các pháp cảnh phược phi phược (Ganthaniyā c'eva dhammā no ca ganthā)

Những pháp thành phược cũng là cảnh của phược, gọi là phược cảnh phược. Chi pháp là tham, sân và tà kiến tâm sở.

Những pháp thành cảnh cho phược nhưng không phải là phược, gọi là cảnh phược phi phược. Chi pháp là tất cả pháp hiệp thế (trừ ra ba chi phược)

⁸ (trừ hỷ, dục, 3 tham phần, 4 sân phần, 1 hôn phần)

5- NHỊ ĐỀ PHƯỢC TƯƠNG ƯNG PHƯỢC (GANTHAGANTHASAMPAYUTTADUKA)

Có 2 câu pháp :

a. Các pháp phược tương ưng phược (Ganthā c'eva dhammā ganthasampayuttā ca).

b. Các pháp tương ưng phược phi phược (Ganthasampayuttā c'eva dhammā no ca ganthā).

Pháp nào thành phược mà cũng sanh chung với pháp phược khác thì gọi là pháp phược tương ưng phược. Ở đây lấy chi pháp là tà kiến và tham trong tâm tham hợp tà.

Pháp nào không phải là phược mà có sanh chung với pháp phược thì gọi là pháp tương ưng phược phi phược. Chi pháp câu này là: 8 tâm tham, 2 tâm sân cùng 23 tâm sở ngoài tham, sân và tà kiến.⁹

6-NHỊ ĐỀ BẤT TƯƠNG ƯNG PHƯỢC CẢNH PHƯỢC (GANTHAVIPPAYUTTĀGANTHANĪYADUKA)

Có 2 câu pháp :

a. Các pháp bất tương ưng phược cảnh phược (ganthavippayuttā khopana dhammā ganthaniyā pi)

⁹ Tham, sân, tà kiến là pháp phược sanh chung với pháp phi phược, câu này chỉ lấy chi pháp phi phược đồng sanh với pháp phược nên trừ ra ba chi phược.

b. Các pháp bất tương ứng phược phi cảnh phược (ganthavippayuttā khopana dhammā aganthaniyā pi)

Những pháp không sanh chung với phược nhưng vẫn thành cảnh cho phược, gọi là pháp bất tương ứng phược cảnh phược. Chi pháp gồm có: sân tâm sở, tham tâm sở trong tham ly tà, 2 tâm si cùng 16 tâm sở hợp, 18 tâm vô nhân và 51 tâm tịnh hảo hiệp thế cùng 38 tâm sở hợp, 28 sắc pháp.

Những pháp nào không sanh chung với phược và cũng chẳng thành cảnh cho phược thì gọi là pháp bất tương ứng phược phi cảnh phược. Chi pháp gồm có: 40 tâm siêu thế cùng 36 tâm sở hợp, Níp-bàn.

TỤ CÁI (NĪVARAṆAGOCCHAKA)

Gồm có 6 :

- 1- Nhị đề cái (Nīvaraṇaduka)
- 2- Nhị đề cảnh cái (Nīvaraṇiyaduka)
- 3- Nhị đề tương ứng cái (Nīvaraṇasampayuttaduka)
- 4- Nhị đề cái cảnh cái (Nīvaraṇanīvaraṇiyaduka)
- 5- Nhị đề cái tương ứng cái (Nīvaraṇanīvaranasampayuttaduka)

6- Nhị đề bất tương ưng cái cảnh cái (Nīvara-
navippayuttanīvaraniyadukka).

1- NHỊ ĐỀ CÁI (NĪVARANADUKA)

Có 2 câu pháp :

- a. Các pháp cái (Nīvaraṇā dhammā)
- b. Các pháp phi cái (No nīvaraṇā dhammā)

Pháp cái tức là pháp che lấp, là những pháp bất thiện làm chướng ngại sự tu tiến thiền chỉ và thiền quán; khi nói đến pháp chướng ngại cho thiền chỉ thì kể có 5 pháp cái; còn khi nói đến pháp chướng ngại việc tu tiến thiền quán thì kể đến 6 pháp cái, kể 6 pháp cái là bao trùm 5 pháp cái, thứ 6 là vô minh cái.

Chi pháp và điều pháp của pháp cái như sau: tham tâm sở (dục dục cái), sân tâm sở (sân độc cái), 2 hôn phần tâm sở (hôn thuy cái), trạo cử tâm sở và hối tâm sở (trạo hối cái), hoài nghi tâm sở (hoài nghi cái), si tâm sở (vô minh cái). Như vậy pháp lục cái gồm 8 chi pháp.

Các pháp phi cái tức là những pháp không thành pháp cái, nói cách khác là những pháp không phải hoặc không chánh thức là vật chướng ngại tinh thần làm che lấp việc tu tiến. Chi pháp câu này là 121 tâm, 44 tâm sở ngoài chi pháp cái, 28 sắc pháp và Níp-bàn.

2- NHỊ ĐỀ CẢNH CÁI (NĪVARAṆIYADUKA)

Có 2 câu pháp :

- a. Các pháp cảnh cái (Nīvaraṇiyā dhammā)
- b. Các pháp phi cảnh cái (Anīvaraṇiyā dhammā)

Pháp cảnh cái tức là những pháp vẫn bị phiền não cái biết được. Pháp cảnh cái gồm có 81 tâm hiệp thế, 52 tâm sở hợp, 28 sắc pháp.

Pháp phi cảnh cái là những pháp không bị phiền não cái biết được. Đây chính là 40 tâm siêu thế, 36 tâm sở hợp và Níp-bàn.

3- NHỊ ĐỀ TƯƠNG ƯNG CÁI (NĪVARAṆASAMPAYUTTADUKA)

Có 2 câu pháp :

- a. Các pháp tương ứng cái (Nīvaraṇasampayuttā dhammā).
- b. Các pháp bất tương ứng cái (Nīvaraṇavippayuttā dhammā).

Pháp nào sanh hòa hợp với pháp cái thì gọi là pháp tương ứng cái. Pháp tương ứng cái gồm có 12 tâm bất thiện; 27 tâm sở phối hợp (kể luôn 8 chi cái vì chúng có thể sanh gặp lẫn nhau, tương ứng ít hoặc nhiều).

Pháp nào không sanh hòa hợp với pháp cái thì gọi là pháp bất tương ưng cái. Chi pháp gồm có 18 tâm vô nhân, 91 tâm tịnh hảo, 38 tâm sở phối hợp, 28 sắc pháp và Níp-bàn.

4- NHỊ ĐỀ CẢI CẢNH CÁI (NĪVARAṆANĪVARANIYADUKA)

Có 2 câu pháp :

a. Các pháp cái cảnh cái (Nīvaraṇā c'eva dhammā nīvaraniyā ca).

b. Các pháp cảnh cái phi cái (Nīvaraniyā c'eva dhammā na ca nīvaraṇā).

Những pháp vừa là thành phần phiền não cái mà cũng là cảnh của phiền não cái thì gọi là pháp cái cảnh cái. Chi pháp gồm: tham, sân, trạo hối, hôn thuy, hoài nghi và si.

Những pháp nào không phải là pháp cái nhưng vẫn còn bị phiền não cái biết được thì gọi là pháp cảnh cái phi cái. Chi pháp là: 81 tâm hiệp thế, 44 tâm sở ngoài chi cái, 28 sắc pháp.

5- NHỊ ĐỀ CẢI TƯƠNG ƯNG CÁI (NĪVARAṆANĪVARANASAMPAYUTTADUKA)

Có 2 câu pháp :

a. Các pháp cái tương ưng cái (Nīvaraṇā c'eva dhammā nīvaraṇasampayuttā ca).

b. Các pháp tương ứng cái phi cái (Nīvaraṇa-sampayuttā c'eva dhammā na ca nīvaraṇā)

Tất cả pháp cái đều là pháp cái tương ứng cái.

Tất cả tâm bất thiện và 19 tâm sở phối hợp ngoại trừ cái được gọi là pháp tương ứng cái phi cái.

6- NHỊ ĐỀ BẤT TƯƠNG ỨNG CÁI CẢNH CÁI (NĪVARAṆAVIPPAYUTTANĪVARANIYADUKA)

Có 2 câu pháp :

a. Các pháp bất tương ứng cái cảnh cái (Nīvara-
navippayuttā khopana dhammā nīvaraṇiyā pi)

b. Các pháp bất tương ứng cái phi cảnh cái (Nī-
varaṇavippayuttā khopana dhammā anīvaraṇiyā pi)

Pháp bất tương ứng cái cảnh cái tức là pháp hiệp thể phi bất thiện (18 tâm vô nhân, 51 tâm tịnh hảo hiệp thể, 38 tâm sở, 28 sắc pháp).

Pháp bất tương ứng cái phi cảnh cái tức là pháp siêu thể (40 tâm siêu thể, 36 tâm sở, Níp-bàn).

TỤ KIẾN CHẤP (PARĀMĀSAGOCCHAKA)

Gồm 6 đề :

1- Nhị đề kiến chấp (Parāmāsaduka)

2- Nhị đề cảnh kiến chấp (Parāmatṭhaduka)

3- Nhị đề tương ứng kiến chấp (Parāmāsasampayuttaduka)

4- Nhị đề kiến chấp cảnh kiến chấp (Parāmāsa-parāmatṭhaduka)

5- Nhị đề kiến chấp tương ứng kiến chấp (Parāmāsaparāmāsasampayuttaduka)

6- Nhị đề bất tương ứng kiến chấp cảnh kiến chấp (Parāmāsavippayuttaparāmatṭhaduka)

1- NHỊ ĐỀ KIẾN CHẤP (PARĀMĀSADUKA)

Gồm 2 câu pháp :

a. Các pháp kiến chấp (Parāmāsā dhammā).

Chi pháp là tà kiến tâm sở.

b. Các pháp phi kiến chấp (No parāmāsā dhammā).

Chi pháp là 121 tâm, 51 tâm sở (ngoài tà kiến), 28 sắc pháp, Níp-bàn.

2- NHỊ ĐỀ CẢNH KIẾN CHẤP (PARĀMATṬHADUKA)

Gồm 2 câu pháp :

a. Các pháp cảnh kiến chấp (Parāmatṭhā dhammā).

Chi pháp 81 tâm hiệp thế, 52 tâm sở, 28 sắc pháp.

b. Các pháp phi cảnh kiến chấp (Aparāmaṭṭhā dhammā).

Chi pháp là 40 tâm siêu thế, 36 tâm sở, Níp-bàn.

2- NHỊ ĐỀ TƯƠNG ƯNG KIẾN CHẤP (PARĀMĀSASAMPAYUTTADUKA)

Gồm 2 câu pháp:

a. Các pháp tương ưng kiến chấp (Parāmāsa-sampayuttā dhammā).

Chi pháp 4 tâm tham hợp tà, 20 tâm sở trong tham hợp tà (ngoài tà kiến).

b. Các pháp bất tương ưng kiến chấp (Parāmāsavippayuttā dhammā).

Chi pháp là 117 tâm ly tà kiến, 51 tâm sở trong tâm ly tà; tà kiến tâm sở trong tham hợp tà.

3- NHỊ ĐỀ KIẾN CHẤP CẢNH KIẾN CHẤP (PARĀMĀSAPARĀMAṬṬHADUKA)

Gồm 2 câu pháp :

a. Các pháp kiến chấp cảnh kiến chấp (Parāmāsā c'eva dhammā paramaṭṭhā ca).

Chi pháp là tà kiến (tâm sở tà kiến) làm cảnh cho tà kiến.

b. Các pháp cảnh kiến chấp phi kiến chấp (Parāmaṭṭhā c'eva dhammā no ca parāmāsā).

Chi pháp là pháp hiệp thể ngoài tà kiến tâm sở, là cảnh của tà kiến nhưng không phải là pháp tà kiến.

**4- NHỊ ĐỀ KIẾN CHẤP
TƯƠNG ƯNG KIẾN CHẤP
(PARĀMĀSAPARĀMĀSA-
SAMPAYUTTADUKA)**

Nhị đề này không thành chi pháp nên không cần đề cập đến.

**5- NHỊ ĐỀ BẤT TƯƠNG ƯNG KIẾN CHẤP
CẢNH KIẾN CHẤP
(PARĀMĀSAVIPPAYUTTA-
PARĀMATTHADUKA)**

Gồm 2 câu pháp :

a. Các pháp bất tương ứng kiến chấp cảnh kiến chấp (Parāmāsavippayuttā khopana dhammā parāmatthā pi).

b. Các pháp bất tương ứng kiến chấp phi cảnh kiến chấp (Parāmāsavippayuttā khopana dhammā apāramatthā pi).

Những pháp nào không hợp với tà kiến nhưng vẫn bị tà kiến biết được thì đây gọi là pháp bất tương ứng kiến chấp cảnh kiến chấp. Chi pháp là 77 tâm hiệp thể (trừ 4 tham hợp tà) + 51 tâm sở (trừ tà

kiến), tâm sở tà kiến trong tham hợp tà, 28 sắc pháp.

Tất cả pháp siêu thế được gọi là pháp bất tương ưng kiến chấp phi cảnh kiến chấp.

ĐỀ ĐẠI ĐỈNH (MAHANTARADUKA)

Gồm 14 nhị đề :

- 1- Nhị đề tâm (Cittaduka)
- 2- Nhị đề tâm sở (Cetasikaduka)
- 3- Nhị đề tương ưng tâm (Cittasampayuttaduka)
- 4- Nhị đề hòa hợp tâm (Cittasamsatthaduka)
- 5- Nhị đề sanh y tâm (Cittasamuṭṭhānaduka)
- 6- Nhị đề câu hữu tâm (Cittasahabhūduka)
- 7- Nhị đề từng chuyển tâm (Cittānuparivattiduka)
- 8- Nhị đề hòa hợp sanh y tâm (Cittasamsatthasamuṭṭhānaduka)
- 9- Nhị đề hòa hợp sanh y câu hữu tâm (Cittasamsatthasamuṭṭhānasahabhūduka)
- 10- Nhị đề hòa hợp sanh y từng chuyển tâm (Cittasamsatthasamuṭṭhānānuparivattiduka)
- 11- Nhị đề hữu cảnh (Sārammaṇaduka)
- 12- Nhị đề nội phần (Ajhattikaduka)
- 13- Nhị đề y sinh (Upādāduka)
- 14- Nhị đề bị thủ (Upādinna-duka)

1- NHỊ ĐỀ TÂM (CITTADUKA)

Có 2 câu pháp :

- a. Các pháp tâm (Cittā dhammā)
- b. Các pháp phi tâm (No cittā dhammā)

Tâm là pháp biết cảnh thuộc thành phần thức uẩn. Tâm nói hẹp có 89 thứ, nói rộng có đến 121 thứ.

Những pháp siêu lý như 52 tâm sở, 28 sắc pháp và Níp-bàn được gọi là pháp phi tâm.

2- NHỊ ĐỀ TÂM SỞ (CETASIKADUKA)

Có 2-câu pháp :

- a. Các pháp tâm sở (Cetasikā dhammā)
- b. Các pháp phi tâm sở (Acetasikā dhammā)

Tâm sở hay sở hữu tâm là ba danh uẩn ngoài thức uẩn, là những pháp phụ thuộc của tâm, cấu tạo nên tâm và do đó tâm sở đồng sanh, đồng diệt với tâm, đồng biết cảnh và đồng nương sắc vật với tâm. Tâm sở có đến 52 thứ.

Tâm, sắc pháp và Níp-bàn là những pháp phi tâm sở.

3- NHỊ ĐỀ TƯƠNG ƯNG TÂM (CITTASAMPAYUTTADUKA)

Gồm 2 câu pháp :

a. Các pháp tương ưng tâm (Cittasampayuttā dhammā)

b. Các pháp bất tương ưng tâm (Cittavippayuttā dhammā)

Những pháp đồng biết cảnh và hỗ tương với tâm gọi là pháp tương ưng tâm. Đây chỉ cho 52 tâm sở.

Những pháp không hòa hợp, hỗ tương với tâm thì gọi là bất tương ưng tâm. Đây chỉ cho 121 tâm, 28 sắc pháp và Níp-bàn.

4- NHỊ ĐỀ HÒA HỢP TÂM (CITTASAMSATTHADUKA)

Gồm 2 câu pháp:

a. Các pháp hòa hợp tâm (Cittasamsatthā dhammā).

b. Các pháp bất hòa hợp tâm (cittavisamsatthā dhammā).

Chi pháp giống như nhị đề tương ưng tâm.

5- NHỊ ĐỀ SANH Y TÂM (CITTASAMUTTHĀNADUKA)

Gồm 2 câu pháp :

a. Các pháp sanh y tâm (Cittasamutthānā dhammā).

b. Các pháp phi sanh y tâm (No cittasamutthānā dhammā).

Pháp sanh y tâm tức là những pháp nương vào tâm, do tâm mà sanh khởi. Ở đây chỉ cho 52 tâm sở và 15 sắc tâm.

Pháp phi sanh y tâm là những pháp không do nương tâm mà sanh khởi, không phải do tâm tạo. Ở đây chỉ cho 121 tâm, sắc nghiệp, sắc quý tiết, sắc vật thực và Níp-bán.

6- NHỊ ĐỀ CÂU HỮU TÂM (CITTASAHABHUDUKA)

Gồm 2 câu pháp :

a. Các pháp câu hữu tâm (Cittasahabhuno dhammā).

b. Các pháp phi câu hữu tâm (No cittasahabhuno dhammā).

Gọi là pháp câu hữu tâm là nói đến những pháp cùng tồn tại với tâm, tức là tâm sở và sắc tâm biểu tri.

Những pháp siêu lý ngoài ra tâm sở và sắc biểu tri, được gọi là pháp phi câu hữu tâm. Chỉ pháp: pháp phi câu hữu tâm là 121 tâm, tất cả sắc pháp ngoài sắc biểu tri, Níp-bàn.

7- NHỊ ĐỀ TÙNG CHUYỂN TÂM (CITTĀNUPARIVATTIDUKA)

Gồm 2 câu pháp :

a. Các pháp từng chuyển tâm (Cittānuparivattino dhammā).

b. Các pháp phi từng chuyển tâm (No cittānuparivattino dhammā).

Từng chuyển tâm tức là diễn biến theo tâm, chuyển động theo tâm. Pháp nào câu hữu tâm thì pháp ấy cũng gọi là pháp từng chuyển tâm.

Pháp phi từng chuyển tâm tức là pháp phi câu hữu tâm.

8- NHỊ ĐỀ HÒA HỢP SANH Y TÂM (CITTASAMSAṬṬHASAMUṬṬHĀNADUKA)

Gồm 2 câu pháp :

a. Các pháp hòa hợp sanh y tâm (Cittasamsatṭhasamutṭhānā dhammā)

b. Các pháp phi hòa hợp sanh y tâm (No citta-samsatṭhasamutṭhānā dhammā)

Những pháp nào do tâm tạo và cũng hòa hợp với tâm thì gọi là pháp hòa hợp sanh y tâm. Đây chỉ cho tâm sở.

Các pháp siêu lý ngoài tâm sở thì gọi là pháp phi hòa hợp sanh y tâm.

**9- NHỊ ĐỀ HÒA HỢP SANH Y CÂU HỮU TÂM
(CITTASAMSATTHASAMUTTHĀNASAHABHUDUKA)**

Gồm 2 câu pháp :

a. Các pháp hòa hợp sanh y câu hữu tâm (Cittasamsatthasamutthānasahabhuno dhammā)

b. Các pháp phi hòa hợp sanh y câu hữu tâm (No cittasamsatthasamutthānasahabhuno dhammā)

Nhị đề này trùng chi pháp với nhị đề tâm sở.

**10- NHỊ ĐỀ HÒA HỢP SANH Y
TÙNG CHUYỂN TÂM
(CITTASAMSATTHASAMUTTHĀNĀNUPARIVATTIDUKA)**

Gồm 2 câu pháp :

a. Các pháp hòa hợp sanh y từng chuyển tâm (Cittasamsatthasamutthānānuparivattino dhammā).

b. Các pháp phi hòa hợp sanh y từng chuyển tâm (Nocittasamsatthasamutthānānuparivattinodham - mā)

Nhị đề này trùng chi pháp với nhị đề tâm sở.

11- NHỊ ĐỀ HỮU CẢNH (SĀRAMMANADUKA)

Gồm 2 câu pháp :

a. Các pháp hữu cảnh (Sārammaṇā dhammā)

b. Các pháp vô cảnh (Anārammaṇā dhammā)

Pháp hữu cảnh là những pháp năng tri cảnh, những pháp nhận biết đối tượng. Đây là nói đến tâm và tâm sở.

Pháp vô cảnh là những pháp bất tri cảnh. Đây chỉ cho sắc pháp và Níp-bàn.

12- NHỊ ĐỀ NỘI PHẦN (AJJHATTIKADUKA)

Gồm 2 câu pháp :

a. Các pháp nội phần (Ajjhattikā dhammā)

b. Các pháp ngoại phần (Bāhirā dhammā)

Pháp nội phần hay còn gọi là pháp tư nội (ajjhattika) là những pháp nội bộ có tính cách quan trọng, then chốt. Ở đây pháp tư nội cần được biết là sáu nội xứ. Vì rằng 5 sắc thân kinh là những cơ quan đầu não giúp cho tâm và tâm sở phát sinh ra biết được ngoại cảnh; ý xứ chủ trương biết cảnh.

Các pháp ngoại phần ở đây là chỉ cho những pháp không phải then chốt, trọng yếu, dù rằng có

những danh sắc vẫn thuộc cá nhân. Chỉ pháp ở đây tức là 52 tâm sở, 23 sắc phi thân kinh, Níp-bàn.

13- NHỊ ĐỀ Y SINH (UPĀDĀDUKA)

Gồm có 2 câu pháp :

- a. Các pháp y sinh (Upādā dhammā)
- b. Các pháp phi y sinh (No upādā dhammā)

Pháp y sinh là những pháp nương tứ đại mà sanh ra. Ở đây chỉ cho 24 sắc y sinh.

Tâm, tâm sở, 4 đại và Níp-bàn được gọi là pháp phi y sinh.

14- NHỊ ĐỀ BỊ THỦ (UPĀDINNADUKA)

Gồm có 2 câu pháp :

- a. Các pháp bị thủ (Upādinna dhammā)
- b. Các pháp bất bị thủ (Anupādinna dhammā)

Những pháp nào do nghiệp thủ (tham và tà kiến) thì gọi là pháp bị thủ. Ở đây chỉ cho 32 tâm quả hiệp thể cùng với 35 tâm sở phối hợp, sắc nghiệp.

Ngoại trừ sắc nghiệp và tâm quả hiệp thể cùng tâm sở hợp, các pháp còn lại gọi là pháp bất bị thủ.

TỤ THỦ (UPĀDĀNAGOCCHAKA)

Tụ thủ có 6 đề tài là :

- 1- Nhị đề thủ (Upādāduka).
- 2- Nhị đề cảnh thủ (Upādāniyaduka).
- 3- Nhị đề tương ứng thủ (Upādānasampayuttaduka).
- 4- Nhị đề thủ cảnh thủ (Upādānupādāniyaduka)
- 5- Nhị đề thủ tương ứng thủ (Upādānupādānasampayuttaduka).
- 6- Nhị đề bất tương ứng thủ cảnh thủ (Upādānavippayutta-upādāniyaduka)

1- NHỊ ĐỀ THỦ (UPĀDĀDUKA)

Gồm 2 câu pháp :

- a. Các pháp thủ (Upādānā dhammā).
- b. Các pháp phi thủ (No upādānā dhammā).

Pháp thủ ở đây là dục thủ, kiến thủ, giới cấm thủ và ngã chấp thủ. Chi pháp của 4 pháp thủ này là 2 tâm sở tham và tà kiến.

Các pháp siêu lý ngoài ra 2 chi pháp thủ, gọi là pháp phi thủ, gồm có 121 tâm, 50 tâm sở, 28 sắc pháp và Níp-bàn.

2- NHỊ ĐỀ CẢNH THỦ (UPĀDĀNIYADUKA)

Gồm có 2 câu pháp :

- a. Các pháp cảnh thủ (Upādāniyā dhammā)
- b. Các pháp phi cảnh thủ (Anupādāniyā dhammā).

Pháp nào còn bị tham và tà kiến biết được thì pháp ấy gọi là cảnh thủ. Chi pháp gồm 81 tâm hiệp thể với 52 tâm sở phối hợp, 28 sắc pháp.

Pháp siêu thế như đạo, quả, Níp-bàn thì không bị tham, tà kiến biết được nên gọi đó là pháp phi cảnh thủ.

3- NHỊ ĐỀ TƯƠNG ƯNG THỦ (UPĀDĀNASAMPAYUTTADUKA)

Gồm 2 câu pháp :

- a. Các pháp tương ứng thủ (Upādānasampayuttā dhammā).
- b. Các pháp bất tương ứng thủ (Upādānavippayuttā dhammā).

Những pháp nào có tham và tà kiến phối hợp thì pháp ấy gọi là pháp tương ứng thủ. Chi pháp ở đây là 8 tâm tham cùng với 22 tâm sở phối hợp (ngoài tham tâm sở trong tham ly tà).

Pháp bất tương ứng thủ là những pháp không có tham và tà kiến phối hợp. Chi pháp gồm có tham

tâm sở trong tâm tham ly tà; 113 tâm phi tham cùng với 49 tâm sở phối hợp, 28 sắc pháp và Níp-bàn.

4- NHỊ ĐỀ THỦ CẢNH THỦ (UPĀDĀNUPĀDĀNIYADUKA)

Gồm 2 câu pháp :

a. Các pháp thủ cảnh thủ (Upādānā c'eva dhammā upādāniyā ca)

b. Các pháp cảnh thủ phi thủ (Upādāniyā c'eva dhammā no ca upādānā)

Tham và tà kiến vừa là pháp thủ mà cũng là cảnh thủ, nên gọi đó là pháp thủ cảnh thủ.

Ngoài ra tham và tà kiến, các pháp hiệp thế còn lại là cảnh thủ nhưng không phải là thủ, đây gọi là pháp cảnh thủ phi thủ.

5- NHỊ ĐỀ THỦ TƯƠNG ƯNG THỦ (UPĀDĀNUPĀDĀNASAMPAYUTTADUKA)

Gồm 2 câu pháp :

a. Các pháp thủ tương ứng thủ (Upādānā c'eva dhammā upādānasampayuttā ca)

b. Các pháp tương ứng thủ phi thủ (Upādānasampayuttā c'eva dhammā no ca upādānā)

Tham tâm sở trong tâm tham hợp tà tương ứng với tà kiến; tà kiến trong tâm tham hợp tà tương

ứng được với tham. Vì vậy tham và tà kiến ở đây gọi là pháp thủ tương ứng thủ.

Những pháp có tương ứng với thủ nhưng những pháp ấy không phải là thủ thì gọi là pháp tương ứng thủ phi thủ. Tức là 8 tâm tham với 20 tâm sở hợp tâm tham (ngoài tham và tà kiến).

6- NHỊ ĐỀ BẤT TƯƠNG ỨNG THỦ CẢNH THỦ (UPĀDĀNAVIPPAYUTTA-UPĀDĀNIYADUKA)

Gồm 2 câu pháp :

a. Các pháp bất tương ứng thủ cảnh thủ (Upādānavippayuttā khopana dhammā upādāniyā pi)

b. Các pháp bất tương ứng thủ phi cảnh thủ (Upādānavippayuttā khopana dhammā anupādāniyā pi)

Các pháp bất tương ứng thủ mà vẫn là cảnh thủ tức là 73 tâm hiệp thế phi tham + 49 tâm sở hợp (trừ 3 tham phần); tham tâm sở trong tâm tham ly tà, 28 sắc pháp.

Những pháp bất tương ứng thủ và cũng là phi cảnh thủ gồm có 40 tâm siêu thế + 36 tâm sở, Níp-bàn.

TỤ PHIÊN NÃO (KILESAGOCCHAKA)

Có 8 đề pháp :

- 1- Nhị đề phiền não (Kilesaduka)
- 2- Nhị đề cảnh phiền não (Saṅkilesikaduka)
- 3- Nhị đề phiền toái (Saṅkiliṭṭhaduka)
- 4- Nhị đề tương ứng phiền não (Kilesasampayuttaduka).
- 5- Nhị đề phiền não cảnh phiền não (Kilesasaṅkilesikaduka).
- 6- Nhị đề phiền não phiền toái (Kilesasaṅkiliṭṭhaduka)
- 7- Nhị đề phiền não tương ứng phiền não (Kilesakilesasampayuttaduka)
- 8- Nhị đề bất tương ứng phiền não cảnh phiền não (Kilesavippayutta saṅkilesikaduka)

1- NHỊ ĐỀ PHIÊN NÃO (KILESADUKA)

Gồm 2 câu pháp :

- a. Các pháp phiền não (Kilesā dhammā).
- b. Các pháp phi phiền não (No kilesā dhammā).

Pháp phiền não là những pháp làm cấu uế nội tâm, đem lại phiền toái cho tâm. 10 chi phiền não là

10 tâm sở bất thiện ngoại trừ tật, lặn, hối và thuy miên.

Những pháp siêu lý ngoài ra 10 phiền não được gọi là pháp phi phiền não.

2- NHỊ ĐỀ CẢNH PHIÊN NÃO (SAÑKILESIKADUKA)

Gồm 2 câu pháp:

- a. Các pháp cảnh phiền não (Saṅkilesikā dhammā)
- b. Các pháp phi cảnh phiền não (Asaṅkilesikā dhammā)

Tất cả pháp hiệp thế vẫn bị phiền não biết được nên gọi pháp hiệp thế là cảnh phiền não.

Pháp siêu thế không bị phiền não biết nên gọi pháp siêu thế là phi cảnh phiền não.

3- NHỊ ĐỀ PHIÊN TOÁI (SAÑKILITṬHADUKA)

Gồm 2 câu pháp :

- a. Các pháp phiền toái (Saṅkiliṭṭhā dhammā)
- b. Các pháp phi phiền toái (Asaṅkiliṭṭhā dhammā)

Pháp phiền toái tức là các pháp bất thiện, vì đó là những pháp bất an. Chi pháp gồm 12 tâm bất thiện + 27 tâm sở phối hợp.

Tỳ Kheo Giỏi Giỏi!

Tất cả pháp siêu lý ngoài ra pháp bất thiện được gọi pháp phi phiền toái, vì những pháp này không có tâm sở bất thiện quấy nhiễu.

4- NHỊ ĐỀ TƯƠNG ƯNG PHIÊN NÃO (KILESASAMPAYUTTADUKA)

Gồm 2 câu pháp:

a. Các pháp tương ưng phiền não (Kilesasampayuttā dhammā).

b. Các pháp bất tương ưng phiền não (Kilesavippayuttā dhammā).

Những pháp tương ưng phiền não là những pháp có sanh chung với các phiền não. Chi pháp câu này là 12 tâm bất thiện + 27 tâm sở.

Các pháp bất tương ưng phiền não là những pháp không sanh chung với phiền não. Chi pháp câu này là tất cả pháp thiện và pháp vô ký.

5- NHỊ ĐỀ PHIÊN NÃO CẢNH PHIÊN NÃO (KILESASAÑKILESİKADUKA)

Gồm 2 câu pháp :

a. Các pháp phiền não cảnh phiền não (Kilesā c'eva dhammā sañkilesikā ca)

b. Các pháp cảnh phiền não phi phiền não (Sañkilesikā c'eva dhammā no ca kilesā)

Cả hai câu pháp trên có vấn đề chung là cảnh phiền não; từ những chi pháp cảnh phiền não ấy rút ra chi pháp phiền não và chi pháp phi phiền não.

Pháp phiền não cảnh phiền não là 10 chi phiền não. Vì tham, sân, si... vừa là phiền não, vừa là cảnh của phiền não.

Pháp cảnh phiền não phi phiền não tức là tất cả pháp hiệp thế ngoài 10 chi phiền não. Vì pháp thiện hiệp thế ... chẳng phải là phiền não nhưng vẫn còn bị phiền não biết được.

6. NHỊ ĐỀ PHIÊN NÃO PHIÊN TOÁI (KILESASANKILITTHADUKA)

Gồm 2 câu pháp :

a. Các pháp phiền não phiền toái (Kilesā c'Ve dhammā saṅkiliṭṭhā ca)

b. Các pháp phiền toái phi phiền não (Saṅkiliṭṭhā c'Ve dhammā no ca kilesā).

Cả hai câu trên đều đặt vấn đề chung là pháp phiền toái tức là pháp bất thiện (12 + 27); từ pháp phiền toái rút ra chi pháp phiền não và chi pháp phi phiền não.

Pháp phiền não phiền toái là chỉ cho 10 chi phiền não, vì 10 chi này đều là pháp bất thiện.

Pháp phiền toái phi phiền não ở đây là tất cả pháp bất thiện ngoài 10 chi phiền não. Vì tâm

tham... chỉ là pháp bất thiện chớ không phải là chi
phiền não

**7- NHỊ ĐỀ PHIÊN NÃO
TƯƠNG ƯNG PHIÊN NÃO
(KILESAKILESASAMPAYUTTADUKA)**

Gồm 2 câu pháp :

a. Các pháp phiền não tương ưng phiền não
(Kilesā c've dhammā kilesasampayuttā ca)

b. Các pháp tương ưng phiền não phi phiền não
(Kilesasampayuttā c've dhammā no ca kilesā)

Nhị đề phiền não tương ưng phiền não có chi
pháp 2 câu đều giống như nhị đề phiền não phiền
toái.

**8- NHỊ ĐỀ BẤT TƯƠNG ƯNG PHIÊN NÃO
CẢNH PHIÊN NÃO
(KILESAVIPPAYUTTA SANKILESİKADUKA)**

Gồm 2 câu pháp :

a. Các pháp bất tương ưng phiền não cảnh
phiền não (Kilesavippayuttā khopana dhammā sañ-
kilesikā pi).

b. Các pháp bất tương ưng phiền não phi cảnh
phiền não (Kilesavippayuttā khopana dhammā asañ-
kilesikā pi)

Trong hai câu của nhị đề này, có cùng một vấn đề là lấy pháp bất tương ưng phiền não, từ đó rút ra chi pháp cảnh phiền não và chi pháp phi cảnh phiền não.

Pháp bất tương ưng phiền não cảnh phiền não là chỉ cho pháp hiệp thế ngoài bất thiện (17 thiện hiệp thế, 52 quả hiệp thế, + 38 tâm sở, 28 sắc pháp).

Pháp bất tương ưng phiền não phi cảnh phiền não là chỉ cho tất cả pháp siêu thế (40 tâm siêu thế + 36 tâm sở, Níp-bàn).

NHỊ ĐỀ YÊU BỒI (PITṬHIDUKA)

Gồm 18 nhị đề :

1- Nhị đề kiến đạo ứng trừ (Dassanenapahātabbaduka)

2- Nhị đề tiến đạo ứng trừ (Bhāvanāyapahātabbaduka)

3- Nhị đề hữu nhân kiến đạo ứng trừ (Dassanenapahātabbahetukaduka)

4- Nhị đề hữu nhân tiến đạo ứng trừ (Bhāvanāyapahātabbahetukaduka)

5- Nhị đề hữu tâm (Savitakkaduka)

6- Nhị đề hữu tứ (Savicāraduka)

Tỳ Kheo Giỏi Giới

- 7- Nhị đề hữu hỷ (Sappītikaduka)
- 8- Nhị đề câu hành hỷ (Pīṭisahasagataduka)
- 9- Nhị đề câu hành lạc (Sukhasahasagataduka)
- 10- Nhị đề câu hành xả (Upekkhāsahasagataduka)
- 11- Nhị đề dục giới (Kāmāvacaraduka)
- 12- Nhị đề sắc giới (Rūpāvacaraduka)
- 13- Nhị đề vô sắc giới (Arūpāvacaraduka)
- 14- Nhị đề hệ thuộc (Pariyāpannaduka)
- 15- Nhị đề dẫn xuất (Nīyyānikaduka)
- 16- Nhị đề cố định (Niyataduka)
- 17- Nhị đề hữu thượng (Sa-uttaraduka)
- 18- Nhị đề hữu tranh (Saraṇaduka)

1- NHỊ ĐỀ KIẾN ĐẠO ƯNG TRỪ (DASSANENAPAHĀTABBADUKA)

Gồm 2 câu pháp :

- a. Các pháp kiến đạo ứng trừ (Dassanena pahātabbā dhammā).
- b. Các pháp phi kiến đạo ứng trừ (na dassanena pahātabbā dhammā).

Các pháp kiến đạo ứng trừ là những pháp đáng bị sát trừ bởi thánh đạo Tu-đà-hườn. Chi pháp câu này là 4 tâm tham hợp tà, 1 tâm si hoài nghi, cùng 22 tâm sở phối hợp.

Ngoài ra những pháp kiến đạo ứng trừ, các pháp siêu lý còn lại được gọi là pháp phi kiến đạo ứng trừ.

2- NHỊ ĐỀ KIẾN ĐẠO ỨNG TRỪ (BHĀVANĀYAPAHĀTABBADUKA)

Gồm 2 câu pháp :

a. Các pháp tiến đạo ứng trừ (Bhāvanāya pahātabbā dhammā)

Các pháp phi tiến đạo ứng trừ (Na bhāvanāya pahātabbā dhammā)

Các pháp tiến đạo ứng trừ tức là những pháp đáng bị sát trừ bởi thánh đạo tiến bậc, hay gọi là thánh đạo cao (nhị đạo, tam đạo và tứ đạo). Chi pháp ở đây là 4 tham ly tà, tâm si phóng dật, 2 tâm sân cùng 25 tâm sở phối hợp.

Các pháp phi tiến đạo ứng trừ là những pháp thiện và pháp vô ký.

3- NHỊ ĐỀ HỮU NHÂN KIẾN ĐẠO ỨNG TRỪ (DASSANENAPAHĀTABBAHĒTUKADUKA)

Gồm 2 câu pháp :

a. Các pháp hữu nhân kiến đạo ứng trừ (Dassanena pahātabbahetukā dhammā)

b. Các pháp phi hữu nhân kiến đạo ứng trừ (Nadassanena pahātabbahetukā dhammā).

Trong những pháp kiến đạo ứng trừ có pháp hữu nhân, tức là 5 tâm bất thiện kiến đạo ứng trừ cùng 22 tâm sở phối hợp; riêng về si tâm sở hợp trong tâm si hoài nghi thì nó là vô nhân kiến đạo ứng trừ, không lấy trong chi pháp này.

Các pháp phi hữu nhân kiến đạo ứng trừ là lấy những pháp ngoài ra pháp hữu nhân kiến đạo ứng trừ.

4. NHỊ ĐỀ HỮU NHÂN TIẾN ĐẠO ỨNG TRỪ (BHĀVANĀYAPAHĀTABBABHETUKADUKA)

Gồm 2 câu pháp :

a. Các pháp hữu nhân tiến đạo ứng trừ (Bhāvanāya pahātabbahetukā dhammā)

b. Các pháp phi hữu nhân tiến đạo ứng trừ (Nabhāvanāya pahātabbahetukā dhammā)

Các pháp hữu nhân tiến đạo ứng trừ là lấy chi pháp câu tiến đạo ứng trừ nhưng bỏ ra si tâm sở trong tâm si phóng dật.

Các pháp siêu lý ngoài ra pháp hữu nhân tiến đạo thì gọi là pháp phi hữu nhân tiến đạo ứng trừ.

5- NHỊ ĐỀ HỮU TÂM (SAVITAKKADUKA)

Gồm 2 câu pháp:

- a. Các pháp hữu tâm (Savitakkā dhammā)
- b. Các pháp vô tâm (Avitakkā dhammā)

Các pháp hữu tâm là những pháp có sanh chung với tâm tâm sở, nói cách khác là những tâm pháp nào còn nhờ tâm dẫn dắt đến cảnh. Ở đây chi pháp là 44 tâm dục giới (trừ ngũ song thức), 11 tâm sơ thiên, cùng với 51 tâm sở (trừ tầm).

Các pháp vô tâm là những pháp không có tâm tâm sở sanh chung, không cấu sanh với tâm. Chi pháp ở đây là 66 tâm ngoài tâm hữu tâm, cùng với 37 tâm sở phối hợp, lấy lại tâm sở tầm trong tâm hữu tâm, 28 sắc pháp và Níp-bàn.

6- NHỊ ĐỀ HỮU TỨ (SAVICĀRADUKA)

Gồm 2 câu pháp:

- a. Các pháp hữu tứ (Savicārā dhammā)
- b. Các pháp vô tứ (Avicārā dhammā)

Các pháp hữu tứ là những pháp cấu sanh với tứ, có tứ tâm sở sanh chung, là những pháp nhờ tứ giúp kháng khít vào đối tượng. Chi pháp ở đây là 44 tâm

Tỳ Kheo Giới Giới

dục giới (trừ ngũ song thức), 11 tâm sơ thiền, 11 tâm nhị thiền cùng 51 tâm sở phối hợp (trừ tứ).

Các pháp vô tứ là những pháp không sanh chung với tứ tâm sở. Chi pháp là ngũ song thức, 11 tâm tam thiền, 11 tâm tứ thiền và 23 tâm ngũ thiền, cùng với 36 tâm sở phối hợp (trừ tầm, tứ), lấy lại tâm sở tứ trong 66 tâm hữu tứ, 28 sắc pháp và Níp-bàn.

7- NHỊ ĐỀ HỮU HỠ (SAPPĪTIKADUKA)

Gồm 2 câu pháp :

a. Các pháp hữu hỷ (Sappītika dhammā)

b. Các pháp vô hỷ (Appītika dhammā)

Hỷ (Pīti) là tình trạng hưng phấn của tâm hay còn gọi là hỷ lạc hoặc sự no vui, như là cảm giác hưng phấn, nhẹ nhàng, dào dạt, thỏa mãn.

Các pháp hữu hỷ là những tâm sanh khởi có sự hưng phấn kèm theo với thọ hỷ (somanassa). Chi pháp gồm có 51 tâm hỷ thọ ngoài 11 tâm tứ thiền, cùng với 46 tâm sở phối hợp (trừ hỷ tâm sở, 4 sân phần và hoại nghi).

Các pháp vô hỷ là những pháp sanh ra không có mặt hỷ tâm sở đồng sanh. Chi pháp là 11 tâm tứ thiền, 2 tâm sân, 2 tâm thân thức, 55 tâm thọ xả

cùng với 51 tâm sở hợp trong các tâm này, lấy lại hỷ tâm sở trong tâm hữu hỷ, 28 sắc pháp, Níp-bàn.

8- NHỊ ĐỀ CÂU HÀNH HỖ (PĪTISAHAGATADUKA)

Gồm 2 câu pháp :

- a. Các pháp câu hành hỷ (Pītisahagatā dhammā)
- b. Các pháp phi câu hành hỷ (Na pītisahagatā dhammā).

Đề này giống chi pháp của đề “Hữu hỷ”.

9- NHỊ ĐỀ CÂU HÀNH LẠC (SUKHASAHAGATADUKA)

Gồm 2 câu pháp :

- a. Các pháp câu hành lạc (Sukhasahagatā dhammā)
- b. Các pháp phi câu hành lạc (Na sukhasahagatā dhammā)

Lạc (Sukha) là nói thọ lạc theo tam thọ, tức là chung cả thọ hỷ và thọ lạc.

Các pháp câu hành lạc là những pháp sanh khởi có tương ưng với thọ hỷ và thọ lạc. Chi pháp là 63 tâm lạc thọ, cùng với 46 tâm sở phối hợp (trừ sở hữu thọ).

Các pháp phi câu hành lạc là những pháp không tương ưng với thọ hỷ và thọ lạc. Chi pháp là 2

tâm sân, thân thức thọ khổ, 55 tâm thọ xả, cùng với 51 tâm sở phối hợp (trừ hỷ), 28 sắc pháp và Níp-bàn.

10- NHỊ ĐỀ CÂU HÀNH XẢ (UPEKKHĀSAHAGATADUKA)

Gồm 2 câu pháp :

a. Các pháp câu hành xả (Upekkhāsaḥagatā dhammā)

b. Các pháp phi câu hành xả (Na upekkhāsaḥagatā dhammā).

Thọ xả còn được gọi là phi khổ phi lạc thọ.

Các pháp câu hành xả là những pháp tương ứng với xả thọ. Chi pháp là 55 tâm thọ xả cùng với 46 tâm sở phối hợp (trừ thọ tâm sở).

Các pháp phi câu hành xả là những pháp không tương ứng với xả thọ. Ở đây chi pháp là tất cả pháp siêu lý ngoài ra những pháp câu hành xả.

11- NHỊ ĐỀ DỤC GIỚI (KĀMĀVACARADUKA)

Gồm 2 câu pháp :

a. Các pháp dục giới (Kāmāvacarā dhammā)

b. Các pháp phi dục giới (Na kāmāvacarā dhammā)

Pháp dục giới là những phần danh sắc hữu vi, thường xuyên có mặt trong cõi dục. Chi pháp là 54 tâm dục giới, 52 tâm sở hợp, 28 sắc pháp.

Các pháp phi dục giới là những pháp siêu lý ngoài ra pháp dục giới. Gồm có tâm đạo đại, tâm siêu thế, tâm sở phối hợp và Níp-bàn.

12- NHỊ ĐỀ SẮC GIỚI (RŪPĀVACARADUKA)

Gồm 2 câu pháp :

a. Các pháp sắc giới (Rūpāvacarā dhammā)

b. Các pháp phi sắc giới (Na rūpāvacarā dhammā)

Các pháp sắc giới là những pháp thuộc lãnh vực thiên hữu sắc hay là những pháp tác thành cõi sắc giới. Pháp sắc giới ở đây gồm có 15 tâm sắc giới, cùng 35 tâm sở phối hợp.

Các pháp phi sắc giới là những pháp ngoài ra pháp sắc giới. Gồm có pháp dục giới, pháp vô sắc giới và pháp siêu thế.

13- NHỊ ĐỀ VÔ SẮC GIỚI (ARŪPĀVACARADUKA)

Gồm 2 câu pháp :

a. Các pháp vô sắc giới (Arūpāvacarā dhammā)

b. Các pháp phi vô sắc giới (Na arūpāvacarā dhammā).

Pháp vô sắc giới là những pháp thường xuyên có mặt trong cõi vô sắc, là những pháp tác thành cõi phạm thiên vô sắc. Chi pháp là 12 tâm vô sắc giới cùng 30 tâm sở phối hợp.

Pháp phi vô sắc giới là những pháp ngoài ra pháp vô sắc giới. Tức là pháp dục giới, pháp sắc giới và pháp siêu thế.

14- NHỊ ĐỀ HỆ THUỘC (PARIYĀPANNADUKA)

Gồm 2 câu pháp :

a. Các pháp hệ thuộc (Pariyāpannā dhammā)

b. Các pháp phi hệ thuộc (Apariyāpannā dhammā)

Pháp hệ thuộc tức là những pháp còn liên quan luân hồi, còn liên quan trong đời, còn thuộc về hiệp thế. Gồm có 81 tâm hiệp thế, cùng 52 tâm sở phối hợp, 28 sắc pháp.

Pháp phi hệ thuộc là những pháp không còn liên quan trong đời thuộc về pháp siêu thế; gồm có tâm siêu thế, 36 tâm sở phối hợp và Níp-bàn.

15- NHỊ ĐỀ DẪN XUẤT (NIYYĀNIKADUKA)

Gồm 2 câu pháp :

- a. Các pháp dẫn xuất (Niyyanikā dhammā)
- b. Các pháp phi dẫn xuất (Aniyyanikā dhammā)

Các pháp dẫn xuất là những pháp xuất thế, dẫn ra khỏi luân hồi. Chỉ pháp là 20 tâm đạo cùng 36 tâm sở phối hợp.

Các pháp phi dẫn xuất là những pháp không phải là nhân đưa đến xuất thế. Gồm có tất cả pháp hiệp thế, tâm quả siêu thế và Níp-bàn.

16- NHỊ ĐỀ CỐ ĐỊNH (NIYATADUKA)

Gồm 2 câu pháp :

- a. Các pháp cố định (Niyatā dhammā)
- b. Các pháp phi cố định (Aniyatā dhammā)

Các pháp cố định là nói đến những thiện nghiệp và những ác nghiệp trở quả nhất định; đây gọi là chánh tánh cố định (sammattaniyata), và tà tánh cố định (micchattaniyata).

Những nghiệp ác như ngũ nghịch đại tội (giết cha, giết mẹ,...) thì sanh báo nghiệp ấy là cố định. Chi pháp phần này là 4 tâm tham tà kiến, 2 tâm